

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4^a
(217)

1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

U.S. DEPT. OF AGRICULTURE

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI, HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

VĂN TẠO

LỊCH sử cận đại Việt Nam là lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng nông dân. Theo nguyên lý của chủ nghĩa Lênin thì thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, mà thực chất của vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất. Cho nên nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam phục vụ cho công tác cách mạng hiện nay, chúng ta không thể không nghiên cứu vấn đề dân tộc và vấn đề nông dân, mà nghiên cứu vấn đề dân tộc và vấn đề nông dân thì lại không thể không đề cập đến vấn đề ruộng đất.

Thực dân Pháp khi bắt tay vào khai thác thuộc địa cũng đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu nông thôn và nông dân Việt Nam để có cơ sở định ra đường lối, chính sách thống trị, khai thác, bóc lột có hiệu quả nhất của chúng.

Nhiều công trình nghiên cứu kể cả của bọn thống trị lẫn các giới học giả thực dân, tay sai của chúng, đã giúp chúng những bằng cứ khách quan để đề ra những chính sách vô cùng thâm độc và để thực hiện những chính sách đó.

Về chính trị, xã hội, bọn thống trị trước sau như một, từ P. Đu-me đến A. Sa-rô... đều thống nhất là phải duy trì bộ máy làng xã để làm công cụ đàn áp bóc lột nhân dân Việt Nam. P. Đu-me đã từng nhấn mạnh: « Theo tôi duy trì trọn vẹn thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta thấy đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng sẽ là một nước cộng hòa nhỏ bé, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó — những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới — điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền »⁽¹⁾. Về kinh tế chúng duy

trì chế độ tô, thuế kiểu phong kiến mà ở đây sự cấu kết để quốc, phong kiến lại làm cho xiềng gông thuộc địa thêm nặng nề. Thuế điền thì so cả với triều Nguyễn, mức thuế đã tăng lên gấp bội. Còn địa tô, thì cả ba thứ tô tiền, tô hiện vật, tô lực dịch đều tồn tại. Chế độ phát canh thu tô có lợi đến nỗi bọn thực dân cũng ham áp dụng biện pháp này, như De Lanessan đã nêu rõ: « Chế độ canh tác có lợi nhất về mặt kinh tế... là chế độ phát canh thu tô... Nó giảm được một phần vô cùng lớn những chi phí chung và những chi phí về việc giám sát của các nhà thực dân người Âu... »⁽²⁾. Sự ấn định một cách tinh vi các loại thuế, như thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện... là kết quả của sự nắm sâu sinh hoạt xã hội Việt Nam như vậy. Chúng đưa ra chính sách thuế và những biện pháp thu thuế vô cùng lợi hại. Riêng thuế rượu chẳng hạn, chúng kết hợp việc đầu độc nhân dân bằng rượu cộng với việc tiêu diệt tiêu thủ công nghiệp (nấu rượu, nôi lộn) và việc phát triển công nghiệp rượu để thu lợi nhuận. Chúng duy trì kinh tế gia trưởng ở miền núi, kinh tế tự cấp tự túc ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung bộ, kìm hãm sự phát triển kinh tế hàng hóa trong cả nước. Nơi mà chúng nói rộng cho phát triển kinh tế hàng hóa như ở Nam Bộ thì cũng phải hạn chế trong phạm vi có lợi cho công thương nghiệp tư bản thực dân. Đồng thời với sự sử dụng ngân hàng, thương nghiệp, giao thông vận tải, chúng liên kết kinh tế các vùng bằng bàn tay độc quyền để thu

(1) Paul Doumer: *L'Indochine française* (Souvenirs). Vuibert et Nony, Paris 1905, tr. 158.

(2) De Lanessan: *La Colonisation française en Indochine*, Félix Alcan Editeur, Paris 1895, tr. 226.

lợi nhuận tối đa. Tất cả đã đưa lại cho nhân dân Việt Nam một cuộc sống cực khổ, mà cực khổ nhất là nông dân, đưa lại cho đất nước Việt Nam một đời sống tối tăm, mà tối tăm nhất là nông thôn Việt Nam. Cho nên đấu tranh dân tộc chủ yếu là đấu tranh của nông dân, một giai cấp chiếm trên 90% dân số. Cách mạng dân tộc thuộc địa cũng

☆

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, thì vấn đề dân tộc được đặt ra từ cuối thế kỷ thứ 19, khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Các nhà yêu nước thuộc giai cấp phong kiến đã lãnh đạo nông dân đứng lên đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, nhưng sự nghiệp chưa thành. Phong trào nông dân sôi nổi từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19 nhằm chống phong kiến dân tộc này đã tập trung mũi nhọn vào chống ngoại xâm.

Sang đầu thế kỷ 20, vấn đề nông dân - yêu cầu giải phóng nông dân thoát cả ách đế quốc lẫn ách phong kiến đã nổi lên gắn chặt với vấn đề dân tộc. Nông thôn rộng lớn không còn im lìm trong đêm dài Trung cổ mà đã bị chủ nghĩa tư bản thực dân khuấy động. Đồng tiền tư, bản đã thâm nhập vào mọi hang cùng ngõ hẻm, kể cả rẻo cao biên giới lẫn vùng Tây nguyên mệnh mông. Những cuộc đấu tranh chống cướp đất, lập đồn điền chống di phu, đi sâu làm đường giao thông khai thác lâm thổ sản... nổi lên ở khắp nơi. Người nông dân đấu tranh không chỉ nhằm giành độc lập dân tộc mà còn bắt đầu có yêu cầu tự do, dân chủ tư sản - điều mà cuối thế kỷ thứ 19 chưa có được. Tuy vậy phong trào Đồng Du, tiêu biểu là Phan Bội Châu mặc dầu đã thấy yêu cầu dân chủ tư sản nhưng lại chưa thấy được lực lượng cách mạng dân chủ tư sản chủ yếu là nông dân. Còn phong trào Duy Tân, tiêu biểu là Phan Chu Trinh tuy đã nhìn thấy vấn đề nông dân ở khía cạnh dân chủ chống phong kiến, nhưng lại bị hạn chế nặng nề ở chỗ muốn tạm thời dựa vào đế quốc để chống phong kiến, không thấy đế quốc và phong kiến đã cấu kết chặt chẽ với nhau như hình với bóng. Vì vậy họ cũng chưa giải quyết được vấn đề dân tộc cũng như vấn đề nông dân.

Lịch sử đã đặt ra: ai giải quyết được đúng dân vấn đề nông dân, giành được quyền lãnh đạo nông dân là sẽ giành được thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ. Đó chính là sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, từ khi ra đời lãnh đạo cách mạng đã đặc

chủ yếu là giải phóng nông dân khỏi ách đế quốc phong kiến, kể cả giải phóng khỏi các tàn dư Trung cổ đang bị thực dân phong kiến duy trì. Thực tế này đã chứng minh rõ chân lý của chủ nghĩa Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa thực chất là cách mạng nông dân.

biệt quan tâm tới vấn đề nông dân. Đảng đã có những nhận định sâu sắc, đúng đắn về đời sống và khả năng cách mạng của nông dân. Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương về nông dân vận động, tháng 10 năm 1930, đã phân tích rõ: « Ở Đông Dương, dân cày chiếm hơn 90%... phân hóa ra nhiều lớp: bần nông, trung nông, phú nông, công nhân nông nghiệp... » Căn cứ vào đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi thành phần đó, Đảng đã xác định đúng vị trí của họ trong cách mạng dân tộc dân chủ và khẳng định: « Công nhân nông nghiệp, bần nông chiếm một số trọng yếu trong dân cày »⁽¹⁾. Họ là lực lượng cách mạng nhất trong nông dân. Nông dân bị ba tầng bóc lột đè nén: phong kiến, tư bản, đế quốc⁽²⁾ nên có tinh thần cách mạng cao; nhưng sự mệnh lãnh đạo họ phải thuộc về giai cấp công nhân. « Hiện nay phong trào nông dân đã nổi lên mạnh, nếu vô sản không lãnh đạo phong trào ấy theo con đường cách mạng thì cách mạng không thể thắng lợi được »⁽³⁾. Vì vậy ngay từ khi mới ra đời lãnh đạo cách mạng Đảng đã coi vấn đề nông dân là vấn đề cốt tử của cách mạng dân chủ tư sản. Luận cương chính trị của Đảng tháng 10 năm 1930 đã chỉ rõ: « Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để; một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập »⁽⁴⁾. Đồng thời Đảng cũng coi việc giải quyết vấn đề ruộng đất là yêu cầu cơ bản để nắm quyền lãnh đạo nông dân: « Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền. Vô sản giai cấp có đứng đầu và cùng với quần chúng dân cày mà tranh đấu để bình vực quyền lợi hàng ngày

(1) (2) (3) Văn kiện Đảng 1930-1945, tập I, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 125 - 128.

(4) như trên (trang 68).

cho dân cày và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để thì mới có thể giành quyền lãnh đạo dân cày được⁽¹⁾. Với đường lối đó, Đảng đã đưa cách mạng dân tộc dân chủ tới các cao trào. Mở đầu là *cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh*. Cao trào nổ ra chủ yếu là ở nông thôn, các cuộc đấu tranh tuy có cả công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác tham gia nhưng nhiều nhất vẫn là các cuộc đấu tranh của nông dân. Theo số liệu thống kê đầu tiên, thì tháng 5-1930, cả nước có 54 cuộc đấu tranh trong đó 16 cuộc là của công nhân, 34 của nông dân và 4 cuộc của học sinh và dân nghèo thành thị⁽²⁾. Đến tháng 6-1930, theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước có 121 cuộc đấu tranh thì 22 là của công nhân, 95 là của nông dân và 4 là của các tầng lớp nhân dân lao động khác⁽³⁾. Cho nên nhiều nhà sử học Xô viết đã nhấn mạnh là Xô Viết Nghệ Tĩnh thực chất là *khởi nghĩa nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân*. Chính quyền Xô Viết được xây dựng ở nông thôn Nghệ Tĩnh chứ không phải ở các nhà máy, xí nghiệp, mặc dầu công nhân Trường Thi, Bến Thủy và nhiều nơi khác đều có đổ máu hy sinh. Phong trào phát triển tới đỉnh cao vào tháng 9-1930, nó đã cổ vũ cuộc đấu tranh chung của nhân dân cả nước, trong đó, con số các cuộc đấu tranh cao nhất vẫn là của nông dân. Cụ thể, tháng 9 và tháng 10-1930 cả nước có 362 cuộc đấu tranh thì công nhân có hơn 20 cuộc, nông dân có hơn 300 cuộc và các tầng lớp khác hơn 10 cuộc⁽⁴⁾. Chính quyền Xô Viết được thành lập ở nông thôn đã đưa lại trực tiếp cho nông dân về mọi mặt, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; Nó giải quyết cụ thể hai nhiệm vụ phân địa, phân phong ở cấp cơ sở làng xã — nơi mà chính bọn thực dân tưởng đã thành công trong việc duy trì và sử dụng nó như một công cụ thống trị. Nông dân đã qua cuộc lập đợt thứ nhất này để giành chính quyền cách mạng, tuy mới còn là cục bộ.

Tiếp theo là *cao trào vận động dân chủ 1936—1939* — cao trào đấu tranh chống phát xít — chống chiến tranh, giành tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Trong cao trào này nông dân vẫn đóng vai trò quan trọng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân nông dân đã đi vào cuộc tranh đấu một cách có tổ chức, theo đường lối của Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản đã được cụ thể hóa ở Việt Nam, và theo phương châm giành thắng lợi từng bước của Đảng cộng sản Việt Nam. Lúc này, thời cơ giành chính quyền cách mạng chưa đến. Đảng đã lãnh đạo nông dân đấu tranh nhằm những mục tiêu trước mắt là chống phát xít, chống chiến tranh,

giành tự do, dân chủ. Lời hiệu triệu nông dân của Đảng đã ghi rõ: Nông dân phải “tổ chức nhau vào nông hội để... đòi cho được bỏ thuế thân, thuế thổ trạch, thuế ngoại phụ, thuế đò... đòi bỏ lệ bắt phu, có từ 10 mẫu ruộng trở xuống không phải đóng thuế, bỏ luật hiến ký ruộng đất, nhà cửa, không được phạt tù về các việc bắt rượu lậu và muối lậu v.v...”⁽⁵⁾. Mục tiêu đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực như vậy đã động viên được đại chúng nông dân đứng lên tranh đấu. Riêng năm 1937 bên cạnh gần 400 cuộc đấu tranh của công nhân đã có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp đất, đòi chia lại ruộng công và giảm tô, giảm tức... Có những cuộc đấu tranh lớn như ngày 14-1-1937, hơn 40.000 nông dân Nam Bộ kéo về Sài Gòn, ngày 2-2-1937, 35.000 nhân dân Hà Nội trong đó đa số là nông dân ngoại thành, kéo về Hà Nội đưa yêu sách lên Giúyt-tanh Cỏ-đa, phải viên chức phủ Pháp sang điều tra về tình hình Đông Dương, đòi thi hành tự do, dân chủ...⁽⁶⁾ Cao trào 1936—1939 là cuộc lập đợt thứ hai của cách mạng Đông Dương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương, nông dân đã biết kết hợp đấu tranh công khai, hợp pháp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp, đòi những quyền tự do dân chủ tối thiểu. Riêng về đòi quyền phổ thông đầu phiếu thì không phải chỉ chú trọng ở cấp cao như cử đại biểu vào các viện Dân biểu mà còn là ở cả cấp thấp nhất là làng xã. Đảng chỉ rõ: chế độ tuyển cử ở hương thôn Trung, Bắc kỳ còn có ít nhiều dân chủ, nên cần hết sức vận động nông dân tham gia các cuộc tuyển cử đại biểu là các hội đồng tộc biểu, cải lương hương chính, có thể lợi dụng để mưu sĩ nhiệm quyền lợi cho dân quê và gây nên một phong trào cải cách mới mẽ ở hương thôn... Ở Nam kỳ... có thể và nếu vận động tổ chức các ban hội tế của dân cử... để ủng hộ ban hội tế chính thức làm việc công ích cho làng⁽⁷⁾. Đấu tranh giành quyền dân chủ trong điều kiện đế quốc chủ nghĩa như vậy — như Lenin đã từng chỉ rõ: « Không phải vì chủ nghĩa tư bản » mà là để dọn đường cho phong trào của chúng ta⁽⁸⁾. Đó chính là thực hiện phương

(1) như trên, trang 71—72

(2) (3) (4). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* — sơ thảo, tập I (1920—1954) Nxb ST. 1981, tr.118, 120, 128.

(5) *Văn kiện Đảng 1930—1945*, tập II, ban NCIS Đảng Trung ương xb 1977, tr. 258.

(6) *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* — Sơ thảo, đã dẫn tr. 246—248.

(7) *Văn kiện Đảng* tập II, đã dẫn, tr. 277.

(8) *Lenin Toàn tập*, tập 49, nxb Tiến bộ Matseova, 1978, tr. 441.

chăm giành thắng lợi từng bước của Đảng, chuẩn bị cho nông dân tiến lên giành và giữ chính quyền.

Năm 1939 với những kinh nghiệm của hai cao trào trước, Đảng của giai cấp công nhân đã đưa công nông tiến sang một *Cao trào thứ ba - cao trào vận động Cách mạng Tháng Tám*, giành chính quyền trong toàn quốc. Cao trào đó được bắt đầu bằng một sáng tạo lớn trong lãnh đạo cách mạng của Đảng. Đó là sự *chuyển hướng chỉ đạo chiến lược*, nên cao yêu cầu phân độ, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong, nhằm tập trung mũi nhọn vào chủ nghĩa đế quốc để giành giải phóng dân tộc, khi mà tình hình chung đã cho phép.

Sự chuyển hướng này là căn cứ vào tình hình thực tế, có thể biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng mặt khác cũng là xuất phát từ chỗ nắm vững thực chất của cách mạng dân tộc thuộc địa là cách mạng nông dân và *nắm vững điểm xuất phát của xã hội Việt Nam khi bước vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ* như trên đã nói. Nhờ vậy mà cuộc vận động cách mạng tháng Tám đã đi tới thành công rực rỡ và nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - nhà nước công nông do

giai cấp công nhân lãnh đạo đầu tiên ở Đông Nam Á đã ra đời. Nó thủ tiêu quyền thống trị của đế quốc, phong kiến và thực hiện nổi bước thứ hai của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là *đưa lại ruộng đất cho dân cày*.

Thắng lợi của cách mạng phản đế năm 1954 với chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, chấn động địa cầu và việc hoàn thành triệt để cách mạng ruộng đất ở miền Bắc 1954-1957, đã đưa đến sự chuyển biến lớn lao của xã hội Việt Nam - Miền Bắc. Việt Nam tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thời điểm đó cũng chính là *điểm xuất phát* của xã hội ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư của Đảng đã nhấn mạnh: « Sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa » ⁽¹⁾.

Nhìn qua tiến trình cách mạng kể trên, chúng ta thấy rõ: nhờ nắm vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, nắm vững được tình hình kinh tế - xã hội ta từ điểm xuất phát khi bước vào cách mạng dân tộc dân chủ mà Đảng ta đã có được đường lối, chính sách đúng đắn để giành được hoàn toàn thắng lợi.



Ngày nay lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta vẫn phải làm như vậy. Nhưng tình hình và nhiệm vụ có khác. *Điểm xuất phát* có khác thì kỹ cách mạng dân tộc dân chủ. Lúc đó, chỉ nói riêng về nông dân, chúng ta xem xét nông dân, chủ yếu ở mặt tích cực phản đế phản phong. Ngày nay, phải xem xét nông dân ở cả hai mặt. Một mặt họ là người *tao động*, nhưng mặt khác họ là người *tư hữu nhỏ* và đi theo với cái tư hữu nhỏ đó là cả một gánh nặng tàn dư của quá khứ.

Chính vì vậy mà khi đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chú ý tới điểm xuất phát của cả xã hội nói chung và của nông thôn và nông dân nói riêng, đề ra chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nói chung thì chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội là bởi quá: « giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa », chứ không phải trước đó ở Việt Nam chưa có chủ nghĩa tư bản. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân đã tạo nên một số yếu tố hoặc tiền đề đáng kể cho nền sản xuất lớn như:

- Những xí nghiệp, hầm mỏ, nhà máy, đồn điền mà nhà nước cách mạng đã quốc hữu hóa được sau khi giành được chính quyền.

- Nền tài chính, ngân hàng, với tất cả cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định của nó, đã chuyển từ bàn tay độc quyền của chủ nghĩa tư bản thực dân sang độc quyền quản lý của nhà nước cách mạng.

- Nền giao thông vận tải và mạng lưới thương nghiệp cùng các cơ sở kinh doanh lớn, nhờ của nó như công ty xe lửa, các hãng xe hơi, tàu thủy, các hải cảng, bến bãi, nhà kho... mà một số đã có tầm cỡ quốc tế, (như sân bay, hải cảng..., tuy chưa phải là lớn lắm).

- Riêng ở nông thôn thì trong khung cảnh sản xuất nhỏ còn là phổ biến, chúng ta cũng đã thấy có những tiền đề của sản xuất lớn, như sự kết hợp giữa sản xuất tiểu, thủ công nghiệp với thị trường nội địa và thị trường quốc tế... Một số công ty tư bản Việt Nam hoặc Hoa kiều đã sản xuất chiến cối, nước mắm, xay sát gạo hoặc gia công, đặt hàng thủ công, mỹ nghệ để xuất khẩu...

- Và đặc biệt cái lớn nhất, cái có tính chất quyết định nhất là sự ra đời của *giai cấp công nhân Việt Nam*, con đẻ của chủ nghĩa tư bản thực dân, đồng thời cũng là kẻ

(1) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, tập II, nxb ST, 1976, tr. 10.

đào mồ chôn chính chủ nghĩa tư bản đó, một giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất hiện đại — phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đây cũng cần được coi là một tiền đề quan trọng của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu có một số yếu tố, tiền đề của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa như vậy, Đảng ta cũng không hề mơ hồ, thậm chí không hề chủ quan về xuất phát điểm của ta khi đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhất là xuất phát điểm của nông dân và nông thôn. Ngay từ 1954, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã nêu rõ « Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa »⁽¹⁾. Nhấn mạnh đến tính chất nông nghiệp lạc hậu cũng tức là nói lên tính sản xuất nhỏ của nền sản xuất nói chung và của nền sản xuất nông nghiệp nói riêng. Tuy vậy hiểu được thật sâu sắc cái nhỏ đó thì cũng còn phải trải qua cả một quá trình. Năm 1976, trong Đại hội lần thứ IV của Đảng, đồng chí Lê Duẩn vẫn còn nhấn mạnh: « Rõ ràng nước ta vẫn đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa »⁽²⁾. Tính chất sản xuất nhỏ đó thật cực kỳ dai dẳng và sâu sắc, bởi vì nó không chỉ là sản phẩm của hơn 100 năm dưới ách thực dân nửa phong kiến, mà còn là của cả hàng nghìn năm đêm dài phong kiến trước đó. Tất cả những tàn dư của xã hội cũ để lại đều dồn đọng lại ở điểm xuất phát, trừ những cái đã bị cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thủ tiêu, mà cơ bản cũng chỉ là những cái thuộc về thượng tầng kiến trúc chứ không phải là ở hạ tầng cơ sở.

Thật ra, nói sản xuất nhỏ, chúng ta không thể đơn giản chỉ thấy nó ở ruộng đất manh mún, ở nông cụ thô sơ, mà còn phải thấy nó cả ở sự phân công lao động, ở nền nếp làm ăn, ở tác phong, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán của con người sản xuất nữa. Chúng ta hãy điểm qua:

1. Nói sản xuất nhỏ của nông dân, tất nhiên trước tiên phải thấy cơ sở của nó là ruộng đất. Nó thật là nhỏ bé và manh mún. Không kể các loại ruộng bậc thang miền Núi và Trung du không thể nào là lớn được, thì ngay ở đồng bằng Bắc và Trung bộ, ruộng đất trước cách mạng cũng vốn là manh mún. Một héc-ta có thể bị chia ra làm 15 ... 17 mảnh, và ngay càng bị chia nhỏ vì dân số ngày càng

tăng. Bình quân đất đai, lấy ba huyện Quỳnh Côi, Cẩm Giàng, Bình Lục ở đồng bằng Bắc bộ vào những năm 1930 mà xét thì trong tổng số 206 làng có 84 làng (tức 40%) bình quân nhân khẩu có từ 2 đến 4 sào, 77 làng (tức 36%) bình quân từ 5 đến 9 sào, 27 làng bình quân trên một mẫu, còn lại 3 làng bình quân dưới 1 sào⁽³⁾. Nhưng ruộng đất còn bị địa chủ chiếm đoạt, nên chỉ riêng tỷ lệ bình quân, chưa nói lên hết được cái nhỏ của sản xuất nông nghiệp. Cái nhỏ của thửa ruộng đi đôi với cái nhỏ của mảnh vườn. Mảnh đất thổ cư của người nông dân cũng phổ biến chỉ là 120 đến 240 mét vuông tức từ năm đến mười thước ruộng Việt Nam. Thổ cư hẹp khiến cái ao kèm theo cái vườn cũng nhỏ bé. Nếu nói thứ nhất canh tri, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền, thì cả ba cái nhỏ như vậy cộng lại đã tạo nên cái nhỏ của quy mô sản xuất nông nghiệp. Nó chỉ đủ để tự cấp tự túc mà thôi. Cho nên đến sau cải cách ruộng đất 1955 — 1957 bình quân ruộng đất của nông dân ở đồng bằng Bắc bộ cũng như khu bốn cũ cũng chỉ là trên dưới ba sào, tức trên dưới 1000 mét vuông. Trên thế giới ít nơi có bình quân diện tích canh tác thấp như vậy.

Diện tích canh tác có quan hệ mật thiết với việc lão đảm đời sống. Sản lượng của 1000 mét vuông với năng suất cao nhất là gần ba trăm cân thóc mà dành cho mọi chi tiêu của một nhân khẩu thì không thể nào đủ được. Người ta phải sống thêm bằng nghề phụ: chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp ... và kinh tế vườn.

2. Cái nhỏ của kinh tế phụ, kinh tế vườn ... Kinh tế vườn, với diện tích đất đai nhỏ nhoi như vậy chỉ đủ giúp cho việc bổ xung ít nhiều vào bữa cơm gia đình chứ ít có nông sản thành hàng hóa. Nếu nông dân có thừa một chút đem đi bán thường cũng là bóp mồm bóp miệng vì còn phải chi tiêu cho cái khác nữa như mua gạo, gạo ... chứ thật ra không có nông sản thừa thành hàng hóa một cách thường xuyên. Không có quy mô sản xuất đại trà thì cũng không cho phép nông nghiệp gắn với thị trường nội địa cũng như ngoài nước. Còn tiểu thủ công nghiệp thì cũng đúng với nghĩa của nó là nghề phụ, phụ

1) Hồ Chí Minh, Tuyên lập, nxb ST 1960, tr. 772.

2) Đảng cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ IV, nxb ST, 1977, T. 47.

3) Ngô Vi Liên, Địa dư huyện Cẩm Giàng, H. 1931. Địa dư huyện Quỳnh Côi, H. 1934. Địa dư huyện Bình Lục 1935. Nomenclature des communes du Tonkin, H. 1928.

trước hết là về sức lao động. Ngoài giờ lao động nông nghiệp là chính người ta mới làm tiểu thủ công nghiệp hoặc chỉ làm bằng sức lao động của đàn bà, trẻ em. Cái phụ là còn ở cả thu nhập. Nguồn sống chính vẫn trông vào nông nghiệp, còn kinh tế phụ chỉ hỗ trợ cho cuộc sống mà thôi. Cho nên đầu tư vốn cũng phụ và đầu tư trí tuệ cho cải tiến sản xuất cũng là phụ. Tiểu thủ công nghiệp với tư cách là nghề phụ thì muốn đòi nó vẫn mang tính chất cổ truyền, nó gần như hình với bóng với nông nghiệp nhỏ, tự cấp, tự túc.

3. Cái nhỏ của phương pháp và kỹ thuật canh tác. Nông cụ và công cụ sản xuất thủ công thì ngàn năm vẫn như cũ, vẫn cái cày chia vôi và cái sa-kéo sợi quay tay. Cho nên cái nhỏ của cơ sở vật chất kỹ thuật kéo theo cái nhỏ của phương thức canh tác, sản xuất. Từ lâu nông dân ta đã đúc kết và vận dụng bốn khâu kỹ thuật sản xuất liên hoàn là: nước, phân, cày, giống. Tư duy khai quát đó có tính khoa học cao, nhưng do cơ sở vật chất, kỹ thuật nhỏ bé nên sự vận dụng nó lại rất hạn chế. Về nước thì cũng chỉ: « Ruộng cao tát một gầu dai. Ruộng thấp ta phải đóng hai gầu sông ». Hoặc « Công em đắp đập be bờ »... thì cũng chỉ nhằm giữ nước cho một vài sào, thậm chí cho đầm thước ruộng mà thôi. Khâu giống là quan trọng nhưng trước kia chưa bao giờ ta có quy mô nhân và chọn giống tới thôn, xã...

4. Cái nhỏ của nông nghiệp kéo theo cái nhỏ của thương nghiệp, lưu thông, phân phối. Bức tranh về Chợ làng mà nhiều người vẽ nên đã cho thấy rõ hàng ngàn năm vẫn là quy mô ấy. Cho đến thời điểm xuất phát của chúng ta lên chủ nghĩa xã hội vẫn có ít chợ biến thành đô thị hay thị trấn công thương nghiệp. Cái nhỏ bé của kinh tế tự cấp, tự túc gắn liền với cái hạn chế của thị trường địa phương. Thực dân, phong kiến lại muốn duy trì cái nhỏ để nhằm thu lợi nhuận tối đa bằng cách bóc lột siêu kinh tế. Nó hạn chế sự trao đổi rộng rãi giữa công nghiệp và nông nghiệp để hạn chế khả năng phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, đầu chỉ ở trong phạm vi địa phương hay nội địa mà thôi.

5. Sản xuất và lưu thông phân phối theo kiểu sản xuất nhỏ tất yếu đề ra cái nhỏ của con người: nhỏ trong sinh hoạt, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán, tác phong... Sản xuất nhỏ có tính gia tộc, gia trưởng rất phù hợp với kỹ cương, tôn ty trật tự Nho giáo và với quan hệ họ hàng, làng nước đã có trong nghìn năm đêm dài phong kiến. Tâm lý « Xây nhà ra thất nghiệp » là phổ biến ở người nông dân làng xã. Nó

gắn bó con người với cái cộng đồng nhỏ hẹp. Người ta ngại ngần tiếp xúc với những cái lớn, ngại ngần cải tiến theo quy mô lớn. Do đó khi phải quản lý một đơn vị lớn, một khối lượng công tác lớn, một địa phương lớn thì dậm ra bờ ngõ, mất phương hướng, kém hiệu lực. Có khi lại lấy lệ làng, khoán ước làng xã — cái đã từng được sử dụng để đấu tranh chống đế quốc, phong kiến trước đây, thành công cụ để phản ứng lại chính quyền cấp trên...

Căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế — xã hội của ta như trên đã nói, và trên cơ sở nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, Đảng ta đã đề ra được đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa là: **Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt...** xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa⁽¹⁾. Với đường lối đó, Đảng ta đã đưa nền sản xuất của chúng ta tiến lên những bước đáng kể từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu vậy, nếu nhìn kỹ thì bất cứ ở lãnh vực nào, tàn dư của cái nhỏ của nền sản xuất cũ cũng vẫn còn tồn tại sâu đậm. Thêm vào đó, sự gia tăng dân số quá nhanh cũng làm kéo dài thêm tình trạng sản xuất nhỏ. Bởi vì diện tích đất đai canh tác chỉ tăng có hạn mà dân số lại tăng quá nhanh. Nếu tính năng suất ruộng đất trước đây phổ biến là 1,2 tấn/héc-ta, cá biệt là 1,8 tấn. Nay cá biệt như Đại Phước Quảng Nam là 23 tấn và phổ biến là năm tấn/héc-ta, nhưng bình quân cả nước cho một nhân khẩu vẫn không vượt quá được 300 kilô lương thực một đầu người. Cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp qua nhiều lần cải tiến, nay chúng ta lại phải trở về phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động. Công thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng tài chính phục vụ nông nghiệp cũng còn nhiều cái khó khăn, hạn chế. Ngay ở nông thôn thì không phải chúng ta đã kết hợp tốt sản xuất với thị trường, thương nghiệp để

(Xem tiếp trang 22)

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ tư, NXB ST, 1977, tr. 67.

Tìm hiểu về

CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VÕ QUÍ - NGUYỄN VĂN TUYỀN

GIAI cấp công nhân Việt Nam đã được hình thành, tập trung, phát triển trong quá trình thực dân Pháp tiến hành xâm lược và khai thác nước ta. Quá trình này diễn ra từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và trở nên mạnh mẽ trong khoảng 10 năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc. Từ con số 5 vạn công nhân (năm 1913) đã tăng lên gấp đôi vào năm 1919, và bước vào những năm cuối cùng của kế hoạch khai thác thuộc địa của Paul Doumer, giai cấp công nhân ở nước ta có trên 22 vạn người. Số lượng công nhân Việt Nam nói trên tuy chưa nhiều nhưng họ lại rất tập trung trong các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh-Bến Thủy, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn... và trong một số ngành chủ yếu như đồn điền (81.188 người), mỏ (53.240 người), công nghiệp thành phố và giao thông (86.621 người) (1). Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho giai cấp công nhân Việt Nam liên kết trong đấu tranh, liên kết trong những tổ chức của họ (như Công hội). Ngoài ra, do những đặc điểm riêng biệt của giai cấp công nhân Việt Nam tạo nên như: họ ra đời trước giai cấp tư sản bản xứ, họ là người dân mất nước và bị ba tầng áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến, tư sản bản xứ, họ tiếp thu được truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và đấu tranh giai cấp của dân tộc nên họ sẵn sàng đón nhận ánh sáng mới, tư tưởng mới của thời đại là ảnh hưởng của Cách Tháng Mười và chủ nghĩa Mác - Lênin.

Như chúng ta đều biết, do sự áp bức, bóc lột dã man, tàn bạo của bọn tư bản Pháp, ngay từ cuối thế kỷ XIX công nhân Việt Nam đã đấu tranh chống lại bọn tư bản thực dân bằng nhiều hình thức như: đòi trả lương, đòi trở về quê hương, đình công, lãn công, đốt sạch lán trại rồi bỏ trốn, phá hoại công việc đang làm (ví như ban ngày công nhân đường sắt làm xong phần việc được giao thì đến ban đêm chính họ lại phá hoại đi)... Một

số công nhân khác có ý thức chính trị cao hơn đã bỏ trốn rồi gia nhập hàng ngũ nghĩa quân chống Pháp (2). Sang đầu thế kỷ XX, những cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam vẫn tiếp tục nổ ra dưới hai hình thức: đấu tranh trực tiếp và đấu tranh gián tiếp, vừa mang tính chất dân tộc vừa mang tính chất giai cấp (3). Nhưng phải nói rằng từ sau Đại chiến lần thứ nhất kết thúc, cùng với phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân diễn ra ở nhiều nơi như: Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hải Phòng, v.v... (4) thì trong công nhân Việt Nam mới có mầm mống công đoàn. Đó là do ảnh hưởng từ bên ngoài dội vào, mà rõ rệt nhất là ảnh hưởng của Công đoàn thủy thủ Pháp do Tổng Liên đoàn lao động thống nhất Pháp lãnh đạo, và của những tổ chức Công hội ở Trung Quốc trong thời kỳ cách mạng Trung Quốc thành công và Tôn Trung Sơn đang thi hành chính sách « Liên Nga, thân cộng ». Bởi vậy ở Sài Gòn ngay từ năm 1920 đồng chí Tôn Đức Thắng đã bắt đầu vận động, tổ chức Công hội bí mật, nhưng phạm vi hoạt động của Công hội này chỉ bó hẹp ở Sài Gòn - Chợ Lớn mà thôi. Khi cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son nổ ra (1925) thì Công hội đã có hơn 300 hội viên (5). Ngoài ra còn có những Hội Tương tế, Hội Ái hữu như các hội ma chay, hội hiếu hỷ, hội may quần áo... theo kiểu phường hội của nông dân ta cũng được tổ chức trong công nhân nhằm phát huy truyền thống tương thân, tương ái, tương trợ của dân tộc (6).

Như vậy là trong phong trào công nhân Việt Nam trong khoảng 25 năm đầu thế kỷ XX đã xuất hiện tổ chức Công hội bí mật và những Hội Ái hữu, Hội Tương tế; đó là những hình thức hoạt động công đoàn đầu tiên ở nước ta.

Một nguyên nhân nữa khiến cho Công đoàn Việt Nam sớm được tổ chức và hoạt động là việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá những nguyên lý về Công đoàn cách mạng. Năm 1925 khi đến Quảng Châu

(Trung Quốc), cùng với việc thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (6-1925) đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã xuất bản báo Thanh Niên, mở lớp huấn luyện chính trị để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng Việt Nam, đào tạo một đội ngũ cán bộ cách mạng đưa về nước hoạt động. Trong những số báo Thanh niên cũng như trong những bài giảng của Người tại những lớp huấn luyện chính trị này đều đề cập đến vấn đề xây dựng tổ chức Công hội cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam. Người chỉ rõ: « Tổ chức công hội trước là để cho công nhân đi lại với nhau, có cảm tình; hai là để nghiên cứu với nhau; ba là để sửa sang cách sinh hoạt của công nhân cho khá hơn bây giờ; bốn là để giữ gìn quyền lợi cho công nhân; năm là để giúp cho quốc dân, giúp cho thế giới » (7).

Như thế là ngay từ ban đầu đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã xác định nhiệm vụ cho Công hội không phải là một tổ chức chỉ nhằm đấu tranh cho quyền lợi kinh tế của công nhân như thường thấy ở châu Âu khi Công hội mới xuất hiện. Trước hết, Công hội Việt Nam phải là một tổ chức tập hợp công nhân để tự cải tạo mình, tiến lên cải tạo xã hội, cải tạo thế giới. Công hội đó phải mang tính chất cách mạng rõ rệt. Nó vừa bạo hành ý nghĩa giải phóng dân tộc, vừa đấu tranh cho quyền lợi giải cấp theo chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Vận dụng lý luận nói trên về Công hội cách mạng, các chiến sĩ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội đã thực hiện chủ trương « vô sản hóa » của Kỳ bộ Bắc Kỳ thâm nhập vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân, tiến hành tổ chức Công hội trong công nhân, gọi là Công hội đỏ, có nghĩa là đó là những Công hội triệt để cách mạng để phân biệt với Công hội vàng là những Công hội không triệt để cách mạng. Những hội viên của các Hội ái hữu, Hội Tương tế trước đây có tinh thần đấu tranh, nay được giác ngộ về mục đích ý nghĩa của Công hội đỏ đã dần dần được kết nạp bí mật vào Công hội. Tuy chưa phải là một phong trào phổ biến và chưa tổ chức được đông đảo hội viên, nhưng đến cuối năm 1928 Công hội đỏ đã được thành lập ở một số xí nghiệp lớn như Nhà máy dệt Avia (Hà Nội); Nhà máy dệt (Nam Định); Nhà máy Chai, Nhà máy tơ, Nhà máy xi măng (Hải Phòng), một số nhà máy ở Vinh - Bến Thủy, Riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Công hội đỏ đã sớm ra đời và hoạt động liên tục trong công nhân, lao động, và có mối liên hệ mật thiết với Tổng Công hội

Pháp. Trong hai năm 1928 - 1929 một phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam đã diễn ra hết sức sôi nổi, mạnh mẽ ở nhiều nơi như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Yên, Nam Định, Bắc Ninh, Vinh, Sài Gòn - Chợ Lớn, Bà Rịa, v.v... Tính chung lại, trong hai năm 1928-1929 xảy ra hơn 40 cuộc đấu tranh của công nhân, so với hai năm trước 1926-1927 chỉ có 17 cuộc; và số người tham gia đấu tranh trong hai năm sau cũng tăng lên hơn trước nhiều (8).

Trước tình hình này đòi hỏi sự ra đời của một chính đảng cộng sản ở Việt Nam để trực tiếp lãnh đạo cách mạng tiến lên, còn Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội không đáp ứng được yêu cầu bức thiết ấy. Đó là lý do xuất hiện của ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở nước ta vào cuối năm 1929 và vào đầu năm 1930, trước khi đưa đến việc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản này để thành lập Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam (3-2-1930).

Sau khi thành lập vào tháng 6-1929, Đảng Dương Cộng sản Đảng đã lấy việc vận động công nhân làm công tác trung tâm của mình. Ngoài Công hội, Đảng Dương Cộng sản đảng còn thành lập những hội biến tướng, những tổ chức quần chúng có tính chất hợp pháp như tượng tế, nữ công, thể thao v.v... trong công nhân.

Để tập hợp, thống nhất các Công hội đỏ ở các cơ sở, Đảng Dương Cộng sản đảng bàn giao cho đồng chí Nguyễn Đức Cảnh - Xứ ủy viên Bắc Kỳ - triệu tập Đại hội thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ.

Ngày 28-7-1929 Hội nghị đại biểu Đại hội Công hội đỏ Bắc Kỳ lần thứ nhất khai mạc tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Hà Nội gồm đại biểu Tổng Công hội ở các tỉnh, thành phố có phong trào công nhân phát triển như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, khu mỏ Đông Triều, Mạo Khê, ... về dự. Các Công hội Cẩm Phả, Đáp Cầu, Yên Viên vắng mặt, ủy nhiệm cho Ban trụ bị đại diện tại Đại hội. Đại hội quyết định thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ, thông qua chương trình, điều lệ của Công hội đỏ và nhất trí bầu Ban Chấp hành mới do đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đứng đầu. Đại hội cũng ra Nghị quyết xác định nhiệm vụ trọng yếu của Tổng Công hội đỏ trong sự nghiệp chung: giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, Bảo Lao động và Tập chí Công hội đỏ được thành lập, góp phần tiếp tục truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân ở nước ta (9). Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ là tổ chức duy nhất của cấp xứ đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Dương Cộng sản lúc ấy.

Đề phát huy thắng lợi của Đại hội, Đồng Dương Cộng sản Đảng đã cử những đồng chí trung kiên đi xây dựng phong trào Công hội đỏ ở nhiều nơi trong nước như Vinh - Bến Thủy, Đà Nẵng, khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn... Vào cuối năm 1929 các Công hội đỏ lần lượt ra đời ở Vinh - Bến Thủy, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn, Phú Riềng. Hoạt động sôi nổi của Công hội đỏ đã góp phần to lớn vào việc tạo nên bước ngoặt lớn trong phong trào công nhân vận động ở nước ta, từ chỗ mang nhiều yếu tố của phong trào đấu tranh dân tộc, giờ đây giai cấp công nhân Việt Nam đã chính thức bước vào quỹ đạo của cuộc đấu tranh giai cấp.

Từ phong trào đấu tranh quyết liệt của giai cấp công nhân diễn ra trong cả nước, Công hội đỏ ngày càng thêm dày dặn, cơ sở Công hội đỏ phát triển, số hội viên tăng lên rất nhanh. Đến đầu 1930 ở hầu hết các thành phố và khu công nghiệp lớn đều có Công hội đỏ, nhất là ở các tỉnh phía Bắc. Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ đã có cơ sở vững mạnh từ Xứ đến các tỉnh, thành phố và các trung tâm công nghiệp. Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ được coi như là đại diện cho ý chí và hành động thống nhất của công nhân, lao động Việt Nam lúc đó.

I - HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ (1930-1954)

Ngay sau khi Đảng ta thành lập, một cao trào cách mạng đã bùng nổ trong cả nước mà đỉnh cao của nó là cuộc đấu tranh lưu huyết thành lập Xô viết Nghệ Tĩnh. Những cuộc đấu tranh do Công hội đỏ trực tiếp tổ chức, chỉ đạo như cuộc biểu tình đình công ngày 3-2-1930 của 5000 công nhân đồn điền Phú Riềng; cuộc bãi công ngày 25-3-1930 của 4.000 công nhân nhà máy dệt Nam Định; cuộc biểu tình tuần hành của công nhân Vinh - Bến Thủy 1-5-1930, cuộc biểu tình đâm máu của hàng vạn công nhân và nông dân Nghệ An ngày 12-9-1930, v.v... đã tiêu biểu cho truyền thống đấu tranh kiên cường, sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân, lao động Việt Nam, đã nói lên sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta và sự vận động khéo léo của Tổng Công hội đỏ. Tóm lại, từ đầu năm 1930 đến giữa năm 1931 đã có 94 cuộc đấu tranh của công nhân, bao gồm hơn 30.000 lượt công nhân tham gia (đây chỉ là số lượng người của 39 cuộc đấu tranh⁽¹⁰⁾). Từ trong đấu tranh, Công hội đỏ được tôi luyện và trưởng thành, số cơ sở và hội viên tăng lên. Sau cuộc đấu tranh ngày 25-3-1930 ở Nhà máy dệt Nam Định, số hội viên Công hội đỏ từ 400 người lên tới 1.000 người; đến tháng 4-1930 ở Nhà máy dệt Bến Thủy có 15 tổ Công hội đỏ với 125 hội viên, bằng 1/3 số lượng công nhân trong nhà máy. Cũng trong thời gian này ở Sài Gòn - Chợ Lớn có 12 Công hội, thu hút 700 hội viên tham gia. Tính chung lại, trong cả nước lúc ấy có 6.000 hội viên Công hội đỏ⁽¹¹⁾.

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, địch đánh phá ác liệt phong trào công nhân Việt Nam, song Công hội đỏ đã kịp thời rút vào hoạt động bí mật nên vẫn bảo toàn được

lực lượng. Mặt khác, các chiến sĩ Công hội đỏ vẫn bám sát phong trào công nhân để hoạt động, duy trì tối lực lượng cách mạng trong quần chúng trong những năm 1932-1935. Thông qua công hội đỏ, quan hệ giữa Đảng với công nhân, lao động vẫn được duy trì mật thiết. Phong trào đấu tranh của công nhân lại xuất hiện và tập trung ở một số địa bàn như ở các đồn điền trồng cây công nghiệp, ở các xưởng tiền công nghệ và ngành xe kéo,... Theo thống kê chưa đầy đủ, trong hai năm 1932-1933 đã có 55 cuộc đấu tranh của công nhân⁽¹²⁾.

Tiếp theo đó, trong hai năm 1934 - 1935 phong trào công nhân Việt Nam về căn bản được phục hồi. Lúc này Đảng ta đã thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại (4-1934) để lãnh đạo phong trào cách mạng ở trong nước. Các hệ thống tổ chức Đảng và Công hội đỏ cũng được dần dần khôi phục. Ban lãnh đạo ở Hải ngoại của Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ của Công hội đỏ trong thời kỳ này là: "Đảng phải lãnh đạo các Công hội theo đường lối của Tổng công hội Đồng Dương để khôi phục và mở rộng các tổ chức thợ thuyền theo cả chiều dọc và chiều ngang. Còn các Công hội đỏ thì phải lãnh đạo thợ thuyền và tổ chức các Ủy ban nhà máy bao gồm không phân biệt mọi công nhân có tổ chức hay không ở trong một nhà máy hay một xí nghiệp, với mục đích phối hợp với mọi cố gắng và bảo vệ quyền lợi của mình. Tất cả đảng viên của Đảng trong nhà máy phải vào Công hội. Mỗi chi bộ Đảng phải tổ chức Ban Công vận chịu trách nhiệm về công tác hàng ngày... Các Công hội đỏ phải kiên quyết chống lại những lãnh tụ cải lương và phản cách mạng chứ không phải chống lại quần chúng bị chúng lừa bịp. Các Đoàn phải phái người vào làm công

chân trong các công đoàn cải lương và phản động và các tư hữu thợ thuyền để làm việc hay để tổ chức trong nội bộ những Công đoàn này một tổ chức bí mật gọi là « tổ chức Công đoàn cách mạng độc lập » để tranh thủ thợ thuyền và tiêu trừ ảnh hưởng của các lãnh tụ của nó. Các đoàn viên này phải tuyên truyền hai chương trình hành động « Tổng Công hội Đông Dương » và của « Đông Dương liên đoàn những công nhân nông nghiệp » trong quần chúng đông đảo thợ thuyền »⁽¹³⁾.

Sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng đã giúp cho Công hội đồ khắc phục một số sai lầm trong quá trình phục hồi phong trào và tránh được những tổn thất, tạo cơ sở cho Công hội đồ làm tốt công tác tổ chức, chỉ đạo phong trào đấu tranh của công nhân. Trong hai năm 1931-1935 toàn Đông Dương có 60 cuộc đấu tranh của công nhân, riêng Sài Gòn - Chợ Lớn có 40 cuộc, trong đó vừa có những cuộc bãi công lớn vừa có phong trào tổng bãi công⁽¹⁴⁾. Giữa lúc phong trào công nhân Việt Nam về căn bản đã được phục hồi thì tình hình ở trong nước và trên thế giới đều có những thuận lợi mới đây mạnh phong trào công nhân lên thành một cao trào mới, đó là thời kỳ chuyển hướng hoạt động của Công hội đồ dưới hình thức Nghiệp đoàn, Ái hữu (1936-1939).

Trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản về tình hình chính trị ở Đông Dương (1936-1938), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận định: « Từ 1935 sau khi Mặt trận nhân dân ở Pháp thắng lợi, phong trào đòi tự do Nghiệp đoàn ở Đông Dương bắt đầu phát triển mạnh mẽ ».⁽¹⁵⁾ Thật vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Công hội đồ đã có những hình thức hoạt động phong phú, sinh động bằng việc đòi quyền tự do Nghiệp đoàn và thành lập các Hội Ái hữu.

Để hướng mọi hoạt động của Công hội đồ vào quỹ đạo của phong trào cách mạng Đông Dương, cũng là để phát huy vai trò Công hội đồ trong công nhân. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu họp vào tháng Giêng 1936 chủ trương đưa Công hội đồ ra hoạt động công khai dưới nhiều hình thức. Nghị quyết của Hội nghị nêu rõ: « ... Từ nay về sau, chỗ nào mà Công hội khó tổ chức... thì số luận lấy tên là gì mà các đồng chí có thể làm công tác Công hội là được. Tên gọi chỉ là cái vỏ bên ngoài, thật ít quan trọng »⁽¹⁶⁾.

Thực hiện chủ trương trên, Công hội đồ đã lãnh đạo giai cấp công nhân tích cực đòi tự do Nghiệp đoàn và khuyến hướng này ngày một lan rộng trong quần chúng.

Trước áp lực của phong trào công nhân Việt Nam được sự hỗ trợ mạnh mẽ của giai cấp công nhân Pháp, một lần nữa chính quyền thuộc địa lại phải hứa hẹn sẽ cho giai cấp công nhân Việt Nam được hưởng một số quyền tự do dân chủ, trong đó cả quyền tự do Nghiệp đoàn.

Lợi dụng lời hứa hẹn của địch, Đảng ta lập tức đẩy mạnh phong trào quần chúng ở khắp ba kỳ rầm rộ đòi tự do Nghiệp đoàn vào đầu năm 1937. Trước khí thế sôi sục của quần chúng, địch phải đưa ra bản « Dự thảo đạo luật thích ứng luật nghiệp đoàn năm 1884 ở Pháp vào hoàn cảnh Việt Nam ». Tuy vậy bọn cầm quyền Pháp vẫn không chịu thi hành bản dự luật này. Chúng lại « khuyến nhủ » công nhân ta trong khi chờ thi hành luật Nghiệp đoàn nên tổ chức các Hội Ái hữu. Năm lấy cơ hội này, Đảng ta vận động công nhân thành lập những Hội Ái hữu công khai ở khắp ba kỳ, đồng thời vẫn tiếp tục đòi tự do Nghiệp đoàn. Những Hội Ái hữu do Đảng ta tổ chức, lãnh đạo lúc ấy thực sự chỉ là cái vỏ bề ngoài để bên trong Đảng tập hợp quần chúng, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng của Công hội đồ. Hàng loạt Hội Ái hữu đã được thành lập, hoạt động rất sôi nổi. Trong thời kỳ này ở Bắc Kỳ theo thống kê rất xa sự thật của thực dân Pháp đã có những Hội Ái hữu ra đời ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Mạo Khê, Uông Bí, Cẩm Phả... với số lượng hội viên từ 1700 người (9/1937) lên 3900 người (12/1939). Thực ra riêng ở Hà Nội đã có hàng vạn hội viên Ái hữu. Ở Trung Kỳ, ở các thành phố Vinh - Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và ở nhiều tỉnh lý khác cũng có Hội Ái hữu. Ở Nam Kỳ, ở hầu khắp các thị xã, thị trấn đều có Hội Ái hữu: riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn, phong trào thành lập Hội Ái hữu càng sôi nổi. Ở số Ba Son, số lượng hội viên Ái hữu tăng lên khá nhanh, từ 261 người (1939) lên 400 người (1939) trong tổng số 1000 công nhân của nhà máy⁽¹⁷⁾.

Trong Cao trào cách mạng 1936 - 1939, dưới sự lãnh đạo của Đảng giai cấp công nhân Việt Nam thông qua những tổ chức « Ái hữu » - mà thực chất là những Công hội đồ - đã tiến hành một phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ, rộng khắp trong cả nước bằng những hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, xã hội. Theo những tài liệu sách báo công khai thì trong thời kỳ này giai cấp công nhân đã tiến hành hơn 800 cuộc bãi công, trong đó có những cuộc bãi công với quy mô lớn, bao gồm nhiều xí nghiệp như cuộc tổng bãi công của công nhân

mỏ (11-1936), của công nhân các nhà máy xay Sỏi Gòn - Chợ Lớn, v.v...⁽¹⁸⁾.

Nhưng từ tháng 9-1939 trở đi tình hình chính trị ở Việt Nam cũng như trên thế giới bắt đầu có những chuyển biến mau lẹ. Bọn phát xít Đức xâm chiếm Ba Lan, tuyên chiến với Anh, Pháp, hồng dưng vũ lực chia lại thị trường thế giới, thực hiện kế hoạch làm bá chủ toàn cầu, mở đầu Đại chiến thứ hai. Chính phủ phản động ở Pháp thi hành một loạt biện pháp ngăn chặn cách mạng ở chính quốc và ở thuộc địa. Ở Việt Nam, bọn thực dân Pháp cũng thiết lập ngay chế độ phát xít hóa và tiến hành khủng bố tàn. Ngày 28-9-1939 Pháp ra sắc lệnh giải tán các Hội Ái hữu. Chúng bắt giam những cán bộ Nghiệp đoàn, những công nhân tham gia đình công, biểu tình, hoặc có chân trong Hội Ái hữu. Nền kinh tế Đông Dương chuyển thành nền kinh tế thời chiến. Lấy lý do đang có chiến tranh bọn phản động Pháp thi hành nhiều chính sách cường bức công nhân về mặt lao động như tăng giờ làm việc. Giá trị đồng lương thực tế của công nhân bị giảm sút vì nạn lạm phát, vì đầu cơ tích trữ, vì giá cả tăng nhanh, v.v... Đời sống kinh tế của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là của công nhân và lao động, càng khó khăn nghiêm trọng.

Thế là một số quyền lợi ít ỏi về chế độ lao động, về quyền tự do, dân chủ mà công nhân và nhân ta giành được trong Cao trào cách mạng 1936 - 1938 đã bị bọn phản động Pháp ở Đông Dương vùi vào lý do có chiến tranh để thủ tiêu sạch trơn.

Trước tình hình này, một nhiệm vụ cách mạng mới đặt ra cho giai cấp công nhân Việt Nam là phải «tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, đi đến thủ tiêu hẳn chiến tranh và sự bóc lột». Thực hiện nhiệm vụ trên, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu (11-1939) chủ trương thành lập «Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương».

Đề phù hợp với đường lối cách mạng này, Công hội đồ dưới danh nghĩa là ở Hội Ái hữu hoạt động, công khai trong thời kỳ 1936 - 1939, nay phải «tổ chức bí mật» và lấy tên là Hội Công nhân phản đế nằm trong Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế. Lúc ấy ngoài nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ quyền lợi hàng ngày của quần chúng, Hội còn có nhiệm vụ trực tiếp, giác ngộ quần chúng công nhân về tinh thần chống chiến tranh đế quốc và chống áp bức dân tộc, làm cách mạng lật đổ chính quyền thực dân Pháp hoặc chính quyền của bất cứ tên thực dân nào dù là da trắng, da vàng, để đi đến hoàn toàn giải phóng dân tộc. Hội đã lựa chọn những người tích cực, gan dạ trong các Hội Ái hữu tổ chức

thành những nhóm nhỏ. Mỗi nhóm do đảng viên hoặc hội viên tích cực phụ trách. Ở nhà máy sợi Nam Định trước đây có 400 hội viên Ái hữu, nay chỉ có 4 nhóm «Công nhân phản đế», mỗi nhóm có độ 3 - 5 hội viên. Số hội viên Công nhân phản đế tuy ít, nhưng họ là «hạt nhân» của mọi tổ chức biểu tượng của phong trào công nhân, làm nhiệm vụ duy trì mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng⁽¹⁹⁾.

Một năm sau khi đầu hàng phát xít Đức (tháng 6-1940), chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương chính thức ký những Hiệp ước thừa nhận quyền ưu đãi tối huệ quốc đối với phát xít Nhật ở xứ này. Nhân dân Việt Nam nói chung, giai cấp công nhân Việt Nam nói riêng, càng phải sống trên xiềng xích ách thống trị tàn bạo, dã man của hai tên đế quốc, phát xít Pháp - Nhật. Hơn lúc nào hết, vấn đề giải phóng dân tộc trở nên cực kỳ cấp bách.

Trước tình hình nước sôi lửa bỏng ấy, Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng ta đã họp dưới sự chủ tọa của đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới từ nước ngoài trở về. Hội nghị đã phân tích sâu sắc tình hình lúc ấy và tầm quan trọng của vấn đề giải phóng dân tộc: «... Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được»⁽²⁰⁾.

Về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, Hội nghị vạch rõ «sách lược của Đảng ta là «phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam). Cho nên cái mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, mà phải đổi ra cái tên khác cho tinh thần dân tộc hơn, cho có một mệnh lực để hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình hình hiện tại»⁽²¹⁾. Do đó theo đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh⁽²²⁾.

Thực hiện yêu cầu trên, các tổ chức quần chúng xung quanh Đảng từ nay đều gọi là «Hội cứu quốc» nằm trong Mặt trận Việt Minh. Lúc ấy Hội Công nhân phản đế cũng chuyển thành Hội Công nhân cứu quốc với điều kiện kết nạp rộng rãi hơn: «Công hội từ nay lấy tên là Công nhân cứu quốc hội, thu nạp hết cả những người thợ Việt Nam muốn tranh đấu đánh Pháp, Nhật, lại có thể

thu nạp hết cả những hạng cai ký, dõc công trong xưởng mà những Công hội trước kia không hề tổ chức»⁽²³⁾.

Hội Công nhân cứu quốc ngày càng phát triển, là tổ chức chỉ đạo những cuộc đấu tranh trong các xí nghiệp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ trong thời kỳ này, nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng của Đảng.

Riêng ở Nam Kỳ vì đứt liên lạc với Trung ương nên không nhận được chủ trương thành lập Hội Công nhân cứu quốc. Do đó khi xây dựng lại phong trào, Nam Kỳ vẫn lấy tên là Công hội, Nghiệp đoàn hoặc Tương tế, Ái hữu; và nói chung các tổ chức này cũng chưa bắt được liên lạc với nhau. Để thống nhất các tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân, tháng 4-1945 Xứ ủy Nam Kỳ mở Hội nghị thành lập Tổng Công hội Nam Kỳ. Hội nghị đã xác định mục đích của Công hội là: «đấu tranh cho hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội» để nhấn mạnh tính chất cách mạng triệt để của Công hội và để phân biệt với các tổ chức do địch phát triển lúc đó. Đến tháng 5-1945 lợi dụng chính sách xảo quyệt của phát xít Nhật cho thành lập các đoàn thể công khai, Xứ ủy Nam Kỳ đưa Công hội ra hoạt động công khai và đổi tên thành «Thanh niên tiên phong Ban xí nghiệp». Sau một thời gian ngắn ở khắp các thành phố, đô thị đồn điền cao su ở Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ «Thanh niên tiên phong ban xí nghiệp» đã trở thành tổ chức rộng rãi và mạnh mẽ nhất trong phong trào công nhân⁽²⁴⁾.

Cho đến trước ngày 9-3-1945, được Đảng và các tổ chức cách mạng của công nhân tổ chức, lãnh đạo, phong trào đấu tranh của công nhân vẫn nổ ra ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Định, Biên Hòa... trên các địa bàn: thành phố, đô thị, đồn điền cao su, ngành xây dựng đường chiến lược và công sự của quân đội Nhật... với những hình thức đấu tranh: bãi công, phá hoại phương tiện giao thông của địch... Ngoài ra, công nhân còn thành lập những xưởng sửa chữa, chế tạo vũ khí ở Hà Nội, Bắc Ninh, Cao Bằng, Tân An... những căn cứ cách mạng, hoặc tổ chức những tiểu tổ du kích với nhiệm vụ điều tra, chuẩn bị dụng cụ, thuốc nổ, sẵn sàng làm nhiệm vụ khi cần thiết. Có nơi công nhân đã dự những lớp huấn luyện quân sự do Đảng tổ chức.⁽²⁵⁾

Tóm lại, bằng những hoạt động cụ thể của mình, Công hội và giai cấp công nhân đã tích cực thực hiện tốt chủ trương của Đảng đề ra là phải vận động công nhân tham gia khởi nghĩa ở những nơi huyết mạch của quân thù (thành phố kỹ nghệ, vùng mỏ, đồn

diên, đường vận tải cốt yếu, v.v...)⁽²⁶⁾ (trích Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ngày 25-28-II-1943).

Sau khi Nhật đảo chính lật đổ Pháp độc chiếm Đông Dương thì hoạt động của Công hội và công nhân càng tích cực, khẩn trương hơn. Ở nhiều nơi, Hội Công nhân cứu quốc đã lãnh đạo nông dân thực hiện khẩu hiệu: «Phá kho thóc, giải quyết nạn đói» như ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Yên... Công nhân còn sửa chữa, chế tạo vũ khí để trang bị cho các đội tự vệ, du kích khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ngãi... Công nhân cũng thành lập những đội tự vệ công nhân cùng với nhân dân đánh chiếm đồn bót, địch (Chi Linh, Đông Triều, Mạo Khê, Trảng Bách), hoặc khởi nghĩa giành chính quyền ở các thành phố, thị xã, thị trấn trong cả nước, mà điển hình là ở Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn. Ở một số khu mỏ ở Hòn Gai và ở một số đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ, công nhân còn tự mình khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập những Ủy ban công nhân cách mạng để quản lý địa phương và đẩy mạnh sản xuất⁽²⁷⁾.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đó là một trong những trang lịch sử vẻ vang nhất chói lọi nhất và là một trong những bước ngoặt quan trọng nhất trong lịch sử dân tộc ta. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận xét: «Cách mạng Tháng Tám thắng lợi mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta, một cuộc đổi đời chưa từng có đối với mỗi người Việt Nam»⁽²⁸⁾.

Nhưng cũng trong những ngày Tháng Tám này, Đảng, Chính phủ, nhân dân ta đang phải trải qua muôn vàn khó khăn, hiểm nghèo tưởng chừng không thể nào vượt qua nổi. Vận mệnh của Tổ quốc ta, của nhân dân ta như «ngàn cân treo sợi tóc». Chính trong thời kỳ lịch sử cực kỳ gian nguy ấy, giai cấp công nhân và nhân dân ta đã tích cực bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ, của mình vượt qua những thử thách lớn lao, để thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam lúc này là kháng chiến và kiến quốc.

Tuân theo lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Đại hội Công nhân cứu quốc Bắc Bộ ngày 25-10-1945, giai cấp công nhân đã tỏ rõ phẩm chất tiên phong, yêu nước, cách mạng nhất, tự nguyện chịu đựng mọi thiếu thốn, hăng hái đi đầu trong mọi nhiệm vụ cách mạng⁽²⁹⁾. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ Liên hiệp lâm thời lúc ấy là tổ chức cuộc Tổng tuyển cử

đầu tiên trong cả nước, đề bầu ra Quốc hội, và trên cơ sở đó thành lập Chính phủ Liên hiệp chính thức. Cuộc Tổng tuyển cử được tiến hành sôi nổi trong cả nước, hơn 90% tổng số cử tri đã đi bỏ phiếu. Chủ tịch Hồ Chí Minh được hơn 98% số phiếu bầu. Ngay ở những vùng đang có chiến tranh, đồng bào ta vẫn tìm mọi cách tham gia bỏ phiếu. Ở thành phố Sài Gòn có hơn 40 cán bộ công đoàn và chiến sĩ tự vệ công nhân đã anh dũng hy sinh để bảo vệ cuộc bầu cử này.

Trong lúc nhân dân ta đang tập trung mọi sức lực để xây dựng, bảo vệ chính quyền mới thì bọn quân Tưởng Giới Thạch, bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của chúng ta. Vì vậy vấn đề củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất để làm hậu thuẫn vững chắc cho chính quyền nhân dân lúc ấy là cực kỳ quan trọng. Do đó một số tổ chức chính trị, tổ chức quần chúng đã được thành lập như: Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (7/1946), Đảng Xã hội Việt Nam (7/1946) Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (10/1946),...

Riêng đối với giai cấp công nhân, ngày 27-5-1946, Hội nghị đại biểu công nhân toàn quốc họp ở Hà Nội đã quyết định thành lập Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam để đoàn kết, và thống nhất các tổ chức công nhân trong cả nước⁽³⁰⁾. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành lập chưa được bao lâu thì cuộc trường kỳ kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19/12/1946).

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng ta; Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã tập hợp, vận động giai cấp công nhân và cán bộ, viên chức đi đầu trong công tác « tiêu thổ kháng chiến » và vận chuyển máy móc, nguyên vật liệu từ vùng tạm chiếm ra vùng tự do để xây dựng những công binh xưởng, những cơ sở công nghiệp. Chỉ tính riêng ở Bắc Bộ, trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, công nhân đã phá hủy phần lớn hầm mỏ và máy móc của địch, vận chuyển hàng ngàn tấn nguyên vật liệu, máy móc lên Việt Bắc để thành lập những cơ sở công nghiệp đầu tiên. Tính đến mùa hè năm 1947, trong cả nước ta giai cấp công nhân đã sản xuất hơn 2.000.000 súng mìn, lựu đạn cung cấp cho các lực lượng vũ trang và thành lập được 168 công binh xưởng, hàng ngàn tổ sản xuất, sửa chữa vũ khí nhỏ ở các địa phương⁽³¹⁾, cùng nhiều xí nghiệp công nghiệp; trong đó đáng chú ý là sự ra đời của Xí nghiệp cơ khí Trần Hưng Đạo (19/4/1947) - Xí nghiệp cơ khí đầu tiên của

ngành công nghiệp quốc doanh Việt Nam do Ban Kinh tế Trung ương Đảng thành lập ở Việt Bắc⁽³²⁾.

Sau một năm kháng chiến và sau thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc, (1947) lực lượng của chúng ta đã trưởng thành mau chóng về mọi mặt. Chúng ta bước sang một giai đoạn mới với những nhiệm vụ mới. Ngày 27-3-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động thi đua ái quốc. Bản Chỉ thị vạch rõ: « Mục đích của thi đua ái quốc là làm sao, cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc chóng thành công ». Tiếp theo đó, ngày 19-6-1948 nhân dịp kỷ niệm 1000 ngày kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi « Thi đua ái quốc » để thực hiện khẩu hiệu « Toàn dân kháng chiến, Toàn diện kháng chiến »⁽³³⁾. Nhằm hưởng ứng « phong trào thi đua ái quốc », Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã phát động trong công nhân, viên chức các phong trào thi đua: « Giờ cứu nước », « Tích cực sản xuất vũ khí », « Tăng gia sản xuất, tự túc ăn mặc », « Cải tiến kỹ thuật, phát huy sáng kiến », v.v... và đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp.

Ngày 15-1-1950 gần 200 đại biểu ưu tú của giai cấp công nhân Việt Nam đã về Việt Bắc họp Đại hội Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam lần thứ I. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Đại hội. Người căn dặn: « ... Giai cấp công nhân phải là người lãnh đạo ... mọi nam nữ công nhân phải cố gắng học hỏi tiến bộ, phải cố gắng xung phong làm việc mau trong mọi việc để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của giai cấp mình » Đại hội đã nghe đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng trình bày bản báo cáo « Nhiệm vụ của công đoàn ». Các đại biểu cũng kiểm điểm về tình hình tham gia kháng chiến của giai cấp công nhân trong 3 năm qua, thảo luận về đường lối, nhiệm vụ của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trong thời gian tới⁽³⁴⁾.

Trong những năm tiếp theo của cuộc trường kỳ kháng chiến, mặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, cùng với toàn dân, toàn quân, giai cấp công nhân Việt Nam và toàn thể cán bộ viên chức đã đóng góp phần xứng đáng của mình vào thắng lợi chung của cách mạng. Chỉ riêng về ngành công nghiệp quốc phòng, trong 9 năm kháng chiến công nhân ta đã sản xuất được hơn 7000 tấn vũ khí, đạn dược (năm 1953, ta sản xuất được 3550 tấn) và 5002 tấn nguyên liệu. Ngành quân giới và ngành quân y cũng có nhiều sáng kiến tăng năng suất, giải quyết khó khăn về nguyên vật liệu, để đảm bảo sản xuất vũ khí và thuốc men⁽³⁵⁾. Công nhân

còn cung cấp cho nông dân hàng vạn lưỡi cày, lưỡi cuốc và tổ chức những tổ rèn lưu động để sửa chữa nông cụ. Nhu cầu về vải mặc, giấy viết, dầu thắp, muối ăn của bộ đội và nhân dân ta trong vùng tự do cũng được ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đáp ứng tương đối đầy đủ.

Trong khi đó ở vùng tạm chiếm, anh chị em cán bộ công đoàn hoạt động địch hậu đã tích cực giác ngộ cách mạng, giáo dục tinh thần yêu nước cho công nhân, tập hợp, tổ chức, vận động công nhân một mặt tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột của địch, mặt khác có những hành động thiết thực ủng hộ kháng chiến như phá hoại kinh tế địch, phá hoại những phương tiện chiến tranh, phương tiện giao thông vận tải của địch, chống địch di chuyển máy móc, phá hoại xí nghiệp khi chúng phải rút chạy. Có thể nói trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, công nhân ở vùng tạm chiếm đã góp phần nhất định vào thắng lợi chung của giai cấp và dân tộc.

Lúc ấy ở các thành phố và ở các khu công nghiệp, dựa vào chính quyền và quân đội của chúng, bọn tư bản Pháp đã quay trở lại tiếp tục khai thác kinh doanh bóc lột, áp bức công nhân ta. Vì vậy được các cán bộ Đảng và cán bộ Công đoàn giác ngộ, bí mật tập hợp, tổ chức, lãnh đạo, nhiều cuộc bãi công của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố, ... đã diễn ra ở Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Huế, Đà Nẵng, v.v... đặc biệt là ở Sài Gòn - Chợ Lớn từ năm 1946 đến năm 1950 đã có 100 cuộc bãi công⁽³⁵⁾. Tháng 6-1951 toàn thể công nhân mỏ Hà Tu (Hòn Gai) bãi công 20 ngày liền để phản đối bọn chủ Pháp bắt công nhân làm thêm giờ, tăng chuyển xe mà không tăng lương. Cuộc đấu tranh giành được thắng lợi, buộc địch phải tăng lương 50 xu/ngày và rút 2 chuyển xe ở những nơi khó làm⁽³⁶⁾.

Trong kháng chiến, thực hiện những chủ trương, nghị quyết về vấn đề "đấu tranh phá hoại, làm tê liệt kinh tế của địch" do Đảng đề ra, công nhân ở vùng tạm chiếm đã tích cực phá hoại làm tê liệt kinh tế của địch: Ở Sài Gòn, cuối năm 1945 công nhân đã đốt phá hơn 100 xưởng máy móc và kho chứa hàng. Năm 1946 công nhân lại phá hoại máy móc tại chỗ. Đến năm 1948 việc phá hoại máy móc của địch do công nhân ta bí mật tiến hành, đã lan rộng ra ở các tỉnh, các ga xe lửa, trường bay, các trung tâm kỹ nghệ... Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1949 công nhân ta làm cho sản xuất của địch bị thiệt hại trị giá 50 triệu đồng và thiêu hủy 5 tàu chiến

của chúng trọng tải 30.000 tấn. Công nhân ở các đồn điền cao su cũng phá hủy 7 triệu cây trong số 75 triệu cây, 17.000 mẫu trong số 150.000 mẫu, 100 tấn dụng cụ và mũ cao su, v.v... Có nơi, sau khi phá hoại kinh tế của địch, công nhân ra vùng tự do tham gia kháng chiến⁽³⁷⁾. Khi cuộc kháng chiến của ta sắp kết thúc, trước khi rút chạy vào miền Nam, bọn chủ tư bản Pháp ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, ... tìm mọi cách di chuyển máy móc, phá hoại nhà máy, hầm mỏ, dự trữ, cưỡng ép công nhân và gia đình họ di cư vào Nam. Công nhân đã đoàn kết, đấu tranh ngăn chặn những hành động phá hoại, dụ dỗ, cưỡng ép của địch. Vì như dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và Công đoàn Đặc khu mỏ công nhân mỏ Quảng Ninh tiến hành "đấu lý" đập lại những luận điệu dụ dỗ, cưỡng ép di cư của địch; vận động, thuyết phục những người muốn di cư, đấu tranh buộc địch phải thả những công nhân bị chúng giam giữ vì hàng hải đấu tranh chống "chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép di cư". Công nhân mỏ Quảng Ninh còn tổ chức các Đội bảo vệ, Ban Kiểm soát ở tất cả các nhà máy, hầm lò; và bãi công, đình công chống địch tháo dở di chuyển máy⁽³⁸⁾. Nói chung, những cuộc đấu tranh này của công nhân đều giành được thắng lợi. Nhờ đó khi vào tiếp quản các vùng tạm chiếm, chúng ta đã nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Cũng trong thời kỳ kháng chiến, ngày 16-11-1952 bọn ngụy quyền Bảo Đại đã ban hành đạo dụ cho công nhân (trong vùng tạm chiếm được tự do thành lập Nghiệp đoàn nhằm chia rẽ, phá hoại phong trào đấu tranh của công nhân; lừa phỉnh; bóc lột họ. Chúng thành lập các "Nghiệp đoàn vàng" như: "Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam", "Tổng Liên đoàn lao động" (hay còn gọi là "Tổng Nghiệp đoàn lao động tự do"), "Tổng Liên đoàn lao động thợ thuyền" với mục đích: "... nghiên cứu và bảo vệ những quyền lợi chức nghiệp..., không cổ vũ giai cấp đấu tranh". Để đối phó lại âm mưu thâm độc này, ngày 2-2-1953 Ban Thường vụ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ra chỉ thị cho Công đoàn các cấp ở vùng địch hậu phải giác dục, giác ngộ cho công nhân thấy rõ âm mưu đen tối của địch, kiên quyết đấu tranh chống lại những "Nghiệp đoàn vàng". Bởi vậy một phong trào chống lại "Nghiệp đoàn vàng" diễn ra ở nhiều nơi trong vùng tạm chiếm, làm thất bại âm mưu của địch như ở Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Đà Nẵng, v.v... Công nhân không chịu gia nhập Nghiệp đoàn của ngụy quyền. Chúng buộc phải chỉ định một số tên tay sai trong các đảng phái phản động đứng ra thành lập Ban Quản trị và lôi kéo một số công nhân

vào Nghiệp đoàn. Nhưng do chúng ta giác ngộ chính trị cho số công nhân này nên bản thân họ cũng nhận thức rõ âm mưu đen tối của địch, một mặt họ không chịu tham gia

sinh hoạt, không đồng nguyệt phí; mặt khác họ đã dựa vào lời hứa hẹn của bọn cầm đầu Nghiệp đoàn, đứng dậy đấu tranh đòi quyền lợi, đề vạch trần bộ mặt giả dối của chúng. (39).

II - CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954 - 1975)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, Đảng ta cũng hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc nước ta, xóa bỏ vĩnh viễn chế độ chiếm hữu phong kiến đối với ruộng đất, thực hiện triệt để khẩu hiệu « Người cày có ruộng ». Việc hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản nói trên của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên miền Bắc nước ta là một thắng lợi lịch sử của nhân dân Việt Nam. Nó mở đường cho cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới mà nhiệm vụ cơ bản đã được Đảng ta xác định là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến đến thống nhất nước nhà. Trong giai đoạn lịch sử hơn 20 năm này, được Đảng lãnh đạo, giai cấp công nhân và hàng triệu cán bộ, viên chức đã trưởng thành mau chóng về mọi mặt số lượng cũng như chất lượng, đã góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc. Sự thật lịch sử nói trên đã được đánh dấu bởi những Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ hai, thứ ba và thứ tư, trong đó khẳng định những công lao, những thành tích xuất sắc của hàng triệu cán bộ và đoàn viên công đoàn hoạt động trên mọi lãnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, đấu tranh chống Mỹ - ngụy, đồng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc.

Thật vậy, sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta đã phải trải qua ba năm khôi phục kinh tế và ba năm phát triển, cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội, phát triển văn hóa; và chúng ta đã đạt được những thành tựu lớn về mọi mặt trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh, mở rộng và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng (ngày 5-9-1960), sau khi nêu lên những thành tựu lớn mà nhân dân ta đạt được trong 6 năm qua (1954 - 1960), đã nhận xét « Những thành tựu đạt được trong 6 năm qua chứng tỏ đường lối, chủ trương của Đảng ta về khôi

phục kinh tế, về phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa là đúng đắn » (40). Đại hội Đảng đã « nhiệt liệt hoan nghênh tinh thần phấn đấu anh dũng và lao động cần cù của anh chị em công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp lao động khác trong sự nghiệp, xây dựng và củng cố miền Bắc » (41). Đại hội cũng vạch ra đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Iề xác định địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng này và xác nhận vai trò của các tổ chức Công đoàn trong việc tham gia quản lý kinh tế, trong kỳ họp thứ 7 của Quốc hội khóa I (họp từ 10-9 đến 19-9-1958) Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn.

Tiếp đó, từ ngày 23-2 đến ngày 27-2-1961 Đại hội Công đoàn Việt Nam lần II họp ở Hà Nội. Đại hội đã tổng kết những kinh nghiệm chính của công tác Công đoàn trong 11 năm qua (1950 - 1961) và căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, xác định vai trò và chức năng của Công đoàn trong giai đoạn mới của cách mạng nhằm đẩy mạnh những mặt hoạt động của Công đoàn, bảo đảm hoàn thành những nhiệm vụ mới. Đại hội cũng thông qua Nghị quyết « Tập trung lực lượng thực hiện nhiệm vụ trung tâm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng miền Bắc làm cơ sở đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà ». Đại hội nhất trí tán thành đổi tên Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thành Tổng Công đoàn Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương (42).

Từ sau Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ II (1961) đến Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ III (11-2 - 14-2-1974), và nhất là sau mùa Xuân 1975, cả nước đã diễn ra những chuyển biến cách mạng hết sức vĩ đại: trong khói lửa của chiến tranh cũng như trong hòa bình xây dựng, chúng ta vẫn đạt được nhiều thành tích to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta đã đánh thắng hai đợt chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ mà cao điểm của nó là chiến dịch tập kích bằng không quân

chiến lược B52 đánh phá ác liệt Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác. Chúng ta đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong cả nước, đã giải phóng miền Nam (1975), hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà. Trong cuộc đấu tranh vĩ đại và vô cùng oanh liệt của dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, công nhân viên chức nước ta đã nêu cao truyền thống cách mạng kiên cường, tinh thần cách mạng tiến công và bản chất cách mạng triệt để của giai cấp công nhân lập nên những thành tích, những chiến công rất to lớn, vẻ vang.

Thực hiện nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đến năm 1964 sản xuất công nghiệp của chúng ta đã đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và đã đóng góp đáng kể cho tích lũy. Trong những năm vừa chống chiến tranh phá hoại vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội (1965 - 1968) hàng nghìn xí nghiệp công nghiệp được xây dựng ở các địa phương nhằm đáp ứng những nhu cầu sản xuất và chiến đấu. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1969-1971) các ngành công nghiệp, nhất là than, điện, cơ khí, vật liệu xây dựng đã nhanh chóng khôi phục năng suất, tăng sản lượng.

Song song với việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đội ngũ công nhân, viên chức ở miền Bắc cũng trưởng thành mau chóng cả về số lượng và chất lượng. Số lượng công nhân, viên chức lên tới hơn 1.000.000 người, trong đó đội ngũ công nhân kỹ thuật - lực lượng chủ yếu giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất công nghiệp là 1.360.000 người. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý - lực lượng quan trọng trong sản xuất, trong cách mạng khoa học kỹ thuật - có 660.000 người thì 160.000 người có trình độ Đại học và trên Đại học. Trong đội ngũ công nhân viên chức có hơn 11% là nữ. Trong một số ngành như công nghiệp nhẹ, thương nghiệp, giáo dục, y tế, nữ công nhân viên chức chiếm 70% trong tổng số công nhân viên chức. Trong công nhân kỹ thuật và cán bộ khoa học kỹ thuật có 33% là nữ. Công nhân trẻ cũng chiếm hơn 60% tổng số công nhân viên chức (43).

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc cũng như trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, công nhân viên chức miền Bắc đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh, vừa sản xuất, vừa bảo vệ sản xuất, vừa chiến đấu vừa phục vụ chiến đấu, giữ vững giao thông liên

lạc và mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, trong mọi tình huống, xây dựng và bảo vệ chính quyền chuyên chính vô sản, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Công nhân viên chức trong tất cả các ngành còn làm tốt công tác di chuyển xí nghiệp, cơ quan, đưa hàng triệu tấn máy móc, vật tư, tài liệu, tài sản đến nơi an toàn để bảo vệ và tiếp tục sản xuất, công tác.

Cùng với việc bảo vệ, giữ vững và phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống của nhân dân, chỉ viện cho tiền tuyến lớn miền Nam: công nhân viên chức miền Bắc đã thực hiện tốt khẩu hiệu « Mỗi xí nghiệp là một pháo đài xã hội chủ nghĩa », « Mỗi công nhân viên chức là một chiến sĩ ». Hàng chục vạn công nhân, cán bộ kỹ thuật đã gia nhập quân đội. Các binh đoàn công nhân mỏ, binh đoàn công nhân xi măng, binh đoàn công nhân gang thép đã ra đời trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước và đã lập được nhiều chiến công oanh liệt. Lực lượng tự vệ công nhân đã bắn rơi 113 máy bay của giặc Mỹ, bắt sống hàng trăm giặc lái Mỹ, rã phá hàng vạn bom, mìn, thủy lôi. Nhiều chiến sĩ công nhân là dũng sĩ diệt Mỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân⁽⁴⁵⁾.

Đề đạt được những thành tích nói trên, Tổng Công đoàn Việt Nam đã phát động phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội sôi nổi, đều khắp trong công nhân viên chức, động viên mọi người thi đua thực hiện lời kêu gọi của Bác Hồ: « Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt ». Nhiều phong trào lao động sản xuất « Vì miền Nam » được phát động trong công nhân viên chức như « Ngày thứ bảy đấu tranh thống nhất đất nước », « Làm thêm phần việc của anh Nguyễn Văn Trỗi », v.v... Ngoài ra, còn có các phong trào thi đua như « Ba điểm cao », (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) trong các xí nghiệp; « Ba cải tiến » (cải tiến nghiệp vụ công tác, cải tiến lề lối làm việc, cải tiến tổ chức) trong các cơ quan hành chính, quản lý, « Hai tốt » (dạy tốt, học tốt) trong các trường học; « Phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật », v.v... Theo con số thống kê được thì từ năm 1960 đến năm 1972 trong công nhân viên chức có 537.128 sáng kiến làm lợi cho Nhà nước hàng trăm triệu đồng. Có những sáng kiến có giá trị khoa học kỹ thuật quan trọng. Có những sáng kiến lớn đưa năng suất lên cao.

Trên cơ sở của những phong trào thi đua yêu nước này, Công đoàn cũng phát động phong trào thi đua phấn đấu trở thành Tổ, Đội Lao động xã hội chủ nghĩa. Nếu như

năm 1961 toàn miền Bắc mới có 83 tổ đạt danh hiệu «Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa» thì đến cuối năm 1973 có 22.939 Tổ, Đội ghi tên phần đầu, trong đó có 5.333 Tổ, Đội được công nhận đạt danh hiệu về vàng này. Đặc biệt có 14 Tổ đã giữ vững thành tích trong 12 năm liên tục và có hàng trăm Tổ khác được công nhận danh hiệu này liên tục trong 10 năm (16).

Nhìn chung lại, trong hơn 20 năm qua (1954 - 1975) công nhân viên chức ở miền Bắc nước ta và tổ chức Công đoàn của mình đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh, hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ chính trị mà Đảng đã đề ra, góp phần to lớn vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chỉ viện đặc lực cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Trong khi công nhân viên chức và các tầng lớp lao động khác đang ra sức xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội trên một nửa nước thân yêu, thì công nhân và lao động miền Nam phải sống trong một chế độ thực dân kiểu mới Mỹ tệ hại nhất, là nạn nhân của một cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo nhất do đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam nước ta. Là lực lượng sản xuất tập trung ở những vị trí yết hầu then chốt của địch, công nhân và lao động miền Nam cũng là đối tượng trực tiếp nhất của một âm mưu, thủ đoạn chiến tranh; của mọi âm mưu và thủ đoạn bóc lột, đàn áp, khủng bố phát xít, chia rẽ, đả mị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của dân tộc và giai cấp, ngay từ khi hòa bình mới lập lại (1954), nhất là từ khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập (1960) và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (thành lập ngày 27-4-1961), phong trào đấu tranh của công nhân lao động miền Nam đã diễn ra liên tục, rộng khắp trên mọi lãnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, từ hình thức thấp đến hình thức cao, nhiều lúc rất quyết liệt, nhằm vào kẻ thù chủ yếu của dân tộc, của giai cấp là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, bọn cầm đầu các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ. Dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam vẫn được giữ vững và phát triển.

Trong những năm đầu tiên dưới chế độ Mỹ Diệm, công nhân, lao động miền Nam đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chống Mỹ - ngụy từ mít tinh, biểu tình, bãi công đến tổng đình công trong nhiều xí nghiệp hoặc

trong một khu vực rộng lớn, với số lượng người tham gia hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn; ví như 40.000 công nhân các đồn điền cao su miền đông Nam Bộ tổng bãi công 7 ngày đòi tăng lương, cải thiện đời sống (11-1955); hơn 9.000 công nhân nhà máy điện Sài Gòn bãi công gần 1 tháng để phản đối bọn Diệm sa thải 3 công nhân (3-1956); vào tháng 12-1957 ở khắp các xí nghiệp, đồn điền miền Nam, Công nhân đã đấu tranh chống dự luận «Đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật» do Diệm công bố; v.v... đặc biệt là cuộc bãi công chiếm xưởng của công nhân hãng B.G-1 ở Sài Gòn (5-1959) đã được sự hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân, công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam.

Sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời thì phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam càng sôi nổi, rộng khắp, quyết liệt hơn. Ví như 400 công nhân thuộc 4 cơ sở hãng dầu Stanvac ở Sài Gòn bãi công chiếm xưởng trong 16 ngày (6-12/9/1961) được hàng chục ngàn công nhân cao su Biên Hòa, Thủ Đức - Một và 100 nghiệp đoàn công nhân ở Sài Gòn - Chợ lớn ủng hộ; hơn 50.000 công nhân các đồn điền cao su miền Nam đấu tranh quyết liệt đòi tăng lương (3-1962); 1800 công nhân hãng dệt Vimytex và 2000 công nhân hãng dệt Vinatexco bãi công, chiếm xưởng trong 45 ngày (cuối 1963 - đầu 1964), chống áp bức, bóc lột của bọn chủ, được dư luận trong nước và nhiều nước trên thế giới lên tiếng ủng hộ; 12.000 công nhân lái xe tắc xi ở Sài Gòn biểu tình phản đối bọn Mỹ giết hại 3 bạn đồng nghiệp, công nhân nêu cao những khẩu hiệu: «Đả đảo lên cướp Mác Namara đến Sài Gòn» «Đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam»... Diễn hình nhất là cuộc tổng đình công của 200.000 công nhân, lao động Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đòi bãi bỏ lệnh tổng động viên của ngụy quyền; đòi quyền dân sinh, dân chủ; đòi chấm dứt khủng bố; đàn áp; ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân các hãng dệt Vinatexco, Vimytex.

Trong những năm 1963 - 1968, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam vẫn diễn ra quyết liệt, nhất là trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1968. Năm 1965, 200.000 công nhân và lao động Sài Gòn biểu tình kéo lên xứ quán Mỹ đòi đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam; công nhân, lao động và các tầng lớp nhân dân ở các thành phố Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Quảng Ngãi, Quảng Trị... liên tục đấu tranh chống Mỹ. đòi lật đổ ngụy quyền Thiệu - Kỳ. Công nhân, lao động và nhân dân ở một số thành phố nổi dậy giành quyền làm chủ địa phương như ở Đà Nẵng

(76 ngày), Đà Lạt (hơn 1 tháng), Huế (23 ngày) (17).

Tiếp theo, trong những năm 1970 - 1973, công nhân, lao động miền Nam tiếp tục đấu tranh chống Mỹ ngụy và các công ty độc quyền Mỹ như cuộc tổng bãi công của 70.000 công nhân thuộc 118 Nghiệp đoàn ở Sài Gòn (1/1970); 60.000 công nhân của 124 Nghiệp đoàn ở Sài Gòn - Chợ Lớn tổng bãi công 24 giờ để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân kho Thủ Đức; 80.000 công nhân, viên chức Sài Gòn lần công đòi hủy bỏ thuế lương bổng do Nguyễn Văn Thiệu ban hành (4/1971). Khi Mỹ Thiệu tiến hành trở về bàn cử gian lận « lậ nghị viện » (29-8-1971) và « Tổng thống » (3-10-1971), công nhân, lao động và nhân dân Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cần Thơ... nổi tình, biểu tình tuần hành chống lại chúng. Phong trào này đặc biệt sôi nổi từ tháng 8-1971 đến tháng 10/1971. Tháng 4-1973 toàn thể công nhân ngành đường sắt ở Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang và Tháp Chàm nhất loạt tổng bãi công để bảo vệ những quyền lợi chính đáng của công nhân đường sắt và phản đối nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu khủng bố, bắt giữ công nhân. Đến đầu tháng 7-1973 nhân dân các thành thị miền Nam lại sôi nổi đấu tranh chống thuế T.A.V.

Đi đôi với những phong trào đấu tranh chính trị nói trên, công nhân, lao động miền Nam còn tích cực tham gia các đội du kích, các đội tự vệ, các đội biệt động được thành lập ở các đồn điền cao su và ở hầu khắp các đô thị, nhất là ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, v.v... Họ đã chiến đấu rất dũng cảm, mưu trí, linh hoạt, lập được nhiều chiến công kỳ diệu trong các trận đánh vào các căn cứ, sào huyệt của địch như sân bay Tây Sơn Nhất, Tòa Đại sứ Mỹ, Tổng nha Cảnh sát ngụy, khách sạn Métropole, v.v... Sự hy sinh dũng cảm của những chiến sĩ biệt động công

nhân Nguyễn Văn Trỗi, Lê Đức, Trần Văn Đang và của biết bao chiến sĩ công nhân khác hoạt động địch hậu mãi mãi là niềm tự hào của giai cấp công nhân Việt Nam.

Ở những vùng giải phóng miền Nam, công nhân và lao động đã nêu lên những khẩu hiệu hành động như: « Vừa chiến đấu, vừa sản xuất », « Ngoài chiến trường chiến sĩ không hề tiếc xương máu, ở hậu phương công nhân không tiếc mồ hôi ». Ở những đồn điền trong vùng giải phóng, công nhân vừa phát triển sản xuất lương thực, vừa xây dựng, củng cố các đội du kích, các « đồn điền chiến đấu » và liên tiếp đánh bại những trận càn quét của địch. Công nhân còn gia nhập bộ đội, dân công phục vụ chiến trường. (18)

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam đã nhất loạt nổi dậy: chiếm nhà máy, đồn điền, công sở, bến xe, bến cảng; chống địch di tản, cướp phá xí nghiệp và tài sản công cộng; hợp lực với bộ đội giải phóng thành phố, đô thị; tạo nên sức mạnh vĩ đại của sự kết hợp đấu tranh và nổi dậy với đấu tranh vũ trang.

Những thành tích nói trên của công nhân, lao động miền Nam trong hơn 20 năm qua không tách rời với sự vận động, tổ chức và chỉ đạo trực tiếp của các cán bộ Công đoàn từng lần lớn, hoạt động trong phong trào quần chúng, phong trào công đoàn; nhất là trong các thành thị vùng tạm chiếm. Nhiều đồng chí từng bị địch khủng bố, đàn áp, giết hại, nhưng chúng vẫn không thể nào ngăn cản nổi hàng ngàn cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam liên tiếp diễn ra hết đợt này đến đợt khác, đều khắp, ngày càng quyết liệt và cuối cùng đã góp phần lật đổ chế độ Mỹ-ngụy, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

III — CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong không khí tung bừng, phấn khởi của miền Nam được giải phóng, Tổ quốc Việt Nam được hoàn toàn thống nhất, tháng 6-1975 Hội nghị thống nhất Công đoàn cả nước đã khai mạc trọng thể tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị quyết định thống nhất Công đoàn cả hai miền về mặt tổ chức với tên gọi quen thuộc là Tổng Công đoàn Việt Nam.

Tiếp theo đó, Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Tổng Công đoàn Việt Nam ra lời kêu gọi tiến hành tổ chức Đại hội lần IV của Công đoàn Việt Nam. Gần 3.000.000 đoàn

viên, công nhân, viên chức đã hăng hái tham gia Đại hội Công đoàn cơ sở (có hơn 11.000 công đoàn cơ sở) thảo luận các Văn kiện (ý thảo) của Đại hội; đề xuất hàng triệu ý kiến về trách nhiệm và quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức, về phong trào thi đua lao động, sản xuất và tiết kiệm, về thực hiện chế độ, chính sách lao động, chăm lo đời sống và hoạt động công đoàn; đã phát huy hàng vạn sáng kiến làm lợi hàng chục triệu đồng cho Nhà nước; làm hàng nghìn công trình và nhiều sản phẩm mới, mặt hàng mới chào mừng Đại hội, góp phần rất lớn

vào việc thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1977 và những tháng đầu năm 1978.

Trước đó, Đại hội lần thứ IV của Đảng đã họp và đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nghị quyết của Đại hội Đảng cũng nêu rõ nhiệm vụ của Công đoàn trong giai đoạn cách mạng mới.

Quan triệt đường lối chung về cách mạng xã hội chủ nghĩa của cả nước và nhiệm vụ của Công đoàn do Đại hội Đảng đã nêu, Đại hội lần thứ IV Công đoàn Việt Nam (họp từ 8-5 đến 11-5-1978) đề ra nhiệm vụ chung của Công đoàn như sau: « Bồi dưỡng năng lực và phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của công nhân, viên chức, đẩy lên phong trào cách mạng rộng lớn thực hiện thắng lợi đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta... Tích cực hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam; thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội; thi đua phục vụ nông nghiệp; thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhà nước; ... chăm lo đời sống và bảo vệ quyền lợi chính đáng của công nhân, viên chức; ra sức đào tạo, và bồi dưỡng cán bộ công đoàn, cải tiến tổ chức và phương pháp công tác; nâng cao năng lực hoạt động, năng lực tham gia quản lý kinh tế, tham gia vào công việc của nhà nước và kiểm tra hoạt động của Nhà nước; góp phần tăng cường đoàn kết và thống nhất của phong trào công đoàn và của lao động thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và các thế lực phản động khác, vì quyền lợi của người lao động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội » (49).

Nghị quyết của Đại hội Công đoàn lần này cũng nêu rõ: trong những năm trước mắt Công đoàn phải thực hiện những nhiệm vụ cụ thể dưới đây:

- 1) Phát động phong trào cách mạng của công nhân, viên chức thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm tăng năng suất lao động, hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước.
- 2) Đẩy mạnh phong trào công nhân viên chức thi đua phục vụ nông nghiệp.
- 3) Ra sức xây dựng và bảo vệ Nhà nước chuyên chính vô sản, củng cố quốc phòng.
- 4) Tổ chức và từng bước cải thiện đời sống, phát triển phúc lợi, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công nhân, viên chức.
- 5) Vận động công nhân viên chức tích cực thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam.

6) Tích cực tham gia cải tiến quản lý xí nghiệp, quản lý Nhà nước, nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

7) Đẩy mạnh giáo dục chính trị, văn hóa kỹ thuật, và nghiệp vụ cho công nhân, viên chức.

8) Tích cực góp phần tăng cường đoàn kết lao động và phong trào công đoàn thế giới đấu tranh vì quyền lợi của những người lao động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

9) Cải tiến phương pháp công tác, xây dựng Công đoàn vững mạnh (50).

Để thực hiện những nhiệm vụ hết sức nặng nề, về vâng nói trên, trong 5 năm qua Công đoàn Việt Nam đã có những cố gắng lớn, những hoạt động tích cực.

Đội ngũ công nhân tăng thêm 24%, trong đó công nhân kỹ thuật có hơn 1,7 triệu người, công nhân trẻ chiếm 60%, trong tổng số công nhân, viên chức. Nữ công nhân, viên chức chiếm 46% trong tổng số công nhân viên chức; và trong một số ngành như văn hóa, giáo dục, y tế, thương nghiệp, chị em đạt được những thành tích xuất sắc, đang đóng vai trò là một lực lượng lao động quan trọng. Số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đông đảo. Số lượng công nhân, viên chức tuy mới chiếm 6% số dân, 16% lực lượng lao động xã hội, nhưng đã tạo ra được một khối lượng sản phẩm công nghiệp chiếm 37% tổng sản phẩm xã hội, bảo đảm 65,15% ngân sách của Nhà nước, và góp phần quan trọng vào sản xuất nông nghiệp (51).

Đáng chú ý là trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay ở nước ta, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng này, là lực lượng quyết định sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đã góp phần xứng đáng vào những chuyển biến cách mạng to lớn của đất nước. Ngoài ra, anh chị em lao động chân tay, anh chị em lao động trí óc cũng tích cực đóng góp vào thắng lợi chung trong những năm đầu trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhiều phong trào thi đua đã được Công đoàn phát động trong công nhân, viên chức và đã đạt được những kết quả cụ thể.

Về phục vụ nông nghiệp, có những phong trào thi đua do Công đoàn các cấp đóng vai trò chủ đạo (chủ yếu là Công đoàn cấp huyện) như « phong trào làm thủy lợi » (nổi bật lên là trạm thủy nông tiên tiến Cầu Ghề), « phong trào lái máy kéo giỏi » (hàng năm thu hút 3/4 số công nhân lái máy kéo tham gia, nâng mức làm đất bằng cơ giới lên 20% diện tích

gieo trồng trong cả nước). « phong trào cùng ứng vật tư nông nghiệp cho hợp tác xã » (công nhân, viên chức của 327/400 trạm vật tư nông nghiệp đã tham gia), « phong trào công nhân viên chức liên kết thi đua phục vụ nông nghiệp trên địa bàn huyện » (có 50 huyện có phong trào phát triển khá mạnh).

Về mặt trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu, công nhân, viên chức ở các tỉnh biên giới phía Tây - Nam và phía Bắc của Tổ quốc đã phối hợp với bộ đội biên phòng chiến đấu anh dũng bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của ông cha để lại; hoặc đã hết lòng, hết sức phục vụ chiến đấu. Sự hy sinh, anh dũng của Nguyễn Bá Lại, Hoàng Thị Hồng Chiêm và của một số anh chị em tự vệ công nhân trên các nông trường, lâm trường ở biên giới phía Bắc trong những trận chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược là những tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Gần đây trong công nhân, viên chức cả nước ta đang có phong trào lao động sản xuất ngoài giờ và làm nhiều sản phẩm mới để ủng hộ đồng bào và chiến sĩ biên giới phía Bắc. Đó là những hành động thiết thực thể hiện mối tình gắn bó keo sơn giữa hậu phương với tiền tuyến, mối tình đoàn kết thắm thiết quân - dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, trong công nhân, viên chức còn có nhiều phong trào thi đua như: « phong trào về trước kế hoạch », « phong trào có năng suất cao, chất lượng tốt, hạ giá thành », « phong trào làm theo các điển hình tiên tiến », « phong trào luyện tay nghề, thi thợ giỏi », v.v... Kết quả là trong Hội nghị tổng kết phong trào phát huy sáng kiến lần thứ hai của cả nước do Công đoàn phối hợp với Nhà nước tổ chức đã tặng 2.328 bằng khen và huy hiệu « Lao động sáng tạo » cho một số công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý có thành tích xuất sắc trong những năm 1976 - 1982.⁽⁵⁴⁾ Số lượng Tổ đạt danh hiệu « Tổ tiên tiến » tăng từ 14.526/44.694 (1978) lên 18.000/46.252 (1982); có 426 Tổ là « Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa » trong 16 năm liên tục và có 10 Tổ là « Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa » trong 22 năm liên.

Tóm lại, trong năm năm qua thực hiện Nghị quyết Đại hội lần IV Công đoàn Việt Nam, « Các cấp Công đoàn đã luôn luôn coi trọng việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức và phát huy quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức; động viên, tổ chức phong trào cách mạng của công nhân, viên chức nhằm thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiến hành đồng thời ba

cuộc cách mạng, sẵn sàng làm tròn nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; ra sức chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân, viên chức... Công đoàn đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và kế hoạch của Nhà nước; tập trung tổ chức chỉ đạo phong trào thi đua lao động sản xuất và tiết kiệm trong công nghiệp, phong trào thi đua phục vụ nông nghiệp; tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các cơ chế bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức, tham gia công việc quản lý sản xuất kinh doanh »⁽⁵⁵⁾ như Báo cáo của Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam nhận định, đánh giá.

Nhằm kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của Công đoàn trong những năm qua, quyết định phương hướng và nhiệm vụ mới của Công đoàn trong những năm tới, đưa phong trào công nhân, viên chức và hoạt động Công đoàn phát triển, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần V của Đảng, sửa đổi và bổ sung điều lệ Công đoàn, Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam đã họp ở Hà Nội từ 16-11 đến 18-11-1983. Đây là « Đại hội của tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân, một trụ cột của hệ thống chuyên chính vô sản, của chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Đại hội này là Đại hội phát huy quyền làm chủ tập thể và ý chí tự lực tự cường của những người lao động chân tay và lao động trí óc tiến quân mạnh mẽ vào ba cuộc cách mạng, phấn đấu cho việc thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa »⁽⁵⁶⁾.

Quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng trong giai đoạn mới; những nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - xã hội trong 5 năm 1981 - 1985 và những năm 80; vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; như Đại hội lần V của Đảng đã chỉ rõ: Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam đã nêu lên phương hướng, nhiệm vụ chung của các Công đoàn trong những năm tới. Đó là Công đoàn phải có trách nhiệm to lớn trong việc giáo dục, động viên, tổ chức công nhân, viên chức tham gia vào những vấn đề tư tưởng và tổ chức cấp bách hiện nay như Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư đã nêu lên để thực hiện thắng lợi những chính sách lớn của Đảng và những mục tiêu xã hội tổng quát của những năm 80.

Về những nhiệm vụ cụ thể, Đại hội đề ra là: việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm suốt cả thời kỳ quá độ ở nước ta, trước mắt là tập

trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp, hàng tiêu dùng, công nghiệp nhẹ trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. Do đó Công đoàn phải giáo dục cho công nhân, viên chức hiểu rõ trách nhiệm lịch sử vẻ vang của giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa và coi đó là phương thức chủ yếu để công đoàn vận động công nhân, viên chức thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tham gia quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Công đoàn Việt Nam cần mở rộng, tăng cường sự hợp tác và nhiều mặt với Công đoàn Liên Xô, Công đoàn Lào, Công đoàn Campuchia và công đoàn các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Công đoàn Việt Nam cũng cần góp phần tích cực vào mọi hoạt động chung của Liên hiệp Công đoàn thế giới vì sự nghiệp đoàn kết, thống nhất của lao động và phong trào Công đoàn thế giới trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, các công ty siêu quốc gia, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực

dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các thế lực phản động khác⁽⁵⁵⁾.



Ôn lại sơ lược về hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong 55 năm qua (1929-1984), chúng ta càng thêm tự hào về Công đoàn Việt Nam, một tổ chức quần chúng rộng lớn nối liền giữa Đảng với giai cấp công nhân và lao động, do Đảng ta trực tiếp thành lập. Công đoàn Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng, đã phát huy được những truyền thống quý báu của dân tộc và của giai cấp, góp phần xứng đáng vào thắng lợi rực rỡ của hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua. Ngày nay Công đoàn Việt Nam lại đang giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà và thực hiện thắng lợi những mục tiêu kinh tế - xã hội tổng quát trong những năm 80 do Đảng ta đề ra, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, góp phần vào việc củng cố hòa bình, an ninh ở Đông Nam Á và thế giới.

Tháng 6-1984

Chú thích:

(1) (2) (3) (4) (6) (8) Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc - « Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng » Nxb KHXH, Hà Nội 1978, tr. 201-202, 150-152, 158-168, 305-308, 374, 335.

(2) (3) (4) (10) (11) (12) (14) (16) (17) (19) (24) (25) (26) (27) Ban Nghiên cứu lịch sử Công đoàn Việt Nam - « Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860 - 1945) ». Nxb Lao động Hà Nội 1974, tr. 46-49, 50-55, 70-71, 109, 111, 123, 131, 147, 153, 154, 184, 186, 188, 192, 236.

(5) Trần Văn Giàu - « Giai cấp công nhân Việt Nam - sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình ». » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 393.

(7) Hồ Chí Minh « Tuyển tập ». Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 280.

(9) Trong thời kỳ này còn có 20 tờ báo bí mật từ cơ sở trở lên và hàng loạt tờ báo bí mật khác của các tiểu tổ nhà máy.

(13) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - « Văn kiện Đảng: 1930 - 1945 Tập I ». BNCLSD T. U. xb. Hà Nội 1978, tr. 442, 443.

(15) Hồ Chí Minh - « Toàn tập - Tập 3: 1930-1945 ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1983, tr. 127.

(18) Cao Văn Biền - « Giai cấp công nhân Việt Nam, thời kỳ 1936-1939 ». Nxb KHXH, Hà Nội 1979, tr. 365.

(20) (21) (23) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - « Văn kiện Đảng: 1930-1945 - Tập III » BNCLSD T. U. xb. Hà Nội 1978, tr. 196, 206, 209.

(22) (29) (30) (31) (34) (36) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương - « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam » (Sơ thảo) Tập 1: 1920-1954 - Nxb Sự thật, Hà nội 1982, tr. 336, 447, 492-493, 537-538, 659, 648.

(28) Lê Duẩn - « Tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng » - trích theo « Lịch sử DCS Việt Nam (Sơ thảo). Tập 1: 1920-1954. Sđd, tr. 406.

(32) (33) (42) (43) Viện Sử học - « Việt Nam - Những sự kiện 1945-1975. Tập 1. 1945-1964 » - Nxb KHXH, Hà Nội 1975, tr. 43, 64-65, 162, 197.

(35) (37) « Báo cáo công tác công nhân vận động ». Trích trong « Văn kiện toàn quốc Đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng

(12.1951) ». Ban NCLSD Trung ương xb. Hà Nội 1966, tr. 593, 591-592.

(38) Thi Sánh - « Công nhân mỏ Quảng ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954 ». Tạp chí NCLS số 196 (tháng 1+2/1981).

(39) Phạm Quang Toàn - « Phong trào công nhân Việt Nam vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến (1945-1954) ». Tạp chí NCLS số 74, tháng 5/1965.

(40) (41) « Văn kiện Đại hội - Tập I » (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam-9-1960). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xb - Hà Nội 1960, tr. 82-83.

(44) (45) (49) (50) Tổng Công đoàn Việt Nam - « Văn kiện Đại hội lần IV Công đoàn Việt Nam » - Nxb Lao động, Hà Nội 1978, tr. 73-74, 74, 210-211, 213, 217, 219, 220, 223, 224, 227, 230, 232.

(46) (47) (48) Tổng Công đoàn Việt Nam - « Văn kiện Đại hội công đoàn VN lần III ». Nxb Lao động - Hà Nội 1974, tr. 122, 123, 226, 228.

(51) (52) (53) (55) Xem bài « Những nhiệm vụ của Công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa » - Báo Nhân dân ngày 17-11-1983.

(54) Xã luận: « Giải cấp công nhân làm chủ tập thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ». Báo Nhân dân ngày 16-11-1983.

Một vài suy nghĩ về...

(Tiếp theo trang 6)

tạo ra hiệu quả sản xuất lớn, như trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới, Lenin đã từng lợi dụng, hay ngay thời kỳ trước cách mạng, tư sản dân tộc cũng đã tạo nên những tiền đề như trên đã nói.



Tóm lại, trước khó khăn tạm thời về kinh tế hiện nay, chúng ta thấy vẫn cần phải trở lại điểm xuất phát để đánh giá đúng xem cái nhỏ từ điểm xuất phát là: nhỏ đến đâu? nhỏ ở chỗ nào? nhỏ như thế nào, và bên cạnh cái nhỏ đã có cái gì là lớn hoặc có những yếu tố, những tiền đề của cái lớn nào có thể kế thừa, lợi dụng được chưa? Ngoài cái nhỏ của cơ sở kinh tế xã hội, còn có thể thấy cái nhỏ của tâm lý, tư tưởng, tình cảm, tác phong, tập quán của con người sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý xã hội nữa. Nhìn lại điểm xuất phát về thực tiễn, chúng ta cũng đồng thời phải nhìn lại điểm xuất phát về lý luận. Lenin khẳng định rằng các dân tộc mới được giải phóng có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng với hai điều kiện cơ bản là có Đảng mác-xít leninist chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo và có sự giúp đỡ của các nước vô sản tiên tiến trên thế giới. Lenin chỉ rõ: Trong tất

cả các nước thuộc địa và các nước lạc hậu không những chúng ta phải đào tạo những cán bộ độc lập, xây dựng nên những tổ chức đảng, không những phải tiến hành truyền truyền ngay từ giờ cho việc tổ chức các xô-viết nông dân và cố gắng làm cho các xô-viết đó phù hợp với những hoàn cảnh tiền tư bản chủ nghĩa, mà Quốc tế cộng sản còn phải xác định và chứng minh trên lý luận cho một nguyên tắc là: với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa⁽¹⁾. Như vậy, nếu điều kiện thứ hai là hoàn toàn khách quan, thì điều kiện thứ nhất lại là chủ quan, do năng lực, trình độ chủ quan của chúng ta quyết định. Chúng ta phải nhận thức rõ điều này để bằng mọi cách khắc phục cái nhỏ trong con người chúng ta, tăng cường năng lực, trình độ sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý xã hội của Đảng ta, của giai cấp công nhân ta - một giai cấp vừa là lực lượng lãnh đạo, vừa là chủ lực quân của cách mạng - đẩy cách mạng tiến lên.

(1) Lenin Toàn tập, tập 41, nxb ST Mát-xcova, tiếng Việt, 1978, tr. 295.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẢI TẠO CƠ CẤU GIAI CẤP – XÃ HỘI Ở MIỀN NÚI, MIỀN BẮC

NGUYỄN VĂN HUY

I – THỦ TIÊU CÁC GIAI CẤP BÓC LỘT Ở NÔNG THÔN

Xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám là xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Tính chất đó bao trùm trong phạm vi cả nước, ở tất cả các vùng khác nhau của đất nước. Các dân tộc thiểu số chịu sự áp bức bóc lột nặng nề của bọn thực dân, phong kiến. Tuy nhiên ở miền núi, một đặc điểm nổi bật là trình độ phát triển kinh tế – xã hội ở các dân tộc thiểu số nói chung thấp hơn miền xuôi và không đều nhau. Về đại thể có thể chia thành 3 vùng với những đặc điểm riêng về cơ cấu giai cấp – xã hội⁽¹⁾.

1) Vùng giai cấp chưa phân hóa hoặc chưa phân hóa rõ rệt ở một bộ phận người Dao và các dân tộc Xinh Mun, Khơ mú, Mảng, Kháng, La Ha... Xã hội ở đây chủ yếu mới phân hóa thành những tầng lớp giàu và nghèo.

2) Vùng chế độ phong kiến và tiền phong kiến với chế độ thổ ty, Lang đạo, phỉ tạo, thống quán ở các dân tộc Thái, Mường, Tày, Nùng, Giáy, Mèo... Cơ cấu giai cấp – xã hội ở đây bao gồm chủ yếu giai cấp phong kiến quý tộc (chúa đất – thổ ty, lang đạo, phỉ tạo) và giai cấp nông dân lao động với những đẳng cấp khác nhau như nông dân tự do, lệ nông, gia nô. Ở đây chưa xuất hiện giai cấp bóc lột với các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và những người bán sức lao động làm thuê – công nông.

3) Vùng giai cấp phân hóa giống miền xuôi ở một bộ phận các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Sán Dìu... với cơ cấu giai cấp địa chủ, trung nông, bán nông và giai cấp bóc lột theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – phú nông và vô sản nông thôn phải bán sức lao động – công nông. Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa, đã bắt đầu xuất hiện một số ít công nhân thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Dao, Sán Dìu làm việc ở các hầm mỏ, đồn điền của thực dân

Pháp. Một số người Hoa làm nghề buôn bán ở các thị trấn.

Nói tóm lại trước cách mạng tháng Tám, các dân tộc ít người ở miền Bắc cơ bản làm nông nghiệp với giai cấp nông dân là lực lượng sản xuất chủ đạo.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng tháng Tám năm 1945 đã giành chính quyền về tay nhân dân, nhưng nhân dân ta lại phải tiến hành ngay cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946–1954). Dề tập trung và tranh thủ mọi lực lượng tham gia kháng chiến nên ở những năm đầu cuộc kháng chiến các giai cấp xã hội ở nông thôn miền núi hầu như vẫn được giữ nguyên trạng. Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay (8/1952) ghi rõ: « Một điều cần chú ý là hiện nay ta chưa chủ trương thủ tiêu chế độ bóc lột phong kiến ở miền núi, mà mới hạn chế dần dần chế độ đó một cách thận trọng »⁽²⁾. Thực hiện chủ trương trên chính quyền các cấp đã từng bước thực hiện những cải cách dân chủ, tạm cấp cho nông dân ruộng đất công, ruộng đất vắng chủ, ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian, vận động giảm tô, giảm tức. Nghị quyết chỉ ra rằng « việc cần làm ngay là vận động thực hiện xong xuôi việc tạm cấp ruộng đất của Pháp và việt gian cho dân cày không ruộng hoặc ít ruộng » hoặc « từng nơi, từng lúc căn cứ vào trình độ giác ngộ và nguyện vọng trước mắt của quần chúng mà vận động, hạn chế sự bóc lột phong kiến của thổ ty, lang đạo... »⁽³⁾.

(1) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, nxb ST, H. 1965, tr. 100.

(2) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, nxb ST, H. 1965, tr. 52.

Năm 1953 Đảng bắt đầu phát động nông dân thực hiện cải cách ruộng đất. Đến năm 1957 cuộc cách mạng ruộng đất căn bản hoàn thành ở miền Bắc. Ở miền núi, việc thực hiện xóa bỏ giai cấp bóc lột được tiến hành chậm hơn so với miền xuôi. Đến năm 1955 ở Việt Bắc mới bắt đầu phát động giảm tô và cải cách ruộng đất ở 110 xã miền núi có đồng bào các dân tộc Nùng, Tày, Dao, Mường thuộc 3 tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ⁽¹⁾.

Đến năm 1959 « vấn đề ruộng đất và vấn đề xây dựng chính quyền nhân dân căn bản đã được giải quyết, những hình thức bóc lột tàn bạo và những đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp phong kiến căn bản đã bị xóa bỏ. Các chế độ thổ ty, lang đạo, phía tạo căn bản đã tan rã. Trong hơn 200 xã miền núi đã cải cách ruộng đất, ta đã đánh đổ địa chủ, thực hiện bầu hiệu người cày có ruộng, nông dân đã hoàn toàn làm chủ nông thôn. Ngoài ra 688 xã khác đã qua vận động giảm tô. Hơn 1000 xã còn lại, tuy chưa qua phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, nhưng đều đã qua những cuộc vận động khác có tính chất dân chủ dưới mức độ khác nhau. Cho nên ở

miền núi nói chung ruộng đất hầu hết đã thuộc về tay nông dân, chính quyền căn bản đã ở trong tay nông dân. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền núi thuộc miền Bắc nước ta đã căn bản hoàn thành »⁽²⁾.

Các giai cấp bóc lột ở nông thôn miền núi căn bản bị xóa bỏ. Ruộng đất thuộc về tay nông dân lao động. Chính « trên cơ sở đó nông dân các dân tộc miền núi bắt đầu được tổ chức lại để lao động tập thể »⁽³⁾. Hình thức tổ chức ban đầu là tập hợp những người nông dân cả thê tập được lao động tập thể trong các tổ đổi công. Đây là một bước chuyển biến mới về chất của nông dân các dân tộc đi theo con đường của Đảng.

Phong trào tổ đổi công được xây dựng và phát triển ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1958 là đỉnh cao của phong trào tổ đổi công. Cả miền Bắc lúc đó có 244.400 tổ chiếm 65,7% tổng số nông hộ. Từ đỉnh cao này, các tổ đổi công chuyển dần lên hợp tác xã⁽⁴⁾. Riêng ở miền núi, đến giữa năm 1959 đã xây dựng được 44.070 tổ đổi công, bao gồm 74,4% hộ nông dân lao động⁽⁵⁾.

II - HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIAI CẤP NÔNG DÂN TẬP THỂ

Sau những năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh chống Pháp (1955 - 1956) và 3 năm phát triển kinh tế - văn hóa (1957 - 1959), miền Bắc bước vào một thời kỳ mới bắt đầu việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Một trong những nhiệm vụ hàng đầu lúc này là cải tạo quan hệ sản xuất ở nông thôn, đưa nông thôn qua con đường hợp tác xã tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vận động hợp tác hóa là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai con đường - tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ cuối năm 1955 Đảng và Nhà nước mới bắt đầu xây dựng thí điểm 6 hợp tác xã ở miền Bắc. Cuối năm 1956 có 37 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; cuối năm 1957 - 44 hợp tác xã; giữa năm 1958 - 134 hợp tác xã ở toàn miền Bắc. Từ giữa năm 1958 cuộc vận động hợp tác hóa trở thành một cao trào rộng rãi. Đến tháng 4 năm 1959 toàn miền bắc đã có trên 7000 hợp tác xã nông nghiệp, bao gồm gần 8% nông hộ, trong đó riêng miền núi có trên 800 hợp tác xã nông nghiệp⁽⁶⁾.

Tháng 4 năm 1959 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 16 khóa 2 đã ra nghị quyết về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp trong đó xác định « hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo nông thôn theo chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ chung của toàn miền Bắc, bao gồm cả đồng bằng, trung du, miền núi, ven biển »⁽⁷⁾. Nghị

quyết chỉ rõ: « đối với miền núi, nhiệm vụ chung trước mắt là vận động hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ, tức là trong khi củng cố và phát triển tổ đổi công và hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, phải kết hợp xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột phong kiến còn sót lại »⁽⁸⁾.

(1) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc - Chỉ thị về việc phát động quần chúng ở vùng dân tộc thiểu số 5/1955 nxb ST, H. 1965, tr. 69 - 70.

(2) Văn Kiện của Đảng về chính sách dân tộc - 1965 - tr. 100.

(3) Sách đã dẫn, tr. 100.

(4) Tổng cục thống kê - 30 năm phát triển kinh tế - văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. nxb ST, H. 1978, tr. 97.

(5) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc. Sách đã dẫn, tr. 100.

(6) « Báo cáo của chính phủ về vấn đề kiến quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội ». 5/1959 tại kỳ họp thứ X của Quốc hội khóa I.

(7) « Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc », 1965, tr. 97.

(8) như trên, tr. 97.

Đến tháng 8 năm 1959 Bộ chính trị ra chỉ thị số 156 CT/TW hướng dẫn thực hiện cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi và vùng dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 16. Ở miền xuôi sau cải cách ruộng đất các giai cấp bóc lột ở nông thôn đã bị xóa bỏ hoàn toàn. Nhưng cho đến khi bắt đầu phong trào xây dựng hợp tác xã, một đặc điểm riêng của miền núi như Trung ương nhận định: « Ở một số ít xã, có một số địa chủ vẫn còn chiếm hữu nhiều ruộng đất và bóc lột theo lối phong kiến. Có nơi thổ ty, lang đạo vẫn còn có uy thế trong một phạm vi nhất định hoặc còn nắm trong các cơ quan chính quyền ở xã và cản trở việc thi hành các chính sách của Đảng và Nhà nước⁽¹⁾. Xét về mặt cơ cấu giai cấp xã hội thì ở miền núi tuy về cơ bản giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu nhưng vẫn còn tồn tại một bộ phận với những hình thức bóc lột phong kiến. Vì vậy một nhiệm vụ lúc này là kết hợp xóa bỏ nốt giai cấp bóc lột và các hình thức bóc lột còn lại ở miền núi trong khi thực hiện nhiệm vụ cơ bản là tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể là một cuộc cách mạng xã hội, biến những người nông dân sản xuất cá thể thành những người nông dân tập thể, biến giai cấp nông dân cá thể thành giai cấp nông dân/tập thể. Cùng với cả nước nhân dân các dân tộc bước vào con đường tập thể hóa. Nông dân các dân tộc trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành giai cấp nông dân tập thể Việt Nam. Nói một cách khác, quá trình hình thành giai cấp nông dân tập thể Việt Nam gắn hữu cơ, chặt chẽ với quá trình hình thành đội ngũ, bộ phận nông dân tập thể các dân tộc ít người. Đó là một quá trình chuyển biến về chất

trong giai cấp nông dân trước hết về các mặt sở hữu về tư liệu sản xuất, tổ chức lao động và phân phối sản phẩm lao động...

Đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể là một quá trình từ đơn giản đến phức tạp, nói chung theo 3 bước từ tổ đổi công (tổ đổi công thường xuyên có bình quân chấm điểm) lên hợp tác xã bậc thấp rồi bậc cao. Đó là quá trình làm quen, tập dượt dần cách làm ăn tập thể, hơn nữa đó cũng là quá trình cải tạo người nông dân cá thể thành người nông dân tập thể ở những mức độ cao thấp khác nhau. Cho đến tháng 6 năm 1959 ở vùng các dân tộc đã thành lập được 2232 hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, chiếm khoảng 14,2% hộ nông dân miền núi⁽¹⁾.

Cho đến năm 1960 phong trào hợp tác hóa trên toàn miền Bắc căn bản đã hoàn thành thu hút tới 85,9% hộ nông dân tham gia hợp tác xã. Vào thời điểm này so với toàn miền Bắc hay so với riêng vùng trung du (91% hoặc vùng đồng bằng Bắc Bộ (89,4%) thì tỷ trọng nông dân tập thể ở miền núi tuy thấp hơn nhưng đã chiếm 65,8% hộ nông dân lao động⁽²⁾. Đến năm 1963 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền núi đã bao gồm 76% nông hộ với trên 67% diện tích canh tác⁽³⁾. Hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi đã căn bản hoàn thành ở vùng thấp⁽⁴⁾. Nông dân các dân tộc ở vùng thấp như Tây, Nùng, Thái, Mường, Cao Lan, Sán Chỉ, Sán Dìu... hầu hết đã trở thành xã viên hợp tác xã nông nghiệp, thành những nông dân tập thể. Tuy nhiên lúc này vẫn còn 24% hộ nông dân các dân tộc thuộc thành phần kinh tế cá thể, trong đó chủ yếu là ở vùng cao, vùng còn du canh du cư và những nơi dân cư lẻ tẻ ở vùng thấp⁽⁵⁾.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 - 1972) phong trào

Biểu 1

Quá trình hình thành nông dân tập thể

Hộ xã viên hợp tác xã so với tổng số nông hộ						
	1960	1965	1968	1970	1971	1972
1. Toàn miền Bắc	85.9	88.8	94.8	95.5	95.9	95.7
2. Đồng bằng Bắc Bộ	89.4	89.0	95	96.3	97.3	97.0
3. Trung du	91.0	93.8	96.2	97.3	97.3	96.0
4. Miền núi	65.8	78.5	90.6	89.3	88.9	88.1

Nguồn: 12 năm phát triển nền nông nghiệp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1960 - 1971) H. 1973, tr. 61.

(1) như trên, tr. 100.

(2) 12 năm phát triển nông nghiệp (1960 - 1971). Nhà Nông nghiệp, H. 1972, tr. 61.

(3) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Sđd tr. 137.

(4), (5) như trên tr. 146.

hợp tác hóa ở miền Bắc nói chung và ở miền núi nói riêng vẫn tiếp tục phát triển và đạt đến đỉnh cao của thời kỳ này (xem biểu 1).

Về cơ bản cho đến năm 1968 các dân tộc ở miền núi miền Bắc đã đi vào con đường làm ăn tập thể (90,6%). Hơn 10 vạn nhân khẩu ở vùng cao và vùng giữa thuộc các dân tộc Mèo, Dao, Hà Nhì, La Hủ... trước đây du canh du cư đã bắt đầu xây dựng được cơ sở làm ăn sinh sống ổn định, trong đó có khoảng 60% số hộ đã vào hợp tác xã⁽¹⁾. Ở nửa núi vẫn còn khoảng 30.000 nhân khẩu du canh du cư thuộc các dân tộc Dao, La Ha, Kháng, Xinh Mun, Sán Chỉ, Vân Kiều ở vùng giữa, các dân tộc Mèo, Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ... ở vùng cao và cả một bộ phận người Thái, Mường, Nùng ở vùng thấp⁽²⁾. Vì vậy năm 1968 Hội đồng chính phủ đã ra nghị quyết mở cuộc vận động định canh định cư kết hợp với hợp tác hóa đối với đồng bào hiện còn du canh du cư. Kết quả của cuộc vận động đã góp phần thu hẹp phạm vi kinh tế cá thể, mở rộng thành phần kinh tế tập thể hợp tác xã ở vùng các dân tộc.

Như vậy, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở nông thôn miền núi, cả ở vùng thấp lẫn vùng giữa và vùng cao, ở tất cả các dân tộc khác nhau dù dân số nhiều hay dân số ít, ở cả vùng sâu trong nội địa lẫn vùng biên giới... Nông dân tập thể các dân tộc đã phát triển mạnh mẽ về số lượng, nhưng về chất lượng chủ yếu còn ở trình độ thấp, bởi vì các hợp tác xã lúc này căn bản còn ở bậc thấp mà theo điều lệ hợp tác xã nông nghiệp (bậc thấp) ban hành năm 1959 xác nhận « quyền sở hữu của xã viên về những tư liệu sản xuất chủ yếu còn được thừa nhận » thông qua việc chia hoa lợi ruộng đất và trả tiền thuê trâu bò cho xã viên.

Phát triển, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa luôn luôn là một nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Hợp tác xã đi từ bậc thấp lên bậc cao là một biện pháp nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nông thôn, là một bước phát triển về chất của nông dân tập thể. Trên cơ sở tư liệu sản xuất đều thuộc quyền sở hữu tập thể và thực hiện phân phối theo lao động, hợp tác xã bậc cao được thừa nhận là « một tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa của nông dân lao động »⁽³⁾.

Ở miền núi, ở các vùng dân tộc, hợp tác xã bậc cao được xây dựng từ 2 con đường hoặc đi thẳng từ tổ đổi công lên hoặc được phát triển từ hợp tác xã bậc thấp. Hai điều kiện để có thể xây dựng hợp tác xã bậc cao trực tiếp từ các tổ đổi công được xác định: « do đặc điểm của miền núi, các dân tộc thiểu số sẵn có tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn

nhau, tinh tư hữu nhẹ hơn ở miền xuôi nhiều nơi có nhiều ruộng đất, trâu bò, cho nên điều kiện có tổ đổi công thường xuyên có chấm điểm tốt và nếu quần chúng tự nguyện thì lúc đầu có thể xây dựng ngay hợp tác xã bậc cao. Những nơi đồng bào còn du canh du cư, phần lớn ruộng đất là của công, căn bản không có tư hữu về ruộng đất, thì cũng có thể đi từ tổ đổi công thường xuyên có bình quân chấm điểm lên thẳng hợp tác xã bậc cao không cần qua bậc thấp »⁽⁴⁾. Trên cơ sở sự lãnh đạo chung như vậy, nhiều nơi ở miền núi đã xây dựng thẳng các hợp tác xã bậc cao. Và do tốc độ xây dựng hợp tác xã bậc cao ở miền núi trong những năm đầu có nhanh hơn miền đồng bằng và trung du. Năm 1960 ở miền núi đã có 15,6% hộ nông dân tập thể tham gia hợp tác xã bậc cao, trong khi đó ở vùng trung du tỷ lệ đó là 14%, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - 10%. Đến năm 1963 25% hộ nông dân các dân tộc đã tham gia hợp tác xã bậc cao⁽⁵⁾.

Năm 1969 điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao được ban hành, trong đó khẳng định « giai cấp nông dân tập thể đã hình thành »⁽⁶⁾. Trên 90% nông dân tập thể miền Bắc đã tham gia hợp tác xã bậc cao. Đội ngũ nông dân tập thể các dân tộc ở miền núi tham gia hợp tác xã bậc cao rõ ràng còn thấp hơn so với trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng về cơ bản đã đạt đến trên 80% từ những năm 1961 - 1968 (xem biểu 2). Tình hình này tương đối ổn định cho đến hiện nay.

Lịch sử phong trào hợp tác hóa nói chung và ở miền núi nói riêng là quá trình đấu tranh gay go và phức tạp để giữ vững và phát triển các hợp tác xã. Đây cũng chính là quá trình củng cố giai cấp nông dân tập thể. Theo tài liệu thống kê, đỉnh cao của phong trào hợp tác hóa ở miền núi là khoảng năm 1968 với 90,6% hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động các dân tộc. Những năm tiếp theo, do thu hoạch kém, mất mùa hay do những thiếu sót trong khâu quản lý, ở nơi này nơi khác, một số xã viên đã xin ra hợp tác xã. Chẳng hạn từ năm 1968 đến năm 1970 tỷ lệ xã viên trong các

(1) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. nxb ST. H. 1978, tr. 162.

(2) như trên, tr. 162 - 163.

(3) Điều lệ tóm tắt của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. nxb Nông thôn. H. 1969, tr. 7.

(4) Văn kiện Đảng về chính sách dân tộc. H. 1965, tr. 106.

(5) như tr. 138.

(6) Điều lệ tóm tắt của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. nxb Nông thôn, 1969.

Biểu 2

Nông dân tập thể tham gia hợp tác xã bậc cao (%)

	1960	1965	1968	1970	1971	1972
1. Toàn miền Bắc	14,5	76,7	92,9	86,2	95,8	96,1
2. Đồng bằng Bắc Bộ	10	76,3	98	99	99,6	92,4
3. Vùng trung du	14	75,5	97,4	100	99,9	99,8
4. Vùng miền núi Bắc Bộ	15,6	57,5	82,8	87	82,6	82,4

Nguồn: Niên giám thống kê 1973

hợp tác xã ở các tỉnh miền núi đã giảm xuống như sau: Bắc Thái: 0,5%, Lạng Sơn - 0,7%, Yên Bái - 1,6%, Cao Bằng - 2,3%, Nghĩa Lộ - 4,4%. Cá biệt có những tỉnh như Hà Giang cũng trong khoảng thời gian trên số hộ và viên đã giảm đến 11,1% hay Lào Cai - 13,3%. Trong khi đó ở các tỉnh miền núi khác như Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh phong trào hợp tác xã vẫn tiếp tục phát triển, tăng từ 0,1% đến 0,7% hộ xã viên. Tình trạng không ổn định ở một mức độ nhất định, tương đối kéo dài - lúc ra lúc vào hợp tác xã - là một đặc điểm cần khắc phục ở nhiều hợp tác xã miền núi. Điều đó cũng chứng tỏ những hạn chế nhất định về giác ngộ của nông dân tập thể. Cho đến năm 1981 nông dân tập thể các dân tộc chiếm 84,8% tổng số hộ nông dân miền núi, trong khi tỷ lệ ở toàn miền Bắc là 96,6%. Nhiều tỉnh ở miền núi đã đạt trên 90% hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân tập thể như các tỉnh Hà Tuyên, Sơn La, Quảng Ninh (xem biểu 3).

Do sự phát triển chung về trình độ kinh tế - kỹ thuật nên hiện nay ở nông thôn miền núi chưa có sự phân hóa rõ rệt về chất lượng lao động trong nông dân tập thể, chưa có khoảng cách nhất định giữa lao động trí óc và lao động chân tay hoặc những người có trình độ chuyên môn cao với những người ít được đào tạo hay không được đào tạo về chuyên môn. Ở miền núi trong các hợp tác xã nông nghiệp xã viên chủ yếu còn lao động chân tay giản đơn. Tuy nhiên ở đây đã và đang dần dần hình thành một lớp người - tạm gọi là nhóm những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý. Họ là những đội trưởng các đội sản xuất, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm hợp tác xã, các cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các tổ chức chính quyền, đoàn thể xã, ở các ban ngành của xã và hợp tác xã. Ở nông thôn miền núi hiện nay trong các hợp tác xã hay xã đã hình thành một đội ngũ những người chuyên trách nghiêng về lao động trí óc như các kế toán, kế toán trưởng, thủ quỹ, những người làm công tác kế hoạch, định mức trong các hợp tác xã hay những

người làm công tác thống kê, thông tin văn hóa, y tá, y sĩ của xã... Kết quả điều tra xã hội học tộc người đã chứng minh sự tồn tại của nhóm này với một tỷ lệ nhất định: 6,5% (Tây), 7,2% (Nùng), 8,2% (Thái), 8,7% (Mường), 9,7% (Việt). Những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý ở nông thôn hiện nay còn chưa nhiều. Nhưng so với trước kia, việc hình thành một nhóm những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý trong nông dân tập thể các dân tộc là một sự kiện xã hội học có nhiều ý nghĩa. Nó phản ánh một bước phát triển mới về trình độ kinh tế - xã hội ở vùng các dân tộc.

Biểu 3

Nông dân tập thể ở miền núi năm 1981

	Số hợp tác xã (cái)	Số xã viên (nghìn hộ)	Số hộ xã viên so với tổng số nông hộ (%)
Cả nước	13.524	4.963,9	65,0
Miền Bắc	11.991	4.170,3	96,6
Miền núi miền Bắc.	5.040	502,9	81,8
Trung du	1.192	535,6	98,5
Đồng bằng sông Hồng	2.383	1.970,1	99,4
1. Hà Tuyên	1.083	95,2	91,8
2. Cao Bằng	955	61,0	84,6
3. Lạng Sơn	502	45,1	66,8
4. Lai Châu	474	26,6	70,0
5. Hoàng Liên Sơn	624	79,3	82,0
6. Bắc Thái	57	90,9	86,3
7. Sơn La	614	50,4	90,2
8. Quảng Ninh	232	54,4	99,1

Nguồn: Tổng cục thống kê:
Niên giám thống kê 1981

Trình độ văn hóa chuyên môn của nhóm xã hội này nói chung còn thấp. Nếu như tính chung toàn miền Bắc, ở cả đồng bằng, trung du lẫn miền núi hơn 60% cán bộ mới có trình độ văn hóa phổ thông cơ sở (lớp 7).

15% chỉ nhiệm và 7,5% kế toán trưởng mới có trình độ trung học kinh tế kỹ thuật (1), chỉ ở miền núi trình độ chung còn thấp hơn nhiều. Tài liệu điều tra xã hội học tộc người cho thấy khoảng 40-50% những xã viên người Tày, Nùng, Thái ở nhóm này mới có trình độ từ biết đọc, biết viết đến lớp 4 (theo hệ thống giáo dục trước cải cách). Trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã ở người Mường nói chung có cao hơn một chút - 51,2% có trình độ văn hóa từ lớp 5 đến lớp 7 ở nhiều nơi đã có các cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ văn hóa lớp 8 hay trung học chuyên nghiệp trở lên (2,3%) Mường, 2,6% Nùng, 3% Tày, 4,9% Thái. Số liệu này cũng phù hợp với số liệu thu thập được trong đợt điều tra cán bộ và lao động khoa học - kỹ thuật năm 1982 ở cả nước. Chẳng hạn, năm 1982 ở khu vực tập thể, cả tỉnh Lạng Sơn có 160 cán bộ người dân tộc có trình độ trung học chuyên nghiệp, trong đó có 67 người làm việc ở các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp (kể cả thú y, chăn nuôi) và 67 người ở y tế xã. Chủ nhiệm phó chủ nhiệm một số hợp tác xã ở miền núi có trình độ đại học như các hợp tác xã Đại Đồng, Đề Thám (huyện Tràng Định), đó là những cán bộ trong biên chế nhà nước được Đảng và nhà nước cử về tăng cường cho hợp tác xã đã có quy mô toàn xã.

Nữ nông dân tập thể các dân tộc tham gia vào công tác quản lý hợp tác xã hay làm những công việc nghiêng về lao động trí óc, chúng tôi vẫn đề giải phóng phụ nữ và việc bình đẳng nam nữ đã giành được những kết quả nhất định (14% phụ nữ Mường so với cả nhóm xã hội này, 17,1% phụ nữ Thái, 36,4% phụ nữ Nùng, 48,3% phụ nữ Tày). Cũng từ con số trên chúng ta thấy ở các dân tộc khác nhau phụ nữ có những hạn chế nhất định. Chẳng hạn trong việc tham gia vào nhóm nghiêng về lao động trí óc và quản lý, phụ nữ Mường ở một vị trí thấp hơn nhiều so với phụ nữ Tày (14% so với 48,3%). Muốn san bằng những sự khác nhau như vậy đòi hỏi phải xem xét một cách toàn diện những yếu tố cản trở việc giải phóng phụ nữ như bị hạn chế do trình độ văn hóa, do cuộc sống gia đình hay do phong tục tập quán và những thành kiến xã hội...

Nếu xét về mặt tuổi tác thì lực lượng nghiêng về lao động trí óc và quản lý ở miền núi tương đối trẻ hơn so với bình quân chung toàn miền Bắc. Ở miền Bắc hơn 70% cán bộ từ đội phó trở lên đã trên 50 tuổi, còn ở miền núi, trừ người Tày có tỷ lệ 70% vượt tỷ lệ bình quân chung, còn lại ở dưới tuổi bình quân (46,3%) ở người Thái, 66,6% ở người Nùng. Riêng ở người Mường học lượng cơ bản trong nhóm này ở độ tuổi 30 đến 40

(chiếm 53,5%), lớp trẻ giữ tỷ lệ thích đáng, sắp xỉ lớp cao tuổi. Đây là một cơ cấu phân bố theo nhóm tuổi tương đối hợp lý hơn cả so với các dân tộc khác (xem biểu 4).

Biểu 4

Lao động trí óc và quản lý ở nông dân tập thể chia theo nhóm tuổi (%)

Dân tộc Độ tuổi	Thái	Tày	Mường	Nùng	Kinh
29 tuổi trở xuống	9.7	13	20.9	33.3	
30-39 tuổi	39	13	53.5		
50 tuổi trở lên	46.3	74	25.6	66.6	

Đào tạo cán bộ cho các hợp tác xã miền núi là một vấn đề rất được Đảng và Nhà nước chú trọng. Ngay từ năm 1961 Nhà nước đã mở các trường bồi túc văn hóa cho thanh niên các dân tộc tại các tỉnh miền núi - gọi là trường thanh niên dân tộc. Thực tiễn đào tạo của loại trường này là "giáo dục, rèn luyện những thanh niên nam, nữ các dân tộc từ 16 tuổi trở lên, đào tạo họ thành những lực lượng lao động mới có văn hóa làm nông cốt trong các hợp tác xã..."⁽²⁾. Từ năm 1961 đến 1965 các tỉnh miền núi miền Bắc đã thành lập được 61 trường và đào tạo được hàng ngàn thanh niên có trình độ văn hóa và kỹ thuật. Riêng trong niên khóa 1964-65 các trường thanh niên dân tộc đã có trên 5000 học sinh. Những học sinh tốt nghiệp trường thanh niên dân tộc đã góp phần đáp ứng yêu cầu bổ xung những lực lượng lao động mới cho các hợp tác xã.

Nhóm lao động chân tay giản đơn chiếm tuyệt đại bộ phận nông dân tập thể các dân tộc - trên 90% ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Việt. Cơ cấu ngành nghề trong nông dân các dân tộc thực ra còn nghèo nàn, chưa hợp lý. Tuyệt đại bộ phận nông dân làm nông nghiệp, trong nông nghiệp cũng

(1). Xã luận: Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã và lập đoàn sản xuất là một nhiệm vụ quan trọng... và cấp bách. Báo Nhân dân, ngày 28-3-1984, số 10, 864.

(2) Chỉ thị của Thủ tướng chính phủ về việc xây dựng và mở rộng hệ thống trường thanh niên Dân tộc. Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 136-137.

chỉ chuyên trồng trọt. Chẳng hạn, năm 1979 trong số 32.693 người (90,4%) nhân dân các dân tộc ở huyện Thuận Châu (Sơn La) làm việc ở khu vực tập thể và cá thể, thì có tới 32.605 người làm nông nghiệp, chỉ có 41 người làm nghề thủ công, 28 người làm thương nghiệp, phục vụ công cộng (cửa hàng ăn uống), 1 người làm nghề vận tải. Ở huyện Mộc Châu, trong số 20.225 người ở khu vực tập thể và cá thể (chiếm 62,9% cư dân) thì đã có 20.092 người làm nông nghiệp (trong đó chỉ có 33 người chuyên chăn nuôi và 28 người chuyên trồng rau xanh, còn lại đều làm nghề trồng cây lương thực). Cả huyện Mộc Châu chỉ có 63 người (0,3%) làm thủ công nghiệp.

Trong nhóm lao động chân tay giản đơn của nông dân tập thể các dân tộc, việc chuyên môn hóa đang bước đầu dần dần hình thành như trồng cây lương thực, trồng cây công nghiệp (ngân ngày, dài ngày), trồng rau xanh, chuyên chăn nuôi, làm nghề rừng hay chuyên các công việc thủy lợi, cơ khí hoặc nghề thủ công... Ở các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi, cho đến năm 1965 mới làm xong việc tổ

chức thi điểm xây dựng đội thủy lợi chuyên trách và bắt đầu triển khai rộng rãi đến khắp các địa phương⁽¹⁾. Một hợp tác xã có thể tổ chức lực lượng xã viên khoảng 10—25 người chuyên trách làm công tác thủy lợi như đào mương, đắp phai, lo việc tưới tiêu chung trên các cánh đồng của hợp tác xã. Đây là một trong những khâu chuyên môn hóa đầu tiên của nông dân tập thể các dân tộc. Lúc đầu những đội chuyên môn này chủ yếu lao động giản đơn, nhưng dần dần được trang bị cơ khí nhỏ, nhất là ở vùng thấp, với những chiếc máy bơm chạy đi-đèn.

Nhờ quá trình trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp, vào nửa cuối những năm 60, mặc dù đây là thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đang ở giai đoạn ác liệt nhất, trong các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi đã bắt đầu xuất hiện các điểm cơ khí nhỏ. 671 hợp tác xã ở miền núi trong tổng số 6627 hợp tác xã ở toàn miền Bắc, năm 1968 đã được trang bị cơ khí nhỏ với nhiều loại máy khác nhau như máy phát học, máy bơm, máy tuốt lúa, máy nghiền thái, máy xay xát (xem biểu 5). Mỗi điểm cơ khí

Biểu 5

Các tỉnh miền núi miền Bắc	Số hợp tác xã đã được trang bị cơ khí nhỏ	Máy phát học (Tổng số)	Máy công tác				
			Tổng số	Bơm nước	Tuốt lúa	Nghiền thái	Xay xát
1. Cao Bằng	59	64	99	—	7	38	54
2. Lạng Sơn	173	267	284	209	4	13	58
3. Bắc Thái	42	42	43	—	—	—	43
4. Tuyên Quang	38	38	76	—	24	29	36
5. Hà Giang	8	8	19	—	5	7	7
6. Quảng Ninh	83	83	206	54	74	5	73
7. Lào Cai	8	22	73	4	34	5	38
8. Yên Bái	93	99	153	39	85	10	19
9. Hòa Bình	84	100	170	34	42	21	73
10. Lai Châu	16	16	34	—	—	—	58
Tổng cộng	671	837	1273	348	309	136	439

nhỏ như vậy thường có 3 hoặc 4 xã viên đứng máy. Chẳng hạn, như ở hợp tác xã Đại Đồng (huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn), năm 1978 có 7 máy xay xát do 21 xã viên vận hành máy người Tày, Nùng. Đây là một trong những lớp xã viên — công nhân đầu tiên ở khu vực sản xuất nông nghiệp tập thể. Trong những năm tiếp theo số hợp tác xã nông nghiệp được trang bị cơ khí càng tăng lên theo nhịp chung của toàn miền Bắc. Năm 1970 tăng lên 1026 hợp tác xã, năm 1971 — 1517 hợp tác xã trong khi cả miền Bắc có 9000 — 9700

hợp tác xã được trang bị cơ khí. Việc trang bị cơ khí cũng diễn ra tương đối đồng đều giữa các tỉnh miền núi (xem biểu 6), điều đó góp phần tạo ra một lớp xã viên công các dân tộc trong các hợp tác xã ở các tỉnh miền núi. Trong tương lai thành phần này còn lớn lên cùng với quá trình tiến hành cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp

(1) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 131.

Biểu 6

Số lượng HTX nông nghiệp được trang bị cơ khí

Các địa phương	Năm 1970				Năm 1971			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Điện	Đ. cơ điện	Sức nước		Điện	Điêu hòa	Sức nước
Miền bắc	9012	884	8076	52	9738	1056	8575	107
Khu 4 cũ	2144	16	2126	2	2252	22	2230	—
Đồng bằng	—	—	—	—	—	—	—	—
Bắc bộ	4169	694	3475	—	4252	704	3548	—
Trung du	1673	47	1614	2	1717	132	1581	4
Miền núi	1026	117	861	48	1517	198	1216	103
Cao Bằng	89	37	41	14	89	34	41	14
Lạng sơn	108	—	108	—	264	1	248	15
Bắc Thái	89	19	70	—	143	19	124	—
Tuyên Quang	38	—	37	1	137	7	101	29
Hà giang	23	—	23	—	23	—	23	—
Quảng Ninh	187	11	172	4	196	18	173	5
Lao Cai	41	36	4	1	43	36	7	—
Yên Bái	117	—	117	—	130	—	130	—
Hòa Bình	149	7	117	25	193	4	132	10
Sơn La	75	9	66	—	172	57	115	—
Lai Châu	56	—	53	3	64	1	60	—
Nghĩa Lộ	54	1	53	—	63	1	62	—

Nguồn: 12 năm phát triển nền nông nghiệp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1960-1972). Tổng cục Thống kê. H. 1973, tr. 568-569.

Một đặc điểm trong việc tổ chức lao động chuyên môn hóa của các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi là việc tổ chức lực lượng lao động chuyên làm nghề rừng. Trong nghề rừng có nhiều nghề khác nhau đòi hỏi có lao động chuyên môn hóa như trồng cây gây rừng, chăm sóc, bảo vệ, tu bổ, cải tạo rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản ... Ngay từ năm 1968 Nhà nước đã có chủ trương « mạnh dạn tạo điều kiện và giao cho hợp tác xã kinh doanh rừng càng nhiều càng tốt, càng nhanh càng tốt » (1). Trên cơ sở đó hợp tác xã bắt đầu tổ chức kinh doanh rừng. Hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi đều gắn chặt chẽ với rừng và tổ chức kinh doanh rừng bằng những đội sơn tràng chuyên khai thác gỗ hoặc những lực lượng lao động chuyên trồng rừng, chăm sóc và tu bổ rừng. Cũng có nơi lập các hợp tác xã chuyên nghề rừng (hợp tác xã lâm nghiệp) có kinh doanh thêm nông nghiệp hoặc các nghề khác. Cho đến năm 1966, chỉ riêng ở các tỉnh Việt Bắc đã có gần 300 hợp tác xã của các dân tộc kinh doanh nghề rừng. Như vậy, một lực lượng lao động chuyên nghề rừng bắt đầu

xuất hiện trong hợp tác xã lâm nghiệp và nông nghiệp (biểu 7).

Phần lớn nông dân tập thể làm việc theo kinh nghiệm, hầu như chưa được đào tạo về chuyên môn. Tuy nhiên nếu xét về trình độ văn hóa thì rõ ràng trình độ văn hóa của những người ở trong nhóm lao động chân tay giản đơn đã được cải thiện rất nhiều so với trước kia. Họ chủ yếu ở trình độ từ biết đọc biết viết cho đến lớp 4 (từ 43% đến 52% ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường), một số đã học đến lớp 5, lớp 7 (11,6% Thái, 20,6% Nùng, 27,7% Mường, 34% Tày hay lớp 8 trở lên (2-3% Mường, 2,6% Nùng, 4,1% Tày, 0,2% Thái). Tuy nhiên ở nhóm lao động giản đơn có một bộ phận không nhỏ còn mù chữ, nhất là ở người Thái (43% Thái, 33,2% Nùng, 19,2% Mường và 16,8% Tày). Tình hình này cũng phù hợp với kết quả tổng điều tra dân số năm 1979. Nếu chỉ tính những người từ 6 tuổi trở lên, trên toàn quốc, người Thái còn

(1). Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. H. 1978, tr. 187.

Bảng 7

Lao động khai thác gỗ chuyên nghiệp ở các tỉnh miền núi miền Bắc

Người

	1965	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974
Tổng số toàn miền Bắc	28.031	22.728	15.476	17.467	19.167	22.811	17.890	24.396
— Hà Giang	945	799	512	477	345	1074	321	647
— Bắc Thái	1554	1066	782	791	846	910	1191	4034
— Tuyên Quang	3000	1981	1119	1272	1209	1435	1094	1515
— Lạng Sơn	925	550	—	236	148	148	200	239
— Nghĩa Lộ	956	400	152	124	299	347	293	561
— Yên Bái	1212	1810	1834	1626	1096	1356	1478	620
— Quảng Ninh	2485	2838	1860	3159	4353	7207	4320	9736
— Hòa Bình	2714	1916	850	761	864	1476	725	883
Tổng cộng miền núi	13.791	11.390	7.115	8.496	9.160	13.953	0622	15.235

Nguồn: « 20 năm xây dựng và phát triển công nghiệp miền Bắc Việt Nam » H. 19 tr. 69.

có 209.984 người mù chữ, chiếm 35,2% ; người Nùng -146.648, chiếm 32,2% dân số; người Tày có 148.846 người mù chữ, chiếm 20,5% dân số người Mường -99.625; 17,7% dân số. Vì vậy vấn đề tiếp tục thanh toán nạn mù chữ nói chung và thanh toán nạn mù chữ cho những nông dân tập thể các dân tộc hiện nay vẫn đang trở thành một yêu cầu cấp bách.

Chủ nghĩa xã hội luôn luôn mở rộng khả năng đề mỗi cá nhân có thể tự do phát triển theo khả năng và điều kiện cho phép. Giữa lao động chân tay giản đơn và lao động trí óc quản lý ở khu vực tập thể hoàn toàn không có một giới hạn vững chắc nào để những người lao động không hay biết có thể vượt qua, nhất là trong điều kiện sự khác nhau về trình độ chuyên môn, nghề nghiệp ở miền núi chưa lớn. Những tài liệu điều tra xã hội học tộc người đã xác nhận rằng nhiều người lúc đầu cuộc sống tự lập là những người lao động chân tay giản đơn, nhưng với thời gian, cho đến thời điểm cuộc điều tra bằng những con đường khác nhau, đã phát triển, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn trở thành những người lao động nghiêng về lao động trí óc hay quản lý (5,2% Nùng, 6,3% Tày, 7,3% Thái, 7,9% Mường).

Nông dân tập thể các dân tộc hoàn toàn có khả năng và điều kiện phát triển về mặt xã hội. Nếu so với thế hệ trước thì sự phát triển đó càng rõ nét 5,2% Nùng, 6,7% Thái, 7,3% Tày, 9,5% Mường đã vượt khỏi nhóm lao động chân tay giản đơn của thế hệ bỏ lúc mình bắt đầu tham gia lao động để bước vào nhóm nghiêng về lao động trí óc và

quản lý. Những con số trên càng trở lên có ý nghĩa nếu như chúng ta so sánh với sự phát triển xã hội của người Việt ở cùng địa phương (6,7%). Đây là một trong những chỉ báo chứng tỏ khả năng phát triển của nông dân tập thể các dân tộc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chứng tỏ sự bình đẳng thực tế của các dân tộc; đồng thời cũng chứng tỏ « Tinh chất mới » của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nông dân tập thể các dân tộc là những người làm chủ tập thể nông thôn xã hội chủ nghĩa. Họ có ý thức và tinh cực tham gia cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Xã hội học tộc người đã vạch ra nhiều chỉ báo chứng minh sự bình đẳng và trách nhiệm của nông dân tập thể các dân tộc trước cuộc sống. Tài liệu xã hội học tộc người cho thấy gần 10% nông dân tập thể đã đứng trong hàng ngũ của Đảng cộng sản Việt Nam để góp phần phấn đấu cho lý tưởng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Tỷ lệ đảng viên trong từng dân tộc đạt xấp xỉ hoặc có khi vượt tỷ lệ đảng viên người Việt trong vùng (Kinh: 11,8%; Tày: 12,5% Mường: 7,6%. Bên cạnh đó còn có dân tộc đạt tỷ lệ thấp (như Nùng: 4,5%; Thái: 6,2%) mà đòi hỏi công tác củng cố tổ chức cơ sở đảng, phát triển Đảng cần chú trọng hơn. Nhìn chung cho đến năm 1975 ở tất cả các xã, các dân tộc thiểu số ở miền núi đều đã có cơ sở Đảng với trên 120000 đảng viên, chiếm 3,6% dân số⁽¹⁾.

(1). Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. NXB ST, H. 1978, tr. 31.

III – PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN CÁC DÂN TỘC

Một trong những biến đổi quan trọng về mặt cơ cấu xã hội ở miền núi nói chung và ở các dân tộc thiểu số nói riêng là việc hình thành và phát triển mạnh mẽ đội ngũ công nhân viên chức thuộc các dân tộc ít người. Họ là những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước ở nông thôn hay thành thị, trong khu vực sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Họ là bộ phận cấu thành chặt chẽ của giai cấp công nhân Việt Nam.

Quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế – xã hội ở các tỉnh miền núi từ năm 1954, nhất là từ năm 1960 khi bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ 1 đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội các tỉnh miền núi và vùng dân tộc. Nhiều trung tâm công nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, nông lâm trường... đã được xây dựng và thành lập ở miền núi, thu hút lao động ở mọi miền của Tổ quốc (biểu 8).

Biểu 8

Số xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh ở các tỉnh miền núi

Cái

	1955	1958	1960	1965	1968	1969	1973	1974
Tổng số	81	280	1012	1132	1283	1352	1317	1297
Miền núi	21	64	224	371	397	460	430	411
Hà Giang	1	4	13	20	26	30	20	20
Cao Bằng	2	4	18	21	27	33	22	22
Bắc Thái	3	13	34	63	60	76	68	64
Tuyên Quang	—	2	12	22	33	31	35	36
Lạng Sơn	1	5	14	33	31	43	45	35
Lai Châu	—	—	—	30	21	23	11	14
Nghĩa Lộ	—	—	26	22	24	24	29	30
Sơn La	—	8	—	21	35	34	20	19
Lào Cai	—	6	17	18	24	19	22	23
Yên Bái	4	4	11	39	31	34	42	51
Quảng Ninh	10	16	58	54	46	73	76	63
Hòa Bình	—	2	21	28	36	40	41	34

Nguồn: « 20 năm xây dựng và phát triển CN miền Bắc Việt Nam » H.19 tr.39.

Công nhân viên chức tăng lên một cách đáng kể, cả về tỷ lệ lẫn số lượng tuyệt đối. Năm 1960 tổng số công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi miền Bắc là 127.059 người, chiếm 10.5% so với tổng số nhân khẩu lao động. Nhiều tỉnh như Hà Giang, Hải Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn lao động thuộc khu vực nhà nước chỉ mới chiếm từ 2.5% đến 8% (xem biểu 9).

Mười lăm năm sau, đến năm 1974, công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi đã tăng

lên đến 380.516 người, chiếm khoảng 22.8% tổng số lao động ở miền núi (xem biểu 10). Nếu nhìn vào từng tỉnh chúng ta thấy những tỉnh có các cơ sở công nghiệp lớn như mỏ Apatit ở Hoàng Liên Sơn, khu liên hợp gang thép Thái Nguyên ở Bắc Thái, công ty than ở Quảng Ninh... đều có tỷ lệ công nhân viên chức vượt lên trên các tỉnh khác, ở đó đội ngũ công nhân, nhất là công nhân công nghiệp phát triển mạnh mẽ (xem biểu 11).

Biểu 9

Lao động thuộc khu vực nhà nước ở các tỉnh miền núi năm 1960.

Tên địa phương	Tổng số nhân khẩu lao động (người)	Lao động thuộc khu vực nhà nước (người)	Tỷ lệ khu vực nhà nước (%)
1. Hà Giang	113.093	2.794	2,5
2. Hải Ninh	71.860	4.160	5,8
3. Cao Bằng	140.485	8.480	6,
4. Lạng Sơn	133.915	9.803	7,3
5. Bắc Cạn	43.661	3.525	8,
6. Tuyên Quang	81.263	7.625	9,4
7. Yên Bái	78.197	8.012	10,1
8. Hòa Bình	129.694	14.614	13,3
9. Lào Cai	56.812	8.051	14,2
10. Khu tự trị Thái Mèo	285.665	45.381	19,2
11. Thái Nguyên	129.694	14.614	11,3

Biểu 10

Lao động xã hội đang làm việc tại các khu vực kinh tế ở các tỉnh miền núi.

	Khu vực Nhà nước %	Khu vực tập thể %	Khu vực cá thể %	Khu vực Nhà nước (người)
1. Sơn La	15,9	71,2	12,9	25.130
2. Cao Lạng	15,9	56,1	28,0	53.725
3. Hà Tuyên	17,0	75,6	7,4	46.634
4. Lai Châu	18,2	53,9	27,9	—
5. Hoàng Liên Sơn	26,0	56,6	17,4	70.364
6. Bắc Thái	27,4	53,8	18,8	77.212
7. Quảng Ninh	39,6	51,7	8,7	107.450
Cộng ;	22,8	59,8	17,3	380.516

Đảng luôn luôn chăm lo tới việc phát triển đội ngũ công nhân và trí thức các dân tộc. Ngay từ năm 1958, nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14, khóa 2, khi đề cập đến sự phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa ở miền núi, đã chỉ rõ "phải hết sức chú trọng đào tạo cán bộ địa phương, chủ yếu là cán bộ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, địa chất... và đào tạo thợ các ngành rèn, mộc, xây dựng... để mở rộng đội ngũ trí thức và công nhân các dân tộc để phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa" (1). Kết quả là với thời gian đội ngũ công nhân các dân tộc đã dần dần được xây dựng và phát triển cùng với sự phát triển kinh tế văn hóa ở miền núi.

Cùng với nhịp độ chung, lao động thuộc các dân tộc ít người ngày càng tham gia đông đảo vào khu vực nhà nước. Hàng chục vạn người thuộc các thành phần dân tộc khác nhau, từ các dân tộc có dân số đông như Tày, Nùng, Thái, Mường đến các dân tộc có dân số ít như Hà Nhì, Phù Lá, Lô Lô... đã trở thành những cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Đây là một sự kiện xã hội có ý nghĩa lớn chứng tỏ các dân tộc được bình đẳng trên thực tế về quyền lợi và nghĩa vụ. Người lao động trong các dân tộc chỉ khi được phát triển về chính trị, văn hóa, chuyên môn mới

(1) Văn Kiện của Đảng về chính sách dân tộc, H. 1965, tr. 85.

Biểu 11

Lao động công nghiệp năm 1974 ở các tỉnh miền núi

Người

	Nhân viên sản xuất công nghiệp		Công nhân sản xuất công nghiệp		Lao động chuyên ngành thủ công nghiệp	
	Tổng số	Địa phương	Tổng số	Địa phương	Tổng số	Tập thể
Tổng số	337.710	148.676	277.811	124.840	352.945	66.375
Hà Giang	1483	1483	1212	1212	2051	571
Cao Bằng	4740	2888	4120	2629	1231	1052
Bắc Thái	16.767	4.175	12.926	3290	4316	96
Tuyên Quang	3.537	2.915	2.733	2.281	1945	669
Lạng Sơn	5.339	2.669	4.344	2.178	1715	165
Lai Châu	863	863	706	706	1407	168
Nghĩa Lộ	2.375	2.111	1996	1.800	373	—
Sơn La	1.252	1.252	993	993	770	66
Lào Cai	5.092	2.471	4157	2139	1307	318
Yên Bái	3.706	3.264	3079	2744	2834	2348
Quảng Ninh	39.594	11.031	32.151	9269	9052	305
Hòa Bình	3.121	2.464	2611	2112	306	—

Nguồn: 20 năm xây dựng và phát triển công nghiệp miền Bắc Việt Nam, II, 1977, 56-57

có khả năng tham gia vào mọi hoạt động khác nhau của Nhà nước. Lấy huyện Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn) làm thí dụ. Lao động thuộc khu vực Nhà nước làm việc ở đây mỗi ngày một tăng: 990 người (năm 1971), 1130 người (năm 1972), 1947 người (năm 1976) tức là chỉ trong vòng 5 năm đã tăng lên 757 người. Nếu so với tổng số cán bộ công nhân viên chức trong huyện thì thành phần các dân tộc ít người chiếm tỷ lệ khá cao: 85,4% (năm 1971), 83,4% năm 1972 và 86,1% năm 1975).

Thị xã Lạng Sơn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Lạng Sơn, là nơi đóng của các cơ quan lãnh, một số cơ quan Trung ương, các cơ quan thuộc thị xã, các trường phổ thông và chuyên nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp... thuộc tỉnh và thị xã. Năm 1977 toàn bộ công nhân viên chức ở đây đã lên đến 12.474 người, trong đó các dân tộc ít người chiếm 6.987 người, tức 56% tổng số công nhân viên chức ở trong khu vực thị xã.

Nếu tính chung cả miền Bắc thì riêng cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật là dân tộc ít người, năm 1969 đã có đến 31.168 người, chiếm 8,6% tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật toàn miền Bắc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên chức các dân tộc ít người đến năm 1974 đã có trên 60.000 người.

Những con số nhỏ và khó khăn đó mang ý nghĩa xã hội rất lớn lao. Chỉ nhìn lại những năm đầu hòa bình sau cuộc kháng chiến chống

Pháp, Đảng và Nhà nước đã cử hàng vạn cán bộ người Việt lên miền núi công tác trong tất cả các ngành các cấp, ở khắp các cơ quan, trường học, nhà máy. Lúc đó đội ngũ cán bộ công nhân viên chức ở tỉnh miền núi, nhất là cán bộ người dân tộc còn rất ít ỏi, thì hiện nay ở bất cứ cơ sở nào ở miền núi hay ở các cơ quan, cán bộ công nhân viên chức người dân tộc đã giữ một tỷ lệ không nhỏ từ 50 - 80% tổng số cán bộ công nhân viên chức ở địa phương. Ngay trong các cơ quan lãnh đạo, như các tỉnh ủy, huyện ủy đã có trên 50% trong các ủy ban hành chính tỉnh, huyện ở miền núi miền Bắc cho đến năm 1975 đã có trên 70% là người dân tộc thiểu số⁽¹⁾. Đó là một sự đổi mới to lớn trong cơ cấu đội ngũ cán bộ miền núi.

Hầu hết các dân tộc đều có đại diện của mình tham gia công tác và lao động sản xuất ở khu vực nhà nước, là những cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Nhưng nhìn chung, như Trung ương đã nhận định từ năm 1975: «Cán bộ dân tộc thiểu số còn ít, lại phân bố không đều trong các vùng, các dân tộc, trình độ còn thấp về nhiều mặt»⁽²⁾. Do những điều kiện phát triển kinh tế và, nhất là do hoàn cảnh địa lý mới chỉ thu hút được chủ yếu

(1) Chỉ thị của Ban bí thư về chính sách cán bộ miền núi (1975) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, II, 1978, tr. 31.

lao động của các dân tộc ở vùng thấp như người Tày, Nùng, Thái, Mường có dân số đông vào làm việc ở khu vực nhà nước. Lao động của các dân tộc ở vùng giữa và nhất là ở vùng cao thoát ly nông thôn, làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp, nhà máy... nói chung còn rất ít. Tỉnh Lạng Sơn có nhiều thành phần dân tộc, nhưng trong số 56% người thuộc các dân tộc khác nhau làm việc ở các cơ quan thuộc tỉnh và thị xã (năm 1977), thì chủ yếu là người Tày (36.6%), Nùng (14.4%), Hoa (4.5%), các dân tộc khác như Dao, Sán Chay, H'mông chỉ chiếm có 0.5% trong khi đó cơ cấu thành phần dân tộc của tỉnh Lạng Sơn năm 1979 sắp xếp theo thứ tự nhiều ít là: Nùng (43.5%), Tày (36%), Kinh (15.7%) Dao (3.3%), Hoa (0.8%), Sán Chay (0.5%)...

Tỉnh Túc, một mỏ thiếc lớn nằm ở tỉnh Cao Bằng, được khai thác từ khoảng năm 1910 - 1911, chủ yếu bằng phương pháp thủ công. Đến năm 1954, mỏ có khoảng 300 công nhân và từ năm 1955 được Liên Xô giúp đỡ mở rộng và trang bị khai thác hiện đại. Công nhân mỏ tăng lên nhanh chóng. Năm 1977 đội ngũ công nhân mỏ gồm 8 thành phần dân tộc: Tày (839 người), Kinh (784

người), Nùng (449 người), Hoa (193 người), còn lại 97 người thuộc các dân tộc Dao, H'mông Sán Diu, Sán Chỉ. Lao động các dân tộc ở địa phương được thu hút về mỏ như vậy là đáng kể. Tuy nhiên, nếu xét về thành phần dân tộc trong phạm vi địa vực tỉnh Cao Bằng và nhất là huyện Nguyên Bình nơi có mỏ thì rõ ràng các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao như H'mông Dao, Sán Chỉ được thu hút vào đây còn quá ít mà lẽ ra về mặt lao động họ còn có nhiều khả năng đóng góp hơn (2).

Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người rất đa dạng về cơ cấu xã hội nghề nghiệp. Ở khu vực nhà nước họ làm việc ở các ngành kinh tế khác nhau như nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu điện, văn hóa, giáo dục, y tế... Có thể nói trong 33 danh mục nghề nghiệp chung được Tổng cục thống kê ban hành để sử dụng trong thống kê nhà nước (1/1979) phần lớn đều thấy có mặt đại diện các dân tộc ít người. Tất nhiên mức độ biểu hiện khác nhau ở từng nghề nghiệp phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi địa phương (xem biểu 12).

Biểu 12

Cơ cấu ngành nghề của công nhân viên chức các dân tộc ở thị xã Lạng Sơn (năm 1977)

	Tổng số cán bộ công nhân (người)	Các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ các dân tộc (%)	Trong đó	
				Tày	Nùng
1. Công nghiệp	549	252	45.9	161	63
2. Nông nghiệp	628	404	64.4	250	130
3. Lâm nghiệp	720	425	59.0	287	113
4. Thủ công nghiệp	1440	547	38.0	324	101
5. Thủy lợi	356	215	60.4	155	53
6. Giao thông	1482	944	63.7	605	258
7. Xây dựng	915	465	50.8	389	125
8. Y tế, giáo dục, văn hóa	3552	2522	71.0	1789	722
9. Các ngành khác (cả tỉnh ủy, U.B.N.D. tỉnh)	475	282	59.4	130	41
10. Cơ quan T.W.	1111	374	33.7	243	72

Trong các xí nghiệp công nghiệp, nhà máy, hầm mỏ... công nhân các dân tộc có khả năng tham gia và thực tế đã tham gia vào tất cả các ngành nghề khác nhau như từ cơ khí, luyện kim, khai khoáng đến hóa chất, thực phẩm, chế biến nhiên liệu, từ điện lực, vận tải đến sửa chữa máy móc, xây dựng cũng như sản xuất vật liệu xây dựng. Công nhân các dân tộc không những trực tiếp là những người lao động giản đơn mà còn tham gia công tác quản lý, lãnh đạo các xí nghiệp,

nhà máy, hầm mỏ hay đạt đến trình độ công nhân kỹ thuật (xem biểu 13: 14).

(1) Chỉ thị của Ban bí thư về chính sách cán bộ miền núi 1975. Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. H. 1978, tr. 31 - 32.

(2) Cơ cấu thành phần dân tộc ở Tỉnh Cao Bằng, năm 1979: 41.6% Tày, 35.3% Nùng, 10.5% Dao, 6.2% H'mông 5.5% Kinh, 0.4% Hoa, 0.3% Lô Lô.

Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân thuộc các dân tộc ít người
ở công ty Gang thép Thái Nguyên

Biểu 13

	Năm 1970	Năm 1972	1976
Tổng số :	438	205	707
1. Lãnh đạo, quản lý	21	59	114
2. Chuyên môn, phục vụ	32	20	52
3. Công nhân và công nhân kỹ thuật	343	130	493
4. Công nhân lao động giản đơn	118	4	166
- Công nhân kỹ thuật		126	327
Trong đó :	00		
+ Cơ khí		22	62
+ Luyện kim		17	84
+ Điện lực		14	63
+ Vận tải		-15	33
+ Xây dựng		18	29
+ Sản xuất vật liệu X.D.		14	4
+ Hóa chất		8	15
+ Thực phẩm		1	-
+ Khai khoáng		5	12
+ Chế biến nhiên liệu		7	21
+ Địa chất		5	1
+ In		-	-
+ Thông tin, văn hóa		3	3
+ Học sinh các loại	12	-	48
Cán bộ kỹ thuật (đại, học)			
Cán bộ kỹ thuật trung cấp	30		

Biểu 14

Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân thuộc các dân tộc ít người ở mỏ thiếc Tĩnh Túc

	Năm 1972		Năm 1977	
	Công nhân người dân tộc (người)	Cơ cấu % dân tộc	Công nhân người dân tộc (người)	Cơ cấu %
1. Quản lý, lãnh đạo	6	31,6	23	40,3
2. Cán bộ kỹ thuật	60	50,0	38	39,2
3. Nghiệp vụ, hành chính	82	68,3	121	62,4
4. Đoàn thể (tăng, công đoàn)	4	22,2	6	32,3
5. Chuyên môn, nghiệp vụ	66	33,0	109	53,2
6. Công nhân và công nhân kỹ thuật	-	-	-	-
7. Lao động giản đơn	-	-	512	49
- Công nhân kỹ thuật	456	41,8	689	61,7
Trong đó :				
+ Địa chất	31	-	50	-
+ Khai thác	184	-	169	-
+ Điện lực	53	-	76	-
+ Luyện kim	13	-	11	-
+ Cơ khí	118	-	100	-
+ Sửa chữa máy	-	-	56	-
+ Xây dựng	8	-	68	-
+ Vận tải	74	-	89	-
+ Thông tin, văn hóa	3	-	9	-
Tổng số lao động thường xuyên	674	271	1528	55,8

Số lượng công nhân các dân tộc ít người tăng lên với nhịp độ tương đối nhanh và giữ vị trí nhất định trong các xí nghiệp công nghiệp. Chẳng hạn, ở Công ty gang thép Thái Nguyên (Tỉnh Bắc Thái), năm 1970 có 438 cán bộ, công nhân thuộc các dân tộc khác nhau (chiếm 3,1% cán bộ công nhân toàn công ty), đến năm 1976 đã tăng lên 707 người (chiếm 2,6%), ở xí nghiệp mỏ thiếc Tĩnh Túc, (Tỉnh Cao Bằng), năm 1970 có 965 lao động, thuộc các dân tộc ít người, đến năm 1977 - 1528 người (66,1%); ở xí nghiệp mỏ than Na Dương (Tỉnh Lạng Sơn), năm 1982 riêng công nhân kỹ thuật là người dân tộc đã có 303 người, chiếm 65,3% tổng số công nhân kỹ thuật toàn xí nghiệp; nhà máy giấy Kỳ Sơn (Tỉnh Hà Sơn Bình), năm 1979 có 10% công nhân người Mường... Còn có thể kể ra nhiều tên những nhà máy, xí nghiệp công nghiệp ở các tỉnh miền núi mà trong đội ngũ của mình có không ít các thành phần dân tộc. Nói như vậy chúng tôi chỉ muốn khẳng định rằng, công nhân công nghiệp đã bắt đầu giữ một vị trí nhất định, là hạt nhân của công nhân các dân tộc ít người.

Một bộ phận không nhỏ công nhân viên chức các dân tộc ít người làm việc ở khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tạo thành một cơ cấu mới trong nông thôn miền núi mà trước kia chưa hề tồn tại. Đó là cơ cấu cư dân nông thôn bao gồm những người lao động thuộc khu vực tập thể, một bộ phận nhỏ những người còn lao động cá thể và những người lao động thuộc khu vực nhà nước. Trong bước đi đầu tiên của thời kỳ quá độ như hiện nay, khi trình độ kinh tế, kỹ thuật ở cả nước nói chung và ở miền núi nói riêng còn nhiều hạn chế, những người lao động nông nghiệp thuộc khu vực nhà nước, những công nhân nông nghiệp còn chưa nhiều, chưa giữ vị trí chủ đạo, nhưng ngày càng có vị trí trong sản xuất nông nghiệp ở mỗi địa phương cũng như trong phạm vi cả nước. Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân viên chức làm nông nghiệp rất phong phú. Họ là những người lao động ở các nông trường trồng trọt hay chăn nuôi, ở những trạm trại trồng trọt, trồng lúa, chăn nuôi và thú y, ở các trạm trại nhân giống lợn, nhân giống cá, ở các trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp hay ở đội xây đắp các công trình thủy lợi, ở các trạm thủy nông, thủy điện nhỏ phục vụ nông nghiệp... Để đạt được một hệ thống cơ cấu nghề nghiệp cũng như những đơn vị cơ sở như trên là cả một quá trình xây dựng dần dần trong suốt mấy chục năm qua. Có thể chức như nông trường quốc doanh đã xuất hiện từ những năm đầu sau cuộc kháng chiến chống Pháp, có những tổ chức mãi sau này

mới được sinh ra do nhu cầu phát triển nông nghiệp như các trạm máy kéo, các đội thủy lợi hay các trạm trại giống chăn nuôi... Dần dần tất cả hình thành một hệ thống các cơ quan đơn vị sản xuất của Nhà nước ở nông thôn làm nông nghiệp và phục vụ trực tiếp nông nghiệp miền núi. Cán bộ công nhân viên chức ở những đơn vị cơ sở này chủ yếu là những cư dân nông thôn.

Sau khi miền Bắc được giải phóng (năm 1954), nhiều nông trường đã được thành lập, trước hết ở miền núi. Lúc đầu là những nông trường quân đội, nông trường của các cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, về sau thống nhất chuyển ra thành nông trường quốc doanh. Năm 1955 cả miền Bắc mới có 11 nông trường. Cứ mỗi năm số nông trường lại dần dần tăng lên như 1957: 16, 1958: 41, 1959: 48, 1960: 56, 1975: 105 và đến 1980: 115 nông trường ở các tỉnh miền Bắc. Một hệ thống nông trường đã hình thành bao gồm các nông trường hoặc do trung ương quản lý hoặc do địa phương quản lý. Cùng với số nông trường, công nhân viên chức của các nông trường tăng lên nhanh chóng. Năm 1955 mới có 1.900 nông trường viên, đến 1958 đã có 33.500 người, 1960: 59.523 người, 1965: 78.788 người, 1969: 73.078 người. Ở hầu hết các tỉnh miền núi miền Bắc đều đã thành lập nông trường. Đến năm 1970 đã có 23 nông trường quốc doanh với tổng số 19.722 cán bộ công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi phía bắc (biểu 15).

Ở miền núi, mỗi nông lâm trường thường có 2 hoặc 3 dân tộc, nhưng cũng có nơi như các nông trường Mộc Châu, Điện Biên có từ 5 đến 8 dân tộc. Thông thường ở các nông, lâm trường người Kinh chiếm số đông, sau đó hoặc Thái hoặc Mường, Tày. Chẳng hạn, theo tài liệu thống kê năm 1979, cơ cấu dân tộc lâm trường 1 Mường La (huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) là: 54,8% người Kinh, 38,5% người Thái; nông trường Mộc Châu (Sơn La) có 87,3% người Kinh, 4,9% người Thái, 4,1% người H'mông, 2,6% người Dao, 0,5% người Mường; nông trường Chiềng Ve (Sơn La): 73,3% người Kinh, 24,7% người Thái; nông trường Điện Biên (Lai Châu) có 92,5% người Kinh, 2,8% người Thổ; 2,7% người Tày, 1,5% người Nùng, 0,3% người Thái... Đặc biệt ở Hà Sơn Bình, các nông lâm trường thu hút một số lượng lớn người Mường như Lâm trường Kim Bôi; 63,2% lâm trường Lương Mỹ (huyện Kim Bôi); 27,4%; Lâm trường Thạch Yên (huyện Kỳ Sơn): 37,9%, lâm trường Kỳ Sơn: 19,5%, nông trường Kỳ Sơn: 10%. Nói chung so với nông trường thì cơ cấu thành phần dân tộc ở các lâm trường có tỷ trọng lớn hơn, lâm trường thu hút được nhiều lực lượng lao động các dân tộc hơn. Một điều

Biểu 15

Các nông trường quốc doanh ở miền núi (1970) (người)

Tên nông trường	Công nhân viên chức	Tên nông trường	Công nhân viên chức
Ở Bắc Thái			
1. Bắc Sơn	562	13. Cao Phong	467
2. Sông Cầu	717	Ở Lào Cai	
3. Quán Chu	358	14. Sa Pa	275
Ở Tuyên Quang		Ở Sơn La	
4. Sông Lô	1564	15. Mộc Châu	1999
5. Tháng Mười	1218	16. Tô Hiệu	1423
6. Tân Trào	1171	Ở Lai Châu	
Ở Hà Giang		17. Điện Biên	1373
7. Việt Lâm	617	18. Tam Đường	534
Ở Hòa Bình		Ở Nghĩa Lộ	
8. Sông Bôi	1292	19. Than Uyên	1052
9. Thanh Hà	467	20. Nghĩa Lộ	1123
10. Cửu Long	864	21. Trần Phú	1217
11. 2-9	746		
12. Lương Mỹ	493		

cần chú ý là ở một số nông trường, làm trường đã bắt đầu lồi cuồn, tuy còn rất ít, lao động của các dân tộc có dân số ít sống ở vùng cao như H'mông, Dao, ... dưới các hình thức khác nhau hoặc từng cá nhân hoặc cả một đơn vị cư trú (bản)⁽¹⁾.

Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người ngày càng được tăng cường về chất lượng. Trong các nhà máy, xí nghiệp hay ở các cơ quan, công nhân các dân tộc không phải chỉ làm những nghề lao động giản đơn. Lực lượng công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người đã hình thành và phát triển trên nền tảng của sự nghiệp phát triển giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp. Chính vì thế mà Ban bí thư Trung ương Đảng đã nhận định: "Những thành tích đó - thành

tích giáo dục, V.II - có ý nghĩa rất quan trọng, đối với việc xây dựng và phát triển đội ngũ giai cấp công nhân". Theo số liệu của Tổng cục thống kê, đến tháng 1 năm 1969 toàn miền Bắc đã có 31.168 lao động khoa học kỹ thuật (thuộc các dân tộc ít người trong đó có 11.712 công nhân kỹ thuật, chiếm 3,2% tổng số công nhân kỹ thuật toàn miền Bắc và 19.456 cán bộ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ người dân tộc, chiếm 5,4% tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ toàn miền bắc.

Cuộc điều tra về lao động khoa học kỹ thuật do Tổng cục thống kê tiến hành trong cả nước (10.1982) cho thấy đội ngũ công nhân kỹ thuật tăng lên một cách đáng kể và giữ vị trí quan trọng đối với kinh tế địa phương của nhiều tỉnh (xem biểu 16).

Biểu 16

Công nhân kỹ thuật các dân tộc (năm 1982)

	Toàn tỉnh	Các dân tộc ít người	Trong đó	
			Tày	Nùng
1. Lạng Sơn (người)	4310	2.470	1.678	714
Cơ cấu (%)	100	54,8	68	30
2. Cao Bằng (người)	3.295	2.504	1.755	707
Cơ cấu (%)	100	76	70	30,5
3. Bắc Thái (người)	22.092	1.418	2.088	199
Cơ cấu (%)	100	6,5	75,1	13,7

(1) Nguyễn Văn Huy: Một số vấn đề nghiên cứu cư dân thành thị ở miền núi. Tạp chí Dân tộc học 1/1982 tr.31.

(Xem tiếp trang 48)

TÌM HIỂU VỀ:

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NẾP SỐNG MỚI Ở VÙNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI MIỀN BẮC VIỆT NAM 1954 - 1975

ĐỖ NGUYỆT QUANG

XÂY DỰNG nếp sống mới là một nhiệm vụ và nội dung quan trọng của toàn bộ vấn đề xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa, một yêu cầu không thể thiếu được của cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đối với đồng bào các dân tộc ít người, xây dựng nếp sống mới càng là một yêu cầu cấp thiết để cải tạo nếp sống cũ, khắc phục và đi tới xóa bỏ những tàn dư và ảnh hưởng tiêu cực của nếp sống phong kiến và thực dân. Dựa trên cơ sở xây dựng và phát triển chế độ mới về chính trị, kinh tế, văn hóa và tư tưởng, xây dựng nếp sống mới có quan hệ chặt chẽ đến việc xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc ít người.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ sơ bộ đề cập tới quá trình cải tạo nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975 trên con đường dài và phức tạp của công cuộc xây dựng và phát triển lối sống xã hội chủ nghĩa, giai đoạn phát triển cao nhất của đời sống mới.

Như đã biết, đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi miền Bắc vốn là những người sản xuất nhỏ, lạc hậu, hầu hết sống ở trung du và miền núi. Các dân tộc đã trải qua hàng nghìn năm bị phong kiến, đế quốc áp bức, thống trị. Gắn liền với sự lạc hậu về kinh tế là tình trạng lạc hậu về văn hóa. Bên cạnh sự bần cùng là nạn thất học trầm trọng. Tính đến năm 1945, có tới 95% dân số các dân tộc bị mù chữ, đồng bào còn bị trói buộc bởi trăm nghìn thứ phong tục tập quán lạc hậu và các tệ nạn xã hội khác. Ở vùng các dân tộc ít người nói trên, nếp sống cũ và tập quán cũ mang nặng tính tiêu cực thực chất đã phản ánh mối quan hệ xã hội

cũ với trình độ kinh tế và văn hóa thấp kém và lạc hậu, những nguồn gốc có tính chất lịch sử của các dân tộc, những đặc điểm về mặt văn hóa và tâm lý, những điều kiện về địa lý, trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và phong kiến đè nặng lên cuộc sống của các dân tộc ít người là nguồn gốc của sự nghèo đói và tối tăm. Trong đó, sự tồn tại của nếp sống cũ biểu hiện trong những hình thức, phương thức, thói quen, tập quán và chuẩn mực trong đời sống hàng ngày, trong sản xuất, hoạt động xã hội và cách thức tiêu thụ của cải vật chất và giá trị văn hóa tinh thần đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, năng lực và phạm vi hoạt động kinh tế, xã hội của đồng bào các dân tộc.

Cách mạng tháng Tám thành công, đã mở đầu cho sự thay đổi tận gốc nếp sống của nhân dân ta nói chung và các dân tộc ít người nói riêng. Sự ra đời của nhà nước công nông và công cuộc xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân đã tạo ra những điều kiện thuận lợi góp phần tạo dựng những nhân tố đầu tiên cho nền móng của chủ nghĩa xã hội, để khắc phục muôn vàn biểu hiện của lối sống cũ, và từng bước xây dựng lối sống mới. Song, trong điều kiện của một xã hội vừa thoát khỏi chế độ cũ, bên cạnh những nét mới, tiến bộ đang nảy nở trong từng con người còn không ít những biểu hiện tiêu cực, thiếu lành mạnh - những tàn dư của nếp sống cũ đang kìm hãm một cách nặng nề sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền văn hóa mới của các dân tộc.

Đứng trước yêu cầu ngày càng to lớn của cuộc kháng chiến về văn hóa, rõ ràng tình trạng văn hóa tối tăm của các dân tộc nói riêng không thể tiếp tục kéo dài thêm. Trên mặt trận kháng chiến về văn hóa trong thời

giai từ 1945 - 1954, bên cạnh nhiệm vụ trọng tâm lúc đó là «diệt giặc đói». Đảng và Hồ Chủ tịch đã chủ trương đặt vấn đề xây dựng «nếp sống mới» một cách cấp bách. Trong điều kiện của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, khi dân tộc ta đồng thời phải vừa kháng chiến vừa kiến quốc với vô vàn khó khăn gian khổ, thiếu thốn thì công cuộc xây dựng nếp sống mới phải làm từng bước, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến. Cho nên, vấn đề xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa tuy chưa được đặt ra một cách trực tiếp và toàn diện, nhưng nội dung phong trào «đời sống mới» trong thời kỳ kháng chiến đã chứa đựng những yếu tố nhất định của nếp sống mới xã hội chủ nghĩa, tiên tiến. Bởi vì nếp sống mới được xây dựng trong kháng chiến dựa vào ý thức làm chủ đất nước của quần chúng công nông và nhân dân lao động, khi họ giành được độc lập tự do và đang tích cực xây dựng chế độ xã hội mới dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.

Phong trào «đời sống mới» vừa phát động đã được các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng và thực hành. Cùng với cả nước, miền núi thực sự trở thành một địa bàn quan trọng về chống «giặc đói» và xây dựng «đời sống mới» trong thời kỳ kháng chiến. Chỉ trong một thời gian ngắn, có nhiều tỉnh như Bắc Cạn, Cao Bằng đồng bào ở vùng thấp đã sớm có ý thức xây dựng đời sống mới - biết làm chuồng gia súc ra xa nhà ở, không quan người chết lâu ngày ở trong nhà, bỏ dần nhiều hủ tục kiêng kỵ nhằm nhằm... để thực hiện một nếp sống vệ sinh, khoa học và lành mạnh. Ngay từ cuối 1945, tại một số tỉnh như Lào Cai, Cao Bằng và Thái Nguyên số người già bỏ thuốc phiện ngày càng đông, số lớp bình dân học vụ phát triển mạnh và thu hút được hàng trăm học sinh là người Dao, người Mường, người H'mông đến học. Đến cuối năm 1947, công tác vận động «đời sống mới» đã trở thành phong trào quần chúng tại nhiều địa phương với nội dung làm làng sạch sẽ, cắt tóc ngắn, ăn ở hợp vệ sinh. Đồng bào Tày, Nùng, Thái, H'mông ở Việt Bắc, Tây Bắc đã mạnh dạn bỏ những tục thờ cúng vô lý, tục tin có ma, tin tướng số để yên tâm sản xuất, tránh được các vụ đầu tở, chém giết lẫn nhau.

Trong hai năm (1948 - 1949) ở Việt Bắc, Tây Bắc bên cạnh thắng lợi của chiến dịch «diệt giặc đói» đã xóa xong nạn mù chữ cho 29 xã, 46 thôn, phong trào xây dựng đời sống mới được đẩy lên sôi nổi. Với những phong trào «3 sạch» (ăn sạch, ở sạch, uống sạch),

«4 diệt» (diệt ruồi, muỗi, chấy rận, chuột bọ), những tuần lễ vệ sinh, những ngày tổng vệ sinh, phong trào thi đua đào giếng, làm chuồng trâu xa nhà ở... được phát động và trở thành một phong trào quần chúng sâu rộng⁽¹⁾. Nhiều tỉnh như Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai phong trào vệ sinh yêu nước đã trở thành nề nếp. Một số tỉnh như Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang nhân dân đã sốt sắng mở chiến dịch đào giếng, lát đường, lấp cống rãnh và làm nhà xí đi đôi với việc tuyên truyền dân Y học. Nhiều nơi, được sự cổ vũ của phong trào «thi đua ái quốc», bên cạnh việc giảm bớt các thủ tục, làm quen dần với nếp ăn ở hợp vệ sinh, rèn luyện sức khỏe, những khẩu hiệu «cần, kiệm, liêm, chính» đã được nêu cao, được coi là những phẩm chất cao quý và cần thiết của mỗi người trong xã hội mới. Riêng đối với các phong tục tập quán lạc hậu tuy chưa có kế hoạch cải tạo hoàn chỉnh, nhưng việc ma chay, cưới hỏi, cúng tế quá xa xỉ đã được vận động giảm bớt. Trong việc tổ chức lễ tang, lễ cưới của các dân tộc ít người đã có sự đổi mới so với trước cách mạng tháng Tám. Theo thống kê sơ bộ, đến đầu năm 1950 số lượng các đám cưới thực hiện theo «đời sống mới» ngày càng có xu hướng tăng dần lên, ở Phú Thọ có 132, Yên Bái, 60 và Tuyên Quang 45⁽²⁾. Tiêu biểu là tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên đã thực hiện tốt những phong trào cưới «đời sống mới», đám ma «đời sống mới», ăn «đời sống mới», họp «đời sống mới»... Những kết quả cụ thể nói trên tuy chỉ là sơ bộ, hết sức nhỏ bé nhưng có ý nghĩa quan trọng ở chỗ: qua đó đồng bào các dân tộc bước đầu thấy được cái cũ lạc hậu phải bỏ, và cái mới, tiến bộ phải được xây dựng và ứng dụng. Kết quả là từng lúc, từng nơi các dân tộc đã thực hiện khối đại đoàn kết, xóa bỏ những hằn khích, những thành kiến từ lâu đời, giúp đỡ nhau sửa thói lười biếng, ăn bám.

Đặc biệt, từ những năm 50, trước yêu cầu đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi, Đảng và Hồ Chủ tịch càng quan tâm đến nhân dân các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam (thi xây dựng một lối sống mới luôn luôn là một nhiệm vụ cách mạng nóng hổi)⁽³⁾. Tháng 8/1952 Bộ Chính trị ra Nghị quyết toàn diện về công tác dân tộc, nhằm đưa phong trào cách mạng ở miền núi phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Cụ thể về mặt văn hóa - đời sống Nghị quyết đã chỉ rõ: «Tôn trọng tín ngưỡng, phong tục tập quán của dân tộc, giúp đỡ các dân tộc phát triển những phần tốt đẹp trong phong tục tập quán cũ và tự giác bỏ dần những cái có hại... Phát triển những hình thức văn hóa văn nghệ dân tộc, lồng nội dung mới vào đề dùng

vào việc tuyên truyền, giáo dục xây dựng con người mới»⁽¹⁾.

Dưới ánh sáng nghị quyết của Đảng, trên cơ sở phục hồi được các cơ sở giáo dục và phát triển thêm nhiều cơ sở mới, đến cuối 1952 riêng Liên khu Việt Bắc đã thanh toán được nạn mù chữ cho 10.503 người. Nếu kể cả Liên khu Việt Bắc, tỉnh Hòa Bình thì đến đầu 1953 đã có 4 huyện, 61 xã, 208 bản thanh toán nạn mù chữ. Mặc dù bận nhiều công tác kháng chiến như thuế nông nghiệp, đi bộ công, đi dân công và tham gia diệt giặc lập công, cùng với phong trào «diệt dốt», ở miền núi thời gian này đã dấy lên một phong trào thực hiện «đời sống mới». Nhờ áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền sinh động như dùng tranh ảnh, truyền đơn, các buổi nói chuyện quanh bếp lửa, trong các lớp học bình dân, các buổi biểu diễn văn nghệ... việc cải tạo những tư tưởng cũ kỹ, những thói hư tật xấu, những tập quán lạc hậu của xã hội cũ còn rơi rớt lại đã trở thành phong trào quần chúng. Phong trào vệ sinh yêu nước đã trở thành một nếp quen không thể thiếu được trong đời sống của các dân tộc ở Việt Bắc và Tây Bắc. Con người dần dần đoạn tuyệt với lối sống cũ, lối sống ăn bám ích kỷ và dần dần hình thành những nếp sống mới, nếp nghĩ, học tập, sinh hoạt mới. Đời sống vật chất của mỗi người được cải thiện, đời sống văn hóa tinh thần cũng ngày càng vui tươi và phong phú.

Có thể nói, phong trào «đời sống mới» không góp phần cải thiện đời sống tinh thần và vật chất, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc và xây dựng đạo đức cách mạng «cần, kiệm, liêm, chính», mà còn hòa quyện vào phong trào «thi đua yêu nước», sản sinh ra nhiều điển hình anh hùng và chiến sỹ thi đua trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và

sản xuất — những con người mới của cuộc kháng chiến, kiến quốc. Tiêu biểu là anh hùng La Văn Cầu, chiến sỹ dũng cảm nghiệp Hoàng Ngọc Nga, chiến sỹ dân quân Triệu Thị Soi... Đó là hàng ngàn hàng vạn cán bộ chiến sỹ quân đội và dân công ra đi từ các nẻo đường, mọi bản làng hẻo lánh miền núi, có mặt và hăng hái trên các mặt trận chiến đấu và các chiến dịch từ Biên giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào đến chiến dịch Điện Biên Phủ.

Nhìn chung lại, có thể nói, trải qua chín năm kháng chiến chống Pháp, phong trào «đời sống mới» do Đảng và Hồ Chủ tịch phát động từ những ngày đầu kháng chiến đã mang khá đầy đủ nội dung và ý nghĩa của vấn đề xây dựng nếp sống mới. Được đồng bào các dân tộc 11 người ủng hộ và tích cực thực hiện, công cuộc xây dựng nếp sống mới huỷ diệt được xây dựng và phát triển đã phát huy những tác dụng nhất định.

Mặc dù trong điều kiện của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, trong hoàn cảnh vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vấn đề xây dựng nếp sống mới cho đồng bào các dân tộc còn gặp những hạn chế về hình thức, nội dung và tốc độ phát triển. Nhưng chính những thành tích đã thu được nói trên là cái vốn tinh thần rất quý cho công cuộc xây dựng nếp sống văn minh hiện đại sau này. Khi miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, với những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập và phát triển, với sự hình thành bước đầu của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động — một giai đoạn mới về chất của việc xây dựng nếp sống mới — nếp sống xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu.



Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ, cứu nước ở miền Bắc nước ta, cùng với những nhiệm vụ kinh tế xã hội khác, vấn đề tích cực đấu tranh để từng bước xóa bỏ nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã được đặt ra như một nội dung quan trọng của cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tạo những điều kiện để cải tạo căn bản nếp sống cũ, thay đổi bản chất xã hội của nếp sống, xác lập và phát triển từng bước nếp sống mới trên cơ sở của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Trong quá trình lâu dài

này, mối quan hệ giữa cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới, giữa xây dựng nếp sống mới với xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, giữa cách mạng văn hóa và tư tưởng với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học và kỹ thuật gắn bó rất khăng khít với nhau.

Trên miền Bắc hoàn toàn được giải phóng đi lên chủ nghĩa xã hội, cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới không phải là việc riêng của mỗi người. Nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới được đặt ra một cách hoàn chỉnh, được xếp vào đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta. Đối với các

đàn tộc ít người, xây dựng nếp sống mới — nếp sống xã hội chủ nghĩa không phải là không gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Vì hàng ngày, nếp sống cũ — tàn dư của tình trạng kinh tế, xã hội và văn hóa thấp kém vẫn thường xuyên tác động vào đời sống và hoạt động sản xuất của đồng bào. Có nơi, có lúc nếp sống cũ biểu lộ rõ tính bảo thủ, lạc hậu thậm chí còn đối lập với sự phát triển của những giá trị văn hóa xã hội chủ nghĩa được xây dựng. Cho nên, ở miền núi, trước khi triển khai xây dựng nếp sống mới thì vấn đề phát triển hệ thống giáo dục, nâng cao một bước trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Xây dựng nếp sống mới ngay từ đầu đã gắn chặt với phong trào xóa nạn mù chữ, bỏ tục văn hóa. Nó phản ánh quá trình phát triển của sự nghiệp giáo dục và xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, chiều rộng và mức độ sâu sắc của những sự cải tạo diễn ra trong đời sống xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc ít người sinh sống.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất là hệ thống trường phổ thông đã được xây dựng rộng khắp. Nhiều địa phương đồng bào đã tiến hành xóa nạn mù chữ và bỏ tục văn hóa bằng chữ dân tộc đạt kết quả tốt, nhanh chóng. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến đầu năm 1960 ở miền núi có 395.286 người đã thoát nạn mù chữ, 149.947 người được theo học các lớp bỏ tục văn hóa.⁽⁵⁾ Trừ những xã ở vùng cao, hẻo lánh còn hầu hết các xã, liên xã đều có trường cấp I và nhiều phân trường. Năm học 1954 — 1955 chỉ có 316 trường, đến năm 1959 — 1960 số trường phổ thông các cấp đã tăng lên 4 lần với 1496 trường cấp I, 87 trường cấp II và 7 trường cấp III⁽⁶⁾. Số học sinh năm học 1957 — 1958 có 60.148 em, đến năm 1959 — 1960 đã tăng lên 125.656 em. Số giáo viên người các dân tộc thiểu số dạy ở trường phổ thông các cấp đã có trên dưới 1.500 người, tức là tăng gấp 50 lần thời Pháp thuộc. Số học sinh người các dân tộc theo học ở các trường trung cấp, đại học cũng mỗi năm một tăng: năm học 1958 — 1959 mới có 231 người, sang năm học 1959 — 1960 đã tăng lên 1.200 người...⁽⁷⁾ Một lớp người đông đảo có trình độ học vấn phổ thông, trung cấp và đại học xuất hiện ở miền núi đã có tác động mạnh đến quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội đối với các dân tộc. Tầng lớp trí thức mới có trình độ văn hóa, tiếp thu nhanh chóng khoa học kỹ thuật là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán mới, thực hiện nếp sống văn minh ở các làng, xã miền

núi. Song, bên cạnh một nền giáo dục mới đang được hình thành và ngày càng phát triển, ở hầu khắp các địa phương miền núi cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa có nơi còn bị buông lỏng, khiến cho những thói quen cũ, lạc hậu chưa được giữ sạch, những tệ nạn mê tín dị đoan còn có chiều hướng hồi phục và nặng nề hơn trước. Rõ ràng ở đây cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa đang diễn ra gay gắt giữa cái mới và cái lạc hậu, lỗi thời.

Chỉ từ sau Đại hội Đảng lần thứ III (tháng 9-1960), với những điều kiện chủ quan và khách quan cho phép, vấn đề cải tạo xóa bỏ nếp sống cũ và tiếp thu, xây dựng nếp sống mới ở miền núi mới thực sự trở thành một bộ phận quan trọng của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Đảng ta chỉ rõ, cần có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi, tạo cơ sở vững chắc cho những bước phát triển trên về sau với quy mô lớn hơn. Cụ thể về văn hóa «cần tiếp tục xóa nạn mù chữ, xây dựng chữ dân tộc ở những nơi cần thiết... phổ biến rộng rãi khoa học thường thức nhằm xóa bỏ dần mê tín dị đoan; chú trọng công tác y tế, phát triển phong trào vệ sinh phòng bệnh, nâng cao sức khỏe của đồng bào thiểu số». Vì lẽ, quá trình hình thành và hoàn thiện lối sống mới xã hội chủ nghĩa là quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ vừa khắc phục, cải tạo lối sống cũ lạc hậu, lỗi thời vừa định hình lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Hơn mấy chục năm qua, cùng với việc cải tiến các quan hệ xã hội của Đảng và nhà nước, tại miền núi toàn bộ nếp sống của con người cũng thay đổi và đổi mới từng bước.

Trong kế hoạch năm năm lần thứ I (1961 — 1965), nhiều cuộc vận động cải cách hủ tục và xây dựng phong hóa mới đã được thực hiện ở nhiều tỉnh miền Bắc. Nhân dân các tỉnh trung du, đồng bằng vận động xây dựng gia đình văn hóa mới, nếp lao động mới. Đồng bào các dân tộc ít người các địa phương miền núi Việt Bắc, Tây Bắc đi đôi với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ đã tích cực tiến hành thực hiện nếp sống mới.

Qua các cuộc vận động đó, ở mọi vùng, mọi người đều đã có những chuyển biến tích cực, những tiến bộ rõ rệt trong việc xóa bỏ những phong tục tập quán cổ hủ, lỗi thời, cải tạo nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới, nếp suy nghĩ mới và hành động mới, nhen lên và hình thành những thuần phong mỹ tục mới. Nhiều hình thức lễ nghi phức tạp, tốn kém, mê tín dị đoan trong việc cưới, việc

tang, giỗ tết, đình đám... đã được giảm xuống. Bộ mặt nông thôn ở vùng dân tộc thiểu số có nhiều đổi thay cả ở vùng thấp và vùng cao, đã xuất hiện nhiều cá nhân, tập thể điển hình cho nếp sống mới.

Bằng các hoạt động có tính chất mềm dẻo, liên tục các địa phương đã tích cực tuyên truyền vận động bài trừ mê tín dị đoan, giáo dục cải tạo những người làm nghề mê tín. Nạn tảo hôn, nhiều vợ, gả bán, ép duyên... đã bị dư luận lên án và bị bỏ dần. Mọi người thi đua lao động sản xuất, đoàn kết và hăng hái đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ví dụ, đối với vấn đề cải tạo phong tục tập quán cũ, tuy có gặp nhiều khó khăn vì vấp phải sự phản kháng của các phần tử chậm tiến, nhưng ngay từ năm 1958-1959 hầu hết các tỉnh ở Việt Bắc, Tây Bắc, đã liên tiếp tổ chức nhiều lớp học tập giáo dục những người làm nghề mê tín. Theo thống kê sơ bộ, ở tỉnh Cao Bằng từ 1960-1961 đã tổ chức giáo dục được 1.800 người, tổ chức cai nghiện cho 754 người⁽⁸⁾. Ở Sơn La, qua các đợt học tập đã có hàng ngàn người bỏ nghề và tham gia sản xuất, Mường La 1000 người, Mai Sơn 400 người, Yên Châu 374 người, Quỳnh Nhai 40 người và Sông Mã 50 người... Riêng huyện Điện Biên vừa mở lớp học giáo dục cho trên 60 thầy mo vừa tích cực tuyên truyền chống mê tín dị đoan trong nhân dân... Đi đôi với việc giáo dục những người làm nghề mê tín, nhiều nơi cũng đã chú trọng tuyên truyền nâng cao trình độ kiến thức văn hóa, khoa học cho quần chúng, phát triển mạng lưới chữa bệnh ở nông thôn. Nhiều nơi đồng bào đã mạnh dạn bỏ cây thuốc phiện để chuyển sang trồng lúa và các loại hoa màu khác như đồng bào Dao, H'mông ở Bắc Cạn, Cao Bằng. Mặt khác, cuộc vận động xây dựng nếp sống mới như làm chuồng trâu, chuồng gia súc xa nhà, dọn phân rác, ăn ở sạch sẽ, dùng thuốc khi ốm đau thay cho việc cúng bái, bài trừ mê tín dị đoan dần dần trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Rõ ràng những tập quán trước đây coi như thông thường, mọi người đều phải tuân theo, nay trở thành một trở ngại lớn cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để có quyết tâm lớn giải phóng con người khỏi những hủ tục cũ kỹ ấy, bỏ được những tập quán cũ là một cuộc cách mạng trong đời sống và sản xuất của các dân tộc. Quá trình tiếp nhận những cái mới trong nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã xuất hiện những cá nhân, tập thể điển hình cho nếp sống mới như các xã Tả Ngảo (Lai Châu), Noong khả, Đức xuân (Tuyên Quang), Văn Chải, Phố Cáo (Hà Giang), Vàng Pẻ (Bắc Thái)...⁽⁹⁾ Cùng với các nhiệm vụ

kinh tế - xã hội, nhiều xã, hợp tác xã đã từng bước tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết, liên tục để đẩy lùi và xóa bỏ nạn cờ bạc, thuốc sái, tục tin ma, tục «cắm bang» - là những mối nguy hại cho sức khỏe, cho thuần phong mỹ tục. Đáng chú ý ở đây, là huyện Bạch Thông (Bắc Thái) trong thời gian này nhân dân đã kiên trì bài trừ mê tín, dị đoan và đi đến xóa bỏ tục làm «kỳ yên», «giải hạn», biến ngày hội «nào lòng» của đồng bào địa phương thành ngày hội mùa, mang ý nghĩa động viên sản xuất. Xin đơn cử một ví dụ, năm 1969 có 49,3% số hộ trong huyện không làm «kỳ yên», đến năm 1961 đã có 88,3% và đến cuối 1962 thì tục làm «kỳ yên» căn bản được xóa bỏ ở huyện Bạch Thông⁽¹⁰⁾.

Đặc biệt, từ sau năm 1963 với việc căn bản xóa xong nạn mù chữ ở vùng thấp, phát triển bình dân học vụ ở vùng cao, với trình độ văn hóa ít nhiều được nâng cao ở nhiều địa phương đã vận động nhân dân thực hiện các quy ước về nếp sống mới, giải quyết đúng đắn nhiều mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới. Nhiều xã, hợp tác xã ở vùng thấp, vùng cao hẻo lánh đã bước đầu xây dựng được nếp sống văn minh trong việc tang, việc cưới, việc giỗ tết. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của quá trình đấu tranh xóa bỏ lối sống cũ, xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc thiểu số. Vì, như đã biết, đối với các dân tộc vận động văn minh thực hiện nếp sống mới trong việc tang, việc cưới là một việc làm khó khăn, phức tạp. Nó đụng chạm đến những phong tục tập quán ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm các dân tộc từ lâu đời. Nhiều tập tục như ở rề, thách cưới to, làm ma kéo dài, quần người chết lâu ngày trong nhà... tại nhiều vùng đã được bỏ hẳn. Nhưng có lẽ điều quan trọng là chúng ta đã tạo ra những thói quen mới đối với mọi người - thói quen quý trọng thì giờ, của cải và sức lao động. Vì những tệ tục được biểu hiện dưới hình thức này hay hình thức khác trong việc tang, việc cưới chính là do sự mê tín dị đoan mà kéo dài mãi tình trạng mất vệ sinh, tổn nhiều sức lao động, thì giờ, và tiền của. Tất nhiên, do điều kiện của từng địa phương, từng dân tộc mà kết quả thu được có khác nhau, nhưng nhìn chung đều đã giảm bớt được nhiều loại hủ tục và mê tín. Nhiều nơi việc tổ chức lễ cưới đã thể hiện được tính trang trọng, vui vẻ, tiết kiệm như các xã Mông, An (Lạng Sơn), Hợp thành (Hòa Bình), Tân phong (Tuyên Quang)... Trong lễ tang cũng có những chuyển biến mới mà quan trọng là từng bước thay đổi được quan niệm về sự sống, sự chết trong tư tưởng của họ. Từ những đám tang phức

tập, tốn kém, phản khoa học, đã từng bước giảm bớt; lúc đầu giảm ngày làm ma, tổ chức ăn uống và các chi tiêu, sau đó bỏ dần các tục lệ kiêng kỵ... Tục ăn uống linh đình trong các lễ tang đã được giảm dần, ở nhiều địa phương lễ tang không còn là nỗi lo riêng của tang chủ mà là việc lo chung của hợp tác xã, việc tổ chức lễ tang đều nhằm quy ước đơn giản, vệ sinh, tiết kiệm. Tiêu biểu là các xã Ngọc Động; Hưng Đạo (Cao Bằng); Cao Kỳ (Bắc Thái), Tân Phong (Tuyên Quang), Hồng Mi (Nghĩa Lộ)... Ở vùng cao, nơi chung phong trào tiến chậm hơn, tuy nhiên cũng đã xuất hiện những hợp tác xã tiên tiến như Bản Chang (Cao Bằng), Vàng Pẻ (Bắc Thái)... Như vậy, cái cũ tiêu cực ngày càng bị khống chế, thủ tiêu càng tạo điều kiện thuận lợi tạo ra những cái mới, cái tiến bộ. Cuộc vận động xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới ở miền núi tuy chưa thành phong trào rộng như ở miền xuôi, nhưng trong những năm qua ở một số tỉnh cũng đã bắt đầu có những điển hình tốt như ở tỉnh Nghĩa Lộ, Cao Bằng, Lào Cai. Ví dụ, ngay từ 1961 tỉnh Nghĩa Lộ đã tổ chức chỉ đạo thi điểm xây dựng bản văn hóa mới ở xã Quang Huy (Phù Yên). Phong trào có tác động tốt đến việc xây dựng phong cách lao động mới, xây dựng tinh thần tiếp thu khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất và đời sống, xây dựng nếp sống vệ sinh trong các bản làng. Ngoài những điển hình tốt như Quang Huy, ở một số tỉnh khác cũng có những cố gắng xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới như Bản Chang (Cao Bằng), Tùng Lâu (Lào Cai), Vàng Pẻ (Bắc Thái...) (11). Cùng với việc xây dựng nếp sống mới và phong tục tập quán tốt đẹp, các hoạt động văn hóa quần chúng cũng có những thành tựu đáng kể. Theo số liệu chưa đầy đủ, tính đến năm 1963 ở vùng các dân tộc đã tổ chức được 200 câu lạc bộ, 1000 tổ, đội, văn nghệ và 1500 tủ sách (12). Riêng đối với vùng cao, song song với việc xóa nạn mù chữ, bỏ tục văn hóa bang chữ Tày, chữ Nùng, nhiều sách, báo, tranh ảnh đã được phát hành đến vùng cao. Một số xã vùng cao như Bản Cháo, Thông Nguyên, Văn Chải, Tả Ngảo... đã có đội văn nghệ quần chúng; đã thi điểm vận động thực hiện nếp sống mới theo quy ước của các dân tộc ở từng xã.

Quá trình thay đổi kể trên, chính là kết quả của quá trình cải tạo nền văn hóa cũ, tiếp thu xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi. Những tiến bộ đó có ý nghĩa lớn về văn hóa xã hội. Song, như đã đề cập ở trên, với một tập tục lạc hậu lâu đời từng ăn sâu vào tâm tư, tình cảm của nhiều người không dễ gì có thể

khắc phục nhanh chóng, nhất là trong điều kiện của một nền sản xuất lạc hậu phân tán như ở miền núi. Lạc đác ở từng địa phương, nhất là ở những vùng phong trào hợp tác hóa chưa được củng cố, nhân dân còn nặng nề làm ăn riêng lẻ, vùng đồng bào còn du canh du cư, những hủ tục mê tín dị đoan còn có chỗ bám trong cơ sở xã hội, trong tư tưởng, trong phong tục tập quán. Việc phê phán tàn tích phong kiến và ảnh hưởng của lối sống cũ còn yếu, chưa làm rõ ranh giới giữa cái cũ và cái mới, giữa vận động xây và chống chưa đi đôi với nhau - tạo điều kiện cho cái cũ quay lại dễ dàng. Nhiều nơi còn tồn tại những đám ma, đám cưới tổ chức nửa cũ nửa mới, có những xã vừa được biểu dương về thành tích thực hiện nếp sống mới, liền đó lại mời thầy mo về cúng giỗ... Cho nên, khi tiến hành cuộc vận động này, với tính chất phức tạp, dai dẳng của nó, vấn đề không thể giải quyết đơn giản trong một đợt mà phải giải quyết thường xuyên, gắn liền với các cuộc vận động chính trị, vận động sản xuất trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước nói chung, miền núi nói riêng.

Trong thời gian từ 1965-1972, trong tình hình cả nước có chiến tranh, nhiệm vụ cấp bách của nhân dân là chống Mỹ, cứu nước miền núi biến thành hậu phương kiên cố của miền Bắc và căn cứ địa cách mạng vững mạnh cho cả nước. Với vị trí quan trọng có tầm chiến lược như vậy, vấn đề tích cực đấu tranh để từng bước xóa bỏ lối cũ, xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã trở thành một trong những vấn đề được Đảng hết sức quan tâm. Vì xây dựng nếp sống mới là một cuộc vận động cách mạng trong quần chúng, nó ảnh hưởng tích cực đến phong trào lao động sản xuất và góp phần xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp văn hóa giáo dục nói chung chẳng những không bị ngừng trệ, mà còn phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tích lớn. Trong những năm chiến tranh ác liệt bên cạnh các hoạt động chiến đấu và sản xuất, nhu cầu hoạt động về văn hóa văn nghệ trở thành những đòi hỏi tự nhiên và tự giác của các tầng lớp nhân dân, của các dân tộc, hàng loạt chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng về xây dựng nếp sống mới - nếp sống xã hội chủ nghĩa ở miền núi trong những năm chống Mỹ, cứu nước đã được ban hành như các chỉ thị số 08, số 109, 104. Đặc biệt mới chỉ thị 114CT/TW. Đảng ta đã chỉ rõ phương hướng chung của cuộc vận động nếp sống mới trong các dân tộc là: "Phải kiên quyết, khẩn trương nhưng thận trọng tiến hành cuộc vận động cải tạo

nếp sống cũ ở miền núi, bài trừ mê tín dị đoan, đổi phong bại tục, xây dựng nếp sống mới hợp vệ sinh, lành mạnh, vui tươi, tiến bộ. Chủ ý phát động tư tưởng quần chúng là chính, kết hợp việc giáo dục cải tạo mo then với công tác phòng bệnh và chữa bệnh của ngành y tế⁽¹³⁾.

Thực hiện chỉ thị của Đảng, song song với quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền núi, dựa trên cơ sở quan hệ sản xuất ngày càng được củng cố và hoàn thiện, trong những năm chống Mỹ, cứu nước, đời sống văn hóa ở miền núi xuất hiện nhiều hiện tượng mới. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới được quan tâm đặc biệt, ở nhiều tỉnh thành quyền và cấp ủy đã áp dụng nhiều biện pháp tích cực vận động quần chúng xây dựng từng bước nếp sống mới trong lao động, trong đời sống hàng ngày và trong các lễ nghi gia đình.

Thông qua các phương tiện văn hóa như: trường học, sách báo, đài phát thanh, các buổi biểu diễn văn nghệ... những thành tựu văn hóa tiên tiến được sáng tạo ra dưới chế độ dân chủ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa được đưa vào đời sống nhân dân các dân tộc thiểu số. Những nhà bảo tàng, những thư viện, rạp chiếu bóng, rạp hát... là những trung tâm văn hóa mới, đã lần lượt được xây dựng ở miền núi. Chính qua quá trình tiếp nhận những cái mới trong nền văn hóa mới - xã hội chủ nghĩa, Đảng và nhà nước đã thực hiện chủ trương giúp đỡ quần chúng các dân tộc phát huy những mặt tốt trong phong tục tập quán, bỏ dần những mặt có hại, bài trừ mê tín dị đoan. Vì tất cả những hình thức này vừa thỏa mãn yêu cầu văn hóa của nhân dân, vừa giáo dục nhẹ nhàng, dẫn dắt quần chúng bám sát việc xây dựng nếp sống mới, trực tiếp tấn công vào những lễ thói, nền nếp lệ làng cũ kỹ, xây dựng nếp sống mới thích hợp với tâm lý, phong tục tập quán của người dân miền núi. Cho nên, trong những năm chiến tranh ác liệt chống Mỹ, cứu nước, cũng như ở miền xuôi bên cạnh các phong trào cổ động sản xuất cũng có những phong trào vận động phát triển văn hóa như phong trào « xây dựng gia đình văn hóa mới », phong trào « ba đẹp » (đẹp làng, đẹp đồng ruộng, đẹp con người), phong trào « bốn sạch », phong trào « dứt điểm ba công trình vệ sinh »... Tại nhiều nơi, các cấp chính quyền đã chủ ý phát động tư tưởng quần chúng là chính, kết hợp việc cải tạo mo then với công tác phòng bệnh và chữa bệnh của y tế, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu. Việc cúng bái giảm đi, thầy mo bỏ nghề tham gia sản xuất ngày càng nhiều, nhưng mặt cơ bản là các dân tộc đã coi trọng việc

nâng cao kiến thức cho nhân dân để mọi người tự giác, tự nguyện xóa bỏ các tệ tục lạc hậu.

Đặc biệt, khác với giai đoạn trước, ở khắp mọi nơi bên cạnh việc ngăn chặn, uốn nắn những cái cũ tiêu cực đồng bào đã thảo luận, tập trung xây dựng nếp sống mới trong các lễ nghi gia đình: lễ tang, lễ cưới, lễ mừng nhà mới, lễ thượng thọ phù hợp với cuộc sống hiện tại - với thời chiến. Di nhiên quy ước của các địa phương không hoàn toàn giống nhau, nhưng nhìn chung đều thống nhất ở các mặt cơ bản. Tổ chức lễ tang nhanh gọn, tiết kiệm, vệ sinh. Trong hôn nhân đảm bảo chế độ một vợ một chồng, hôn nhân tự do, tổ chức lễ cưới vui tươi, lành mạnh và không tốn kém. Trong việc vận động quần chúng xóa bỏ các hủ tục trong lễ tang, tiêu biểu là người Mèo ở xã Lũng Phầy (Cao Bằng) đã có nhiều chuyển biến mới. Những tục lệ mê tín nặng nề như quần người chết lâu ngày trong nhà, bôn cơm cho người chết... đã được vận động xóa bỏ. Trong các dân tộc khác cũng đang có những đổi mới, các tệ tục, nghi lễ mê tín đang được giảm dần. Quần chúng các dân tộc càng ngày càng thấy rõ những tác hại của tục lệ cũ, càng đồng tình hưởng ứng các quy ước đã nêu ra. Và, trong lễ cưới cũng xuất hiện các điển hình tốt như xã Mông Ân (Lạng Sơn), xã Tân Sơn của người Dao (Bắc Thái), xã Hợp Thành của người Mường (Hòa Bình), đồng bào thực hiện chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ; tục thách cưới to, thách bạc trắng, nạn tảo hôn, ép duyên... không còn nữa. Song, quan trọng là sự tiến bộ không chỉ dừng ở chỗ đổi mới nghi lễ kết hôn mà các đám cưới đều đảm bảo hạnh phúc. Các lễ mừng nhà mới, lễ thượng thọ, ngày giỗ được tiến hành long trọng nhưng không lãng phí. Có thể nói, những biểu hiện của nếp sống mới đó là sự khẳng định tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đang xây dựng, tuy còn nhiều khó khăn và thiếu sót. Trong hơn 10 năm qua, nhiều địa phương miền núi đã vận động nhân dân thực hiện tốt các quy ước, giải quyết được nhiều mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới, cái tiến tiến với cái lạc hậu, đoạn tuyệt với lối sống cũ và dần dần hình thành trong mình những nếp sống mới: nếp nghĩ, lao động, học tập, sinh hoạt mới. Đối với những tập quán tốt đẹp đồng bào ra sức giữ gìn và phát huy, bổ sung những nội dung mới, lành mạnh, tiến bộ để làm cho đời sống của họ phong phú và đậm màu sắc dân tộc. Bên cạnh việc xóa bỏ những phong tục tập quán cũ, lạc hậu, hàng loạt ngày hội mới, phong tục tập quán mới cũng đang được hình thành và phát triển, đáp ứng một phương diện sinh

hoạt tinh thần của nhân dân. Thí dụ đồng bào Dao ở Yên Bái, Quảng Ninh đã có tục mới là mỗi khi có một đứa trẻ ra đời, bà con trong bản đều trồng thêm hàng chục cây quế hoặc cây ăn quả⁽¹⁴⁾. Một số đồng bào Nùng cũng có tục mới là khi gia đình nào sinh thêm một người, bà con trong họ góp công sức để vỡ thêm một mảnh ruộng, tạo thêm cơ sở sản xuất cho thành viên mới của dân tộc⁽¹⁵⁾. Đồng bào Thái, Mường ở Thanh Hóa có truyền thống trồng cây luồng... Đồng bào Nùng, Tày Mường và hầu hết các dân tộc ở miền Bắc đã biến các hội mừng xuân, như hội «lồng tồng», «oóc pò», «sai sán»... thành những ngày hội xuống đồng, ngày hội trồng rừng vừa có tác dụng động viên sản xuất, xây dựng cuộc sống mới. Qua các cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, khoa học, đi đôi với việc nâng cao trình độ văn hóa, khoa học của quần chúng, những khía cạnh mê tín dị đoan sẽ bị loại dần khỏi đời sống xã hội. Đặc biệt, một nét mới ở nông thôn so với các giai đoạn trước là qua phong trào xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới ở các tỉnh đã xây dựng được những điển hình về từng mặt trong nếp sống mới. Thí dụ xã Diên Lư, Cồ Lũng (Thanh Hóa), hai dân tộc Thái, Mường đã nắm vững phương pháp xây dựng cái mới đi đôi với việc đẩy lùi dần những tệ tục lạc hậu, lấy cái mới đẩy lùi cái cũ làm nội dung chủ yếu. Đồng bào đã gây được phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ thành nếp sống toàn dân.

Ở hợp tác xã Cồ Trúc, có giếng nước, nhà tắm, nhà y tế bằng gạch, có nhà trẻ, nhà truyền thống, đội văn nghệ, trạm máy xay xát. Đồng bào Mèo ở Lũng Phầy cũng từng bước xóa bỏ những tệ tục cũ trong ma chay. Những việc hình như quá đơn giản, thế mà cũng phải trải qua sự giáo dục tư tưởng và vận động thuyết phục từng dòng họ, nhiều ngày tháng mới được thực hiện. Xã Tả Ngảo (Lào Cai), người Dao đã kiên trì chống hủ tục «cấm bang» vận động nhân dân làm thủy lợi, mở rộng diện tích để sản xuất. Đồng bào Mường ở Hòa Bình, Nghĩa Lộ, Phú Thọ... qua những năm thực hiện nếp sống mới, đã xây dựng được một số xã, hợp tác xã điển hình như Hợp Thành, Tân Phong, Cồ Trúc... Xã Lạc Sơn, Dân Chủ, Ngõ Luông xây dựng phong trào giáo dục, xóa nạn mù chữ, đẩy mạnh mọi mặt công tác ở địa phương, xây dựng hợp tác xã phát triển sản xuất, mở mang đường giao thông vận tải, xây dựng nếp sống mới. Xã Quang Huy (Nghĩa Lộ), Lay Nưa (Lai Châu), Bản Chang (Cao Bằng)... có phong trào xây dựng bản mới, gia đình văn hóa mới và thực hiện nếp sống mới. Có thể nói, cùng với việc xây dựng nếp sống

mới và phong tục tập quán tốt đẹp, các hoạt văn hóa quần chúng trong thời gian qua đã chú trọng đến thâm mỹ trong đời sống hàng ngày, mang lại cho nông thôn miền núi quang cảnh ngăn nắp, trật tự và có tổ chức. Với trình độ văn hóa ít nhiều được nâng cao, sách, báo, đài phát thanh được quần chúng theo dõi thường xuyên đồng thời với một lớp người đồng đảo có trình độ học vấn phổ thông, chuyên nghiệp trung cấp, đại học xuất hiện ở miền núi đã tác động mạnh mẽ đến quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội đối với các dân tộc trong mọi lĩnh vực. Nếp sống mới từng bước hình thành, trình độ học vấn của nhân dân các dân tộc ít người ngày càng được nâng cao, một đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa, có năng lực và tinh thần sáng tạo đang phát huy vai trò của mình – làm động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng ở miền núi. Theo thống kê sơ bộ, tính đến cuối 1974 số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học ở các tỉnh miền núi miền Bắc là 4.623 người, số học sinh phổ thông ở cả ba cấp I, II và III là 714.379 người⁽¹⁶⁾. Đây là một kết quả to lớn về chính sách dân tộc, chính sách văn hóa của Đảng. Điều đó chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm bồi dưỡng và phát huy tài năng ở tất cả các dân tộc. Mặt khác cũng chứng tỏ nhân dân các dân tộc quyết tâm vươn lên tiếp thu ánh sáng văn hóa mới, xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật – trí thức xã hội chủ nghĩa đang hình thành ngày càng đằm đượm được công việc của địa phương mình, họ là những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán lỗi thời, cuộc sống nghèo nàn, thực hiện nếp sống văn minh ở miền núi.

Từ nếp sống cũ của người sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc ở từng vùng, các dân tộc đã và đang xây dựng nếp sống trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tình trạng khép kín trong mỗi dân tộc được mở rộng ra, các dân tộc đang cùng nhân dân miền Bắc từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhiều xã, hợp tác xã đã thu được những kết quả to lớn trong cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, ngăn chặn tệ nạn mê tín dị đoan và tục lệ lạc hậu đang cản trở việc đẩy mạnh sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân các dân tộc. Đó là những thay đổi bước đầu nhưng đã chỉ ra khả năng cải tạo phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng và khẳng định cái mới tốt đẹp phù hợp với tâm lý, tập quán của từng dân tộc, với yêu cầu của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Phải nói rằng, nếu so với thời kỳ cách mạng dân

tộc dân chủ vấn đề xây dựng nếp sống mới— nếp sống xã hội chủ nghĩa ở giai đoạn này đã có những bước tiến nhảy vọt, hơn hẳn cả về nội dung và nhận thức, về số lượng lẫn chất lượng. Những bài học chống mê tín dị đoan, cải tạo phong tục tập quán cũ để đưa văn hóa khoa học vào đời sống của các dân tộc đã chứng minh hùng hồn rằng dân tộc nào cũng có khả năng và mong muốn làm thay đổi cách nghĩ, cách nhìn, nếp sống cho phù hợp với thời đại công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Song, nhân tố mới còn lẻ tẻ, xuất hiện từng nơi, từng lúc, chưa thành nhiều điển hình tự giác đối với mọi người. Trong đời sống văn hóa nông thôn miền núi, ở nơi này cái mới thắng cái cũ, đẩy lùi cái cũ, chỗ kia cái cũ ngóc đầu dậy, cổ khí lấn át cái mới— cản trở cho việc thực hiện ba cuộc cách mạng ở miền núi trong quá trình cách mạng nước ta. Cái cũ, cái mới xen kẽ nhau tạo nên một đời sống tinh thần khá phức tạp ở nông thôn, song đó không phải là một hiện tượng phổ biến: không thể giải quyết đơn giản trong một đợt mà phải giải quyết thường xuyên, gắn liền với các cuộc vận động chính trị, vận động sản xuất trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.



Nói tóm lại, trong hơn ba mươi năm tiến hành cách mạng ở nước ta, tình trạng kinh tế— xã hội, văn hóa của các dân tộc miền Bắc đã có những thay đổi cơ bản. Xây dựng nền văn hóa mới trong đó có vấn đề nếp sống mới là một trong những mục tiêu chính trị cơ bản trong đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, nhất là trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, các dân tộc có điều kiện phát huy truyền thống và những nếp sống tốt đẹp của mình, đồng thời cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới, xây dựng con người. Thực tế đã chứng minh rằng, qua hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi tận gốc rễ cơ cấu kinh tế— xã hội của các dân tộc, các dân tộc đang xích lại gần nhau về mặt kinh tế, xã hội cũng như văn hóa. Ngay sau khi thiết lập chế độ mới, trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, một cuộc đấu tranh phức tạp và dai dẳng đã diễn ra chống lại nếp sống cũ, hệ tư tưởng cũ, lối sống cũ. Trong những năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cuộc vận động này đã và đang được triển khai rộng khắp ở miền núi nước ta. Xây dựng

nếp sống mới thực sự trở thành một trong những cuộc vận động cách mạng có tính quần chúng rộng rãi để tự cải tạo mình, cải tạo cuộc sống của mình.

Thực hiện nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới do Đảng và nhà nước đề ra, đồng bào các dân tộc ít người đã đạt nhiều tiến bộ trong việc cải tạo nếp sống cũ và xây dựng lối sống mới trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, trong phạm vi lao động sản xuất và nhiều hoạt động xã hội khác. Khi tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng ở miền núi, các dân tộc đồng thời tiếp thu những tư tưởng mới, tinh cảm mới, đạo đức mới tiêu biểu cho tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, nâng cao kiến thức nhiều mặt, nhằm thúc đẩy việc xây dựng con người mới, xã hội mới, đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật và nâng cao đời sống nhân dân. Song nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới rõ ràng là một nhiệm vụ rất phức tạp và lâu dài. Bởi vì, muốn thắng lợi, nó vừa phải là một phong trào quần chúng sâu rộng gắn liền với nhiều mặt hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội, đụng chạm đến nhiều truyền thống lâu dài của đồng bào các dân tộc; vừa phải gắn liền với các bước cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt ở miền núi trong điều kiện vừa sản xuất vừa chiến đấu. Vì vậy, nhiệm vụ xây dựng và phát triển lối sống mới— lối sống xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội của nhân dân ta nói chung, cũng như đối với đồng bào các dân tộc ít người nói riêng, rõ ràng phải trải qua từng bước và khá lâu dài, phải kết hợp giữa cải tạo cái cũ và xây dựng cái mới. Kinh nghiệm của quá trình xây dựng nếp sống mới từ năm 1945— 1975 ở vùng các dân tộc miền Bắc chúng ta thấy rằng: chỉ trong điều kiện cách mạng xã hội chủ nghĩa được sự lãnh đạo và quan tâm chặt chẽ của Đảng và nhà nước chuyên chính vô sản, được đồng bào quần chúng hưởng ứng thực hiện và ủng hộ thì nếp sống mới xã hội chủ nghĩa mới có điều kiện phát triển mạnh mẽ và vững chắc. Đặc biệt, từ 1975 miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, cuộc đấu tranh “ai thắng ai” trên lĩnh vực văn hóa đang diễn ra quyết liệt giữa chủ nghĩa xã hội và những nhân tố phi xã hội chủ nghĩa. Cùng với sự hình thành dần dần chế độ mới và nền kinh tế mới, việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới đã thu được những thành tích nhất định. Đại hội lần thứ IV và thứ V của Đảng đều đã khẳng định: “hoàn cảnh nước ta cho phép xây dựng sớm, xây dựng từng bước con người mới không phải chờ đến sau khi đã có sự phát triển cao của

nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa », đề « làm cho tư tưởng, tình cảm, lối sống mới thực sự chiếm ưu thế trong đời sống nhân dân nhằm làm cho cả nước có chung một ý chí: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ». Cho nên, riêng đối với các dân tộc ít người trong cả nước muốn thực hiện có kết quả cuộc đấu tranh giữa lối sống mới và lối sống

cũ đang diễn ra gay gắt, một mặt Đảng và Nhà nước có chính sách đúng đắn, những hình thức thích hợp nhằm thu hút sự ủng hộ của đồng bào các dân tộc, đồng thời phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, gấp rút nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào các dân tộc ở vùng cao và vùng thấp ⁽¹⁾.

Tháng 11-1983

CHỮ THÍCH.

- 1) « Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần II » (4-1948).
- 2) Cục lưu trữ. « Báo cáo công tác nội chính của Liên khu Việt Bắc ». Hồ sơ 29-1, gói 04.
- 3) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng bộ Việt Bắc. « Văn kiện Đảng bộ Việt Bắc », 1949, tập 4.
- 4) « Nghị quyết toàn diện của Bộ chính trị về công tác dân tộc hiện nay ». Tháng 8-1952.
- 5) « Ba mươi năm phát triển kinh tế và văn hóa nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ». H. ST, 1976, tr. 156.
- 6) (7) « Các dân tộc trưởng thành dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng ». H. ST, 1960, tr. 75.
- 8) « Bàn về nếp sống mới ở miền núi ». Tư liệu Bộ văn hóa, 1974.
- 9) « Một số điển hình về nếp sống văn hóa

mới ». Tư liệu của Bộ Văn hóa.

10) « Báo cáo điển hình nếp sống mới ở Việt Bắc » (1961-1971), tư liệu của Bộ Văn hóa.

11) « Văn kiện Hội nghị nếp sống mới ở miền núi » 8-1972.

12) « Báo cáo tổng kết 20 năm hoạt động và xây dựng sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc Việt Nam (1955-1975).

13) Chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng số 114-CT/TW về « Tăng cường công tác lãnh đạo văn hóa, văn nghệ trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước hiện nay », tháng 12-1965.

14) (15) « Bàn về nếp sống mới ở miền núi ». 1974. Tư liệu của Bộ Văn hóa.

16) « Dân số nước Cộng hòa XHCN VN ». Tổng cục Thống kê 87, 1976, tr 110.

17) « Văn kiện Đại hội lần thứ V của Đảng » tập I, tr. 93.

Một số vấn đề cải tạo...

(Tiếp theo trang 38)

Một số tỉnh như Lạng Sơn, Cao Bằng, công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người đều chiếm trên 50% tổng số công nhân kỹ thuật toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là công nhân người Tày, Nùng. Tuy nhiên có những nơi công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người còn quá ít, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của địa phương. Chẳng hạn, ở tỉnh Hà Sơn Bình chỉ 794 người Mường là công nhân kỹ thuật, 69 người thuộc các dân tộc khác như Thái (21 người), Tày (30 người...) trong khi dân số trong tỉnh của mỗi dân tộc là 298.142 người Mường, 21.708 người Thái, 13.459 người Tày (năm 1979). Vì vậy vấn đề đặt ra ở đây cho công cuộc nghiên cứu tiếp tục là làm thế nào để đẩy nhanh tốc độ đào tạo công nhân kỹ thuật các dân tộc, trong đó làm sáng tỏ yếu tố tộc người cùng với những yếu tố kinh tế - xã hội khác đã ảnh hưởng như thế nào tới quá trình này; Cũng

từ đây mở ra một vấn đề khác là xây dựng hợp lý đội ngũ công nhân kỹ thuật ở miền núi nói chung và ở các dân tộc ít người nói riêng. Như nghị quyết của Hội đồng chính phủ về việc tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng công nhân kỹ thuật (năm 1970) chỉ rõ « *tăng tỷ lệ dân tộc ít người vào các ngành nghề thích hợp* » ⁽¹⁾ và « *đối với một số nghề như lâm nghiệp, địa chất, đánh cá, khai thác mỏ... cần chọn người ở miền núi, miền biên, khu mỏ, để thích nghi với điều kiện lao động, khí hậu vùng và tận dụng kiến thức sẵn có trong đời sống hàng ngày của anh chị em* » ⁽¹⁾.

(1) « Một số văn kiện của Trung ương Đảng và Chính phủ về công tác khoa học, giáo dục, y tế, thể dục thể thao và bảo vệ bà mẹ và trẻ em » (1969-1972) nxb ST. H. 1975, tr. 57 và 63.

CUỘC KHƠI NGHĨA YÊN THẾ

Một điển hình người sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX

TRỊNH NHU — ĐÌNH XUÂN LÂM

THỰC hiện mưu đồ xâm lược đã áp úp từ hơn hai thế kỷ trước, năm 1858 bọn tư bản Pháp đưa quân tới đánh chiếm nước ta. Cũng từ đó chúng phải đương đầu với dân tộc Việt Nam anh hùng, bất khuất, thế hệ nọ kế tiếp thế hệ kia liên tục đứng dậy đấu tranh chống xâm lược, giải phóng đất nước.

Trước họa xâm lược, một thử thách lớn nhất của vận mệnh dân tộc, triều đình Huế, đại biểu cho giai cấp phong kiến suy tàn, ròn rên và bạc nhược, đối lập lợi ích của nó với quyền lợi của dân tộc, đầu hàng bọn tư bản Pháp. Với hành động đó, triều đình Huế đã tự đặt mình ở vị trí đối lập với phong trào yêu nước chống xâm lược của nhân dân ta. Giai cấp nông dân Việt Nam vốn có truyền thống đấu tranh kiên cường và hy sinh cho độc lập dân tộc đã tự coi mình là đại biểu của dân tộc, đảm nhiệm sứ mệnh chống giặc cứu nước. Vì vậy họ vừa là lực lượng quyết định sự bùng nổ và phát triển rộng khắp của phong trào kháng chiến do thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo, vừa

tổ chức đội ngũ đứng lên chống giặc ngoại xâm và bọn phong kiến đầu hàng. Cho đến đầu thế kỷ XX, mặc dù phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đã chuyển sang những xu hướng mới thuộc phạm trù tư tưởng tư sản, song giai cấp nông dân Việt Nam vẫn giữ cho mình những bản sắc riêng, dù hình thức đấu tranh có nhiều đổi mới. Trên chặng đường lịch sử oanh liệt, đầy gian khổ, hy sinh ấy của sự nghiệp cứu nước của dân tộc ta từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nổi bật lên phong trào nông dân Yên Thế dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám.

Nghiên cứu một cách toàn diện phong trào Yên Thế để khẳng định những giá trị cao đẹp của nó là một trong những nhiệm vụ của giới sử học nước ta. Với bài viết này, chúng tôi muốn góp phần nêu bật vị trí quan trọng và ảnh hưởng to lớn của phong trào Yên Thế trong sự nghiệp chống đế quốc, giành lại quyền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

I — PHONG TRÀO YÊN THẾ LÀ SỰ THỂ HIỆN SỨC MẠNH QUẬT KHƠI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Tháng 3 năm 1884 khi binh đoàn Briè de Lin (Brière de l'Isle) kéo lên đánh chiếm Yên Thế, hàng loạt đội nghĩa quân do nông dân địa phương tự vũ trang đã xuất hiện và chiến đấu quyết liệt ngăn chặn cuộc hành quân của địch. Phản ứng nhanh nhạy đó của nông dân Yên Thế bắt nguồn từ bản chất cách mạng của giai cấp nông dân Việt Nam vốn chứa đựng hai yếu tố: chống phong kiến áp bức, bóc lột và chống ngoại xâm, bảo vệ

chủ quyền dân tộc. Phong trào Yên Thế là một bộ phận của phong trào nông dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược. Khi quân Pháp đổ bộ lên Đà Nẵng (1858) chúng đã bị những đội dân quân do nông dân tổ chức, bao gồm « tất cả những ai không đau ốm và tàn tật » chặn đánh, làm thất bại chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Trên chiến trường Gia Định, sức mạnh đầu tiên mà quân Pháp phải đương

đầu cũng chính là những đội quân được tuyển mộ từ những người « dân ấp, dân lân » vốn quen nghề cấy cấy, chưa quen trận mạc, chiến chinh. Một thế trận mới do nông dân tạo lập nên trải rộng khắp vùng, mà chính bọn thực dân Pháp cũng phải thừa nhận « sự thật là trung tâm kháng chiến ở khắp mọi nơi, chia nhỏ ra vô cùng, hầu như có bao nhiêu người An Nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến »⁽¹⁾. Khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, một phong trào nông dân kháng chiến chống Pháp cũng nổ rộ. Từ bề rộng ấy của phong trào đã hình thành những đỉnh cao như phong trào Lãnh Cồ và phong trào Yên Thế. Như vậy là khi họa ngoại xâm đe dọa sự sống còn của dân tộc, cứu nước trở thành tiếng gọi thiêng liêng nhất, cấp bách nhất của toàn dân, giai cấp nông dân Việt Nam đã nhanh chóng tập trung sức mạnh và mọi sự hy sinh của mình chuyển từ trận tuyến đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột tàn bạo của giai cấp địa chủ phong kiến và triều đình Huế sang trận tuyến chống thực dân Pháp xâm lược và các thế lực phong kiến đầu hàng. Sự khẳng định mau lẹ đó về tư tưởng và hành động bắt nguồn từ chỗ giai cấp nông dân Việt Nam luôn luôn gắn bó chặt chẽ cuộc sống của giai cấp mình với vận mệnh dân tộc và đặt mối quan hệ ấy ở vị trí quan trọng nhất. Hơn thế nữa, trong giai đoạn đấu tranh quyết liệt này, kẻ thù cướp nước cũng là kẻ cướp ruộng đất và tước đoạt quyền sống của giai cấp nông dân như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét: « Khi Pháp đánh chiếm thuộc địa này, chiến tranh đã làm cho nông dân phải rời bỏ làng mạc của họ. Sau đó khi họ trở về thì đã thấy ruộng đất của họ bị bọn chủ đồn điền theo sau quân đội chiến thắng chiếm mất. Thậm chí chúng đã chia nhau cả những đất đai mà nông dân bản xứ đã cấy cấy từ bao đời nay. Như vậy là nông dân Việt Nam đã biến thành nông nô và buộc phải cấy cấy ruộng đất của, chính mình cho bọn chủ nước ngoài »⁽²⁾.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một bộ phận trong phong trào nông dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, nó có quan hệ hữu cơ với phong trào yêu nước đang phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX ở nước ta. Người nông dân Yên Thế căm vũ khí đứng dậy đấu tranh là để bảo vệ những giá trị cao quý của cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta, mà bao trùm lên tất cả là quyền độc lập, tự do của dân tộc. Bởi vậy nếu chúng ta tách cuộc khởi nghĩa Yên Thế ra khỏi tổng thể của phong trào nông dân cả nước chống ngoại xâm thì sẽ rơi vào sai lầm và bế tắc khi lý giải nguyên

nhân bùng nổ và sự tồn tại lâu dài của cuộc khởi nghĩa này. Vùng đất Yên Thế là một trong những nơi quy tụ của những nông dân miền Bắc sau khi họ bị mất ruộng đất, bị đẩy vào cuộc đời khổ cực, nghèo nàn, không lối thoát ở các tỉnh đồng bằng. Ý thức dân tộc và ý thức giai cấp của họ quyện chặt với nhau. Vì vậy cuộc khởi nghĩa Yên Thế không phải là một hành động đơn lẻ, tách rời với phong trào chung, nó lại càng không phải là xuất phát từ ý thức bảo vệ cuộc sống theo kiểu công xã nông thôn, vượt ra khỏi pháp luật, thu mình trong khuôn khổ địa phương cát cứ, thủ hiểm của một nhóm người. Ý thức làng xã của người nông dân Việt Nam không hề đối lập với ý thức dân tộc, tình làng quan hệ mật thiết với nghĩa nước. Từ bao thế kỷ trước được tôi luyện và trưởng thành trong truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã mang trong lòng mình tình cảm và trách nhiệm rất cao đối với quyền độc lập dân tộc, và đã chấp nhận mọi hy sinh để bảo vệ giá trị cao quý đó.

Xung quanh vấn đề xác định vị trí, tính chất của phong trào Yên Thế, từ trước tới nay đã có nhiều ý kiến. Phải chăng đó là một bộ phận của Phong trào Cần vương, đặt dưới sự lãnh đạo của giới sĩ phu yêu nước, hoặc đó là một lực lượng của xu hướng bạo động do Phan Bội Châu và những trí thức phong kiến tư sản hóa lãnh đạo? Thực chất trong ba mươi năm hoạt động của mình, Phong trào Yên Thế trước sau vẫn là một phong trào nông dân chống chế độ thực dân, thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc. Tôn tại lâu dài trong cả hai chặng đường chống Pháp hồi cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này, mặc dù Phong trào Yên Thế có quan hệ với nhiều xu hướng yêu nước thuộc hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản, nhưng nó vẫn không bị cuốn hút hoặc hòa lẫn vào những xu hướng đó. Từ những toán quân nhỏ nòi dậy tại nhiều làng xã vùng Yên Thế, lấy đội nghĩa quân do Lương Văn Năm chỉ huy làm trung tâm liên kết, cho tới giai đoạn phát triển cao của Phong trào đặt dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, Phong trào Yên Thế đều do những người nông dân nghèo khổ tổ chức, lãnh đạo. Lương Văn Năm, quê ở Yên Thế, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo khổ, cha mẹ mất sớm, đã đảm đương trọng trách xây dựng Phong trào ở giai đoạn đầu từ 1884 đến 1892. Tiếp nối Lương Văn Năm để lãnh đạo Phong trào là Hoàng Hoa Thám, một vị tướng quân chân chính như Phan Bội Châu đã gọi một cách tôn kính, cũng sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Cụ thân sinh của ông đã từng tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân chống

triều đình Thiệu Trị vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự đàn áp, bức hại của triều đình Huế làm cho gia đình Hoàng Hoa Thám phải phiêu bạt, đổi họ thay tên. Từ thuở thơ ấu, Hoàng Hoa Thám đã lên Yên Thế sống cuộc đời nghèo khổ, mồ côi cha mẹ. Cuộc sống cơ cực ấy của người thiếu niên Hoàng Hoa Thám tạo nên cho ông những tình cảm thân thiết, máu thịt với quần chúng nông dân. Bản chất nông dân yêu nước ấy đã được biểu hiện rõ nét ở người anh hùng áo vải này, đúng như Phan Bội Châu đã khắc họa: «Thiên ôi! Dòng dõi cao quý phổng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước quân giặc, xưng hô quân giặc là Trời, là Hoàng đế. Mà một vị tướng oanh liệt hiển ngang, chống lại quân giặc trong mấy mươi năm, nổi tiếng anh hùng lại là một người con nhà nghèo khổ côi cút. Họ tự khoác loác khoe khoang là dòng dõi quyền quý, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không? (3).

Các thủ lĩnh chủ yếu của Phong trào cũng là con em của các gia đình nông dân nghèo khổ, kế thừa được truyền thống đấu tranh bất khuất của cha, anh như Cả Trọng (con của Hoàng Hoa Thám), Cả Đình (con của Đề Sử, một vị chỉ huy nghĩa quân cùng thời với Lương Văn Năm), Cả Huỳnh (con của Chánh Tả, một thủ lĩnh của Phong trào ở giai đoạn mới bùng nổ), Đốc binh Biều (tức Nguyễn Văn Biều quê ở làng Nhạn Tái, huyện Đông Anh, Hà Nội). Bà Ba Cần (tức Đặng Thị Nho, vợ của Hoàng Hoa Thám), người giữ vai trò quan trọng của Phong trào cũng là một người lao động ở thôn dã mà tài năng và khí phách của bà đã được tôi luyện và trưởng thành trong cơn đấu tranh giải phóng đất nước. Một đội ngũ những người đứng đầu Phong trào như thế nên đã đứng vững được ở vị trí lãnh đạo, chỉ huy nghĩa quân. Họ có chung một tấm lòng yêu nước nồng nàn của người nông dân mất nước, mất ruộng đất, mất quyền sống, bất chấp gian nguy, hiểm nghèo, kiên cường chống giặc cứu nước.

Sức sống dồi dào của Phong trào Yên Thế chính là bắt nguồn từ hàng triệu quần chúng nông dân lao động này. Người nông dân Yên Thế tự tập hợp lực lượng trong xóm làng, lấy quê hương làm nơi dựng cờ khởi nghĩa, biến xóm thôn thành đồn lũy, thành chiến trường diệt địch (làng Hả, làng Trùng, làng Sặt, v.v...). Những đội nghĩa quân đó đã cùng hợp sức lại, tổ chức thành cơ ngũ và thu hút thêm nhiều nông dân ở các địa phương khác, mở rộng địa bàn hoạt động. Nghĩa quân cũng chính là người nông dân căm sùng

chốt giữ quê hương, tiếp nhận lương thực, vũ khí và mọi sự ủng hộ, khích lệ của nhân dân. Cho tới khi Phong trào Yên Thế phát triển thành quy mô lớn, trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh như Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hà Nội thì lực lượng cơ bản của Phong trào vẫn là nông dân, kể cả trong đội ngũ lãnh đạo và hàng ngũ nghĩa quân. Trên cơ sở đó Phong trào Yên Thế vẫn giữ vững được tính độc lập của nó dù cho lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ và kết thúc của Phong trào Cần vương, sự hiện diện của các xu hướng bạo động và cải lương tư sản ở đầu thế kỷ này. Vào cuối thế kỷ XIX các nhà nho yêu nước Việt nam đã nêu cao khẩu hiệu Cần vương cứu nước để chống lại sự xâm lược của bọn thực dân Pháp, nhưng do thiếu cương lĩnh chính trị, kinh tế, xã hội đáp ứng những nhu cầu dân chủ của nông dân và thực hiện những tiến bộ xã hội nên chưa có thể tập hợp, tổ chức được giai cấp nông dân dưới ngọn cờ cứu nước của họ. Cho đến đầu thế kỷ XX, tư tưởng tư sản cũng bất lực trước những yêu cầu lịch sử đó. Những người đứng đầu các phong trào yêu nước Việt Nam thuộc khuynh hướng tư sản vẫn chưa thấy được khả năng cách mạng to lớn của giai cấp nông dân. Trong tác phẩm «Tục Hải ngoại huyết thư», khi kêu gọi sự đồng tâm chống giặc của đồng bào cả nước ta, Phan Bội Châu đã kể ra mười lớp người: các nhà hào phú; quan lại tại chức; con em nhà quyền quý; giáo đồ Thiên chúa; thủy lục quân; đồ đảng và hội đảng; thông ngôn, ký lục, bồi bếp; phụ nữ; con em các nhà bị giặc tàn sát; học sinh hải ngoại; nhưng cụ Phan lại không kể đến hai giai cấp: nông dân và công nhân. Nhận quan chính trị của tầng lớp tư sản Việt Nam yếu hèn chưa đủ nhìn rõ điều đó. Cũng vì thế khi phong trào nông dân chống thuế ở Trung Kỳ bùng nổ và phát triển mạnh mẽ với sức mạnh hùng hậu của hàng triệu quần chúng nông dân thì nó đã vượt quá tầm sức lãnh đạo của giới trí thức tư sản hóa. Trong điều kiện lịch sử ấy sự tồn tại độc lập của phong trào nông dân Yên Thế là một điều hiển nhiên.

Phong trào Yên Thế từ khi khởi phát đến lúc chấm dứt luôn luôn hướng mọi cố gắng vào việc thực hiện mục tiêu đánh đuổi bọn cướp nước, giành lại chủ quyền dân tộc. Và lại do nhu cầu phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc lúc ấy đã đưa qui mô của Phong trào Yên Thế ngày càng thêm sâu rộng. Những đội quân tự phát nổi dậy tại các làng xã đã nhanh chóng liên kết lại thành một lực lượng thống nhất của cả vùng Yên thế, rồi mở rộng phạm vi hoạt động, tạo

lập thêm những căn cứ mới, thu nạp thêm những lực lượng mới. Dù gặp phải muôn vàn khó khăn như khi thủ lĩnh Lương Văn Năm bị ám hại (năm 1892) và Phong trào bị địch tấn công dồn dập vào những năm 1890-1894, hoặc trong hai lần ngừng chiến, nghĩa quân Yên Thế không hề xa rời mục tiêu đấu tranh cao cả của mình và luôn luôn hướng mũi nhọn đấu tranh vào bọn thực dân Pháp; đúng như Phan Bội Châu đã viết: «Tuy nhiên trong tám năm ấy (tức là thời kỳ đình chiến lần thứ hai (1897-1909) giữa Đề Thám với thực dân Pháp-TN-ĐXL chú thích) Tướng quân (chỉ Hoàng Hoa Thám - TN-ĐXL chú thích) chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự⁽⁴⁾», Nghĩa quân đã coi việc làm chủ vùng Yên Thế chỉ là chỗ đứng chân để vươn tới giải phóng đất nước thân yêu. Thực hiện ý nguyện đó, họ đã sử dụng mọi lực lượng, mọi thời cơ và mọi biện pháp để lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Mục tiêu chính nghĩa này đã được nghĩa quân sử dụng để tuyên truyền, thu hút quần

chúng yêu nước vào hàng ngũ của mình và giác ngộ những kẻ lầm lạc đi theo thực dân Pháp. Trong trận Hố Chuối ngày 11-12-1890 nghĩa quân đã kêu gọi binh lính người Việt trong quân đội Pháp phản chiến, bỏ hàng ngũ địch, đi theo nghĩa quân: «Hỡi các bạn pháo thủ! Hãy đem vũ khí theo chúng tôi. Chúng tôi không hề làm hại các anh. Chính người Pháp, những quan phụ mẫu của các anh, mới là nguyên nhân của tất cả những tai họa mà giang sơn chúng ta phải chịu đựng. Hãy bỏ bọn chỉ huy đi theo chúng tôi»⁽⁵⁾.

Như vậy là trong phong trào yêu nước hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai cấp nông dân Việt Nam vừa là lực lượng chủ yếu tạo nên sức mạnh của các cuộc đấu tranh vũ trang vừa tạo dựng nên những cuộc đấu tranh riêng của mình; trong đó cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một điển hình tiêu biểu nhất, chứa đựng những nét bản chất nhất của giai cấp nông dân Việt Nam đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

II — PHONG TRÀO YÊN THẾ QUY TỤ ĐƯỢC NHIỀU LỰC LƯỢNG VÀ XU HƯỚNG YÊU NƯỚC, TIẾP NHẬN ĐƯỢC SỰ ỦNG HỘ VÀ ĐỒNG TÌNH CỦA NHIỀU TẦNG LỚP XÃ HỘI

Phong trào Yên Thế mặc dù vẫn giữ được tính độc lập của nó trước bao sự biến đổi về tư tưởng chính trị và phương pháp đấu tranh của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhưng nó không phải là một phong trào biệt lập, càng không phải là cô lập. Phong trào Yên Thế đã đặt quan hệ với nhiều phong trào yêu nước và nhiều tầng lớp xã hội, một phần do nghĩa quân chủ động kiến lập, một phần do các tổ chức và các phong trào yêu nước tìm đến với nghĩa quân. Vào cuối thế kỷ XIX trong lúc nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nhanh chóng hòa nhập với Phong trào Cần vương chống Pháp, thì trái lại Phong trào Yên Thế lại là nơi tiếp nhận nhiều cánh quân Cần Vương từ nhiều nơi kéo về, tiêu biểu là cánh quân Bãi Sậy của Cả Tuyền (con trai của Nguyễn Thiện Thuật) và cánh quân của Đội Văn. Đồng thời nghĩa quân Yên Thế cũng đi tới nhiều địa phương để xây dựng lực lượng và địa bàn hoạt động như Vĩnh Yên, Phúc Yên. Hoạt động sôi nổi đó bắt đầu từ khi Hoàng Hoa Thám được suy tôn là thủ lĩnh cao nhất của Phong trào. Bọn thực dân Pháp cũng thấy rõ sự thật này: «Trở thành chủ soái, ông ta (tức Hoàng Hoa Thám-TN-ĐXL chú thích) đã thu nạp lại những dư đảng của những đám giặc (tức nghĩa quân-

TN-ĐXL chú thích) đã ra đám do những cuộc hành binh của chúng ta, đặc biệt là đám quân... của Cai Kinh. Ông ta cũng cố lại các cứ điểm, tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng»⁽⁶⁾.

Đến đầu thế kỷ XX sau khi Phong trào Cần vương bị dập tắt, mặc dù mất đi nhiều lực lượng phối hợp, song Phong trào Yên Thế vẫn đứng vững, hiên ngang đương đầu với mọi thủ đoạn tàn bạo và nham hiểm của bọn thực dân Pháp. Địch tung quân đi canh phòng cẩn mật và truy lùng ráo riết hòng cắt đứt mọi sự liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân ở các vùng, nhưng họ vẫn tìm cách phá được vòng vây dày đặc đó để liên hệ với nhân dân ở nông thôn và thành thị, miền Bắc và miền Trung. Vào tháng 12-1907 địch đã bắt được một nghĩa quân mang những bức thư có đóng dấu của Hoàng Hoa Thám đến vùng Hà Trung (Thanh Hóa) chiêu mộ nghĩa quân và quyên góp tiền bạc gửi lên Phồn Xương. Cũng vào những năm đầu thế kỷ này, do sự chuyển biến về kinh tế và xã hội thành thị đã có vai trò rất quan trọng về mọi mặt. Tại đây đang diễn ra nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Nhận thức được điều đó, Hoàng Hoa Thám đã phái nghĩa quân về Hà Nội và một số thành phố, thị trấn ở miền Bắc để xây dựng tổ chức -

«đảng» Nghĩa Hưng — và chuẩn bị khởi nghĩa tại trung tâm yết hầu của địch và ở những vị trí quan trọng khác. Tại Hà Nội nhiều người thân tín của Hoàng Hoa Thám như Chánh Tình, Chánh Song, Đội Hồ, Lý Nho đã vận động được rất nhiều người thuộc các tầng lớp xã hội tham gia hoạt động cho nghĩa quân. Đó là những trí thức tiểu tư sản, binh lính, sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp, bồi bếp, công nhân và nhiều người làm nghề tự do ở thành phố. Nhận xét về những người tham gia Phong trào này, báo Annam — Tonkin số ra ngày 23-7-1908 viết: «Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng Đề hình đều là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, ký giả, tá sự, mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền bài Pháp với những người chung quanh. Chắc chắn rằng họ là những kẻ cầm đầu Phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn. Bồi bếp, dân cày, thợ thủ công, tất cả đều là công cụ của họ». Theo lời khai của Đỗ Đăm (ngày 13-11-1908), một trong những người hoạt động tích cực của Phong trào, và lời khai của Nguyễn Văn Thiệp (ngày 10-11-1908) thì Hoàng Hoa Thám là người chủ mưu của Phong trào. Bọn thực dân Pháp bằng những nguồn tin khác nhau mà chúng nắm được cũng xác nhận điều đó.

Đối với xu hướng bạo động và xu hướng cải lương, Phong trào Yên Thế cũng có nhiều mối quan hệ ở những mức độ khác nhau. Do có sự nhất trí về chủ trương đấu tranh vũ trang nên sau hai lần Phan Bội Châu tới căn cứ Yên Thế và gặp Hoàng Hoa Thám (lần đầu vào cuối tháng 9-1903 Phan Bội Châu đến đồn Phồn Xương, ở lại đây 11 ngày, nhưng lúc ấy Hoàng Hoa Thám bị mệt, không tiếp được; lần thứ hai vào cuối năm 1906 sau khi Phan Bội Châu ở Nhật Bản về), hai bên đã đi tới một số thỏa thuận: Khi Phồn Xương

khởi chiến, Phan Bội Châu sẽ «nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức» (7). Còn Hoàng Hoa Thám nhận dung nạp những đồng chí của Phan Bội Châu khi bị địch đàn áp. Tiếc rằng lúc bấy giờ hội Duy Tân của Phan Bội Châu đang dồn sức vào việc tổ chức phong trào Đông du và đến năm 1908 thì bị đế quốc Pháp, Nhật đàn áp, nên chưa xây dựng được lực lượng vũ trang trong cả nước để phối hợp hoạt động với nghĩa quân Yên Thế.

Cũng vào những năm đầu thế kỷ này, nhiều nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, Phạm Văn Ngôn (Hà Tĩnh), Chu Trạc (Nghệ An) và Kỳ Đồng đã tìm gặp Hoàng Hoa Thám để bàn kế hoạch chống giặc, cứu nước. Điều đó chứng tỏ sức thu hút mạnh mẽ của Phong trào Yên Thế đối với các xu hướng yêu nước đương thời.

Phong trào Yên Thế có được một vị trí trung tâm như vậy là do đội ngũ lãnh đạo và nghĩa quân luôn luôn giữ vững ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất và sử dụng nghệ thuật đấu tranh khôn khéo trước sự đàn áp khốc liệt và tàn bạo của thực dân Pháp; trong lúc đó hầu hết các phong trào yêu nước khác cùng thời đều bị dập tắt. Thế đứng bất khuất ấy của Yên Thế đã có sức hấp dẫn kỳ diệu đối với các tầng lớp nhân dân ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, sẵn sàng hy sinh cho nền độc lập dân tộc. Yên Thế cũng trở thành niềm tin, là chỗ dựa và là lực lượng phối hợp của những người yêu nước Việt Nam đang tìm cách thực hiện mục tiêu yêu nước. Mặt khác, nghĩa quân Yên Thế lại biết chủ động vượt qua sự vây hãm của địch để đến với các tầng lớp nhân dân, thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các xu hướng yêu nước và cách mạng Việt Nam đương thời. Nhờ đó nghĩa quân đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân và của các lực lượng yêu nước.

III — PHONG TRÀO YÊN THẾ LÀ MỘT ĐIỂN HÌNH ĐẤU TRANH KIÊN CƯỜNG, BỀN BỈ VỚI NHIỀU HÌNH THỨC PHONG PHÚ TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CUỐI THẾ KỶ XIX — ĐẦU THẾ KỶ XX

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế hình thành và phát triển theo phương thức vừa tổ chức lực lượng nghĩa quân và xây dựng căn cứ, vừa chiến đấu và mở rộng ảnh hưởng đối với các phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đương thời.

Khi cuộc khởi nghĩa mới bắt đầu bùng nổ, nhiều đội nghĩa quân xuất hiện tuy chỉ trang

bị bằng vũ khí thô sơ và dựa vào lũy tre, thành đất của xóm làng làm nơi ẩn trú, nhưng họ đã chiến đấu rất quyết liệt, đánh bật binh đoàn Brière de l'Isle ra khỏi vùng này. Để tăng cường sức chiến đấu, những toán nghĩa quân nhỏ đã tập hợp lại dưới sự chỉ huy thống nhất, đồn trại được xây dựng theo quy mô ngày càng hoàn chỉnh.

từ vùng hạ Yên Thế lên vùng thượng Yên Thế. Trong quá trình xây dựng lực lượng và tổ chức Phong trào, những người lãnh đạo nghĩa quân cũng chú trọng cả hai mặt: bổ sung và nâng cao sức mạnh chiến đấu của đội ngũ nghĩa quân: xây dựng hệ thống cứ điểm và vận động quần chúng ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Nhờ có tiềm lực mạnh mẽ và chỗ dựa vững chắc, nghĩa quân đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang rất kiên cường trong hàng chục năm ròng. Trong những năm 1890 - 1891 mặc dù thực dân Pháp tập trung binh lính và phương tiện chiến tranh để công phá căn cứ Yên Thế rất ác liệt, nhưng chúng đã thất bại trước sức chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân. Trong trận Cao Thượng ngày 6-11-1890 địch dùng hỏa lực mạnh, tấn công dữ dội cứ điểm này hòng tiêu diệt đội nghĩa quân đóng tại đây, nhưng chúng không thể thực hiện được ý đồ đó và phải thú nhận sự bất lực của mình: "Thật khó ước lượng được quân số của địch trong trận này. Chắc chắn là không đông quá 100 người, nhưng cuộc kháng cự đã diễn ra rất kịch liệt và người ta không hiểu nổi tại sao một nhóm người ở trong một địa bàn nhỏ hẹp lại có thể đương đầu với đại bác đặt cách không đầy 300m và trong một thời gian khá lâu như vậy" ⁽⁸⁾. Trong trận này địch đã dùng tới 800 quân, 5 móc-chi-ê, 2 pháo thuyền trên sông Thương. Những trận giao chiến quyết liệt hơn cũng diễn ra từ đầu tháng 12-1890 đến đầu tháng 1-1891 tại Hồ Chuối khiến thực dân Pháp càng thấy rõ hơn khả năng tác chiến rất bền bỉ, dẻo dai và mạnh mẽ của nghĩa quân. Với số quân lên tới 1300 tên được trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại và đặt dưới sự chỉ huy của nhiều sĩ quan Pháp, trong đó có tên đại tá Frey, thế mà địch phải rút chạy trước sức phản công mạnh mẽ của nghĩa quân.

Nếu như trong giai đoạn đầu từ năm 1884 đến năm 1891, nghĩa quân đã chống cự quyết liệt với những cuộc hành quân của địch tấn công lên căn cứ Yên Thế, thì trong những năm sau đó Hoàng Hoa Thám lại tung quân đến nhiều địa phương tấn công đồn bốt giặc ở Bắc Ninh, chặn đánh địch trên đường giao thông, bắt sống nhiều tên thực dân.

Một cách đánh vận động quen thuộc của nghĩa quân là dựa vào làng chiến đấu để chống lại địch như trong giai đoạn đầu tại Yên Thế hoặc trong những năm 1909, 1910 ở Phúc Yên, Vĩnh Yên, Thái Nguyên. Cách đánh này đã trở thành một bộ phận quan trọng trong phương pháp hoạt động vũ trang của nghĩa quân. Họ đã biết khai thác những kinh nghiệm truyền thống của nhân dân ta trong công cuộc chống ngoại xâm từ nhiều thế kỷ

trước để xây dựng một hệ thống làng chiến đấu, và tại đây nghĩa quân sống và chiến đấu trong sự đùm bọc của nhân dân.

Không chỉ chiến đấu trong vùng nông thôn, rừng núi, mà vào đầu thế kỷ này, nghĩa quân đã chuyển hoạt động về Hà Nội và một số thành phố, thị trấn, chuẩn bị lực lượng để tiến hành khởi nghĩa, phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại khu căn cứ Yên Thế tấn công địch trên địa bàn rộng lớn. Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa tại Hà Nội hồi tháng 6-1908 là kết quả hoạt động phong phú của "đảng" Nghĩa Hưng do những người thân tín của Hoàng Hoa Thám thành lập. Nghĩa quân rất coi trọng việc tuyên truyền, kích lệ lòng yêu nước, căm thù giặc của nhân dân để thu hút họ vào đội ngũ những người khởi nghĩa. Tờ lịch của nghĩa quân gửi cho nhân dân các nơi đã thể hiện rõ điều đó: "Chúng ta có 50 triệu người, có lẽ nào chúng ta cứ phải chịu đựng mãi một nhóm kẻ ngoại bang tiếp tục đè đầu cưỡi cổ chúng ta mãi hay sao?!" ⁽⁹⁾. Theo kế hoạch, nghĩa quân sẽ nổi dậy tấn công địch, giành chính quyền tại Hà Nội, Hải Phòng, Phủ Lỵ, Hà Đông và đánh phá nhiều điểm quan trọng trên đường giao thông. Tiếc rằng kế hoạch bị bại lộ, nghĩa quân bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội.

Những hoạt động trên chứng tỏ rằng trong thời gian ngừng chiến (từ 1897 đến 1909) nghĩa quân Yên Thế đã tìm mọi cách mở rộng địa bàn hoạt động, tăng thêm lực lượng, sử dụng những phương pháp đấu tranh mới để tấn công kẻ thù ở những vị trí đầu não của chúng.

Trong khi tiến hành đấu tranh vũ trang nghĩa quân cũng thực hiện biện pháp vận động binh lính bằng sức mạnh của chính nghĩa. Đối với binh lính người Việt, nghĩa quân đã vạch rõ bọn thực dân Pháp là kẻ thù của dân tộc Việt Nam và khuyến khích họ làm đường hã đi theo nghĩa quân. Đối với binh lính, sĩ quan Pháp, nghĩa quân đã chỉ rõ bản chất phi nghĩa của hành động xâm lược của chúng: "Những người Pháp các ông đã đem sức mạnh quân sự để chiếm đoạt nước An Nam... kẻ đi xâm chiếm đất đai của người khác là bọn người tham lam. Kẻ đã bị bại trận mà không biết thoái lui là bọn người ngu dại. Nếu các ông cứ tiếp tục những tư tưởng ấy thì hậu quả là dân chúng và cả binh sĩ trong hàng ngũ của các ông sẽ bất bình, sẽ gây nên binh biến, tất cả sẽ nổi dậy. Nếu những sự việc xảy ra ở nơi đây được những người có danh tiếng ở khắp các nước biết thì các ông sẽ trở thành trò diễn cợt của họ. Vì lòng nhân đạo, Tôi (tức Hoàng Hoa Thám - TN-ĐXL chú thích) mong rằng các ông sĩ quan Pháp hãy suy nghĩ kỹ về những lời nói trên đây của tôi" ⁽¹⁰⁾.

Vì sao nghĩa quân Yên Thế có thể tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì, bền bỉ trong gần 30 năm, giữa lúc đó các phong trào yêu nước cùng thời đều bị dập tắt? Theo chúng tôi, sức sống mãnh liệt ấy của phong trào Yên Thế trước hết là do sức sống quật cường của giai cấp nông dân Việt Nam chống xâm lược và họ lại được gia tăng bởi sự ủng hộ của nhiều lực lượng yêu nước và của nhiều tầng lớp cư dân ở nông thôn và thành thị. Sức mạnh ấy lại được phát huy bằng nghệ thuật lãnh đạo, tổ chức Phong trào của Hoàng Hoa Thám và các thủ lĩnh nghĩa quân. Quê hương của Phong trào đã được xây dựng thành căn cứ chống giặc với hệ thống đồn lũy dày đặc, hợp thành những cụm cứ điểm mạnh như Hồ Chuối, Phồn Xương, Đồng Vương; thêm vào đó nhân dân địa phương đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân trong sản xuất và chiến đấu. Với cách tổ chức như vậy, Yên Thế đã thực sự trở thành một căn cứ, một vùng dân cư có cuộc sống đối lập với xã hội đương thời, đúng như nhận xét của Phan Bội Châu: «Mấy ngàn dặm ruộng đồng, rừng núi nghiêm nhiên trở thành đất đai của Tướng quân. Than ôi! Để đồ thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng Tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lòng phượng, sừng lân. Người ta sùng bái đến như thế nào?»⁽¹¹⁾.

Một căn cứ kháng chiến chống Pháp mang nhiều yếu tố của một vùng căn cứ địa như vậy thực là có một không hai trong giai đoạn đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Đứng vững ở vị trí lãnh đạo cuộc đấu tranh lâu dài ấy là đội ngũ tướng lĩnh có quyết tâm chiến đấu cao, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp giải phóng đất nước, giàu năng lực chỉ huy tác chiến, và tinh tường, nhạy bén trong đấu tranh ngoại giao với địch. Tiêu biểu cho ý chí và bản lĩnh đó là Hoàng Hoa Thám. Dù trong muôn trùng khó khăn gian khổ, ông vẫn giữ vững tâm lòng trung thành của mình với sự nghiệp chống giặc cứu nước. Khi tiếp chuyện Phan Bội Châu, ông đã khẳng khái trả lời: «Chỉ tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào làm một tướng quân hàng giặc»⁽¹²⁾. Hoặc trong số nghĩa quân có người nản chí đã xin Hoàng Hoa Thám đầu hàng giặc, ông kiên quyết gạt bỏ và nghiêm khắc cảnh cáo: «Bạc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục, đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đầu theo giặc, tôi thà chết không đầu hàng, ai còn dám nói đầu hàng thì sẽ chém»⁽¹³⁾. Hoàng Hoa Thám cũng là một vị thủ lĩnh có tài tổ

chức lực lượng nghĩa quân, xây dựng căn cứ, tạo lập nên mối quan hệ chặt chẽ giữa nghĩa quân với nhân dân. Ông còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm về phương pháp đấu tranh, với địch trên bàn hội nghị đàm phán. Do đức độ và tài năng như vậy nên Hoàng Hoa Thám đã được nghĩa quân tin yêu và trao cho ông quyền lãnh đạo Phong trào, và «Dân làng chung quanh đều tôn Tướng quân là chủ nhân»⁽¹⁴⁾.

Bên cạnh Hoàng Hoa Thám là một đội ngũ tướng lĩnh nghĩa quân bao gồm những người đã được trưởng thành và tôi luyện trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống thực dân Pháp. Họ đảm đương trách nhiệm chỉ huy các cánh quân và các cứ điểm, hoặc phụ trách công tác tuyên truyền, xây dựng lực lượng mới, cơ sở mới.

Đặt dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám và các thủ lĩnh của Phong trào Yên Thế là một lực lượng nghĩa quân mạnh bạo gồm những người nông dân được tuyển chọn và huấn luyện chu đáo, có tinh thần chiến đấu ngoan cường và có trình độ tác chiến thành thạo. Qua nhiều năm giao chiến với thực dân Pháp họ luôn luôn thể hiện được bản lĩnh của mình là can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phụ tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kỹ lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận động trong chiến đấu.

Nghĩa quân Yên Thế cũng biết sử dụng lực lượng, vùng căn cứ và thời cơ để chiến đấu với nhiều hình thức linh hoạt, vừa tấn công hoặc phản công địch, vừa tảo di để vận động nhân dân trong nhiều vùng tiến hành khởi nghĩa. Đồng thời họ cũng biết tranh thủ sự ủng hộ của các xu hướng yêu nước và của các tầng lớp nhân dân. Một nét đặc sắc nữa trong phương pháp đấu tranh của nghĩa quân là biết lợi dụng khó khăn của địch, sau khi chúng đã bị ném những thất bại quân sự, đề huộc chúng phải chấp nhận những điều kiện của nghĩa quân nếu lòa trong các cuộc đàm phán đình chiến.

Tóm lại, với tất cả những yếu tố nói trên đã giúp cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế có một sức bền bỉ, dẻo dai để đấu tranh với địch trong gần 30 năm trời. Đến đây, một vấn đề được đặt ra là: Vì sao cuối cùng cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn bị dập tắt? Theo chúng tôi, nguyên nhân của sự thất bại đó bắt nguồn từ sự hạn chế của giai cấp nông dân. Là sản phẩm của chế độ phong kiến, giai cấp nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất tiên tiến, vì thế nó không có được vị trí chính trị độc lập và hệ

ta tưởng riêng biệt để có thể lãnh đạo các giai cấp bị áp bức, bóc lột thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng xã hội. Khác với những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống các thế lực phong kiến trước đây, trong giai đoạn lịch sử này dân tộc ta phải đánh đổ chế độ thực dân tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó đòi hỏi sự nghiệp giải phóng dân tộc phải đi liền với công cuộc cách mạng xã hội dưới sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến. Giai cấp nông dân Việt Nam không thể nào dễ dàng được một cương lĩnh chính trị đúng đắn và một phương pháp cách mạng chính xác để đảm đương sứ mệnh đó. Ngay đối với bản thân mình, giai cấp nông dân Việt Nam cũng không thể khắc phục được tình trạng phân tán. Vì vậy vào đầu thế kỷ XX này tuy giai cấp nông dân cả nước ta đã đứng dậy đấu tranh chống chế độ thực dân, ở miền Bắc có phong trào Yên Thế, ở miền Trung bùng nổ phong trào đấu tranh rầm rộ của nông dân chống sưu thuế, và ở miền Nam phát triển rộng rãi phong trào Hội kín; nhưng tất cả những phong trào nói trên vẫn không thể thống nhất được dưới sự lãnh đạo chung của một bộ tham mưu. Bởi vậy trong điều kiện lịch sử đó, Phong trào Yên Thế cũng không thể chuyển biến từ cuộc khởi nghĩa vũ trang thành chiến tranh cách mạng, chiến thắng địch từng bước và tiến lên giành thắng lợi

hoàn toàn. Vào những năm đầu thế kỷ XX khi lựa chọn con đường cứu nước, với thiên tài trí tuệ và đầu óc phê phán, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ở Hoàng Hoa Thám, người đứng đầu Phong trào Yên Thế, tuy « có thực tế hơn vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp », nhưng ông vẫn « còn nặng cốt cách phong kiến »⁽¹⁵⁾. Nhận xét đó càng giúp cho chúng ta thấy sáng tỏ hơn nhược điểm cơ bản của Phong trào Yên Thế.

Nghĩa quân Yên Thế tuy chưa giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng cuộc chiến đấu kiên cường của họ đã làm rạn vỡ thêm những trang sử đấu tranh vô cùng oanh liệt của dân tộc ta trong kỷ nguyên đấu tranh bất khuất chống đế quốc xâm lược, giải phóng đất nước. Phong trào Yên Thế đã giữ một vị trí xứng đáng và đánh dấu một chặng đường lịch sử đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân ta trong thời kỳ lịch sử cận đại, đúng như lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh: « Khi nhà ái quốc Đề Thám chết thì công cuộc chống Pháp có tổ chức và có vũ trang chấm dứt. Người anh hùng dân tộc ấy cùng với một ít nghĩa quân kiên quyết của ông đã chiếm lĩnh cả một tỉnh nhỏ và đương đầu với thực dân Pháp trong nhiều năm »⁽¹⁶⁾.

Tháng 3 năm 1984

Chú thích:

(1) Léopold Pallu de la Barrière - « Histoire de l'expédition de Cochinchine ».

(2) Hồ Chí Minh - « Về liên minh công nông ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1977, tr. 30.

(3) Phan Bội Châu - « Chân tướng quân ». Trích trong « Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930) » NXB Văn học. Hà Nội, 1972, tr. 87.

(4) Phan Bội Châu - « Chân tướng quân » - Sách đã dẫn, tr. 96

(5) Frey - « Pirates et rebelles au Tonkin ».

(6) Puypéroux - « Histoire militaire de l'Indochine ». NXB d'Extrême-Orient. Hà Nội, Hải Phòng, 1922.

(7) Phan Bội Châu - « Chân tướng quân » Sách đã dẫn, tr. 97

(8) Frey - Sách đã dẫn.

(9) Báo « L'Avenir du Tonkin » số 4043, ngày 4-9-1908.

(10) Frey - Sách đã dẫn.

(11), (12), (13), (14) Phan Bội Châu - « Chân tướng quân ». Sách đã dẫn, tr. 94 - 95, 97, 91, 92.

(15) Trần Dân Tiên - « Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1975, tr. 13.

(16) Hồ Chí Minh - « Tuyển tập. Tập I ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 218.

MÃY SUY NGHĨ VỀ ĐỀ THẨM QUA VAI TRÒ CỦA ÔNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA 27-6-1908^(*)

NGÔ VĂN HÒA

Từ khi thực dân Pháp xâm lược cho đến ngày chúng buộc phải rút khỏi đất nước ta, hàng loạt những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta đã nổ ra. Không kể những cuộc khởi nghĩa do Đảng ta lãnh đạo, phần lớn những cuộc khởi nghĩa mà chúng ta đã biết đều được gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của những người anh hùng dân tộc như khởi nghĩa Gò Công – Gia Định của Trương Định, khởi nghĩa Tân An – Rạch Giá của Nguyễn Trung Trực, khởi nghĩa Ba Đình của Phạm Bành – Đinh Công Tráng, khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật, khởi nghĩa Thái Nguyên của Trịnh Văn Cấn – Lương Ngọc Quyến, khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học – Nguyễn Khắc Nhu (1930), khởi nghĩa Đô Lương của Nguyễn Văn Cung (1941), v.v... Nhưng còn có một cuộc khởi nghĩa mà chúng ta vẫn quen gọi là vụ Hà Thành đầu độc là chưa gắn liền

với tên tuổi của một nhân vật lịch sử nào. Phải chăng đây là một cuộc khởi nghĩa riêng lẻ, tách biệt với khởi nghĩa Yên Thế? Một kế hoạch hành động tự phát do một số binh sĩ yêu nước trong quân đội Pháp định tiến hành? Vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa này như thế nào: có tham gia hoặc tham gia tích cực? Đó là những vấn đề cần được giải đáp một cách khoa học.

Trước đây chúng tôi đã đề cập đến và bước đầu giải quyết những vấn đề này trong một bài viết công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1978. Gần đây nhờ sưu tầm được một số tư liệu mới nên trong bài viết này, chúng tôi xin mạnh dạn trở lại chuyện đề này nhằm làm sáng tỏ và giải đáp thêm một số vấn đề đã nêu trên; đồng thời trình bày một số suy nghĩ của chúng tôi về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa ngày 27-6-1908 ở Hà Nội.

I – Đề Thám, người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa

Sau lần đình chiến thứ hai (12-1897), tuy bề ngoài giảng hòa với Pháp, nhưng bên trong Đề Thám đã tranh thủ thời gian mang hết tâm lực ra tổ chức lại lực lượng nghĩa quân, xây dựng căn cứ địa, mở rộng thế lực ra các nơi. Đề Thám nhận thức rằng nghĩa quân không thể thủ hiểm trong một vùng rừng núi mà có thể dương đầu hữu hiệu với kẻ thù được. Do đó Đề Thám bí mật sai nhiều người thân tín đi gây cơ sở mới ở những tỉnh xung quanh như: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, v.v... Mặt khác từ sau khi những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lần lượt bị tiêu diệt thì vị trí của cuộc khởi nghĩa Yên Thế lại càng được nổi bật lên. Các nghĩa sĩ trong nước coi Yên Thế như là một pháo đài vững chắc nhất, một vị trí tiền tiêu chống Pháp. Nhiều sĩ phu yêu nước đã tới Yên Thế để gặp Đề

Thám thảo luận kế hoạch cứu nước. Từ năm 1903 đến năm 1906 Phan Bội Châu đến Phồn Xương hai lần. Đề Thám đã thỏa thuận với Phan Bội Châu một số điểm quan trọng. Sau khi gia nhập Duy Tân Hội, Đề Thám đã thành lập đảng Nghĩa Hưng nhằm bí mật liên kết những người yêu nước chống Pháp và trú tính một cuộc nổi dậy⁽¹⁾. Đề Thám cũng phái người thân tín mang tờ hịch đi nhiều nơi ở Bắc Kỳ để kêu gọi các hào kiệt cùng tham gia khởi nghĩa chống Pháp, nhiều sĩ phu yêu nước là thành viên của đảng Nghĩa Hưng đã giả làm thầy bói, thầy tướng đến những nơi đông người như đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo), đền Gióng (thờ Phù Đổng Thiên Vương), đền phủ Giầy (thờ Liễu Hạnh Công chúa), v.v... để bói toán, cầu cơ, nhưng công việc chính của họ là tuyên truyền, kêu gọi tinh thần yêu nước, thúc đẩy khởi nghĩa.

Hà Nội là nơi mà các sĩ phu yêu nước hoạt động mạnh nhất.

Nhờ phương thức hoạt động này, đảng Nghĩa Hưng đã thu hút được nhiều binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp từ chỗ đi lại thân mật với các thầy bói, thầy tướng, họ đã dần dần nhận ra sự dối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, thân phận tôi đòi của người dân mất nước, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam. Kết quả là nhiều binh sĩ Việt Nam giác ngộ tinh thần yêu nước và hăng hái gia nhập tổ chức Nghĩa Hưng, kiên quyết khởi nghĩa. Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, Đê Thám và những người cộng sự thân tin đã quyết định một kế hoạch hành động quyết liệt ở Hà Nội như sau: Sau khi đầu độc các sĩ quan và binh lính người Pháp, các binh sĩ yêu nước Việt Nam sẽ nổi dậy chiếm các cơ quan quân sự và kho vũ khí của địch, nghĩa quân Yên Thế và các toán nghĩa sĩ ứng nghĩa phục sẵn xung quanh Hà Nội sẽ phối hợp thành động và đánh vào các công sở, các cơ quan đầu não của địch, tạo thành một cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội. Nếu cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội thành công, thì tại nhiều nơi khác ở Bắc Kỳ cũng sẽ có những cuộc khởi nghĩa trong tự hoặc nghĩa quân sẽ từ Hà Nội kéo về phối hợp. Nhưng Hà Nội vẫn là điểm chính của kế hoạch khởi nghĩa.

Nhận định trên của chúng tôi về vai trò của Đê Thám trong cuộc khởi nghĩa này là dựa vào những hồi ký, đặc biệt là dựa vào những biên bản hỏi cung của hai yếu nhân đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa này mà mãi mấy tháng sau thực dân Pháp mới bắt được, trong khi đó ngay từ những ngày đầu chúng đã vây bắt được khá nhiều người khác. Jules Bosc, Công sứ Hà Đông, thành viên chủ chốt của Hội đồng đề hình, đã dịch thân tra hỏi hai người này và những phạm nhân quan trọng khác trước khi đưa ra Hội đồng đề hình xét xử. Những biên bản hỏi cung được Jules Bosc báo cáo ngay cho Thống sứ Bắc Kỳ vào những ngày 10-11-1908 và 13-11-1908. Dưới đây là toàn văn lời khai của Đỗ Đám ngày 13-11-1908⁽²⁾.

« Vào tháng 3 năm ngoái⁽³⁾ tôi được Lý Nho giới thiệu với Đê Thám. Đê Thám đã tiếp tôi và cho tôi ở một ngôi chùa ở gần Phồn Xương.

Trong lúc ở đây, tôi được nghe thấy Đê Thám giục Lý Nho phải thúc đẩy binh lính người Việt trong quân đội Pháp và các vị thần hào nổi dậy. Tôi nhận thấy nhiều người ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã đến gặp Đê Thám; trong số đó có một số người được Đê Thám

kính trọng như: Tứ Ngón ở Hà Tĩnh, Bùi Xuân Phòng, Tú tài ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An. Bùi Xuân Phòng đã chết ở Yên Thế và được chôn cất ở gần nhà Tú Ngón. Ấm Bình, con của quan Ông Ích Khiêm, nguyên Tiểu phủ sứ Quảng Nam; Ấm Châu, con của Hồ Bá Ôn, nguyên Án sát Nam Định, người huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; Đào Chấn Lữ, con của Đào Bá Đoan, Thủ khoa, ở làng Thọ Vực, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; Chu Văn Trác, Cử nhân võ, người Nghệ An.

Tất cả những người này đều là những thủ lĩnh của những cuộc nổi dậy, đó là những người rất có ảnh hưởng ở trong nước, có tinh thần cương quyết và có khả năng lôi kéo quần chúng.

Đê Thám rất quý trọng Điền Ân và Hai Cẩn, là những người tâm phúc của Đê Thám. Điền Ân có nhiệm vụ đi khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ, mang mệnh lệnh khởi nghĩa của chủ tướng đến các thủ lĩnh địa phương. Đê Thám cũng phái Ấm Bình về vùng Lương Sơn và Lương Thụy ở tỉnh Hòa Bình để chiêu mộ người Mường. Đê Thám đã tìm cách thiết lập một trung tâm nổi dậy ở vùng rừng núi gọi là Rung Ngang hay Hoang Ngang (chữ lờ mờ, đọc không rõ, N. V. H. chú thích +). Vào tháng ba năm nay cô Tài (một phụ nữ ở nhà Lang Sẹo) và tôi quay trở lại gặp Đê Thám. Đê Thám đã khiển trách mạnh mẽ Lý Nho vì ông không thành công trong việc tấn công Hà Nội. Lý Nho xin hứa là ông sẽ hết sức cố gắng thực hiện kế hoạch này vào tháng 4 hay tháng 5 năm nay.

Đê Thám đã tập hợp những người thân tín lại và nói đại ý như sau: Kỳ Ngoại hầu Cường Đê và Phan Bội Châu đã viết thư cho Đê Thám nói là các ông sẽ trở về nước trong năm nay. Vì thế chúng ta phải làm tất cả những gì cần thiết ngõ hầu chiếm được Bắc Kỳ trước khi hai vị trở về. Mọi người thúc đẩy nhân dân trong từng vùng mình nổi dậy. Đê Thám sẽ phụ trách việc chiếm Đáp Cầu và tỉnh Bắc Giang. Sau đó Đê Thám phát cho mỗi người có một lúc đó một tờ giấy có ghi như sau: Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy (Tổng chỉ huy quân thứ Bắc Kỳ) cho biết Kỳ Ngoại hầu đã quyết định việc tái chiếm lại đất nước sẽ phải tiến hành trong năm nay. Vì thế các thủ lĩnh chính phải làm tất cả mọi việc cần thiết để có tiền bạc tiện cho việc chi dùng trong chiến tranh.

Sau đó ngày 29 tháng 5 (tức 27-6-1908) tôi đến gặp Đội Hồ, cũng tại đây tôi còn gặp Cai Ba Nhân và một người nữa cắt tóc ngắn mà Đê Thám phái về tham gia vào việc tấn công Hà Nội. Hai thủ hạ này của Đê Thám đã mang theo 4 mét lụa đỏ để dùng vào

việc may cờ mà các binh sĩ khởi nghĩa sẽ kéo lên ở 4 góc thành. Diên Ân cũng có mặt ở Hà Nội và ở nhà Lang Sọ. Cai Ba Nhân và Tú Con, những thủ hạ thân tín của Đề Thám, cũng đến ở nhà thầy phù thủy và thầy tướng ở phố Hàng Buồm, mỗi khi họ xuống Hà Nội và mang tặng phẩm của Đề Thám gửi viên Toàn quyền và Thống sứ Bắc Kỳ.

Tôi khẳng định: Đề Thám là người chủ mưu thật sự của phong trào cách mạng này (chúng tôi nhận mạnh, N.V.H chú thích⁽⁴⁾). Ước vọng lớn của Đề Thám là đánh đuổi được người Pháp ra khỏi đất nước mình và suy tôn Kỳ Ngoại hầu làm vua nước Nam. Bằng chứng là những bằng sắc phân phát trong dịp này đều mang danh nghĩa của vị Hoàng thân nhà Nguyễn. Đề Thám liên lạc với Phan Bội Châu qua Diên Ân làm trung gian và Diên Ân có thể mang thư của Đề Thám tới Hồng Kông⁽⁵⁾.

Đỗ Đảm còn nói thêm là chính mặt Đảm đã được xem thư của Phan Bội Châu gửi cho Đề Thám.

Nguyễn Văn Thiệp, tức Cửu Phù Lưu, 37 tuổi, người làng Phù Lưu, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, ngày 10-11-1908 đã khai toàn văn như sau⁽⁶⁾.

“Tháng 9 năm ngoái tôi có quen biết Đỗ Tư ở làng Cốc Thôn, tỉnh Hà Nam. Đến tháng 10 năm ngoái, hai người lên Phồn Xương gặp Đề Thám. Đề Thám cho biết ông vừa nhận được một bức thư của Phan Bội Châu báo tin Kỳ Ngoại Hầu sắp trở về nước và Kỳ Ngoại hầu đã giao cho Phan Bội Châu nhiệm vụ đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam. Vì thế tất cả chúng ta đều phải có nhiệm vụ giúp đỡ vào cuộc này.

Đề Thám giao cho Đỗ Tư độ 40 tờ hịch mang đi rải ở các tỉnh Thanh Hóa, Hà Đông, Hà Nam. Đỗ Tư cũng mang những tờ hịch này đến Triều Nguyệt kêu gọi người Thổ và người Mường ứng nghĩa.

Đề Thám còn nói nếu việc chiếm Hà Nội không thành công thì Đề Thám sẽ đến vùng Triều Nguyệt đề ăn náu vì nơi đây Diên Ân đã đi lại nhiều lần đề chiêu mộ nghĩa quân.

Vào tháng 2 năm nay, tôi lại gặp Đề Thám. Đề Thám đã tổ chức phụ đồng đề xem ngày giờ nào thì nên khởi sự và ông từ đã đọc hai câu thơ nói rõ cuộc khởi nghĩa sẽ thành công trong tháng 5 và đến tháng 6 bọn Pháp sẽ phải chạy trốn về biển Đông.

Nhà sư Đức Diên đề nghị với Đề Thám xin tấn công Bắc Ninh vào tháng 3 năm nay và ông xin đảm nhận chức vụ chỉ huy trận

đánh này. Đề Thám tán thành đề nghị của nhà sư. Nhưng suy nghĩ lại Đề Thám cho rằng trước hết nên chiếm Hà Nội, thủ phủ xứ Bắc Kỳ. Một khi đã làm chủ được thành phố này thì nghĩa quân sẽ dễ dàng chiếm được những thành phố khác và dân chúng sẽ mau chóng quy phục mình.

Đề Thám muốn suy tôn Kỳ Ngoại hầu làm vua nước Nam. Đề Thám cũng muốn thiết lập kinh đô ở Hà Nội và ông sẽ trở thành người đầu tiên chinh phục được xứ này. Đề Thám còn nói ông đang tìm cách kiếm 10.000 đồng để mua súng của người Anh. Đề Thám cũng liên lạc với những người Việt Nam ở Nhật Bản qua người trung gian là Diên Ân, một người tâm phúc của Đề Thám. Diên Ân rất có ảnh hưởng đối với Đề Thám và ông tự nhận là chú của Đề Thám⁽⁷⁾.

Ngày 28 tháng 5 năm nay Đỗ Tư đến nhà tôi cho biết ngày giờ tấn công Hà Nội đã được ấn định vào ngày mai. Những binh lính ở trong thành phải nổi dậy chống lại người Pháp, phải mở cửa các kho súng trong thành để phân phát cho những người đi tấn công, những người này mang phù hiệu riêng. Ngày 29 tháng 5 vào buổi sáng, Đỗ Tư và tôi đến ga Phú Thị (đường Hải Phòng) để gặp Tổng Mỹ ở làng Đông Mai và Đỗ Phúc ở làng Long Đình (Hưng Yên). Tổng Mỹ đã huy động 8 chiếc thuyền chở đầy người từ mạn Đông Rù (Bắc Ninh) kéo về để tham gia cuộc tấn công Hà Nội.

Tổng Mỹ, Đỗ Phúc, Đỗ Tư đi Hà Nội để thụ thập tin tức. Vào hồi 4 giờ chiều, ba người này quay trở về Dương Xá và cho biết là câu chuyện đã hỏng rồi, mặt thám đang lùng bắt ở quán cơm mà họ đang ở. Tổng Mỹ và Đỗ Phúc cùng đồng đội lập tức đi trốn. Đỗ Tư và tôi ngủ đêm ở nhà Ba Biều đề chờ xem tin tức ở Hà Nội ra sao. Ngày hôm sau thấy vụ đầu độc vỡ lở, chúng tôi liền phân tán.

Ngày 3 tháng 7 năm nay tôi bị bắt ở làng tôi. Tôi nghe ông từ coi đèn cho Đề Thám nói Đề Thám đã đánh hai thành gươm để trao cho những người chỉ huy cuộc tấn công vào Hà Nội, tôi không biết rõ những thanh gươm này để ở đâu.

Những biên bản hỏi cung trên đây là những tài liệu được đóng dấu “tuyệt mật” và chỉ có những tên thực dân cao cấp lúc đó mới được đọc. Lời khai mang tính chất cụ thể, chính xác, không bịa đặt, tất nhiên chưa phải là toàn bộ sự thật, nhưng cũng đủ để chứng ta thấy được tính chân thực của chúng. Hai người này khai báo không phải để nhằm mục đích “minh oan” hoặc

“gỡ tội” cho bản thân. Đỗ Đảm bị Hội đồng đề hình kết án tử hình ngày 27-11-1908, còn Nguyễn Văn Thiệp tức Cửu Phủ Lưu bị kết án 20 năm khổ sai.

Qua tinh thần và những sự việc nêu ra trong lời khai của hai yếu nhân chưa quen biết nhau của cuộc khởi nghĩa, bị bắt tại những điểm khác nhau, bị giam giữ riêng và bị hỏi cung vào những thời gian khác nhau, chúng ta đều thấy nổi lên nhiều điểm thống nhất như: kế hoạch hành động, ngày giờ hành động, mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Đê Thám, vai trò của Diên Ân, v.v... Và đặc biệt cả hai người đều thừa nhận: Đê Thám là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa.

Nhận định trên đây của Đỗ Đảm và Nguyễn Văn Thiệp về vai trò của Đê Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã hoàn toàn phù hợp với hồi ký của một số nghĩa sĩ đã được lệnh chuẩn bị tham gia tấn công Hà Nội và sau đó đã gia nhập nghĩa quân Yên Thế. Dưới đây là một số đoạn trong hồi ký của ông Nguyễn Đình Cồ, tức Đốc Nghiêm, sinh năm 1874, người thôn Hòe Lâm, huyện Mỹ Hào, Hải Hưng, có liên quan đến vấn đề này (*): «Sau khi trình bày chí hướng, bản luận thời thế, cách thức tiến thoái, tôi được ông Đê Thám phong cho chức «Tham tán quân vụ» cùng với ông Cả Tuyền là con ông Tân Thuật về tỉnh nhà xây dựng hội «Trung châu ứng nghĩa đạo».

Nhận mệnh lệnh của ông Đê Thám, về nhà tôi bàn bạc với ông Cả Tuyền về việc xây dựng hội «Trung châu ứng nghĩa đạo». Hội này là một tổ chức của nghĩa quân Yên Thế. Nó có nhiệm vụ khuếch trương thế lực của Yên Thế xuống đồng bằng... Những hội viên của Hội này tuy không tập trung song họ cũng phải luyện tập để khi cần thiết có thể trở thành một đội quân. Họ lại có nhiệm vụ tích trữ lương thực, súng đạn để khi cần đến có ngay.

Tôi và ông Cả Tuyền bàn định với nhau xong liền chia nhau đi chiêu mộ người. Để giữ bí mật... tổ chức của Hội theo nguyên tắc như sau:

— Chia theo khu vực địa lý.

— Hội viên liên lạc với nhau theo từng cấp một. Hội viên phải thông qua tổ trưởng hội viên, rồi rèn luyện và cứ thế lên đến ông Đê Thám.

Giữa các hội viên không được biết tên nhau. Trừ người có trách nhiệm, những hội viên thường cũng không được biết danh sách toàn bộ hội viên.

Người chỉ huy cao nhất là Cường Đê. Tuy ở nước Nhật nhưng Cường Đê vẫn có thư từ đi về. Ông Đê Thám được Cường Đê phong chức «Bắc Kỳ Tam quân Nguyễn sủy đại thần quan».

Từ khi thành lập Hội cho đến khi Hội bị tan vỡ. Chúng tôi có khoảng 300 khẩu súng. Số súng này mua từ bên Tàu và qua tay Lương Tam Kỳ. Mỗi khi có súng về đến biên giới, ông Đê Thám báo cho tôi biết, tôi bên cho người lên biên giới mang về. Ở đây xin nói thêm một chút: sự liên lạc giữa «Trung châu ứng nghĩa đạo» với Yên Thế do tôi chịu trách nhiệm. Ông Đê Thám có Diên Ân, tức Hoàng Đình Ân, giúp việc. Giấy tờ, sổ sách đều do ông Diên Ân giữ cả.

Sau một thời gian chuẩn bị, tôi được lệnh mang quân về đánh thành Hà Nội. Tôi còn nhớ một đoạn trong tờ trát lúc ấy như sau: «Bắc Kỳ Tam quân Nguyễn sủy đại thần vì trát sức sự trí tiếp quý điện Ngoại hầu Điện hạ chỉ kỳ quân quốc dữ chủ sự vụ định... niệm nội thảo biên nhận sở dĩ sung quân quốc chi như tư trát sức giả «Trung châu ứng nghĩa đạo» tu sửa lương thực, khi giới đãi kỳ hạ nhất thượng lệnh chuẩn y giao binh xuất trận».

Ít lâu sau chúng tôi được lệnh mang quân về Hà Nội. Bao nhiêu súng ống dự trữ từ trước tới nay đều mang ra hết. Chúng tôi và nghĩa quân Yên Thế kéo về Hà Nội cùng với ngót 100 chiếc thuyền. Cứ một quãng sông lại có một chiếc thuyền đậu. Ông Đê Thám cũng cải trang về bến Bồ Đề để trực tiếp chỉ huy chúng tôi. Mọi việc đều chuẩn bị đầy đủ cả, chỉ còn chờ súng lệnh là chúng tôi phát hỏa.

Không ngờ tất cả công việc trở thành mây khói vì có người báo, nên bọn Pháp đã bố trí lực lượng đề phòng. Những người cầm đầu bị chúng bắt giam. Chờ mãi không thấy gì, biết cơ mưu bại lộ, chúng tôi phải rút lui».

Hồi ký của Đốc Nghiêm làm sáng tỏ thêm nguyên tắc tổ chức bí mật của các nghĩa sĩ trong «Trung châu ứng nghĩa đạo» cũng như người giúp Đê Thám nắm mối dây liên lạc với các nghĩa sĩ là Diên Ân. Hồi ký còn cho chúng ta biết rằng chính Đê Thám là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội (như Đỗ Đảm và Nguyễn Văn Thiệp đã khai); và ngày hôm đó Đê Thám cũng có mặt ở bến Bồ Đề để trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công.

Thím Hồng⁽⁸⁾, nguyên là chủ hàng cơm tại phố Cửa Nam, nơi các nghĩa sĩ thường gặp gỡ các binh lính yêu nước, đã tham gia vào vụ đầu độc binh lính Pháp năm 1908, cũng có một quan điểm tương tự:

« 1) Các ông Đội Binh, Cốc, Nhân v.v... chủ mưu nội ứng.

2) Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị hoãn tới hai lần, do lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế (hiện lúc này đang « hợp tác » với Pháp) thực thi ».

Thím Hồng còn kể lại chi tiết cách thức mà các sĩ phu, nghĩa sĩ vận động anh em binh lính Việt Nam như sau : « Mặc dù đang trong thời kỳ tạm thời đình chiến với giặc Pháp, nhưng lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế Hoàng Hoa Thám vẫn bí mật liên lạc với một số sĩ phu chủ trương bạo động để trừ tính một cuộc vùng dậy khác mà đối tượng vận động là binh lính Việt Nam trong hàng ngũ Pháp.

... Hà Nội là nơi các sĩ phu nhắm vào trước nhất. Tại phố Cửa Nam có một cửa hàng vừa bán cơm vừa cho trọ, khách hàng ra vào tấp nập, đa số là binh lính, cai đội, bồi bếp... Ngoài ra còn có một số khách thường ở khắp nơi đến. Tất nhiên các thầy tướng số không thể không « chiếu cố » đến nơi này, và qua những cuộc bói toán, đi lại các thầy tướng số đã trở nên thân mật với một số binh lính Việt Nam thuộc pháo đội công vụ, trung đoàn 4 pháo binh như : Đội Binh, Đội Nhân, Đội Cốc, Cai Ngà, Bếp Xuân, Bếp Nhiếp... Rồi từ chỗ thân mật, các thầy tướng số chuyển sang mục đích tuyên truyền. Bên cạnh việc kêu gọi lòng yêu nước thương nòi, các thầy tướng số còn làm cho họ thấy rõ sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam... Vì những uất hận chônng chất từ lâu, nay có người nhắc tới nên đã có những hiệu quả lạ lùng và việc gia nhập đảng không còn bao xa nữa.

Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, nhiều cuộc họp bí mật được tổ chức tại nhà « thầy tướng » Nguyễn Văn Phúc tức Lang Sẹo ở phố Hàng Buồm và một kế hoạch tổng quát sau đây được vạch ra... »⁽⁹⁾.

Sau khi đã trình bày ý kiến của chúng tôi về vai trò quyết định thực sự của Đê Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội ; chúng tôi xin mạnh dạn trao đổi ý kiến thêm về một ý kiến cho rằng Đê Thám chỉ có vai trò tham gia hoặc tham gia tích cực vào sự kiện này mà thôi. Theo chúng tôi, ý kiến này thiếu cơ sở xác thực vì : Hệ quả lôgic tất yếu của ý kiến này sẽ là vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội chỉ là hành động tự phát của một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Vậy ai là người đứng ra điều hòa, chỉ huy trong việc phối hợp giữa những lực lượng nghĩa quân đang ở bên ngoài Hà Nội

với binh lính khởi nghĩa ? Ngay bên trong Hà Nội, nếu như cuộc khởi nghĩa nổ ra theo dự kiến, ai là người chỉ huy những người thợ điện làm nhiệm vụ phá hoại như cắt đứt đường dây điện thoại, điện tín hoặc làm cho thành phố bị chìm đắm trong bóng tối ? Nếu anh em binh lính yêu nước đã tuyên truyền, lôi kéo những người thợ điện này từ trước thì tại sao thực dân Pháp lại không hay biết, nghĩ ngờ họ cho đến giờ phút chót trước lúc khởi sự ? Một số binh lính yêu nước có thể có đủ uy tín để tập hợp một lực lượng đông đảo nhằm dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đứng lên khởi nghĩa chưa ? Nếu quy mô của cuộc khởi nghĩa không chỉ hạn chế ở Hà Nội mà còn lan rộng ra ở một số tỉnh, hoặc sau ngày 27-6-1908 thực dân Pháp còn phát hiện ra một số vụ phá hoại hoặc kế hoạch khởi nghĩa ở một số địa phương ; vậy ai là người chỉ huy những hành động này ?

Tóm lại, nếu suy luận theo ý kiến nói trên chúng ta không thể tìm thấy người tổ chức và chỉ huy cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 cũng như hàng loạt sự việc xảy ra sau đó ; trong khi một tên nhà báo thực dân đương thời đã nhận xét rất đúng : « Người ta cảm thấy đứng đằng sau tất cả... có một bộ óc đứng hàng đầu đang suy nghĩ và hành động »⁽¹⁰⁾ để chỉ đạo tất cả những sự việc riêng lẻ xảy ra trước, trong và sau ngày 27-6-1908, để « lắp ráp » những bộ phận cá thể này trở thành một tổng thể, một kế hoạch hành động.

Đến đây có thể có một câu hỏi đặt ra là : Tại sao bọn thực dân Pháp và bọn nhà báo bồi bút của thực dân lại không hay biết gì về vai trò thực sự của Đê Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ? Sự thật là bọn thực dân Pháp đầu sỏ đều biết rõ Đê Thám là nhân vật chính của cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 nhưng chúng giữ tuyệt mật tin tức này, không lộ ra cho bọn thực dân cấp dưới, nghĩa là những tên không có phận sự, cho báo chí và những người đương thời biết. Theo chúng tôi, vì hai nguyên nhân sau đây : Thứ nhất, chúng không muốn cho Đê Thám biết là chúng đã nắm được tất cả sự thực và đầu mối của cuộc khởi nghĩa này vì sợ Đê Thám « thấy động » sẽ càng tích cực phòng bị chống lại chúng hơn. Thứ hai, chúng càng sợ làm náo động dư luận về việc này, nhân đó bọn thực dân ngoan cố và ngu xuẩn ở Bắc Kỳ biết được sẽ làm to chuyện lên, đòi nhà cầm quyền Pháp phải có những biện pháp giáng trả mạnh mẽ ngay lập tức đối với Đê Thám ; trong khi đó chúng phải có thời gian chuẩn bị lực lượng rồi mới tiêu diệt được Đê Thám.

II - Khí tiết của những nghĩa sĩ khi sa lưới quân thù

Sau khi cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 thất bại, thực dân Pháp ra lệnh giới nghiêm, chia quân đi đóng chặt các cửa ô, bao vây từng khu phố, bắt những người tình nghi. Ngày 30-6-1908 chúng thành lập Hội đồng đề hình với những quyền hành rộng rãi và những thủ tục xét xử nhanh chóng để đàn áp những người đã tham gia cuộc đấu độc và định tiến hành khởi nghĩa.

Chúng dùng nhục hình tàn bạo để tra hỏi những người bị bắt. Không để cho bọn quan lại tay sai của thực dân vận hỏi, có nghĩa sĩ đã trả lời thẳng vào mặt chúng: «Thật là kỳ lạ thay cho những câu hỏi của các người. Vì có gì mà các người cứ tra hỏi lời tôi chứ? Là người Nam thì các người cũng phải hiểu rằng đã là người Nam thì ai cũng phải làm điều nghĩa. Các người làm quan lại càng phải thực hiện điều đó trước hết mọi người⁽¹⁾». Thật là một cái tát đích đáng vào mặt bọn thực dân và bè lũ tay sai!

Đề không bỏ tình thân dân chúng, mặc dù cuộc tra xét còn đang tiếp tục, từ đầu tháng 7 đến tháng 12 năm 1908 Hội đồng đề hình đã công bố hàng loạt án tử hình và án tù như Đội Nguyễn Trí Bình (tử hình); Đội Đặng Đình Nhân (tử hình); Đội Nguyễn Văn Cốc (tử hình); Nguyễn Viết Hanh tức Đội Hồ (tử hình); Nguyễn Văn Hiến tức Hai Hiến (tử hình); Đội Nguyễn Đắc Á ở Trung đoàn pháo thủ số 4 (tử hình); Bếp Vũ Văn Xuân ở Trung đoàn pháo thủ số 4 (tử hình); Nguyễn Văn Ngọc, Bếp ở Trung đoàn pháo thủ số 4, (tử hình), Nguyễn Văn Phúc tức Lang Sẹo hay Lang Lác, 45 tuổi, độc thân, người làng Thượng Phúc, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, trú quán ở 51 Hàng Buồm, Hà Nội (tử hình); Lưu Bá Giao, đồ Dầu xứ, 49 tuổi, người làng Bình Đà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (20 năm khổ sai); Trần Văn Song tức ông Chánh, 37 tuổi, cựu Lý trưởng làng Phượng Tiên, tổng Nhâm Hữu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (tử hình); Nguyễn Xuân Ba tức Cai Thảm, 35 tuổi, cai xe kéo ở phố Yên Thành, Hà Nội (tử hình); Nguyễn Đăng Duyệt, tức ông Phó, 39 tuổi, người làng Văn Nội, tổng Phú Lâm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, công nhân làm vườn ở Phủ Toàn quyền, có tham gia vào việc pha chế thuốc độc, (5 năm khổ sai), v.v...

Chúng còn bày trò xử chém một số nghĩa sĩ và mang bêu đầu của họ tại các cửa ô Cầu Giấy, ô Cầu Giẽ và chợ Mơ. Đã hơn nửa chúng còn bắt gia đình, thân nhân của

những nghĩa sĩ này phải chứng kiến cảnh hành hình những người thân của mình. Nhưng trái với sự tính toán đề hèn của chúng, trên đường đi ra pháp trường, phần lớn những nghĩa sĩ này vẫn giữ được tư thế hiên ngang, dũng cảm, có người vừa đi vừa luôn mồm chửi rủa giặc Pháp tàn bạo. Chúng tôi xin trích dịch một số đoạn trong các bản báo cáo hoặc các bài báo của bọn thực dân nói về thái độ của các nghĩa sĩ mặt đối mặt với cái chết:

Tờ L'Avenir du Tonkin («Tương lai xứ Bắc Kỳ») số 3997 ra ngày 9-7-1908 có những đoạn mô tả vụ hành quyết diễn ra ngày thứ tư 8-7-1908 như sau: «Công sứ Duvillier cùng với Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu bước vào xà lim thứ nhất. Công sứ nói với phạm nhân thứ nhất: «Mi có muốn xin ân huệ gì trước khi chết không?». Phạm nhân này lắc đầu từ chối. Tình hình như vậy lại diễn ra đối với người thứ hai và người thứ ba.

Những phạm nhân bước ra khỏi xà lim một cách bình thản».

Rồi xen vào bài tường thuật là lời bình luận của tên nhà báo thực dân: «Người ta giật tim mặt hoặc ngạc nhiên khi thấy họ bình tĩnh đến như vậy».

Bài báo viết tiếp: «Vào hồi 6 giờ 30 phút, đi giữa những binh lính và sen đầm người Âu, ba kẻ phạm nhân này đã bước qua cổng nhà tù, đầu ngẩng cao. Một người trong bọn họ có thái độ đặc biệt cương quyết, đó là người Đội. Y' khinh miệt nhìn đám đông người Âu.

Khi đến pháp trường, ba kẻ phạm nhân này mặc quần áo mỏng manh, tay bị còng, đi vào giữa hàng lính. Họ vẫn ngẩng cao đầu, tỏ ra cương quyết, không do dự. Khi bọn đao phủ kéo họ vào chỗ hàng cọc, họ cũng không lộ vẻ sợ hãi, ánh mắt của họ vẫn bình thản hình như điều sắp xảy ra không dính dáng gì đến họ.

Cuộc hành quyết đã kết thúc vào lúc 7 giờ 15 phút».

Ba nghĩa sĩ hy sinh vì nước trong ngày hôm ấy là các ông Đội Nguyễn Văn Cốc, 39 tuổi, Nguyễn Trí Bình, 34 tuổi và Đặng Đình Nhân. Báo cáo mặt của thực dân Pháp còn cho biết trước khi bị hành quyết, Nguyễn Trí Bình đã tuyên bố đồng dục: «Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng chết vì nghĩa lớn thì thật là sung sướng! Chúng tôi đã bị những kẻ xấu làm phản khi chúng tôi chuẩn bị khởi nghĩa.

Tôi sung sướng mà chết. Hãy nhớ lấy thù này và nếu nay mai thành công thì các bạn đừng quên gia đình tôi »⁽¹²⁾.

Trong vụ hành quyết ngày 3-12-1908, trước khi chết, có nghĩa sĩ đã nói to :

« Chúng tôi chết vì đại nghĩa chứ không phải chết vì giết một con gà »⁽¹³⁾.

Báo chí của bọn thực dân Pháp đương thời cũng phải ca ngợi : « Như người ta đã thấy họ (chỉ những nghĩa sĩ đi ra pháp trường—

N. V. H. chú thích) xử sự như là những người chết vì đại nghĩa quốc gia chứ không phải là những kẻ sát nhân bình thường. Họ đã cam đảm đón nhận cái chết »⁽¹⁴⁾.

Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 nhiều nghĩa sĩ đã bị bắt và hy sinh vì nước, nhưng trong trận chiến đấu cuối cùng giữa họ với bọn thực dân cướp nước chính họ lại là những người chiến thắng, còn bọn đao phủ thực dân là những kẻ vô cùng hoảng sợ trước khí phách anh hùng của họ.

III — Mấy nhận xét về cuộc khởi nghĩa

Có ý kiến cho rằng sau lần đình chiến thứ hai (12-1897) Đê Thám chỉ lo thủ hiểm ở vùng Yên Thế và ông đã bị động đối phó trước cuộc đại tấn công của giặc Pháp vào nghĩa quân năm 1909. Sự thực lịch sử đã hoàn toàn khác hẳn. Tuy ngoài mặt phải « giảng hòa » với giặc, nhưng bên trong Đê Thám vẫn tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ cơ hội thuận lợi tấn công kẻ thù. Đê Thám thừa biết không sớm thì muộn sẽ diễn ra một trận chiến đấu một mất một còn giữa nghĩa quân với giặc Pháp. Vì thế nghĩa quân phải chủ động tấn công kẻ thù trước thì mới giành được ưu thế. Nghĩa quân phải vừa củng cố căn cứ địa vừa tích cực tạo và chớp lấy thời cơ tấn công vào sào huyệt của địch, giành thắng lợi trong cả nước. Cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã được chuẩn bị tích cực trong nhiều năm và đã diễn ra với phương châm chiến lược đúng đắn đó. Trải qua quá trình đấu tranh lâu dài với kẻ thù, tuy có lúc phòng ngự, rút lui chiến lược cần thiết trong từng thời kỳ, nhưng tư tưởng nổi bật của phong trào nông dân Yên Thế vẫn là tư tưởng tấn công và tấn công liên tục nhằm đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân Pháp. Đứng trước một kẻ địch có quân số đông hơn, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn gấp nhiều lần so với nghĩa quân : Đê Thám đã nhìn thấy tầm quan trọng của các thành phố, thị xã trong việc nghĩa quân lựa chọn phương hướng, mục tiêu tấn công kẻ thù. Thành phố, thị xã là những nơi mạnh, hiểm của kẻ địch, nhưng chúng cũng có nhiều sơ hở và nghĩa quân có thể lợi dụng để tấn công được. Đánh vào chỗ hiểm của địch, thì với một lực lượng nhỏ cũng có thể tạo thành tác động lớn. Muốn tấn công vào các thành phố, thị xã, Đê Thám đã sử dụng đến khởi nghĩa, một hình thức thích hợp nhất để bắt ngờ quật ngã kẻ thù. Thành phố lại là nơi tập trung giai cấp công nhân, một giai cấp mới ra đời nhưng lại giàu tinh thần cách mạng và sẵn sàng tham gia mọi phong trào yêu nước chống

thực dân Pháp xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 tại Hà Nội, ngoài một số anh em binh lính khổ sở là lực lượng chủ lực tham gia vụ đầu độc, còn có một số đông là bồi bếp, lính thợ, công nhân nhà máy đèn và công nhân ở ngoài phố. Vai trò của công nhân trong cuộc khởi nghĩa này đã được Pháp chú ý đến : « Những người thợ điện sẽ sử dụng những hiểu biết của họ do quá trình phục vụ chúng ta vào việc cắt đứt những đường dây điện tin và điện thoại cũng như làm tê liệt ánh đèn điện trong thành phố »⁽¹⁵⁾. Đê phá hoại đường ray và những toa xe lửa, chắt chắt nghĩa quân phải phối hợp với công nhân đường sắt để tiến hành.

Lại có ý kiến cho rằng Đê Thám coi thường nhân sĩ, trí thức; điều này biểu hiện chính sách dùng người hẹp hòi của ông khiến cho phong trào nông dân Yên Thế không thu hút được sĩ phu là những người đang có vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng ái quốc trong nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX. Theo chúng tôi, ý kiến này chỉ có cơ sở khi đánh giá Đê Thám mới bắt đầu tham gia phong trào chống Pháp xâm lược cho đến cuối thế kỷ XIX. Nhưng khi Đê Thám trở thành người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, thì ý kiến nói trên là chưa đúng đắn. Từ đầu thế kỷ XX Phan Bội Châu đã hai lần đến Phồn Xương gặp Đê Thám và trong khi ở nước ngoài nhiều lần cụ Phan có thư từ qua lại với Đê Thám; điều này chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến Đê Thám. Bản thân Đê Thám cũng vươn lên và có một tầm nhìn mới đối với trí thức. Điền Ân, người tâm phúc và là mưu sĩ của Đê Thám, là một trí thức. Đê Thám đã thảo luận kế hoạch cứu nước với các nhân sĩ, trí thức có tên tuổi như Nguyễn Đình Kiên, Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, v.v... Đê Thám rất kính trọng Tú Ngôn, Bùi Xuân Phòng, Âm Bình, Âm Châu, Đào Chấn Lữ, Chu Văn Trác, v.v... đó là « những người rất có ảnh hưởng trong nước, có tinh thần cương quyết và có khả

lòng lôi kéo quần chúng», như lời khai của Đỗ Đám đã cho biết. Các sĩ phu chủ trương bạo động cũng đã thành công trong việc vận động binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân Yên Thế còn lôi kéo được nhiều phần tử trí thức tham gia: « Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng đề hình là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, ký giả, tá sự mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền tư tưởng bài Pháp cho những người xung quanh. Chắc chắn họ là những người cầm đầu Phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn ⁽¹⁶⁾ ».

Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, đảng Nghĩa Hưng và Đề Thám cũng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm giác ngộ binh lính địch, lôi kéo họ về phía nghĩa quân. Đây là một mũi tấn công chiến lược trong khởi nghĩa vũ trang mà Đề Thám đã hoạt động thành công: từ chỗ giác ngộ tinh thần yêu nước cho binh lính địch, nghĩa quân đã lôi kéo họ tham gia vào cuộc khởi nghĩa, tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân ở ngoài tiến vào phối hợp chiến đấu. Hồ Chủ tịch nói: « Sách quân sự có câu: « Đánh mà thắng địch là giỏi. Không đánh mà thắng địch là nhờ địch vận » ⁽¹⁷⁾ ».

Trong nghệ thuật khởi nghĩa Đề Thám cũng nhìn thấy được một ưu thế mà Pháp đang có trong tay là pháo binh. Pháp nắm độc quyền binh chủng đặc biệt này. Những đơn vị pháo binh gồm toàn là người Âu, chúng không bao giờ cho người Việt học cách sử dụng pháo. Pháp chỉ dùng người Việt vào những công việc lật vật, đó là những lính thợ pháo thủ (ouvrier d'artillerie). Muốn khởi nghĩa thành công, nghĩa quân phải làm chủ được hay ít nhất cũng làm tê liệt được các cơ pháo, khiến cho Pháp mất ưu thế đó. Đề Thám đã làm tốt công tác binh vận này và lôi kéo được hầu hết hai đại đội lính thợ pháo thủ theo ta, giao những nhiệm vụ quan trọng cho họ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Trong lần khởi sự thứ nhất định tiến hành vào ngày 15-11-1907, nghĩa quân chủ trương lợi dụng trong khi quân Pháp đi tập bắn ở Sơn Tây, binh lính Việt Nam sẽ nổi dậy giết hết tất cả binh lính và sĩ quan người Âu trong lúc chúng đang ngủ để chiếm những khẩu pháo 75 ly ⁽¹⁸⁾. Trong lần khởi nghĩa 27-6-1908, binh lính người Việt yêu nước được lệnh: một số người lấy gỗ lim bịt kín miệng súng đại bác của địch lại hoặc cắt đầu kim hỏa pháo đi, những người khác dùng dao chém bấp chân những con la được để cho Pháp thiếu xe chở pháo ⁽¹⁹⁾. Công việc này đã được hoàn thành. Ngày hôm sau Pháp mới phát hiện ra những cổ

pháo của chúng không bắn được nữa. Đến tháng 7-1908 Pháp còn phát hiện thấy những cơ bãm và kim hỏa của pháo 75 ly đều bị hỏng ⁽²⁰⁾.

Đề Thám có được những ưu điểm nói trên là do cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã chuyển biến từ phong trào nông dân yêu nước địa phương hồi cuối thế kỷ XIX sang phong trào giải phóng dân tộc có tính chất nông dân từ đầu thế kỷ XX. Sau khi Phong trào Cần Vương lần lượt bị dập tắt hồi cuối thế kỷ XIX, những người Việt Nam yêu nước, nhất là những người ở Bắc và Trung Kỳ, đã đặt tất cả niềm tin và kỳ vọng của mình vào Đề Thám, người lãnh đạo phong trào vũ trang chống Pháp duy nhất còn tồn tại đến lúc ấy. Nhiều người đã kính trọng Đề Thám đến mức gần như là tôn sùng, mê tín ông. Nhiều huyện thoại đã được thêu dệt xung quanh con người Đề Thám. Có thể khẳng định: *Đề Thám cùng với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh là ba nhân vật tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam trong giai đoạn trước khi Đảng ta ra đời.*

Thực dân Pháp cũng đã ý thức được điều đó. Trong phiên họp của Quốc hội Pháp ngày 27-7-1909, Nghị sĩ Messimy phải thốt lên: « Đồng Dương đang trải qua một cuộc khủng hoảng (...). Nhưng còn hơn thế nữa, nếu căn cứ theo một vài nguồn tin thì hình như số phận của toàn bộ Đồng Dương đang bị lâm nguy (...) Quyền lực luân lý và uy tín của Đề Thám đã gia tăng đặc biệt. Khởi thủy chỉ là một tên cầm đầu bọn giặc cướp bình thường, nhưng dần dần Đề Thám đã được đồng bào của y coi là anh hùng dân tộc: đối với nhiều người, Đề Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn của người An Nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Đề Thám sẽ trở nên người giải phóng tương lai cho xứ Bắc Kỳ » ⁽²¹⁾.

Bên cạnh một số ưu điểm nói trên, nghĩa quân Yên Thế cũng có những thiếu sót, sai lầm nghiêm trọng. Trong nghệ thuật khởi nghĩa, bí mật, bất ngờ là một trong những nhân tố quan trọng để tạo thế mạnh cho ta vì kẻ địch bị đánh vào nơi, vào lúc mà chúng không phòng bị, chúng sẽ không kịp trở tay, không kịp phát huy sức mạnh của chúng thì đã bị ta nhanh chóng tiêu diệt. Nhưng Đề Thám đã không giữ được yếu tố bí mật, bất ngờ tuyệt đối ấy và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 bị thất bại. Cách tổ chức của nghĩa quân lại thiếu chặt chẽ, kẻ gian đã chui vào được hàng ngũ của ta và báo tin cho Pháp biết để phòng khiến cho cuộc tấn công chưa kịp nổ ra đã thất bại. Đề Thám có tổ chức ra đảng

Nghĩa Hưng, « Trung châu ứng nghĩa đạo », v.v... để thu phục nhân tâm và tập hợp lực lượng. Nhưng đây không phải là một chính đảng cách mạng có chính cương, điều lệ rõ ràng mà chỉ là một tổ chức bí mật nhằm liên kết những người yêu nước hoạt động chống Pháp mà thôi.

Những khuyết điểm trên đây bắt nguồn từ chỗ Đề Thám cũng như những phong trào yêu nước khác hồi đầu thế kỷ XX chưa tìm ra được những phương sách, những chiến lược, chiến thuật mới để quật ngã kẻ thù. Họ vẫn áp dụng những kinh nghiệm cũ do tiền nhân để lại. Họ chưa nhận thức được đầy đủ tính thế cách mạng, tương quan đối sánh lực lượng tá-địch đã thay đổi cũng như những giới hạn của kinh nghiệm cũ. Họ thiếu đường lối chính trị đúng đắn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến đối với phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đã bộc lộ rõ ràng. Do đó những người yêu nước nhiệt thành và đầy lòng hy sinh vì dân vì nước ấy vẫn không thể vượt qua được sự hạn chế lịch sử này.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã làm sôi động dư luận trong nước, nhất là bọn binh lính, sĩ quan và giới cai trị người Pháp ở Đông Dương thì vô cùng hoảng hốt. Nỗi lo sợ khủng khiếp của chúng là có căn cứ xác thực. Tin tức về vụ đầu độc lan truyền về Pháp khiến cho bọn thực dân đều thấy tình hình ở Việt Nam lúc đó thật là nghiêm trọng và đất nước Việt Nam không còn là nơi chúng có thể yên tâm thống trị. Tô Lê Pilote (« Người hoa tiêu ») xuất bản ở Pháp số ra ngày 6-10-1908 viết: « Những sự kiện nghiêm trọng dị thường vừa xảy ra ở ngay tại thuộc địa Bắc Kỳ của chúng ta (...). Nếu chúng ta phải thực sự lo ngại về một tình trạng nguy hiểm đó chính là vì tính mạng của đồng bào chúng ta (chỉ người Pháp, N.V.H chủ thích) và vì chủ quyền của nước Pháp tại đế quốc thuộc địa châu Á này ».

Báo Moniteur du Palais (Cung đình tân văn) cũng xuất bản ở Pháp, viết: « Việc đầu độc ngày 27-6-1908 đã được chuẩn bị hoàn hảo và nằm trong một chương trình được phối hợp tuyệt diệu nhằm thực hiện mục tiêu tiêu diệt toàn bộ trại lính Pháp và dân chúng châu Âu ở Hà Nội ».

Chú thích :

(+) Xem thêm: « Bàn về vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 » Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 180, tháng 5-6 năm 1978, tr. 64-72.

(...) Theo một nhân chứng mắt thấy tai nghe thì ở Bắc Kỳ đang diễn ra một tấn thảm kịch thực sự, một tấn thảm kịch còn đau lòng hơn điều mà chúng ta đang phải bận tâm ở Maroc (...). Nếu một mưu toan tội lỗi khác như mưu toan vừa thất bại ở Hà Nội mà thành công, thì đó là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy khổng lồ và chúng ta sẽ không còn là những ông chủ nữa »⁽²²⁾.

Nhiều người đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, trong đó có những người bình thường và cả những yếu nhân. Trong hoàn cảnh bí mật, người bình thường chỉ nhìn thấy những công việc cụ thể, những bộ phận; nhưng các yếu nhân sẽ cung cấp cho chúng ta những đầu mối, những tầm nhìn khái quát hơn. Song quan trọng hơn cả, theo chỗ chúng tôi nghĩ, là chúng ta phải nhìn ra được lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa. Điều này sẽ cho phép chúng ta xác định một cách thuận lợi tính chất, quy mô, ý nghĩa cũng như những ưu, khuyết điểm của cuộc khởi nghĩa.

Căn cứ vào những sự trình bày, phân tích, lý giải nói trên về cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, chúng tôi cho rằng: *Đề Thám là người duy nhất tổ chức, chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908.*

Nhân đây chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất thêm một ý kiến nữa trong việc biên soạn lịch sử cận đại Việt Nam. Thiết tưởng chúng ta không nên gọi cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội bằng cái tên là vụ « Hà Thành đầu độc » mà bọn thực dân Pháp và người đương thời đã đặt cho nó. Bởi vì người đương thời chỉ nhìn thấy bề mặt nổi của sự việc chứ không nhìn thấy tầm quan trọng và ý nghĩa sâu xa của nó. Còn bọn thực dân Pháp cố ý gọi là vụ « Hà Thành đầu độc » vì chúng không muốn cho mưu đồ này là một biến cố chính trị lớn. Đầu độc chỉ là một phương tiện chứ không phải là mục đích của mưu đồ này. Theo chúng tôi, chúng ta cũng không nên tách cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội ra khỏi phong trào nông dân Yên Thế, mà phải coi cuộc khởi nghĩa này là một bộ phận của phong trào Yên Thế và trong toàn bộ sự nghiệp cứu nước của người lãnh tụ phong trào: Hoàng Hoa Thám.

Tháng 3-1984

(1) Cuốn « Sơ thảo lịch sử Đảng bộ huyện Trà Ôn. Tập 1: 1925-1954 » do Ban Sơ thảo lịch sử Đảng trực thuộc Huyện ủy Trà Ôn xuất bản tháng 2-1984, cung cấp cho chúng

là một tư liệu lịch sử lý thú về mối quan hệ giữa Đê Thám và các sĩ phu ở miền Nam. Tài liệu viết: « Sau khi hội Duy Tân tan rã thì ông Nguyễn Ngươn Hanh còn gọi là ông Xã Trinh, ông Bạch, ông Đặng Bình Thành liền móc nối với nghĩa quân của cụ Đê Thám để tiếp tục hoạt động. Thời kỳ này do ông Đặng Bình Thành chủ động liên hệ với nghĩa quân Đê Thám. Kết quả bắt liên lạc được » (tr.15). Chúng tôi chưa có điều kiện để xác minh tư liệu này, chỉ xin công bố để bạn đọc tham khảo.

(2) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng - Hồ sơ số 72-175. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không có nguyên bản tiếng Việt.

(3) Những ngày, tháng trong lời khai, nếu không có chú thích, là những ngày, tháng âm lịch.

+) Có thể là Rừng Ngang thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(4) Nguyên văn câu tiếng Pháp ghi như sau: « J'affirme que Đê Thám est le véritable auteur de ce mouvement révolutionnaire ».

(5) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng - Hồ sơ số 72-175. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không có nguyên bản tiếng Việt.

(6) Nguyên tiếng Pháp ghi là « oncle ».

(7) Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng Nghiên cứu lịch sử Hà Bắc và đồng chí Không Đức Thiêm đã cung cấp cho chúng tôi bản hồi ký này.

(8) Sau vụ Hà Thành đầu độc, bị thực dân Pháp truy nã gắt gao Thím Hồng phải chạy ra Hương Cảng. Sau đó bà là cơ sở của cách mạng Việt Nam, làm giao thông liên lạc giữa Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải với trong nước. Trước đây, mỗi lần qua Hương Cảng các cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền đều được bà lo liệu giúp đỡ.

(9) Đông Tùng Nguyễn Tư Hồng - « Bốn mươi tám năm trôi sông lạc chợ ». Tài liệu đánh máy chưa xuất bản, tr. 37 - 40.

(12) Báo L'Avenir du Tonkin số 4016, ngày 2-8-1908, tr. 1.

(11) Không có nguyên bản tiếng Việt, chúng tôi đã dịch từ tiếng Pháp ra. Theo Phan Văn Trường - « Une histoire de conspirateurs annamites à Paris » Imprimerie Đông Pháp-Gia Định 1928 tr. 41.

(12) Hồ sơ lưu trữ số 76.414. Không có nguyên bản tiếng Việt.

(13) (14) Báo L'Avenir du Tonkin, số ra ngày 4-12-1908, tr. 2.

(15) Henri Laumonier - « Les suites d'un complet ». Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.016, ra ngày 2-8-1908.

(16) Báo L'Annam - Tonkin số ra ngày 23-7-1908.

(17) Thư gửi Hội nghị dịch vận tháng 8-1948. « Chỉ thị căn bản về công tác dịch vận ». Tập 1, Phòng dịch vận. Cục Chính trị xuất bản năm 1948. Trích lại của Võ Nguyên Giáp - « Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng » Viện Khoa học quân sự xuất bản năm 1974, tr. 297.

(18) Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.018, ra ngày 5-8-1908.

(19) Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.016 ra ngày 2-8-1908.

(20) Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.018, ra ngày 5-8-1908.

(21) Documents parlementaires - Chambre. (Tài liệu Quốc hội) Annexe N° 2762, tr. 1984-1985.

(22) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng - Hồ sơ lưu trữ số 76.414.

LÊ VĂN HƯU VỚI ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

NGUYỄN DUY HÌNH

NĂM 1272 Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt Sử ký*. 183 năm sau Phan Phu Tiên viết tiếp đoạn từ Trần Thái Tông cho đến khi người Minh về nước. 24 năm sau nữa Ngô Sĩ Liên viết thêm đoạn từ thời Hồng Bàng đến An Dương Vương. 30 năm sau thì Vũ Quỳnh, 45 năm sau thì Lê Tung. 111 năm sau thì Phạm Công Trứ, cuối cùng 32 năm nữa thì Lê Hy lần lượt tu bổ chỉnh lý thành văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* khắc in năm Chính Hòa thứ 18 tức năm 1697 – năm Lê Hy viết lời tựa dâng sách. 425 năm đã trôi qua từ văn bản đầu tiên đến văn bản cuối nhất mà nay vừa mới dịch công bố. Nhiều người đã chỉnh lý bộ sử này. Khoảng cách thời gian chỉnh lý lần trước với lần sau có khi đến ngót hai thế kỷ, cho nên văn bản 1679 nói cho thật đúng là văn bản Lê Hy. Cái mà ngày nay chúng ta gọi là chỉnh lý thì người xưa gọi là thủ xá, tức lấy cái gì cần lấy, bỏ cái gì cần bỏ. Cho nên nhận thức rằng trong bản in Chính Hòa liệu còn bao nhiêu lời lẽ là của Ngô Sĩ Liên là điều không dám nói chắc, như thế là đúng. Nhưng ngay bao nhiêu phần trăm là lời lẽ của Lê Văn Hưu thì cũng hoàn toàn là điều chưa có đáp án, hơn nữa nghi vấn lại còn lớn hơn so với Ngô Sĩ Liên. Việc thủ xá là quyền của người biên soạn, theo quan điểm lập trường của họ, hay nói cho đúng hơn là theo quan điểm lập trường của nhà vua chỉ định biên soạn bộ sử bởi vì đây là bộ sử nhà nước biên soạn chứ không phải là tác phẩm tư nhân.

Cho nên không phải vô ích khi ta thử đi tìm đôi điều tựa hồ chắc chắn là lời lẽ của Lê Văn Hưu. Trong phần từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* có 30 lời bản của Lê Văn Hưu. 84 lời bản của Ngô Sĩ Liên. Có 16 sự kiện được cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên bàn.

Ba mươi lời bản của Lê Văn Hưu có thể chia thành 3 loại.

Loại thứ nhất khen chê các nhà vua với 13 lời bản nằm rải rác các trang 134, 142,

146, 150, 155, 166, 174, 192, 198, 200, 201, 205, 217 trong bản dịch Hà nội 1983.

Tinh thần cơ bản của Lê Văn Hưu là khen chê các bậc đế vương đã dựng giữ nước Việt hay làm mất nước Việt, giàu lòng tự tôn dân tộc không chịu nô lệ phương Bắc. Trái lại tinh thần khen chê đế vương cơ bản của Ngô Sĩ Liên là đúng hay sai với lễ nghi thể chế phong kiến phương Bắc, bộc lộ sự nô dịch văn hóa phương Bắc.

Tất nhiên ta chưa bàn đến việc Triệu Vũ đế có là người mở nước ta đầu tiên hay không. Đó là một vấn đề khoa học mà thời xưa Lê Văn Hưu chưa có thể phân biệt được mà thậm chí ngày nay có người cũng còn suy nghĩ y như Lê Văn Hưu. Trong khi khen chê Lê Văn Hưu viện dẫn nhiều ví dụ trong Bắc sử chứng tỏ ông rất am hiểu Bắc sử. Ông vẫn xoay quanh đức, tài, thánh nhân, nhưng nhấn mạnh hình thể núi sông đủ dựng nước độc lập chứ không nhấn mạnh mệnh trời như Ngô Sĩ Liên. Nói theo ngôn ngữ sử học cũ thì Lê Văn Hưu nhấn mạnh địa lợi và nhân hòa mà không đề cập đến thiên thời.

Loại thứ hai bàn luận về một số thể chế các triều vua. Mười một lời bản rải rác trong các trang 206, 230, 231, 239, 254, 257, 268, 313, 319, 321, 340, 342 của sách đã dẫn.

Mười một lời bản chủ yếu xoay quanh hai vấn đề. Vấn đề thứ nhất đơn giản phê phán việc ăn hối lộ, lấy gái tha tội. Vấn đề thứ hai phê phán thể chế nhà nước không đúng. Không đúng là theo chuẩn tắc nào? Theo mô hình phong kiến phương Bắc. Ở đây bộc lộ ảnh hưởng tư tưởng Nho gia. Qua đó ta thấy các chế độ nhà Lý bị phê phán ở đây chứng tỏ thể chế triều Lý khác phong kiến phương Bắc. Trước tiên là việc phê phán Lý Thần Tông đề tang vua cha chưa được một tháng, Lê Văn Hưu viện dẫn lý lẽ rõ ràng của phong kiến phương Bắc về việc đề tang ba năm. Lê Văn Hưu chưa nhận thức được lời Nhân Tông nói về cái chết và lời di chiếu đề tang ba ngày là có cơ sở đạo lý. Nghiên

cứu lời của Nhân Tông và hành động của Thần Tông trong trường hợp này cũng đủ cho ta thấy thời Lý tư tưởng Nho gia chưa ảnh hưởng vào cuộc sống xã hội sâu đậm như thời Ngô Sĩ Liên và thậm chí thời Lê Văn Hưu.

Cùng tinh thần như vậy Lê Văn Hưu phê phán việc đặt tên làng, việc chọn ngôi hoàng thái tử không nhất thiết con đích, cách phong tước cha mẹ vua, việc lập nhiều hoàng hậu, việc đặt tên thụy.

Riêng vấn đề tôn hiệu, Lê Văn Hưu đã bàn: «Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn vương, Vũ vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương đời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến vài chục chữ. Nhưng chỉ là lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chấp vào, Thái Tông chịu phạt cho bầy tôi dâng tám chữ «Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục» làm hiệu thì trong việc khoe khoang lại thô bỉ nữa. Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn Nho thần dâng lên chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội» (tr. 268).

Thật lý thú, nhiều năm qua tôi vẫn suy nghĩ trong tôn hiệu các vua nhà Lý có cái gì «phi Hoa» mà Việt, đồng thời có yếu tố Phật giáo nào đó chăng? Khi nghe nói có văn bản cổ nhất của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* vừa phát hiện ở Pa-ri, tôi chờ đón bản dịch, vội và đọc, so sánh với bản dịch Hà Nội 1967 mà người ta cho là thuộc một văn bản muộn mằn. Thường một văn bản cổ có giá trị chủ yếu ở chỗ đưa ra những tư liệu mới khác với văn bản muộn đã bị thủ xá hay xuyên tạc. Đọc, đối chiếu xong, kết luận đúng như những người phát hiện văn bản cổ đã nói. Dưới đây tôi dẫn một tư liệu khác.

An Nam chí (nguyên) của Cao Hùng Trưng ghi: «Sơ An Nam lập quốc. Phạm sự giản lược. Chỉ Lý thị thủy đình cung thất. Lễ nhạc văn vật ich tân tân hĩ. Nhật Tôn truy tôn Công Uân viết Thần Vũ. Quốc hiệu Đại Việt. Tự hiệu Thiên ứng sung nhân chỉ đạo khánh thành Long tượng minh văn Duệ vũ hiếu đức thánh bộ bồ tát. Cải nguyên Thiên Huống Bảo Tượng. Mậu viết Thánh Nguyên thái hậu. Phi viết Thượng Dương. Hoắc hiệu Linh Nhân hậu. Tử Minh vương danh Càn Đức ...»⁽¹⁾

Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Lý Thánh Tông có tôn hiệu cơ bản như trên đây: *Ứng thiên sung nhân chỉ đạo uy khánh long tượng minh văn duệ vũ hiếu đức thánh thần hoàng đế*»⁽²⁾.

Trong tư liệu của *An Nam chí* (nguyên) có ít nhiều sai dị nhưng cơ bản là đúng về Thánh

Tông. Khác biệt lớn nhất không do tinh dị bản dẫn đến là hai chữ «bồ tát».

Về vấn đề này cần dẫn đến một lời bàn khác của Lê Văn Hưu. «Thiên tử tự xưng là trẫm, là đế nhất nhân». Bề tôi xưng vua là «Bệ hạ», chỉ chỗ thiên tử ở là «triều đình», chỉ chỗ chính lệnh ban ra là «triều sảnh», từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay (Lý) Thái Tông bảo các quan gọi mình là «triều đình», sau (Lý) Thánh Tông tự xưng là «Vạn Thặng», Cao Tông bảo người gọi mình là «Phật» đều không theo phép ở đầu, mà là thích khoe khoang. Không từ nói: «danh không chính thì nói không thuận» là thế (tr. 262).

Lý Thánh Tông bảo gọi mình «Vạn Thặng» là đúng thể chế nhà Chu dùng để chỉ Thiên tử, người có vạn cổ chiến xa, còn chư hầu chỉ được phép có nghìn cỗ (thiên thặng). Chắc Lê Văn Hưu biết điều đó, nhưng do không tán thành thể chế Lý nên phê phán tùm lùm. Khoảng 100 năm sau Thánh Tông thì Cao Tông mới bắt người ta gọi bằng «Phật». Đó mới là điều «không theo phép ở đầu» nói cho chính xác hơn là ở Trung Quốc thời phong kiến, Cao Tông mới bắt người ta gọi mình là «Phật», như vậy không phải Thánh Tông không thể có tôn hiệu bồ tát. Lý Thánh Tông chả phải là người lập ra tông Tháo Đường hay sao? Ý Lan chả phải đã được đồng nhất với Quan Âm hay sao? Cao Hùng Trưng, một sử gia phương Bắc có thể đã ghi đúng tôn hiệu «bồ tát» của Thánh Tông. Có khả năng Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên vì quan điểm Nho gia của họ đã chỉnh lý hai chữ «bồ tát» thành «hoàng đế» cho hợp thể chế. Nhưng khả năng lớn nhất là Thánh Tông kiêm cả hai tôn hiệu «bồ tát» và «hoàng đế» vì ông cũng là một Vua, Bụt, vừa cầm đầu nước Đại Việt vừa cầm đầu tông Tháo Đường. Yếu tố Phật giáo đã rõ và đã bị bỏ qua.

Còn việc Lê Văn Hưu miệt thị Thái Tông khoe khoang một cách thô bỉ thì sao? Tám chữ «Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục» không phải là ghép tên đồ vật và man di vào tôn hiệu mà nói rõ tài kinh bang tế thế và vũ công của Thái Tông một cách cụ thể. Lê Văn Hưu cổ tình không hiểu ý ấy mà bắt bẻ từ chương một cách vô lý, đó chính thể hiện tư tưởng và phong cách Nho gia của ông. Thật hiếm có một triều đình hợp đánh giá một ông vua khi ông ta còn sống, không theo lối giả dối chỉ bình luận sau, khi vua chết. Cùng với các việc không nhất thiết lập

(1) Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên*. Hanoi 1932. tr. 193-196. Phần chữ Hán.

(2) Ngô Sĩ Liên. sđd tr. 288.

con đích, việc đặt tên lăng: việc con nuôi... mà Lê Văn Hưu chê trách, ta thấy thời Lý ảnh hưởng thể chế phong kiến phương Bắc chưa sâu đậm lắm mà còn nhiều yếu tố Việt.

Loại thứ ba phản đối Phật giáo. Tất cả có 5 lời bàn trong các trang 242, 262, 273, 317, 319, văn bản đã dẫn.

Lê Văn Hưu phê phán việc chưa dựng tông miếu mà đã làm chùa độ tăng, phê phán việc tha Nùng Trí Cao là theo lòng nhân của Phật nên đi họa về sau, phê phán đánh giặc thắng cảm tạ Phật, phê phán vua tự xưng « Phật », phê phán lấy hươu trắng làm điềm lành.

Rõ ràng Lê Văn Hưu đã đứng trên quan điểm Nho gia phê phán triều Lý. Chính vì sự phê phán đó và qua sự phê phán đó ta thấy Phật giáo ảnh hưởng sâu đến mức nào trong triều Lý. Dễ dàng đi đến kết luận chung chung như vậy. Nhưng chính qua vấn đề điềm lành ta có thể hiểu rõ hơn. Điềm lành được đưa vào sử với ý nghĩa điềm trời báo cho vua biết. Trong sử sách phong kiến Trung Quốc thịnh hành phong cách đó và nhiều sử gia Trung Quốc đã đưa vào sách thành một chương riêng về tai dị. Những người viết sử, trước tiên là các sử quan đã theo mẫu mực đó thường xuyên ghi chép các tai dị, quan lại thường xuyên báo, dâng các tai dị để hoặc nịnh vua hoặc răn vua. Nhưng đặc biệt trong thời Lý có hai luồng điềm trời đấu tranh với nhau. Ngô Sĩ Liên cơ bản nhất trí với Lê Văn Hưu về vấn đề điềm lành. Khi bàn về Nhân Tôn, ông cho vì vua thích nên bề tôi dâng xằng mà thôi. Không phải chỉ thời Nhân Tôn mới có hiện tượng điềm lành. Thử xem các vua Lý đã có những điềm lành như thế nào.

1. Lý Thái Tổ ở ngôi 18 năm từ 1010 - 1028 có 9 điềm: 1 chó trắng có chữ Thiên Tử, 1 rồng vàng, 1 sư tử, 1 ngựa trắng, 1 kỳ lân, 1 vết chân thần, 1 xá lý, 1 động đất, 1 sét đánh.

2. Lý Thái Tông ở ngôi 27 năm từ 1028 - 1054 có 20 điềm: 1 thú một sừng, 1 lân, 2 rồng, 1 voi trắng, 1 trâu thay sừng, 1 sê trắng, 2 vết chân thần, 2 xá lý, 1 Phật lỗi, 1 cột chùa đứng thẳng lại, 1 giấc mơ thấy Quan Âm, 1 cây sung nở hoa, 1 mưa gạo trắng, 1 nhật thực, 2 động đất, 1 thuận động.

3. Lý Thánh Tông ở ngôi 17 năm từ năm 1054 - 1072 có 7 điềm: 1 lân, 4 voi trắng, 1 rùa, 1 mây đỏ.

4. Lý Nhân Tông ở ngôi 56 năm từ năm 1072 - 1127 có 52 điềm: 4 sê trắng, 4 voi trắng, 6 hươu trắng, 2 hoẵng trắng, 1 hổ trắng, 1 ngựa trắng có cựa, 1 ngựa hồng có cựa, 1 hươu đen, 1 phượng, 9 rồng vàng, 1 cá chiêng vàng, 5 rùa, 1 lúa chín bông, 3 cây cau nhiều thân, 1 cây sung nở hoa, 2 sao chổi, 2 sao di

chuyển bất thường, 2 động đất, 2 tuyết lạnh, 2 móc ngọt, 1 mưa đá.

5. Lý Thần Tông ở ngôi 11 năm từ năm 1128 - 1138 có 22 điềm: 5 hươu trắng, 1 ngựa trắng, 3 sê trắng, 1 hươu đen, 1 ngựa hoa đào, 1 rồng vàng, 5 rùa (2 con trắng), 2 cá hầu (1 con vàng), 1 cây đào lùn, 1 dấu chân thần, 1 lá phướn chùa tự nhiên rung.

6. Lý Anh Tông ở ngôi 37 năm từ năm 1138 - 1175 có 31 điềm: 5 hươu trắng, 1 hoẵng trắng, 1 voi trắng, 3 quạ trắng, 1 hươu đen, 1 voi hoa, 5 rùa, 1 cây cau nhiều gốc, 1 sao chổi, 1 sao di chuyển bất thường, 1 nguyệt thực, 3 mưa cát vàng, 6 động đất, 1 cung điện rung.

7. Lý Cao Tông ở ngôi 35 năm từ năm 1176 - 1210 có 17 điềm: 1 chim khách vào điện Kính Thiên, 1 mưa đá, 3 sét đánh, 2 sao di chuyển bất thường, 2 nhật thực, 1 lần hai mặt trời cùng mọc, 7 động đất.

8. Lý Huệ Tông ở ngôi 14 năm từ năm 1211 - 1224 có 2 điềm: 1 sao chổi, 1 động đất.

Thời Lý Chiêu Hoàng không ghi điềm nào vì thời gian ở ngôi không đáng kể. Xưa nay vẫn quan niệm nhà Lý có 8 vua thời.

Như vậy triều vua Lý nào cũng có điềm lành. Số lượng tuyệt đối nhiều nhất là thời Nhân Tông cho nên Ngô Sĩ Liên mới phê phán sao thời này lắm điềm lành (thể chẳng qua vua thích nên bề tôi dâng xằng. Thật ra không phải muốn có điềm lành thì cứ bịa xằng ra mà được. Ngoại trừ rồng vàng không ai bắt được dâng nộp nên có thể bịa tùy thích, đến mức rồng vàng hiện ra ở cả quán nước chè (!). Còn hươu voi chim cá cây cau gốc lúa phải nộp tận tay, động đất và tinh tượng phải có cơ quan chuyên trách theo dõi ghi nhận. Các vật điềm lành (và dữ) thời Lý gồm chủ yếu ba loại: động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên. Những con vật ưa chuộng nhất là rồng, hươu voi, rùa. Màu sắc ưa chuộng nhất: màu trắng.

Theo thống kê ta thấy:

1. Xếp thứ tự theo số lượng tuyệt đối thì: Nhân Tông 52 điềm, Anh Tông 31, Thần Tông 22, Thái Tông 20, Cao Tông 17, Thái Tổ 9, Thánh Tông 7, Huệ Tông 2.

2. Xếp thứ tự theo số lần trong một năm ở ngôi vua thì: Thần Tông cứ nửa năm có một điềm, Nhân Tông hơn 1 năm, Anh Tông 1,2 năm, Thái Tông 1,3 năm, Thái Tổ 2 năm, Cao Tông hơn 2 năm, Thánh Tông 2,4 năm, Huệ Tông 7 năm.

Không phải những con số tương đối đó vô nghĩa. Hãy chú ý một việc: Huệ Tông cai trị 14 năm trời mà chỉ ghi có 2 điềm lại toàn điềm dữ cả: động đất và sao chổi. Đủ

thấy nhà viết sử theo quan điểm riêng mà thủ xả, chứ chúng ta khó tin rằng trong 14 năm trời đó lại chỉ có hai điểm như thế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến số lượng tuyệt đối của điểm. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là thái độ người viết sử. Số lượng điểm dù tăng là một cách nhà viết sử chứng minh vua triều đó kém cỏi. Ngược lại không thể nói vua có nhiều điểm lành là vua tốt nhất vì Thái Tông, Thái Tông, Thánh Tông không phải vua kém hơn Nhân Tông. Tuy vậy rõ ràng thời Nhân Tông thịnh trị hơn cả. Bản thân điểm cũng tùy thời mà cho là lành hay không lành. Ví dụ năm 1053 rồng vàng hiện ở gác Đoan Minh. Bấy tôi chúc mừng, duy có nhà sư Pháp Ngữ nói: «Rồng bay trên trời, nay lại hiện ra ở dưới là điềm không lành». Phải chăng vì mấy tháng trước đó có động đất những 3 lần và cuộc đánh dẹp Nùng Trí Cao vẫn đang căng thẳng. Năm 1131 có người dâng con cá hầu sắc vàng, Lý Phụng Ân tâu rằng: «Con cá ấy là vật nhỏ mọn mà bề hạ lấy làm điềm lành. Nếu có lần phượng đến thì bề hạ cho là vật gì?». Vua khen lời nói phải. Cùng thời Nhân Tông mà năm 1111, cây cau 9 thân được coi là điềm lành, năm 1121 nhà sư Vương Ái dâng cây cau 7 thân, thái sử Trần Độ nói «Vật này không lấy gì làm điềm lành». Vua không nhận.

Mặc dù vậy ta vẫn thấy bên cạnh cái chung về điểm cũng có cái riêng của từng vua. Nếu ta xem kỹ sẽ thấy thời các vua trước Nhân Tông không có hươu trắng. Đời các vua Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông đều có hươu trắng với số lượng tuyệt đối chiếm vị trí nhất nhì trong các điểm. Rùa chỉ xuất hiện từ Thánh Tông một lần và không có chữ. Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông đều làm điểm rùa và đều có chữ mang nội dung nhất định. Tất nhiên ta không tin các chữ đó, đúng như Ngô Sĩ Liên cũng đã nhận xét như vậy. Nhưng việc các nhà Nho thời đó đọc ra chữ «Thiên Đức», «Phổ Nhạc (1)», «Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế», «Nhất thiên vĩnh thánh», «Thiên tử vạn niên», rõ ràng bịa捏 vua Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông. Trước và sau ba vị vua này đều không có loại rùa như thế. Tất nhiên họ rùa không tuyệt chủng (1), chỉ tuyệt chủng cái nhu cầu dâng rùa có chữ thôi.

Khái quát lại ta thấy trong hơn 60 năm đầu thời Lý với ba đời vua giỏi điềm lành đang ở trong thời kỳ mạnh mẽ mang hai yếu tố Phật và Nho, yếu tố Phật đậm hơn nếu không nói là áp đảo. Trong 104 năm dưới ba triều vua Nhân, Thần, Anh Tông thì điềm lành bước vào thời kỳ nở rộ, hai yếu tố Phật Nho tranh nhau địa vị chủ đạo.

Trong 48 năm của hai đời vua Cao, Huệ Tông thì điềm lành vào thời suy thoái với đặc điểm chỉ còn toàn điềm dữ do các hiện tượng tự nhiên biểu hiện. Kết luận rút ra: việc trình bày các điểm trong sử là nhằm thể hiện, minh họa, chứng thực ba bước phát triển của triều Lý một cách ăn khớp với đánh giá lịch sử của sử gia chứ không phải là ghi chép khách quan ngẫu nhiên đơn thuần. Nếu có thì giờ nghiên cứu tỉ mỉ từng điểm được ghi chép trong bối cảnh xã hội như thế nào, những sự việc lành dữ nào xảy ra trước hay sau điểm thì càng hay. Nếu nghiên cứu tổng hợp toàn bộ vấn đề điểm trong các bộ sử cổ nước ta thì sẽ hiểu thêm lịch sử một phần nữa.

Dưới đây đi sâu nghiên cứu các điểm trong thời Nhân Tông mà thôi, từ đó có thể suy luận ra cho các đời vua khác.

Từ năm 1074 đến năm 1127 tức 53 năm trong 56 năm trị vì của Nhân Tông đã ghi lại 52 điểm. Trong đó thuộc loại động vật 36 lần, thực vật 5 lần, hiện tượng tự nhiên 11 lần. Về động vật thì màu trắng được ưa thích nhất: 19 trường hợp gồm 6 loài trong tổng số 10 loài. Riêng còn rùa không bao giờ có màu trắng (thời Thần Tông có 2 rùa trắng trong tổng số 5 rùa), rồng thì bao giờ cũng vàng (có 1 lần ghi rồng thần không nói rõ màu sắc). Nhiều nhất là rồng vàng hiện lên đến 9 lần (có 1 lần ghi rồng thần chắc cũng rồng vàng thôi). Có mấy điều cần chú ý sau đây:

1. Lê Văn Hưu bàn: «Phàm người xưa gọi là điềm lành là nói việc được người hiền và được mùa, ngoài ra không gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi chim quí thú lạ không nuôi ở quốc đô, cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại. Thần Tông nhân Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc (Lộc và Tử Khắc nguyên là họ Lý, Văn Hưu kiêng húy nhà Trần cho nên gọi họ là Nguyễn) dâng hươu trắng cho là vật điềm lành, cho Lộc tước Đại liên ban, cho Tử Khắc tước Minh tự thì cả người thưởng và người nhận thưởng đều là sai cả. Tại sao vậy? Thần Tông vì dâng thú mà cho quan tước thế là lạm thưởng. Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng thế là đối vua» (tr. 319 SDD).

Ngô Sĩ Liên thì bàn: «Về thời đại thuận ngày xưa, người làm vua biết giữ tín đại thuận, tôi được mức trung hòa, cho nên bấy giờ trời không tiếc đạo, đất không tiếc của báu, móc ngọt tuôn sa, rượu thơm suối chảy, cỏ chi này mọc, mà các vật điềm lành như rồng, phượng, rùa, lân, không giống gì không

(1) Tôi e phải đọc Phổ Lạc tức sung sướng khắp nơi NDH.

đến. Thời Nhân Tông, sao các vật diêm lành nhiều đến thế? Là vì nhà vua thích, cho nên "bề tôi dâng xằng mà thôi" (tr. 312-313 sdd).

Lê Văn Hưu cũng như Ngô Sĩ Liên đều chỉ công nhận những diêm lành theo mẫu mực đế vương phương Bắc: long, lân, qui, phượng. Được người hiền và được mùa theo sự gia phượng Bắc không phải là diêm lành mà là cái mà diêm lành báo trước. Về vấn đề diêm lành hai nhà sử học sống cách nhau hơn 200 năm lại đã hoàn toàn nhất trí nhau: nhất trí theo mẫu mực phong kiến phương Bắc. Điều đó chứng tỏ ít ra vào thời Lê Văn Hưu (thế kỷ 13-14) tư tưởng Nho gia đã thâm nhập vào tầng lớp thống trị xã hội đương thời. Lê Văn Hưu cũng như Ngô Sĩ Liên đều đã là những Nho gia chính cống, và Lê Văn Hưu nhìn lịch sử các triều đại trước với con mắt Nho gia.

2. Trong những diêm lành kể trên quả có long lân qui phượng đúng như chuẩn tắc phong kiến phương Bắc. Trong thời Nhân Tông thì không có lân nhưng các vua trước có diêm lân. Từ thời Nhân Tông về sau xuất hiện diêm hươu trắng, hoẵng trắng, hươu đen, nói chung là loài nai⁽¹⁾. Diêm voi trắng xuất hiện từ triều Thái Tông, càng về sau số lượng càng lớn. Nhưng đến Cao Tông thì tất cả các diêm động thực vật đều biến mất (trừ 1 trường hợp) mà chỉ còn các diêm hiện tượng tự nhiên. Thử xem tình hình diêm lành trong thời Trần kế tiếp sau thời Lý mà cũng là thời kỳ Phật giáo khá mạnh Thống kê như sau:

1. Trần Thái Tông ở ngôi 33 năm có 12 diêm: 1 rồng vàng, 1 dấu hiệu thần hiện ra, mưa đá, 2 sét đánh, 3 nhật thực, 4 động đất.

2. Trần Thánh Tông ở ngôi 21 năm có 15 diêm: 1 mưa đá, 1 sét đánh, 1 nhật thực, 4 động đất, 3 sao di động bất thường, 2 sao chổi, 3 hiện tượng bất thường của mặt trời.

3. Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm có 11 diêm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 rùa (có chữ «huyệt» và «vương»), 1 mưa đá, 2 động đất, 1 bia chùa Báo Thiên gãy đôi, 1 hiện tượng bất thường trong mặt trời, 3 nhật thực, 1 sao di chuyển bất thường.

4. Trần Anh Tông ở ngôi 21 năm có 14 diêm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 2 quái thai trẻ con hai đầu, 1 sét đánh, 1 nguyệt thực, 1 sao sa, 4 sao chổi, 3 hiện tượng trong mặt trời.

5. Trần Minh Tông ở ngôi 15 năm có 5 diêm: 2 sét đánh, 1 đất lở, 2 đại hạn.

6. Trần Hiến Tông ở ngôi 13 năm có 4 diêm: 1 sét đánh, 1 động đất, 1 sao chổi, 1 sao di động bất thường.

7. Trần Dụ Tông ở ngôi 28 năm có 25 diêm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 ngựa trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 con kiếm không lồ (do Chiêm Thành dâng), 1 hồ đen, 1 vết đỏ, 1 con gái biến thành con trai, 2 sét đánh, 1 hiện tượng bất thường của mặt trời, 7 nhật thực, 3 sao chổi, 3 đại hạn.

8. Trần Nghệ Tông ở ngôi 3 năm không có diêm nào.

9. Trần Duệ Tông ở ngôi 4 năm có 2 diêm: 1 sao di động bất thường, 1 đại hạn.

10. Trần Phế Đế ở ngôi 12 năm có 3 diêm: 1 nguyệt thực, 1 sao chổi, 1 đại hạn.

11. Trần Thuận Tông ở ngôi 9 năm có 3 diêm: 1 ngựa lạ (do người Chà Và dâng), 1 động đất, 1 đại hạn.

12. Hồ Quý Ly có 2 diêm: 1 chim đen mỏ đỏ, 1 chim trắng.

13. Hồ Hán Thương có 4 diêm: 3 sét đánh, 1 chòm sao Báo Thiên gãy. Và một voi đen 1 voi trắng của họ Hồ đưa sang dâng nhà Minh⁽³⁾.

Nhìn tổng quan ta thấy trong thời Trần cơ bản biến mất diêm động thực vật. Diêm hiện tượng tự nhiên chiếm chủ đạo. Trong toàn bộ thời Trần và kể cả nhà Hồ nữa chỉ có 97 diêm lành rải rác ra trong 281 năm, trong đó chỉ có 16 động vật (kể cả thần và người). Còn nhà Lý với 160 diêm trong 214 năm trong đó có 95 động vật. Sự khác biệt đã thật rõ rệt về số lượng cũng như chất lượng. Hai triều đại đều nổi tiếng Phật giáo với hai vua bụt đều mang tên hiệu Nhân Tông cả. Rõ ràng đây là tác dụng thủ xả của sử gia, cụ thể là Phan Phu Tiên. Phan Phu Tiên là người viết phần sử nhà Trần. Ông viết đoạn sử này vào năm 1455 dưới thời Lê Nhân Tông. Nhưng ông thì đỗ thái học sinh năm 1396 dưới triều Trần Thuận Tông, tức ông cũng sống trong xã hội Trần, ít nhiều nhận thức được ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống cung đình Trần. Đáng lẽ ông ghi lại những diêm lành mang tính chất Phật giáo của thời Trần, nhưng bởi vì triều Lê Nhân Tông không cho phép ông làm như vậy do đó tuyệt đối chỉ có những diêm mà sau

(1) Hươu biểu tượng Phật thuyết pháp lần thứ nhất ở Vườn Hươu, N.D.H.

(2) Voi trắng biểu thị Phật thoại về con voi trắng N.D.H.

(3) Theo Đại Việt Sử ký Toàn thư tập II bản dịch năm 1967. Không biết bản Chính Hòa 18 có gì khác. Cũng vì theo bản dịch 1967 nên đều dùng theo văn bản này tất cả các tên vua. Đại hạn đáng lẽ cũng không xem là diêm.

này trong phần lịch sử nhà Lê ghi là tai dị tức là hiện tượng tự nhiên đột xuất. Nhìn lướt qua tình hình tai dị thời Lê sẽ bỏ ích cho việc nghiên cứu diêm lành.

— Lê Thái Tổ có 4 tai dị: quạ bay trên gò, hòn đá mài nước bỏ tát chữa bệnh hủi, mây xanh, sao chổi. (Không kể việc người Minh săn chồn trắng, hươu trắng, voi trắng, rùa chín đuôi, hươu đen v.v...)

— Lê Thái Tông có 7 tai dị: sét đánh, nhật thực (2 lần), cầu vồng, khí mù, sấm (2 lần)

— Lê Nhân Tông có 21 tai dị: động đất (3), nguyệt thực (2), nhật thực, sao di chuyển bất thường (3), cầu vồng, đại hạn, mưa đá (2), nước dâng ngập thành, nước đầm Sét đỏ, trẻ sơ sinh hai đầu, chuột to như lợn, hổ vào chùa Diên Hựu, rồng (3).

— Lê Thánh Tông có 21 tai dị: động đất (2), sao chổi, sao di động bất thường (2), nhật thực, nguyệt thực (6), sét đánh, mưa đá, đại hạn (6), kén đại thành to.

— Lê Hiến Tông có 5 tai dị: sao chổi, động đất núi lửa, đại hạn (2), rồng vàng.

— Lê Túc Tông chỉ có 1 tai dị: sao chổi. (Vua cũng chỉ ở ngôi có 1 năm)

— Lê Uy Mục có 4 tai dị: nhật thực, khí trắng, chuông điện Kinh Thiên rơi, vua cày tịch điền gãy cày.

— Lê Tương Dực có 9 tai dị: nhật thực, sao di chuyển bất thường (2), đại hạn, trận miếu vua Thái Tổ sụt, một hạt thóc hai nhân gạo, rắn lạ xuất hiện (2), vua cày tịch điền gãy cày.

— Lê Chiêu Tông có 3 tai dị: sao di chuyển bất thường, sét đánh, khí vàng.

— Lê Cung Hoàng có 5 tai dị: nguyệt thực (3), động đất, sét đánh.

— Mạc Đăng Doanh có 2 tai dị: sao chổi, đại hạn. (Mạc Đăng Dung lúc làm vua không có tai dị nào chỉ có tai dị động đất thời Cung Hoàng ứng với việc Đăng Dung «cướp ngôi»)

— Lê Trang Tông có 3 tai dị: động đất, đại hạn, tháp Báo Thiên sập.

— Lê Trung Tông không có tai dị nào trong 8 năm ở ngôi.

— Lê Anh Tông có 2 tai dị: sao băng, lư hương đàn Nam Giao đổ.

— Lê Thế Tông có 68 tai dị: sao chổi (5), nguyệt thực (6), nhật thực (4), sao di chuyển bất thường (15), mặt trời có hiện tượng bất thường (4), mặt trăng có quang, sét đánh (12), sấm, cầu vồng (2), đại hạn (12), nước giếng sôi, nước sông đỏ, núi lửa, nước dâng mạnh, vượn to, chim to lạ. (Nhà vua ở ngôi được 27 năm)

— Lê Kính Tông có 21 tai dị: sao chổi (2), sao di chuyển bất thường, nguyệt thực (3),

nhật thực (2), mặt trời có hiện tượng bất thường (2), sấm (4), mưa đá (2), mưa máu, mưa vàng và gạo, núi lửa, khí trắng, rồng vàng.

— Lê Thần Tông có 21 tai dị: nguyệt thực (5), nhật thực (4), cầu vồng (3), núi lửa (3), mưa đá, đại hạn, chó đá vỡ, giếng kêu, đầu quái dị nổi ở vực Rồng, thần vị Lý Thái Tông di động.

— Lê Chân Tông có 4 tai dị: sao di động bất thường (2), mưa đá (2).

+ Lê Thần Tông có 3 tai dị: sao chổi (2), nước đầm cạn.

— Lê Huyền Tông có 11 tai dị: nhật thực (4), nguyệt thực (2), sao chổi, sao di chuyển bất thường (5), đại hạn (2).

— Lê Gia Tông có 2 tai dị: sao di chuyển bất thường, đại hạn.

Nếu như chúng ta thừa nhận lịch sử ba triều Lê Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông là theo tác phẩm *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên: phần bốn nhà vua tiếp theo là theo *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh; phần tiếp theo từ Lê Tương Dực đến Lê Thần Tông là của Phạm Công Trứ; phần Lê Huyền Tông đến Gia Tông thì của Lê Hy, thế thì ít ra có 4 người đã viết sử thời Lê. Lê Hy là người cuối cùng biên soạn lại toàn bộ lịch sử từ Kinh Dương vương đến Lê Gia Tông. Ông đã thủ xả nhiều điều của các tác giả tiền liệt nhưng dấu ấn của từng tác giả vẫn thấy rõ qua nhiều bằng chứng mà phần diêm trời là một.

Một diêm chung cho tất cả thời Lê là từ diêm lành (thụy trung) được chính, thức thay thế bằng từ tai dị và do đó chủ yếu là ghi những hiện tượng tự nhiên như nhật thực, nguyệt thực, động đất, tinh tượng. Trong ba triều vua đầu thì còn thấy rồng trong thời Nhân Tông. Thời này ảnh hưởng Phật giáo vẫn còn đậm. Thể hiện trong tai dị như nước hồ tát, cầu Phật xin mưa. Đó là theo Ngô Sĩ Liên. Trong bốn vua tiếp theo ta vẫn còn thấy rồng trong thời Hiến Tông nhưng đó chỉ là một giấc mộng sinh hoàng đế chứ không phải là một diêm lành thông thường. Thời bốn vua do Vũ Quỳnh biên tập này rất ít tai dị. Điều đáng lưu ý là việc cầu mưa đã tiến hành ở Thái miếu hay cầu Hạo Thiên Thượng để chứ không cầu Phật nữa. Từ vua thứ 7 đến vua thứ 16 thì tai dị tương đối nhiều. Toàn là những diêm dữ báo hiệu triều đại sắp sụp đổ như trận miếu vua sụt, bãi vị vua dời, vua cày tịch điền gãy cày, lư hương tế Nam Giao đổ, mưa máu, động đất, nhật nguyệt thực. Thời kỳ này do Phạm Công Trứ biên tập. Hai nhà vua cuối cùng được Lê Hy viết sử thì rất ít tai dị. Đặc biệt đáng chú ý Lê Thần Tông không có lời bình luận tổng quát về sự nghiệp nhà vua như tất cả các vua khác.

Rõ ràng các sử gia thời Lê đã chọn lọc những tài dị ứng với các sự kiện lịch sử hơn là ghi chép trung thực những tài dị bất kỳ nào. Và quan điểm cơ bản của họ là tài dị tức điềm trời thông qua các hiện tượng tự nhiên. Một quan niệm thuần Nho gia. Đáng chú ý trong suốt thời Lê không thấy nhắc đến con rồng vốn rất Nho gia. Hươu trắng, voi trắng biểu tượng Phật giáo đã biến mất. Thần hoặc có đề cập đến thì đó là công phẩm của nước ngoài hay cho nước ngoài chứ không phải của người trong nước dâng lên để báo điềm lành. Cho nên sự xuất hiện phong phú của hươu và voi trong thời Lý ghi nhận cuộc đấu tranh ý thức hệ giữa Nho gia và Phật giáo. Đến đầu thời Lê thì ảnh hưởng Phật giáo còn tương đối đậm nhưng Nho gia đã thống trị cho nên không còn hươu nữa và vì vậy cũng không còn rồng nữa.

Chính nhờ Lê Văn Hưu mà ta còn những ghi chép điềm lành mang tính Phật giáo trong thời Lý và hé cho ta thấy cuộc đấu tranh tư tưởng trong thời Lý. Cuộc đấu tranh đó còn tiếp diễn trong thời Trần với xu thế Nho gia ngày một mạnh. Nhưng trong buổi đầu thời Trần—ít ra cho đến Trần Anh Tông thì Phật giáo vẫn đang rất thịnh, thịnh không kém dưới thời Lý. Cho nên Lê Văn Hưu biên soạn lịch sử thời Lý dưới triều Trần Thánh Tông tất không thể trắng trợn bài Phật mà phải ghi chép nhiều hiện tượng Phật giáo cũng như hoạt động Phật giáo dưới thời Lý. Đó là một trong những lý do khiến vua Trần Thánh Tông khen bộ sử của Lê Văn Hưu. Tuy Lê Văn Hưu cũng phê phán Phật giáo như việc vua gọi là Phật, việc làm chùa độ tăng quá nhiều, việc qui công chiến thắng quân thù cho Phật, việc lấy hươu trắng làm điềm lành. Nhưng đó chỉ là những lời bình luận mà ta được Ngô Sĩ Liên và những người sau dẫn lại, dẫn lại chưa chắc đúng nguyên văn. Dù sao các ghi chép đó chứng tỏ Lê Văn Hưu thuộc phái Nho gia trong thời Trần. Sự phê phán Phật giáo như vậy cũng không đến nỗi chống đối các vua bụt thời Trần. Mà thật ra các vua bụt thời Trần cũng như Lý có cai trị quốc gia theo tư tưởng Phật giáo đâu, hay nói cho đúng hơn không phải tư tưởng Phật giáo là tư tưởng thống soái trong việc trị nước của hai vương triều tôn Phật giáo này. Đó mới chính là một điều lắt léo và tinh tế khi nghiên cứu chính trị và xã hội Lý Trần.

Trở lại vấn đề điềm lành, Phan Phu Tiên biên soạn lịch sử thời Trần thì tình hình đã có khác Lê Văn Hưu. Phan Phu Tiên là một người đã trưởng thành dưới thời Trần, cuối thời Trần, rồi phục vụ dưới thời Lê và biên soạn lịch sử nhà Trần dưới triều Lê Nhân Tông. Cho nên ông đã ghi chép theo quan

điểm tai dị những điềm trời trong thời Trần. Ông vẫn còn ghi voi trắng, ngựa trắng nhưng đều do Chiêm Thành dâng chứ không phải người trong nước dâng. Nếu nhận xét một cách tinh tế thì những tài dị được ghi trong thời Trần không liên quan mấy đến các sự kiện lịch sử, hay nói chính xác hơn, không gắn liền chặt chẽ với các sự kiện lịch sử như trong lịch sử nhà Lê. Lý do chắc là vì ông đã phải dùng các ghi chép hàng ngày của sự quan vương triều Trần để lại. Những sử quan này ghi chép chắc là gần giống như kiểu ghi chép thời Lý, nghĩa là ghi các điềm lành mang cả tính Phật giáo lẫn những điềm lành mang tính Nho giáo, chưa có ý thức hay chưa có thể thực hiện ý thức về tai dị như quan niệm thời Lê. Vì vậy Phan Phu Tiên chỉ có thể thu những cái gì về tai dị, xá một số điềm về Phật giáo. Trong phần lịch sử nhà Trần ghi chép về Phật giáo vẫn không ít nhưng nhìn kỹ thì ít hơn và hạn chế hơn, khô khan hơn tư liệu loại đó thời Lý. Ngày nay những phát hiện mới và cũ về di tích văn hóa Phật giáo—như các bệ hoa sen hình hộp tương đối nhiều. Và trên những bệ này đề tài hươu và rồng vẫn tồn tại phổ biến mặc dù tới nay toàn bộ những bệ đã thấy có niên đại từ khoảng 1370 về sau tức thuộc thời Trần Nghệ Tông. thời Phật giáo đã công khai bị phê phán và vương triều Trần sắp đổ.

Đề trở lại vấn đề điềm lành trong thời Lý Nhân Tông, ta nhắc lại thời Nhân Tông bắt đầu xuất hiện hươu voi nhiều nhất thì đồng thời rồng cũng xuất hiện nhiều nhất. Tình hình đó kéo dài trong ba triều đại Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông. Đó là thời thịnh trị triều Lý, cuộc đấu tranh Phật Nho cũng căng thẳng nhất.

3. Một con vật khác, một động vật thần thoại—con rồng cũng thấy xuất hiện với số lần cao nhất—9 lần, không có một con vật nào khác đuổi kịp nó trong thời Lý cũng như thời Trần thời Lê. Nếu như ta xem hươu trắng, hồng trắng, hươu đen đều thuộc biểu tượng hươu thì chỉ có hươu mới tương đương với rồng mà thôi. Rồng vàng huyền thoại báo điềm một cách huyền thoại: ai có nhìn thấy rồi báo lên chứ không ai bắt được đem dâng như hươu, voi, ngựa dù ngựa có cựa cũng không kém phần huyền thoại. Con rồng biểu tượng cho cái gì? Rõ ràng trong bộ tứ linh Trung Quốc con rồng đứng đầu. Nhưng trong sử sách phong kiến phương Bắc thường thấy ghi sự xuất hiện của lân, phượng hầu như không thấy ghi rồng (theo hiểu biết của tôi) mặc dù trong nghệ thuật phương Bắc hình rồng có rất sớm và khá phong phú. Nhưng không phải ngay từ đầu con rồng đã là biểu tượng để vương phượng Bắc. Đó là một hiện

tượng muốn ít ra chỉ phổ biến sau thời Ngụy Tấn, thịnh hành nhất là thời Minh Thanh, nói tóm lại là sau khi nghệ thuật Phật giáo du nhập vào Trung Quốc một cách sâu đậm. Nhưng không thể nói một cách đơn giản con rồng Trung Quốc là con naga hay makara Ấn Độ. Trước khi biết đến hai con vật thần linh Ấn Độ này người Trung Quốc đã có con rồng của họ. Sự khác biệt cơ bản của con rồng Trung Quốc với con naga hay makara Ấn Độ ở chỗ con trước là một loài động vật bốn chân, con sau là một loài bò sát không chân hay chân ngắn thân dài di chuyển bằng thân uốn lượn là chính. Con rồng Việt Nam là hỗn hợp hai con vật thần linh thuộc hai quốc tịch khác nhau đó (Có người chủ trương con rồng Việt Nam bản địa). Con rồng Việt Nam thì tính biểu tượng Phật giáo đậm hơn tính biểu tượng vương quyền, ít ra trong thời Lý Trần là thế. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên nếu thấy hình tượng rồng ngay tại các chùa chiền cổ kính không liên quan gì đến vua chúa. Các con rồng trên đất nung phát hiện ở chùa Thái Lạc tỉnh Hải Hưng, các con rồng trên những bệ đá thời Trần là những bằng chứng như thế. Một điều đáng chú ý nữa là trong thời Trần và nhất là thời Lê rồng rất ít xuất hiện mặc dù vương quyền rất mạnh. Lý Công Uẩn dời đô về nơi Rồng bay. Đó cũng là một huyền thoại mang màu sắc Phật giáo kết hợp với vương quyền như những vị Vua Bụt. Rồng phun nước tắm Phật sơ sinh, rồng che chở Phật trong đêm mưa gió Đại Giác. Tóm lại con rồng Việt Nam xuất phát từ biểu tượng Phật giáo.

Như vậy số biểu tượng Phật giáo trong thời Lý Nhân Tông lên đến 25/36 điểm động vật, 25/51 tổng số điểm: biểu tượng Phật giáo đậm, rất đậm trong diềm lành thời Lý Nhân Tông.

4. Về màu trắng mà các diềm rất nhấn mạnh thì trong kho tàng văn hóa Trung Quốc rõ đại không nhấn mạnh tuy rằng họ có quan niệm bốn màu tương ứng với bốn con vật thần linh: thanh long, bạch hổ, huyền vũ, chu tước, nhưng nói chung họ thích màu đỏ (thượng hồng). Trong Phật giáo thì màu trắng của thần linh, màu xanh của quỷ dữ, màu vàng của người, màu xanh da trời của động vật, màu đỏ của quỷ đói (ngạ quỷ), màu đen của địa ngục. Rõ ràng các màu trắng trong những diềm lành kể trên đều chỉ thần linh. Phải chăng đó cũng là ảnh hưởng Phật giáo? Điều này cần nghiên cứu tổng hợp nhiều tư liệu khác một cách toàn diện hơn về màu sắc trong tín ngưỡng Việt Nam.

Tóm lại, sau khi nghiên cứu sơ bộ các diềm lành thời Lý Nhân Tông thì thấy ảnh

hưởng Phật giáo cũng như Nho giáo đều khá đậm có thể ảnh hưởng Phật giáo đậm hơn. Không thể nói thời Lý chỉ tồn tại có một ảnh hưởng văn hóa bên ngoài mà ít ra có hai văn hóa đang tranh giành ảnh hưởng. Đó là chưa bàn đến cái nền bản địa.

Lê Văn Hưu đã phản ánh đúng tình hình nước ta thời Lý và dù đã bị chính lý nhiều lần rõ ràng còn giữ được khá nhiều tư liệu chính của ông ta. Tất nhiên khó lòng tìm được trong văn bản trong *Đại Việt Sử ký Toàn thư* bản Chính Hòa 18 đều là lời của Lê Văn Hưu. Trong lời bản của Lê Văn Hưu trang 150 của bản dịch đã dẫn có câu: «... bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc Kinh đường xa không biết kêu vào đâu...»

Hai chữ «Bắc Kinh» khiến tôi nghi ngờ đó không phải là nguyên văn của Lê Văn Hưu. Từ «Bắc Kinh» thời Đường dễ chỉ một địa danh ở phủ Thái Nguyên, đời Tống chỉ đất Đại Danh tỉnh Hà Bắc, đời Kim chỉ đất Nhiệt Hà ngày nay. Chỉ đến thời Minh mới chỉ để đồ Bắc Kinh. Rõ ràng lời văn này là của Ngô Sĩ Liên hay ai đó thời Lê chứ không phải của Lê Văn Hưu. Nếu không thì ta phải có một cách hiểu khác và một cách dịch khác hai từ này.

Khi làm văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* cần lưu ý những lời bản. Lời bản của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Đặng Bính. Không thấy lời bản của Phạm Công Trứ. Lại có những: lời tán xét, bản rằng, lời bản, bản kỹ nói. Không thấy nói là của ai cả. Vậy liệu những lời đó là của ai? Khi người ta ghi lại tên người bản thì rõ ràng người bản khác với người viết sử. Còn bản thân người viết sử bản thì không ghi tên hoặc ghi «sử thần viết» hay «thần viết» mà thôi. Cho nên khả năng lớn nhất là những lời bản, xét... vô danh đó là lời của Lê Hy.

Tóm lại, khi nghiên cứu văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* một cách cụ thể, lấy nghiên cứu diềm lành làm ví dụ, ta thấy:

1. Phần lịch sử nhà Lý về trước đến Triệu Vũ Đế chủ yếu là tư liệu của văn bản Lê Văn Hưu nhưng đã thủ xá, viết lại chứ không chắc gì là nguyên văn.

2. Phần lịch sử nhà Trần dùng tư liệu văn bản Phan Phu Tiên. Bản thân Phan Phu Tiên đã thủ xá các tư liệu gốc. Mà phần này cũng không chắc gì đúng nguyên văn Phan Phu Tiên.

3. Phần lịch sử nhà Lê do Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ mỗi người viết

(Xem tiếp trang 93)

VÀI NÉT VỀ «NÊ NGŨA TƯỢNG CỤC» Ở HUẾ

NGUYỄN HỮU THÔNG

GÓP phần vào việc nghiên cứu lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam, chúng tôi giới thiệu đôi nét về «Nê ngỗa tượng cục» – tổ chức của những người thợ xây, làm gạch ngói từ thời phong kiến nhà Nguyễn. Tên gọi ấy vẫn còn tồn tại cho đến bây giờ.

Kinh đô Huế, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của phong kiến Việt Nam vào thế kỷ XIX, đã từng là nơi tụ hội của rất nhiều thợ thủ công lành nghề khắp nước.

Trước đó, từ thế kỷ XVI (1558), khi đem quân vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã mang mưu đồ cát cứ, xây dựng cơ ngơi riêng cho mình. Trên bước đường vào Nam, Nguyễn Hoàng đã chiêu dụ rất nhiều thành phần phò tá, giúp đỡ mình. Dĩ nhiên, trong đó không ít những người thợ thủ công giỏi.

Sau khi thoát khỏi sự kiểm tỏa của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn kế tục đã bắt tay vào việc kiến tạo và xây dựng cơ sở vật chất, thiết lập nền móng cho một triều đình riêng. Hàng loạt các biện pháp phát triển nông nghiệp, công thương nghiệp được thi hành. Các công tượng (dạng công trường thủ công) phát triển nhanh chóng, hoạt động trên khá nhiều lĩnh vực⁽²⁾. Trong đó, ngành sản xuất vật liệu xây dựng cũng như đội ngũ những người thợ xây đã phát triển vững vàng, có quy mô để đáp ứng với yêu cầu cấp bách này⁽³⁾.

Đến thời các vua Nguyễn, trong điều kiện đất nước thống nhất, đã mở mang và kiến tạo nhiều công trình lớn. Bộ công trong lục bộ của chính quyền trung ương đã trực tiếp biên chế, điều hành lực lượng những người «lính xây dựng» qua tổ chức công tượng nhà nước mà ngày nay dư vang ấy vẫn còn tồn tại ít nhiều dưới danh nghĩa đã từng được gọi: «Nê ngỗa tượng cục».

Xóm Ngỗa tượng:

Nằm giữa 2 làng Địa Linh và La Khê, cách trung tâm thành Huế khoảng 3 km về hướng Bắc, xóm Ngỗa tượng là một dải đất hẹp với diện tích trên dưới 2 mẫu, tọa lạc tại xứ Cây

Vòng hạ, thuộc địa phận làng Địa Linh, tổng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên cũ, và hiện nay thuộc xã Hương Vinh thành phố Huế.

Trong thời nhà Nguyễn, do yêu cầu phát triển của ngành xây dựng, các thợ nề, thợ gạch ngói giỏi khắp nơi được trưng tập về kinh đô làm việc. Trong điều kiện từ xa đến phục vụ, đội ngũ những người thợ lành nghề này đã được nhà Nguyễn cất một dải đất nằm dọc theo con hói Hàng Tổng để họ cư trú, nằm trong địa phận làng Địa Linh.

Qua các gia phả mà chúng tôi tìm thấy trên xóm Ngỗa tượng họ vốn là dòng dõi của những người thợ nổi tiếng trong ngành nề ở Kim Bồng (Quảng Nam) và Thanh Hóa. Ngay trước họ đến đây với rất nhiều người ở những địa phương khác nhau, nhưng sau khi công tượng giải tán phần lớn trong số này đã trở về quê quán chỉ còn một ít gia đình tình nguyện ở lại sống trên xóm Ngỗa tượng cho đến bây giờ:

Hiện nay xóm Ngỗa tượng chỉ còn 24 gia đình cư trú kể cả một số ít hộ mới nhập cư sống bằng những nghề nghiệp khác.

«Nê Ngỗa tượng đường» nơi thời vị tổ sư ngành nề và ngói cũng được dân «hàng cục» xây dựng và thờ cúng trong xóm Ngỗa tượng. Mỗi năm cứ đến ngày 24 tháng 11 (ÂL) các phái thợ nề khắp tỉnh Thừa Thiên cũ lại quy tụ về đây kỷ tổ. Trong bài vị thờ tại «Nê Ngỗa tượng đường» có ghi tổ sư người họ Huỳnh, tước Quốc công và hiện ở đó còn giữ một sắc chỉ vào triều Bảo Đại phong ông «Dực bảo trung hưng linh phò chí thần» cho Huỳnh Quốc công.

Đội ngũ những người thợ ở xóm Ngỗa tượng phục vụ trong tổ chức «Nê Ngỗa tượng cục» hiện nay không còn nữa. Họ đã đi vào quỹ đạo vận hành của các phường hội dân gian. Nhưng điều đáng chú ý ở đây là tên gọi «Nê Ngỗa tượng cục» cũng như cơ cấu các phái vẫn được duy trì trên danh nghĩa. Thực chất sự ràng buộc giữa các thành viên

ở xóm Ngõa tượng và các phái chỉ còn thể hiện thuần túy trên các khía cạnh mang tính chất phong tục và lễ nghi cổ truyền như việc tương tế, cúng giỗ tổ sư...

Cơ cấu tổ chức.

Ngành thợ xây thời phong kiến Nguyễn trực thuộc Ty Tu tạo là 1 trong 5 ty dưới quyền quản lý của bộ Công⁽⁴⁾ Năm Minh Mạng thứ 13 trong cơ cấu điều hành Ty Chế tạo (Ty Tu tạo trước đó) gồm 1 chủ sự, 2 tư vụ và 2 bát hay cửu phẩm thư lại.⁽⁵⁾

Các công trình kiến trúc giao cho Ty Tu tạo xây dựng đều do bộ Công quản lý và đặt bản thiết kế, coi sóc, giám định cũng như tính toán vật liệu chỉ dùng theo yêu cầu của công trình⁽⁶⁾.

«Nê Ngõa tượng cục» ngoài chức năng thực hiện những nhiệm vụ theo yêu cầu của bộ Công họ vẫn còn tồn tại song song một tổ chức có tính chất dân gian⁽⁷⁾ vì mức độ trưng thu, sử dụng số thợ trên các công trình theo yêu cầu của nhà nước phong kiến không thường xuyên giống nhau. Cho nên để duy trì sinh kế cho một số lớn thợ thuyền ở khắp nơi, ngoài thời gian tập trung toàn bộ trong các công trình trọng điểm, số lượng thợ thuyền này vẫn tiến hành thực hiện các công trình tư của quan lại hay trong dân gian dưới sự điều động của tổ chức mang tính chất nội bộ, độc lập nhưng vẫn có sự giám sát của triều đình phong kiến qua thành phần lãnh đạo gồm các quan viên hoặc là những thành viên được nhà nước phong phẩm hàm đó là tổ chức «hàng cuộc» (cục). Dưới hàng cuộc là một hệ thống gồm các phái với số lượng thợ không đều nhau ở khắp các địa phương trong tỉnh Thừa Thiên cũ. Sở dĩ có vấn đề này vì ngoài việc kiểm soát những hoạt động của các phái, lãnh đạo hàng cuộc còn có kế hoạch điều động số lượng thợ cần thiết khi công trình nhà nước được triển khai.

Trong một văn bản được gọi là «chức thư hàng cuộc» viết vào năm Tự Đức thứ 34 mà hiện nay cuộc trưởng Trương Văn Lập vẫn còn giữ thì vào thời ấy tổ chức hàng cuộc đã có 32 phái, đặt dưới sự lãnh đạo của ban chấp hành cuộc gồm 1 cuộc trưởng, 1 khán thủ, 1 thư ký và 1 kiểm lễ.

(Xem biên trang 77)

Trên phương diện chuyên môn, người thợ nề xuất hiện trong các công trường kiến trúc đều đảm đương mọi kỹ thuật từ khi đặt móng cho đến khi công trình hoàn tất dưới sự chỉ đạo của các công sự (đối với các công trình lớn).

Thời phong kiến, các lăng tẩm, đền đài, phủ đệ của các quan lại, nhà giàu... nguyên vật liệu xây dựng thường cầu kỳ, và nhiều nơi phải vận chuyển từ xa, rất xa...

Xây móng và tường ngoài các loại gạch chuyên; gạch vồ, có nơi còn xây những loại đá như đá búng, đá ong, đá chai, đá hoa cương, đá cà lỏi... Việc bố trí các loại vôi trên vách thường theo những công thức pha chế riêng với những đặc tính khác nhau như vôi hồ, vôi tro, vôi than, vôi giấy, vôi bồi, vôi mật...

Quá trình hình thành một công trình kiến trúc lớn hay nhỏ đều thường trải qua các khâu xây dựng chính như đào móng, xây tường, gậy nóc, lợp ngói. (Những cấu kiện của bộ sườn, cửa, đều là những sản phẩm đặt bộ phận mộc thực hiện theo yêu cầu của đồ án).

Ngói lợp mái trong các công trình được xây dựng thường có nhiều loại, cung ứng cho từng bộ phận của mái hoặc tính chất của công trình như ngói âm, ngói dương, ngói liệt, ngói quế, ngói võ mãng, ngói cầu đầu, đích thủy...

— Kiến trúc cung đình và các nơi công cộng thời Nguyễn nổi tiếng với kỹ thuật khảm sành sứ. Với bàn tay khéo léo của những nghệ nhân lành nghề, những mảng khảm sành, sứ đã làm cho công trình trở nên lộng lẫy, uy nghi. Đây là đặc trưng nổi bật và đạt đến tuyệt đỉnh trong nghệ thuật kiến trúc thời phong kiến Nguyễn.

Đề có được cơ ngơi còn lại ngày nay với những kiến trúc có giá trị về mặt quy mô cũng như nghệ thuật, đội ngũ những người lính thợ xây đã cống hiến biết bao tài năng, sức lực thậm chí cả máu và nước mắt. Trong điều kiện làm việc dưới sự cưỡng bức và bạo lực, lịch sử đã từng chứng kiến những cuộc nổi dậy của tập thể những người thợ xây mà điển hình là cuộc khởi nghĩa của Đoàn Trưng dưới triều Tự Đức. Một công trình lăng tẩm được hình thành trong sự rên xiết từ bạo lực:

Vạn Niên là Vạn Niên nào.

Thành xây xương lính hào đào máu dân.

Với lòng yêu nghề, sự đam mê những tài năng dù không có điều kiện để phát huy tốt bậc nhưng các công trình để lại tuyệt nhiên không phải chỉ đề kể về số lượng mà đó là sự kết tụ những yếu tố nghệ thuật, mang trên mình đậm đà cốt cách, tinh hoa dân tộc.

Số TT	Tên gọi phái	Địa điểm thường trú	Tên trưởng phái	Phẩm hàm trưởng phái	Số lượng thợ
1	Kinh Ái	An Cựu xã	Phan Văn Trúc		30
2	Hữu Ái	Tân Đô-Lương Văn	Trương Văn Mười	Bát phẩm	30
3	Thái Ân	Kinh thành nội	Nguyễn Văn Tuyên	Bát phẩm	13
4	Hoài Ân	Kinh thành nội	Trần Văn Cầu	Thông mục	10
5	Hòa An	Kinh thành nội	Trần Văn Nạy	Hàn lâm viện đãi chiếu.	6
6	Thành Lợi	Kinh thành nội	Trần Văn Đôn		10
7	Kinh Thượng	Kinh thành nội	Võ Dong	Tượng mục	7
8	Thanh Tinh	Thanh Thủy thượng	Phùng Tề		6
9	Phú An	An Ninh thượng	Lê Danh		10
10	Hương Văn	Văn Xá	Lê Đăng Chấn	Tượng mục	5
11	Đã Ân	Dạ Lê hạ	Nguyễn Văn Tiên	Tượng mục	9
12	An Phú	An Lưu	Lê Hoài	Tượng mục	8
13	Thư Nghĩa	Thủ Lễ	Nguyễn Khắc Hồ		20
14	Nê Phước	Phủ Lễ	Phạm Nhơn	Quan viên tử	8
15	Phủ Trọng	Phủ Xuân	Huỳnh Ngạch		12
16	An Thành	An Ninh thượng	Nguyễn Văn Tuyên		10
17	Phủ Thuận	Phủ Ốc	Hoàng Đình Tuy		7
18	Tân Tượng	Kinh thành nội	Nguyễn Văn Hoàng		7
19	Văn Hòa	Văn Dương	Hồ Thiên		7
20	Xuân Thành	Phủ Xuân	Lê Văn Trác		14
21	Hòa Niệm	An Hòa	Nguyễn Duy Ninh		13
22	Hương An	An Cựu	Nguyễn Văn Nghiễm		7
23	Lê Mỹ	Lê Khê	Lê Kim Song	Bát phẩm	7
24	Phủ Trường	Phủ Xuân	Dương Văn Hộ	Cửu phẩm	5
25	Văn Thạnh	Văn Quật	Bùi Quang Tuyên	Quan viên tử	6
26	Hương Thanh	Thanh Thủy chánh	Nguyễn Ngọc Kinh		11
27	Văn An	Văn Càng	Trương Văn Tường		2
28	Dương Thạnh	Dương Xuân thượng	Nguyễn Đăng Phái	Cửu phẩm	7
29	Thanh Mỹ	Thanh Tuyên	Thân Đình Trân	Cửu phẩm	5
30	Tịnh Mỹ	Bao Vinh	Nguyễn Văn Hữu	Tượng mục	15

Có 2 phái trong thời điểm ghi chức thợ đã giải thể.

Chú thích:

1) «Nê Ngõa tượng cục». Nê: từ Hán chỉ ngành thợ nề. Ngõa: ngôi. Tượng cục: Có thể tạm hiểu đó là đội ngũ gồm những người thợ lành nghề hoạt động trong các công trường thủ công, phong kiến, chuyên sản xuất loại sản phẩm nào đó thuộc ngành nghề của mình theo yêu cầu của triều đình.

Cũng có khi những tổ chức tư nhân, phường hội, ty được triều đình thừa nhận gọi là cục (từ triều Minh Mạng trở về trước). Một cục có từ 10 người trở lên, bầu một trưởng cục dưới sự đồng ý của quan Bộ chính sở tại.

2) Chẳng hạn như: Nội kim tượng cục (cục thợ vàng). Ty ngân tượng (ty thợ bạc). Chú tượng (dúc), Cẩm ty tượng (dệt gấm).

3) Cuối thế kỷ XVII dưới thời Nguyễn Phúc, Trần kinh thành Phú Xuân bắt đầu được xây

dựng. Lê Quý Đôn trong tác phẩm **Phủ biên tạp lục** đã mô tả: «Trông trong, trông ngoài xây dựng đến mấy thước, tại những bậc tường, người ta dùng đá vôi và những miếng nhỏ đồ sộ làm hình con long, con hổ, con kỳ lân, con phượng hoàng...» hoặc hết lời ca ngợi các kiến trúc như: «Điện Trường Lạc, hiên Duyệt võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, nhà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc, vẽ vời khéo đẹp cùng cực» (Lê Quý Đôn, **Phủ biên tạp lục**, Hà Nội, Nhà xuất bản khoa học, xã hội, 1964 tr. 114).

4) Theo lời kể của các thành viên lão thành thì ông tổ họ Huỳnh người gốc Thanh Hóa. Tuổi thanh niên đã theo Đinh Tiên Hoàng nhận trách nhiệm xây dựng kinh đô Hoa Lư

(Xem tiếp trang 95)

TẤM BIA MỚI PHÁT HIỆN Ở THỊ XÃ TAM ĐIẾP

LÊ XUÂN QUANG

CHÂN rặng núi phía bắc làng Quang Hiến, thị xã Tam Điệp, Hà Nam Ninh, có bãi cỏ chạy dài, cách làng một con sông nhỏ. Núi có Quên Ma, chân núi có «Chợ Ma», huyền thoại kể: Ma thường họp chợ ở đây với câu tục ngữ:

Nước (độc) Lang Ca

Ma (thiêng) Quang Hiến.

Người ta lưu truyền cho nhau nhiều chuyện hoang đường quái dị về chợ Ma. Chợ Ma không biết được dựng lên từ bao giờ, nhưng đã có ấn tượng trong trí óc nhân dân vùng này, nhất là dân làng Quang Hiến. Trước Cách mạng Tháng Tám, người nhát gan qua chỗ chợ Ma là mất trước mắt sau nhón nhác, thẳng có một hòn đá rơi, con chim vỗ cánh là ù té chạy.

Đầu năm 1984, Thị ủy Tam Điệp phát hiện một tấm bia khắc trên vách núi, nơi có «chợ Ma» theo huyền thoại.

Ngày 25-3-1984, chúng tôi vào Quang Hiến đập tấm bia này. Tấm bia có chiều rộng 0,9m, chiều dài 1,02m.

Phên âm như sau:

Khai quan sơn, tạo kiều lương, liệt thị chiến bi.

Thiếu bảo Từ Quận công cấp Đông Sơn hậu vi khai quan sơn, tạo kiều lương, liệt thị chiến bi sự.

Thuận Bình vạn vạn niên chi thất, tức làm đàn ngữ, tiết miếu thanh minh, huệ vân khai tru bát chi hoa, pháp vũ nhuận bát xô chi thảo, vô đoan chi ý, di cảm thiện duyên, tư hữu Đề linh trưởng X.X⁽¹⁾. Thiếu bảo Từ Quận công, đại sĩ Đông Sơn hầu thích phượng tiện lộ, phát bồ đề tâm, kiến Yên Mô huyện. Quang Liệt xã, thượng hữu quan sơn khi khu gian hành, tắc sử ngọc tượng công thạch dĩ thành binh lộ, hạ hữu giang độ thâm X.X thanh, tắc triệu cư công giá mộc dĩ thông khang cù, phương thủ lập quán sát, nhi vãng lai tắc kỷ nghi, khai thị chiến nhi giao dịch hữu kỳ, sở phi dân lợi cấp nhất thị, ức

dục tích thủy ư vạn cổ, nãi X.X X nhất thế cấp chư chúng sinh pháp giới hữu tinh, đại khai tân tế, triệu thành pháp hội nhất nhật dạ, sử thượng hạ quan viên, thái ông lão bà, thiện nam tín nữ đồng thi bảo sơn, tất đẳng thọ vạc, tử ký viên mãn công đức, mạnh khắc vu thạch, dĩ vĩnh kỳ truyền, minh viết:

Sơn bất tại cao

Hữu tiên tắc danh

Thủy bất tại thâm

Hữu long tắc linh

Nhân bất luân phẩm

Hữu thiện, tắc bình.

Thiện tích vu thân

Khánh mãn môn đình

Thiện thời vu thế.

Trạch cấp chúng sinh

Hữu lợi hữu tiện.

Nãi kinh nãi doanh

Khởi lao kỷ lực.

Bất nhật thị thành

Đức cơ thần thần

Nghĩa lộ bình bình

Giao dịch hữu sở

Vãng lai đắc trình

Cộng đức thậm đại

Thọ khảo diên linh

Dục truyền hữu vĩnh

Viên khắc vu minh.

Mậu lâm tá lang Vũ Xuyên đình chính. Thuận Bình thất niên tam nguyệt nhị thập lục nhật, Lê Hương, Xuân O hậu học Vũ Tuyên Khanh soạn.

(Lược những tên người khắc trong bia)

Tạm dịch:

Bia mở núi Quan, dựng cầu gỗ, đặt chợ

Dựng bia ghi việc Thiếu bảo Từ Quận công, và, Đông Sơn hầu, sửa đường núi Quan, dựng cầu đặt chợ.

(1) - X. chữ mờ không đọc được

Vua Thuận Bình muôn muôn tuổi năm thứ bảy Ất Mão, tiết thanh minh, mây lành nở chứng hoa vũ bát (hoa sung), mưa phép nhuần đầm cỏ bát xô (cỏ thú ăn), thịnh linh này ý, dễ cảm duyên lành, nay có quan Đề tỉnh trưởng X.X Thiệu bảo Từ Quận công, đại sĩ Đông Sơn hầu, gặp đường phượng tiện, mở lòng bỏ đê, thấy huyện Yên Mô, xã Quang Liệt, trên có núi Quân đường gập gềnh khó đi mới khiến thợ ngọc phá đá sửa thành đường bằng phẳng, dưới có dòng sông sâu X.X trong, mới gọi mọi người gác gỗ làm cầu để thông đường đi, dựng lầu quán đề người qua lại có chỗ nghỉ ngơi, mở chợ húa cho dân quanh vùng có nơi đổi chác, chẳng những có lợi cho bây giờ, mà muốn dấu vết sáng soi cho muôn thuở bền X.X.X kịp mọi người ở chốn pháp giới, có lòng mở bến thuyền lớn, nổi lên hỏi pháp một ngày đêm, khiến quan viên trên dưới già trẻ gái trai, cùng lên núi báu đều hưởng cõi thọ, nay việc công đức đã vuông tròn, khiến chạm vào đá, để dài thừa truyền, ghi rằng:

Núi chẳng cần cao
 Có tiên nổi tiếng
 Nước chẳng cần sâu,
 Có rồng là thiêng,
 Người không cứ phẩm (quan tước)
 Có thiện thời sang
 Thiện chứa trong lòng
 Về vang nhà cửa
 Thiện đem trị thế
 Ôn khắp chúng sinh.
 Có lợi có tiện,
 Bền sửa bền làm
 Há mệt thừa sức
 Phút chốc chợ nên
 Nền đức phẳng phẳng.
 Đường nghĩa thênh thênh
 Đổi chác có nơi
 Đi lại có đường,
 Công đức rất lớn
 Sống lâu muôn tuổi
 Muốn truyền được lâu
 Bền khắc chừng bia.

Mậu lâm tá lang Vũ Xuyên dinh chính, năm Thuận Bình thứ bảy, tháng ba, ngày hai mươi sáu, kẻ hậu học ở Lỗ Hương, Xuân Ô.

Vũ Tuyên Khanh soạn

Theo sử cũ Thuận Bình (1556), niên hiệu của vua Lê Trung Tông, lúc ấy còn ở Thanh Hóa, từ Ninh Bình ra Bắc do nhà Mạc thống trị. Theo Đại Việt thống sử của Lê Quý Đôn, thời gian này nhà Lê vừa bình định được hai xứ Thuận, Quảng, khi thế quân sĩ đang

lên, mới bắt đầu mở khoa thi, nhân tài bốn phương không ngại đường xa ngàn dặm đua nhau vào Thanh Hóa. Làng Quang Hiến, nằm trên con đường từ Bắc vào Thanh Hóa, địa đầu vùng cai trị của nhà Lê. Tấm bia khắc vào vách núi cách nay 428 năm cho biết giữa thế kỷ XVI làng Quang Hiến có tên là Quang Liệt, quãng đường chân núi nơi có khắc tấm bia là một cái chợ lớn. Người đứng ra dựng việc sửa đường, làm cầu, mở chợ là Từ Quận Công một nhân vật có thật trong lịch sử.

«Mùa xuân năm Kỷ hợi (1539) vua Trang Tông phong đại tướng quân Dục nghĩa hầu Trịnh Kiểm tước Dục Quận công...»

Vua lại phong tước cho các tướng: Tuyên Quận công cho Trịnh Công Năng, Hòa Quận Công cho Lại Thế Vinh, Thụy Sơn hầu cho Hà Nhân Chính. Ngoài ra còn có: Hiệp Quận công, Tường Quận công, Từ Quận công, Trấn Quận công, Tây Quận công, Dương Quận công, Bảo Quận công, mỗi vị đều được ban một quả ấn Tướng quân...»

Riêng Đông Sơn hầu không có tên trong bia, không thấy sử sách nào chép nhân vật này.

Phía tây tấm bia có đoạn đường dài khoảng 70 mét từ chân núi ra sông Quang Hiến, đường đắp bằng đất sét màu vàng, đường bị nhân dân lấy đất về dùng, nhưng đoạn còn lại cho ta biết đoạn đường xưa rộng đến 8 mét. Tục gọi là «Đường lâu» nơi có công chúa dựng lầu kén chồng cầu gỗ ghi trong bia được bắc ở quãng sông này nối «Đường lâu» với đường thông cù làng Quang Hiến.

Qua «Đường lâu» hơn 100 mét về phía tây, dưới một mái đá trong núi tập trung nhiều đoạn cột đá, tảng kê chân cột, vò số những phiến đá hình hòm số... Có người nói đây là một công trình đang kiến trúc, có người nói đây là ngôi đền cổ đồ nát.

Qua hơn trăm mét nữa cũng về phía tây, có hang Thông Quất còn gọi là Thông Quít, một hang luôn rất đẹp. Người lấy củ ở thung lũng phía bắc rừng núi, thả củ vào hang, củ tự trôi qua hang sang bên này. Hang còn có lối đi ngầm suốt trong rừng núi về phía đông khoảng 500 - 600 mét, thả quả bưởi trong hang mấy giờ sau nó trôi ra quãng sông đầu núi.

Tấm bia ở vách núi Quang Liệt xưa, nay là xã Quang Hiến là một tư liệu quý, góp phần soi sáng thêm về lịch sử xã hội Việt Nam nói chung, vùng Tam Điệp nói riêng vào giữa thế kỷ XVI.

MẤY Ý KIẾN NHÂN ĐỌC CUỐN “LỊCH SỬ CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC”

TRẦN ĐỘ

NĂM 1977, tại Bắc Kinh, nhà xuất bản Trung Hoa thư cục xuất bản cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc», do một số cán bộ Khoa sử trường Đại học Sơn Đông, Học viện sư phạm Sơn Đông, Viện dân tộc học Trung ương và trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh biên soạn. Tập sách lịch sử này dày 578 trang, 5 bản đồ, chia làm 5 chương cụ thể, thoáng trên dưới 60 vạn chữ, nói về giai đoạn lịch sử của Trung Quốc từ năm 1840 đến phong trào «Ngũ tứ», trước khi Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời (năm 1921). Theo các tác giả, cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» là một «tập giáo trình thí nghiệm «dùng làm tài liệu giảng dạy và học tập cho giáo viên và sinh viên học lịch sử của các trường đại học và cao đẳng trong cả nước sau khi chế độ giáo dục được khôi phục.

Cuốn lịch sử nói trên là một trong những cuốn lịch sử Trung Quốc được xuất bản lần đầu tiên sau «mười năm động loạn» trên qui mô cả nước do cuộc «Đại cách mạng văn hóa vô sản» gây ra.

Sau khi Mao Trạch Đông chết (tháng 10-1976), «bê lũ bốn tên» bị đánh đổ, giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh mà Đặng Tiểu Bình là nhân vật tiêu biểu nhất, công khai tuyên bố tiếp tục kiên trì «tư tưởng Mao Trạch Đông», đi theo con đường mà «người cầm lái vĩ đại» đã vạch ra nghĩa là đầy mạnh hơn nữa đường lối chính sách chống Liên Xô, Việt Nam và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phản bội và phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Trung Quốc, tích cực thực hiện đường lối chính sách mở cửa sang phương Tây, liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh tuyên bố thực hiện «Bốn hiện đại hóa», nhằm biến Trung Quốc thành «siêu cường quốc số 1» trên thế giới vào cuối thế kỷ này để thực hiện tham vọng bá quyền thế giới mà Mao

Trạch Đông đã nêu ra từ tháng 9-1959 là «chúng ta phải chinh phục trái đất, đó là mục tiêu của chúng ta».

Ra đời trong tình hình và bối cảnh lịch sử mới đó, cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» đã thể hiện khá tập trung và rõ nét «tinh thần thời đại» nói trên của giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh, và nhằm phục vụ cho đường lối chính sách của chủ nghĩa xã hội dân tộc đại Hán bành trướng và bá quyền của họ.

Trước hết chúng ta thấy cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» được viết ra dưới sự chỉ đạo nghiêm ngặt của «tư tưởng Mao Trạch Đông» nói chung, quan điểm lịch sử phản động của họ nói riêng. Ngay trong lời nói đầu của cuốn sách, các tác giả đã viết: chúng ta học tập và nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc nhất thiết phải lấy «tư tưởng Mao Trạch Đông» làm chỉ đạo (tr. 3). Với sự khẳng định như thế về mặt tư tưởng và «lý luận», các tác giả của tập sách đã trích dẫn la liệt câu chữ của Mao Trạch Đông. Hầu như trong mỗi chương, mỗi tiết cụ thể, từ phần mở đầu đến kết luận đều có một hoặc nhiều câu trích lời nói của Mao Trạch Đông; thậm chí có nhiều trang có đến hai ba câu trích dẫn cụ thể (thí dụ trong các trang 1, 2, 3, 36, 56, 156, 158, 199, 200, 439, 563, 568, v.v...). Làm một thống kê nhỏ, ta thấy trong cuốn sách có đến hơn 80 câu nói của Mao Trạch Đông; ấy là chưa kể đến nhiều câu chữ khác cũng là của Mao Trạch Đông đã được các tác giả dẫn dụng nhưng không đặt trong dấu ngoặc kép. Có thể nói đây là một trong những điểm nổi bật nhất của cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» xuất bản này mà trong nhiều cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» xuất bản trong những năm 50 và nửa đầu những năm 60 không thấy có. Chúng tôi có cảm giác là các tác giả nói trên chỉ làm một việc giản đơn là tuyên chọn một số tư liệu và sự kiện lịch sử cụ thể theo một sự

định hướng tư tưởng nhất định nào đó, cắt xén, sửa đổi, thậm chí bịa đặt ra, nhằm minh họa hoặc khẳng định lại một lần nữa «sơ đồ và giáo điều sử học» thể hiện rõ tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc đại Hán, bành trướng và bá quyền nước lớn của Mao Trạch Đông mà thôi.

Trước đây, nhiều chuyên gia về lịch sử cận đại của Trung Quốc đã không làm như thế. Đó là vì, theo họ, không phải tất cả những quan điểm và ý kiến của Mao Trạch Đông về lịch sử cận đại của Trung quốc đều

đúng đắn, chính xác và đầy đủ. Do vậy, coi tất cả những cái đó như là «lý luận khoa học» có thể thay thế cho nguyên lý lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít, là không đúng. Một tác phẩm «sử học» được viết ra dưới sự chỉ đạo của loại tư tưởng và quan điểm đó thì không những không trình bày được sự thật lịch sử khách quan, không tìm ra được quy luật vận động khách quan của lịch sử, mà ngược lại còn làm cho nó mất đi tính khoa học nghiêm túc, do đó cũng không còn có giá trị và ý nghĩa của một công trình khoa học.

Bắt đầu từ năm 1840, các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây đi đầu là Anh, rồi đến Pháp, Mỹ, Nhật, v.v... bằng vũ trang xâm lược đã phá vỡ cánh cửa bế quan tỏa cảng của «đế quốc Trung Hoa» rộng lớn. Tiếp đó là sự xâm lược ồ ạt trên quy mô lớn về chính trị, kinh tế và văn hóa của các nước tư bản chủ nghĩa nói trên, nhằm biến Trung Quốc thành một nước thuộc địa và nửa thuộc địa của chúng, qua đó đề thống trị, áp bức và bóc lột nhân dân lao động Trung Quốc. Nước Nga sa hoàng thời đó, nhân lúc cánh cửa của Trung Quốc đã bị mở toang, cũng đã theo đuổi và vào hùa với các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật tham gia ở mức độ nhất định vào quá trình xâm lược, áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc thời cận đại. Về vấn đề này, trước đây Lenin đã lên án và phê phán một cách nghiêm khắc việc làm nói trên của chính phủ phản động Nga sa hoàng đối với nhân dân Trung Quốc. Cũng giống như Lê-nin, các nhà khoa học Liên Xô từ sau Cách mạng Tháng 10 Nga không phải là biện hộ, mà ngược lại, cũng đã phê phán sự xâm lược của chính phủ Nga Sa hoàng đối với nhân dân Trung Quốc thời đó.

Nhưng, thực tế lịch sử cho thấy rằng: vị trí, vai trò, thế lực, và quyền lợi thực tế mà các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây giành được ở Trung Quốc trong quá trình xâm lược, thống trị, áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc cũng có sự khác nhau và thay đổi tùy theo từng thời gian và điều kiện lịch sử cụ thể. Cũng có nghĩa là, trong các nước tư bản đế quốc nói trên, có nước hoặc một số nước là kẻ thù chính, kẻ thù số 1 nguy hiểm hung ác và tàn bạo nhất của nhân dân Trung Quốc, có nước hoặc một số nước không phải thế, chỉ là nước theo đuổi, kẻ thù thứ yếu, tội ác ít hơn... Vấn đề đặt ra là phải có tư tưởng và thái độ như thế nào, đứng trên lập trường và quan điểm nào

để xem xét và nghiên cứu, từ đó rút ra được những kết luận nghiêm túc, khách quan phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Việc làm này có tầm quan trọng đặc biệt. Đây không những chỉ là vấn đề nhận thức lịch sử mà còn có ý nghĩa hiện thực quan trọng và sâu sắc.

Đối với vấn đề quan trọng nêu ra trên đây, trong những năm 50 và nửa đầu những năm 60, nhiều chuyên gia về lịch sử cận hiện đại của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã bỏ ra nhiều thời gian và công sức tìm hiểu nghiên cứu. Với thái độ nghiêm túc và sự phân tích một cách có căn cứ khoa học dựa trên nguồn tư liệu phong phú, cụ thể và chân thực, các sử gia đó đã có những nhận xét và kết luận đúng đắn phù hợp với thực tế lịch sử đương thời⁽¹⁾

(1) Xin nêu ra đây một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

— Quách Mạt Nhược (chủ biên) «Trung Quốc sử khảo», tập 4, phần cận đại, Bắc Kinh Nhân dân xuất bản xã, 1962, 243 tr.

— Phạm Văn Lan: «Trung Quốc cận đại sử», tập thượng, Bắc Kinh nhân dân xuất bản xã, 1961, 432 tr.

— Tiền Bá Tán (chủ biên). «Trung Quốc sử cương yếu», T.4: phần cận đại, Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1964, 181 tr.

— Hồ Thắng «Chủ nghĩa đế quốc với chính trị Trung Quốc». Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1955, 215 trang.

— Vĩnh Mạnh Nguyễn: «Lược sử cách mạng một trăm năm lại đây của Trung Quốc». Bắc Kinh, Tam liên thư điểm xuất bản xã, 1954, 232 trang.

— Đinh Danh Nam, Du Thành Vũ... «Lịch sử chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Quốc», T.I Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1962, 325 trang.

Trong những công trình « Lịch sử cận đại Trung Quốc » của các sử gia này, phần nói về các loại hoạt động xâm lược thống trị, áp bức và bóc lột của các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật đối với nhân dân Trung Quốc là tập trung nhất và dài nhất về mặt trang chữ, và về mặt tư liệu và sự kiện lịch sử thì cũng phong phú nhất, cụ thể nhất và chân thực nhất không sao có thể bàn cãi hoặc bác bỏ được. Còn phần nói về hoạt động cụ thể của các nước Nga Sa hoàng, Đức và một số nước tư bản chủ nghĩa khác, như Ý, Bỉ... trong lĩnh vực nói trên thì ít hơn nhiều so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật. Trên cơ sở của những tư liệu và sự kiện lịch sử cụ thể và phong phú đó, những sử gia này đã đi đến nhận xét và kết luận rằng: « các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, là kẻ chủ mưu, là kẻ thù chính nguy hiểm số 1 hung ác và tàn bạo nhất của nhân dân lao động Trung Quốc và của cách mạng Trung Quốc thời cận đại ».

Nhưng đến cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản năm 1977 thì tất cả những ý kiến nhận xét, phân tích và kết luận nói trên đều bị phê phán phủ định một phần hoặc toàn bộ, và vấn đề được đặt ngược lại. Để phục vụ và thể hiện tư tưởng, quan điểm đường lối và chính sách của tập đoàn lãnh đạo phản động sau Mao là chống Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa, khơi sâu hận thù dân tộc và phá hoại tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân 2 nước Trung - Xô giữa nhân dân Trung Quốc với nhân dân các nước ở xung quanh Trung Quốc, thực hiện chính sách liên minh cấu kết với các nước đế quốc phương Tây v.v..., các tác giả của cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » mới xuất bản này đã xuyên tạc, sửa đổi và bịa đặt sự thật lịch sử một cách tùy tiện và thô bạo. Dưới ngòi bút của họ, toàn bộ quá trình xâm lược vũ trang, áp bức chính trị, tước đoạt và bóc lột kinh tế của bọn tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật đối với nhân dân lao động Trung Quốc không được miêu tả và trình bày một cách tập trung, toàn diện, đầy đủ và sâu sắc, thể hiện rõ bản chất xâm lược của chúng như sách báo của Trung Quốc trước đây đã viết. Có nghĩa là nói, những nước này không còn là kẻ thù số 1, nguy hiểm nhất của nhân dân Trung Quốc. Ngược lại, kẻ thù chính này, lại được các tác giả gán cho nước Nga Sa hoàng. Họ viết như sau: « chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù số 1 và hung ác nhất của nhân dân Trung Quốc, chúng đã phát động nhiều lần chiến tranh xâm lược Trung Quốc, cưỡng bức chính phủ nhà Thanh ký hàng loạt hiệp ước bất bình đẳng, cướp đoạt rất nhiều đặc quyền xâm

lược, tiến hành xâm lược Trung Quốc một cách điên cuồng, từ quân sự, chính trị đến kinh tế văn hóa, giết hại, áp bức và bóc lột tàn khốc nhân dân Trung Quốc. Đặc biệt là nước Nga Sa hoàng trong những hoạt động lợi ích xâm lược Trung Quốc của chủ nghĩa đế quốc đã đóng một vai trò cực kỳ hung ác và thâm hiểm » (tr.2), là tên bá « đầu sỏ gian ác », đã nhúng bàn tay xâm lược vào tất cả các sự kiện diễn ra ở Trung Quốc thời cận đại; tham gia thì « tích cực » hành động thì « hung ác », âm mưu thì « thâm hiểm », có dã tâm muốn làm « bá chủ » Trung Quốc thời đó (tr.279).

Nhận định và kết luận trên đây đối với nước Nga Sa hoàng là không đúng với sự thật lịch sử. Để vạch trần và phản bác lại sự xuyên tạc và bịa đặt lịch sử của các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc », chúng ta cần thiết phải trở lại với những tư liệu lịch sử cụ thể rõ ràng và chân thực.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét một cách chung và bao quát nhất sự diễn biến của thế lực, vị trí và vai trò của các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, và Nhật so với nước Nga Sa hoàng ở Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ 19 đến những năm 20 của thế kỷ thứ 20, qua đó để xem nước nào là kẻ thù số 1 nguy hiểm và hung ác của nhân dân Trung Quốc và của cách mạng Trung Quốc.

Một sự thật hiển nhiên rất rõ ràng mà bất cứ ai có chút ít hiểu biết về lịch sử cận đại Trung Quốc đều không thể không thừa nhận là: Anh là nước đầu tiên vũ trang xâm lược Trung Quốc vào năm 1840, từ đó trở đi liên tục cho đến cuối thế kỷ thứ 19, Anh luôn luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong các nước đế quốc phương Tây xâm lược Trung Quốc⁽²⁾. Từ sau cuộc chiến tranh Giáp Ngọ (năm 1894 - 1895) trong các thế lực xâm lược Trung Quốc thì thế lực của đế quốc Anh vẫn là lớn nhất⁽³⁾. Lợi ích kinh tế mà Anh giành được ở Trung Quốc cũng lớn hơn nhiều so với các nước đế quốc khác⁽⁴⁾.

Sau Anh là Pháp và Mỹ. Ngay từ trước cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840), Mỹ đã đứng hàng thứ hai trong việc buôn bán thu được nhiều lợi nhuận ở Trung Quốc⁽⁵⁾. Hơn 20 năm sau đó, quyền lợi buôn bán bất bình đẳng của tư bản Mỹ đối với

(2) *Tiền Bá Tân* - sách đã dẫn, tr. 7

(3) *Vĩnh Mạnh Nguyên* - sách đã dẫn, tr. 7

(4) *Đình Danh Nam, Dư Thành Vũ*; sách đã dẫn, tr. 4

(5) *Hồ Thăng* - sách đã dẫn, tr. 4.

Trung Quốc vẫn đứng ở vị trí thứ hai sau Anh (6)

Vào cuối những năm 60 đầu những năm 70, của thế kỷ thứ 19, Nhật bản đã tham gia xâm lược áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc. Thế lực và vai trò của Nhật ở Trung Quốc tăng lên nhanh chóng, cho đến thời kỳ chiến tranh Giáp Ngọ thì Nhật đã trở thành kẻ thù chính của Trung Quốc thế lực ngang bằng với Anh, Pháp, và Mỹ (7). Sau « thắng lợi » của cuộc chiến tranh Nhật - Nga (1905) Nhật và Anh là hai thế lực xâm lược nguy hiểm nhất của nhân dân Trung Quốc.

Còn nước Nga, trong suốt cả những năm 40 và đến cuối những năm 50, trong nhiều công trình về lịch sử cận đại Trung Quốc xuất bản tại Bắc Kinh trước năm 1963 - 1964 chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về sự dính líu của nước Nga Sa hoàng vào các sự kiện quan trọng diễn ra ở Trung Quốc. Ngược lại, nhiều sử gia Trung Quốc vẫn khẳng định rằng: mối quan hệ Trung - Nga trong thời kỳ này, về đại thể mà nói, vẫn là bình đẳng và hòa bình (8). Nước Nga Sa hoàng theo đuổi các nước Anh, Pháp, Mỹ tham gia vào các sự kiện quân sự, chính trị, kinh tế và văn hóa diễn ra ở Trung Quốc từ cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ 2 (1858 - 1860) đến cuối thế kỷ thứ 19 đầu thế kỷ thứ XX cũng rất ít so với các nước này. Từ sau thất bại của cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), thế lực và quyền lợi của Nga Sa Hoàng ở Trung Quốc bị thu hẹp lại rất nhiều, rồi đi đến chỗ chấm dứt hẳn vào thời gian đại chiến thế giới lần thứ nhất và cách mạng tháng 10, Nga thành công năm 1917.

Chúng ta cũng có thể xem xét vấn đề nêu ra trên đây một cách sâu hơn nữa qua một số tư liệu và sự việc cụ thể sau đây:

Từ năm 1840 đến đầu thế kỷ thứ XX, các nước tư bản phương Tây trước sau đã phát động 5 lần vũ trang xâm lược Trung Quốc trên quy mô lớn. Đó là 2 lần chiến tranh Nha phiến (1840 - 1842 và 1858 - 1860) cuộc chiến tranh Trung - Pháp (1884 - 1885), cuộc chiến tranh Giáp Ngọ Trung - Nhật (1894 - 1895) và cuộc chiến tranh « Bát quốc liên quân » (1900). Trong năm cuộc chiến tranh xâm lược đó, thì: Anh là nước đi đầu và trực tiếp tham gia ba lần (hai lần chiến tranh Nha phiến và Bát quốc liên quân), Pháp ba lần (chiến tranh Nha phiến lần thứ hai, Trung - Pháp chiến tranh và Bát quốc liên quân) Nhật 2 lần (chiến tranh Giáp Ngọ và Bát quốc liên quân) còn Mỹ, Nga và Đức mỗi nước một lần (Bát quốc liên quân) Điem đáng lưu ý ở đây là: nước Nga Sa hoàng cũng không phải đóng vai trò « chủ lực quân »

trong cuộc chiến tranh « Bát quốc liên quân » xâm lược Trung Quốc vào năm 1900 như các tác giả cuốn « lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản năm 1977 đã kết luận. Tư liệu cụ thể sau đây đủ để vạch ra sự xuyên tạc lịch sử của họ. Tướng tổng chỉ huy « Bát quốc liên quân » là đại tướng hải quân Anh Edward Seymour, và người Đức Wards, chứ không phải là người Nga (10) Trong « Bát quốc liên quân » (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Nga, Đức, Ý và Áo) tấn công vào Bắc Kinh ngày 1-8-1900 thì quân Nhật là nhiều nhất chứ không phải là quân Nga (11). Tháng 6 năm 1900, Nghĩa hòa đoàn, tiến vào Bắc Kinh bao vây các sứ quán nước ngoài, nghĩa quân Trung Quốc đã giết chết viên bí thư sứ quán Nhật và viên công sứ sứ quán Đức (12). Trong khi đó chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về việc nghĩa quân Trung Quốc bao vây và gây tổn thương lớn cho sứ quán Nga ở Bắc Kinh. Điều đó, nói rằng sự căm thù của nhân dân Trung Quốc đối với bốn nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật là rất sâu sắc, sự chống lại của họ cũng rất quyết liệt.

Từ mặt đặc quyền đặc lợi kinh tế mà các nước tư bản đế quốc phương Tây giành được trong thực tế ở Trung Quốc từ năm 1840 cho đến trước thời « Ngũ tứ » mà xét, ta thấy rằng nước Nga Sa hoàng cũng đi sau và được rất ít so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật... Xin nêu cụ thể qua một số lĩnh vực sau đây:

Về bồi thường chiến tranh: Sau cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất chính phủ nhà Thanh phải bồi thường cho Anh 21.000.000 lượng (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc thời đó) (13). Sau cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ 2, Anh và Pháp được bồi thường về chiến phí, mỗi nước là 800 vạn lượng. Tiền tuất, Anh được 50 vạn lượng; Pháp, 20 vạn lượng (14). Sau chiến tranh Giáp Ngọ, Nhật được bồi thường 2 vạn vạn lượng (15). Chính nước Nga Sa hoàng cùng với Pháp đã cho chính phủ nhà Thanh vay tiền để bồi thường cho Nhật. Đây là một sự thật mà các tác giả, cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất

(6) Đinh Danh Nam, *Dư Thành Vũ* - sách đã dẫn.

(7) Hồ Thắng - sách đã dẫn, tr. 73.

(8) Vĩnh Mạnh Nguyên - Sách đã dẫn tr. 7.

(9) Đinh Danh Nam và *Dư Thành Vũ* - Sách đã dẫn, tr. 1.

(10) Hồ Thắng - Sách đã dẫn tr. 100.

11. 12) Như trên tr. 100.

13) Như trên tr. 6.

(14) và (15) Đinh Danh Nam, *Dư Thành Vũ* - Sách đã dẫn, tr. 127 - 128 và tr. 107.

bản năm 1977) cũng đã nêu ra và thừa nhận (tr. 289 - 290). Điều chắc chắn là trong số 150 triệu vạn lượng mà chính phủ nhà Thanh phải bồi thường cho Bát quốc liên quân theo « Hiệp ước Tân Sửu » (7-9-1901) nước Nga Sa hoàng cũng được ít hơn nhiều so với các nước Anh, Pháp, Mỹ và Đức⁽¹⁵⁾.

Về chiếm đất đai lập tổ giới ở Trung Quốc. Từ sau chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX, các nước Anh, Pháp, Mỹ Nhật đã chiếm được nhiều đất đai ở Hương Cảng, Áo Môn, Quảng Châu, Ninh Ba, Thượng Hải, Phúc Kiến, Thiên Tân, Hán Khẩu, Hạ Môn v.v... lập ra nhiều tổ giới là « vương quốc riêng » của chúng. Trong hoạt động kiểu này thì Anh là nước « đầu sỏ hung ác nhất »⁽¹⁷⁾. Trong khi đó, chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về nước Nga Sa hoàng.

Trong lĩnh vực buôn bán hàng hóa với chính phủ nhà Thanh từ sau năm 1840, nước Nga Sa hoàng cũng kém xa các nước Anh, Mỹ ... Trong thời gian từ năm 1840 đến 1864 - 1865, trong việc buôn bán bất bình đẳng giữa chính phủ nhà Thanh với các nước tư bản phương Tây, Anh ở vị trí hàng đầu tuyệt đối, chiếm 80% tổng giá trị buôn bán giữa Trung Quốc với nước ngoài. Sau đó là Mỹ, khoảng 10% - 15%, số còn lại là các nước tư bản khác (trong đó có nước Nga Sa hoàng)⁽¹⁸⁾.

Trong nhiều công trình nghiên cứu về « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản ở Bắc kinh trước thời « cách mạng văn hóa », chúng ta thấy có rất ít tư liệu nói về việc nước Nga Sa hoàng đầu tư tư bản vào Trung Quốc để khai thác tài nguyên bóc lột nhân dân lao động Trung Quốc, ngoài tư liệu sau đây : năm 1863, Nga Sa hoàng tham gia vào việc đầu tư khai thác mỏ vàng Mạc Hà⁽¹⁹⁾. Trong khi đó tư liệu nói về hoạt động thuộc loại này của các nước Anh, Pháp, Mỹ ở Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ XIX trở đi, khá nhiều, thí dụ :

Các ngân hàng lớn của Anh như Oriental Bank, Chartered Bank of Asia, Chartered Bank of India, Australia and China, và Hongkong and Shanghai Banking Cooperation đã lần lượt lập chi điểm ở Thượng Hải vào các năm 1848, 1854, 1857 và 1865.

Sau Anh là Pháp, năm 1863 Comptoir d'Escompte de Paris, lập chi điểm ở Hồng Kông và Thượng Hải, năm 1894 Banque de L'I.C lập chi điểm ở Thượng Hải.

Tiếp đó là Đức, năm 1889 Deuts Asiatische Bank được thành lập ở Thượng Hải.

Năm 1893, Hoàng Tân Chính kim ngân hàng của Nhật cũng lập chi điểm ở Thượng Hải.

Các chi điểm ngân hàng nói trên đã tham gia vào việc cho vay lãi, đầu tư sản xuất để bóc lột và vơ vét tài nguyên của Trung Quốc.

Các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất bản năm 1977) nói rằng : Nga Sa hoàng là đế quốc đầu tiên thờ nhanh vượt xâm lược vào làn sóng các nước đế quốc phương Tây tiến hành phân chia « phạm vi thế lực » ở Trung Quốc diễn ra và sau cuộc chiến tranh Trung Nhật 1894 - 1895 (tr. 297). Nhận định và kết luận này không phù hợp với thực tế lịch sử. Chúng ta biết, theo « Hiệp định Mã Quan » (tháng 4-1895), chính phủ nhà Thanh phải cắt nhượng bán đảo Liêu Đông, Đài Loan, và quần đảo Bành Hồ cho Nhật. Nhiều chuyên gia về lịch sử cận đại Trung Quốc đều cho rằng : Việc Nhật Bản xâm chiếm các vùng lãnh thổ nói trên của Trung Quốc, « bắt đầu mở ra cục diện các nước đế quốc phân chia Trung Quốc »⁽²⁰⁾. Cả Pháp Nga và Đức đều ghen tức trước việc Nhật là nước đi đầu chiếm đoạt đất đai của Trung Quốc, do đó đã dẫn đến chỗ nước Nga Sa hoàng xuất đầu lộ diện gây sức ép đòi Nhật phải trả lại bán đảo Liêu Đông cho chính phủ nhà Thanh.

Tiếp theo Nhật, các nước Anh, Pháp, Đức v.v... đã tranh nhau xâm chiếm và khống chế nhiều vùng đất đai rộng lớn của Trung Quốc, chứ đâu chỉ có nước Nga Sa hoàng. Pháp khống chế ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, và tỉnh Quảng Châu ; Anh chiếm Hải Sâm Uy và lưu vực sông Trường Giang ; Đức chiếm vịnh Giao Châu và khống chế cả vùng Sơn Đông ; Nhật không những chiếm bán đảo Liêu Đông, Đài Loan, quần đảo Bành Hồ mà còn buộc chính phủ nhà Thanh thừa nhận « phạm vi thế lực » của nó đối với cả tỉnh Phúc Kiến và hơn 70 hòn đảo lớn nhỏ ở vùng biển gần đó. Còn Mỹ tuy không chiếm được vùng đất đai cụ thể nào để làm « phạm vi thế lực » riêng giống như các nước Anh, Pháp, Nhật, Đức, nhưng với chính sách « mở toang cửa ngõ » (đưa ra năm 1899) mà nội dung chủ yếu của nó là đòi các nước đế quốc nói trên phải chia sẻ phần đặc lợi giành được ở Trung Quốc. Mỹ xem ra chẳng thua kém gì Anh Pháp, Nhật, Đức v.v... Các sử gia Trung

(15) Đinh Danh Nam, *Dư Thành Vũ* - Sách đã dẫn, tr. 127-128 và tr. 107.

(16) Hồ Thắng - Sách đã dẫn, tr. 104.

(17) Đinh Danh Nam, *Dư Thành Vũ* ... - Sách đã dẫn, tr. 151.

(18) Đinh Danh Nam, *Dư Thành Vũ* - Sách đã dẫn, tr. 70 - 71.

(19) Vinh Mạnh Nguyên - Sách đã dẫn, tr. 10.

(20) Tiền Bá Tấn, - sách đã dẫn, tr. 69.

Quốc cho rằng: chính sách « mở toang cửa ngõ » của Mỹ đưa ra trong thời gian đó « là một phương châm xâm lược tích cực »⁽²¹⁾.

Một số đặc quyền kinh tế khác mà Nga Sa hoàng giành được ở Trung Quốc sau cuộc chiến tranh Giáp Ngọ cũng muộn hơn và ít hơn các nước đế quốc nói trên. Thí dụ, như quyền được xây dựng đường sắt trong vùng nội địa của Trung Quốc chẳng hạn. Giành được đặc quyền này trước hết phải là tư bản Anh. Năm 1875, công ty Di Hòa của Anh ở Thượng Hải đã bỏ tiền đầu tư xây dựng và quản lý tuyến đường sắt Thượng Hải - Ngô Tùng⁽²²⁾. Tháng 7 năm 1895, Pháp buộc chính phủ Thanh nhượng cho đặc quyền xây dựng đường sắt ở Vân Nam và Lương Quảng liên với miền Bắc Việt Nam. Còn Nga Sa hoàng thì đến tháng 9-1896, mới có được quyền này ở vùng Hắc Long Giang - Cát Lâm.

Đi đầu trong việc đầu tư tư bản xây dựng nhà máy khai thác tài nguyên và bóc lột nhân công rẻ mạt ở Trung Quốc từ sau năm 1895 cũng là các nước Anh, Mỹ, Đức và Nhật, chứ không phải là nước Nga Sa hoàng. Vào năm 1897, người ta thấy tại Thượng Hải đã xuất hiện sáu nhà máy dệt lụa và vải của mấy nước nói trên, trong đó Anh chiếm 3 (xưởng Di Hòa, Lão Công Mậu và Hiệp Long), Mỹ chiếm 1 (Nhà máy Hồng Nguyên), Nhật 1 (nhà máy Đông Hòa) và Đức 1 (Thụy Ký)⁽²³⁾. Trong khi đó chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói đến nước Nga Sa hoàng trong lĩnh vực này. Ngược lại, chính việc buôn bán dầu lửa của nước Nga Sa hoàng ở vùng Đông Bắc và Hoa Bắc đã bị tư bản Mỹ cạnh tranh và đánh bại⁽²⁴⁾.

Các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất bản năm 1977) viết như sau: Nga Sa hoàng là tên đao phủ đàn áp phong trào cách mạng Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864) (tr. 141). Kết luận này không đúng với thực tế lịch sử. Đây là một sự vu cáo và bịa đặt trắng trợn. Vai trò và tội ác đó phải là các nước Anh, Pháp, Mỹ chứ không phải là Nga sa hoàng. Về vấn đề này có rất nhiều sử liệu làm nhân chứng cụ thể. Ba nước nói trên ngay từ đầu đã có thái độ thù địch đối với phong trào nông dân « Thái Bình Thiên Quốc ». Chúng không những giúp đỡ bọn phản động nhà Thanh về mọi mặt để đàn áp phong trào nông dân Trung quốc mà còn trực tiếp phá hoại phong trào đấu tranh của nông dân Trung quốc bằng chính lực lượng vũ trang của chúng. Ngay từ năm 1854, quân chính qui của Pháp đóng ở tô giới Pháp ở Thượng Hải đã bắn đại bác vào quân khởi nghĩa của « Tiểu Đạo Hội », nhờ đó mà quân Thanh đã dập tắt được cuộc khởi nghĩa

này⁽²⁵⁾. Tháng 10 năm 1861, liên quân Anh - Pháp đã tấn công và đánh bại Niệp Quân (khởi nghĩa nông dân Trung quốc) tại Yên Đài⁽²⁶⁾. Đội « liên quân Pháp - Trung » gọi là « Thường tiếp quân » do Pháp lập ra và chỉ huy người Trung Quốc trực tiếp cầm súng đã giúp đỡ rất tích cực và có hiệu lực cho đội quân của Tả Tông Đường đánh bại cánh quân của Thái Bình Thiên Quốc ở Thiệu Hưng và Hàng Châu (Triết Giang) vào tháng 3-1863 và tháng 3-1864⁽²⁷⁾. « Đội quân hỗn hợp Anh - Trung » do một người Anh tên là Roderick Dew lập ra, gọi là « Lục Dũng », do Anh trang bị chỉ huy và huấn luyện đã tích cực giúp đỡ bọn phản động nhà Thanh hoặc trực tiếp tham gia vào quá trình đàn áp Thái Bình Thiên quốc.

Đội « Thường Thắng Quân » do một tên Mỹ sống lưu vong tại Trung Quốc, tên là F. T. Ward lập ra vào tháng 6-1860, bao gồm một số người nước ngoài sống lưu vong ở Trung Quốc (người Mỹ, lính thủy Anh và người Phi-líp-pin) đã đánh quân Thái Bình Thiên Quốc ở Tùng Giang (Thượng Hải) vào tháng 7-1860, và chiếm được thành này. Chính phủ phản động nhà Thanh đã thưởng cho F. T. Ward 3 vạn lượng⁽²⁸⁾. Sau đó « Thường Thắng Quân » được cải tổ và tổ chức lại thành cái gọi là « đội quân hỗn hợp Trung Ngoại » (binh lính là người Trung Quốc, vũ khí trang bị và người chỉ huy là của Mỹ Anh). Từ đó trở đi, « Thường Thắng Quân » trở thành một bộ phận quan trọng của liên quân Anh - Pháp ở Trung Quốc, tham gia đàn áp đẫm máu phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1863, đội quân phản động này đã phối hợp với « Hoài Quân » của Lý Hồng Chương bao vây tấn công quân Thái Bình Thiên Quốc ở Gia Định, Thường Kiệt, Côn Sơn và Tô Châu...⁽²⁹⁾. Như vậy là liên quân Anh - Pháp và « Thường Thắng quân » là bọn « tội phạm bóp chết cách mạng Thái Bình Thiên Quốc »⁽³⁰⁾.

(21) Tiền Bá Tán - Sách đã dẫn, tr. 94

(22) Vĩnh Mạnh Nguyên - sách đã dẫn, tr. 40.

(23) Tiền Bá Tán - Sách đã dẫn, tr. 77.

(24) như trên, tr. 93.

(25) Hồ Thắng - sách đã dẫn, tr. 25.

(26) Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ - sách đã dẫn, tr. 137.

(27) Hồ Thắng - sách đã dẫn, tr. 30.

(28) như trên tr. 25.

(29) như trên tr. 30.

(30) Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ - sách đã dẫn, tr. 139.

Còn nước Nga Sa hoàng, trước tình hình các nước Anh, Pháp, Mỹ tích cực công khai và điên cuồng chống phá phong trào đấu tranh của nông dân Trung Quốc như thế cũng có ý định «giúp đỡ» chính phủ phản động, nhà Thanh chống lại nhân dân Trung Quốc, hy vọng qua đó có thể nhận được sự «trả ơn» nào đó của chính phủ Thanh. Nhưng, nước Nga lại chủ yếu tiếp xúc với Trung Quốc bằng đường bộ ở phía Bắc. Do điều kiện địa lý đó hạn chế nên «nước Nga Sa hoàng rất khó cung cấp được viện trợ trực tiếp để đàn áp phong trào Thái Bình Thiên Quốc»⁽³¹⁾. Từ sau khi cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ hai kết thúc, trước tình hình Anh, Pháp, Mỹ giành thêm được nhiều đặc quyền đặc lợi ở Trung Quốc, Nga Sa hoàng cố gắng điều ba chiến hạm đến Thượng Hải với ý định «giúp đỡ» chính phủ nhà Thanh đánh quân Thái Bình Thiên Quốc. Nhưng vì là kẻ đến sau, thế lực yếu lại không có cơ sở mạnh như Anh, Pháp, và Mỹ, do đó ý đồ và kế hoạch của Nga Sa hoàng lại một lần nữa không thực hiện được⁽³²⁾.

Trên đây là phía chính phủ phản động Nga Sa hoàng. Nhưng chúng ta còn được biết có một số tư liệu nói về sự đồng tình và ủng hộ của những người Nga chân chính đối với sự nghiệp đấu tranh chống phong kiến và đế quốc của nhân dân Trung Quốc

lúc đương thời. Năm 1858, tờ báo «Người đương thời» (tiếng Nga) đã dịch đăng một số bản tuyên bố của phong trào Thái Bình Thiên Quốc»⁽³³⁾. Cũng trong tờ báo nói trên năm 1862, N.G Tréc-sur-sép-xky đã đăng lại bài phát biểu của nghị sĩ quốc hội Anh D. Brait phản đối sự can thiệp của Anh ở Trung Quốc lúc đó (chính C.Mác đã ủng hộ những phát biểu chống thực dân của D. Brait)⁽³⁴⁾. Trong tình hình báo chí bị chính quyền phản động Nga Sa hoàng kiểm duyệt nghiêm ngặt mà N. G. Tréc-sur-sép-xky dám làm như thế, quả thật là một việc làm dũng cảm. Nó biểu hiện tinh thần và tình cảm chân thành của nhân dân Nga chân chính ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân và những người yêu nước Trung Quốc. Đúng như Lỗ Tấn đã nói: «Lẽ nào chúng ta lại không biết là đế quốc Nga đã tiến hành chính sách xâm lược ở Trung Quốc, nhưng qua tài liệu của nó, chúng ta còn hiểu được điều quan trọng nhất là trên thế giới tồn tại hai giai cấp: những kẻ đi áp bức và những người bị áp bức»⁽³⁵⁾.

Rõ ràng là không phải ai khác mà chính các sử gia mao-ít thời kỳ sau Mao đã ra sức bóp méo và sửa đổi sự thật lịch sử về mối quan hệ Trung - Nga thời cận đại, nhằm phục vụ cho đường lối chính sách chống Liên Xô của giới cầm quyền Trung Quốc hiện nay



Các tác giả «Lịch sử cận đại Trung Quốc» (xuất bản năm 1977), trong phần đề cập đến một số tư liệu và sự kiện có liên quan đến một số khía cạnh cụ thể trong mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thời cận đại (chương 3, tiết 4, tr. 234 - 245) cũng đã phạm một số thiếu sót và sai lầm nghiêm trọng, thể hiện rõ tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán, bành trướng và bá quyền của họ đối với Việt Nam.

Biểu hiện đầu tiên của tư tưởng và quan điểm nói trên là các tác giả này đã tùy tiện vứt bỏ tên gọi «Hữu nghị Quan» đã được Đảng và Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc nhất trí đặt ra từ sau năm 1954. Thay thế vào đó, họ sử dụng lại tên gọi «Trần Nam Quan» do bọn vua chúa Trung Hoa đặt ra, thể hiện tư tưởng «Đại quốc», «Thượng quốc» và «Thiên triều» của chúng. Việc thay thế tên gọi đó không phải là ngẫu nhiên, mà là sự phản ánh đường lối thù địch chống Việt Nam của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh mà dấu hiệu của nó người ta đã thấy được từ nhiều năm trước đó. Cũng trong việc làm này, chúng ta còn thấy được

các sử gia hiện đại Trung Quốc theo «tư tưởng Mao Trạch Đông» là những người «cùng hội cùng thuyền» với các sử gia phong kiến Trung Hoa thời xưa.

Một biểu hiện khác của tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán bành trướng và bá quyền của các tác giả cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» đối với Việt Nam là cũng giống như các sử gia phong kiến và tư sản Trung Quốc trước kia, họ nhấn rất mạnh đến cái gọi là địa vị «phiên thuộc» của Việt Nam đối với nhà Thanh. Địa vị «phiên thuộc» ở đây theo các sử gia này có nghĩa Việt Nam

(31) Như trên tr. 133.

(32) *Định Danh Nam, Du Thành Vũ - Sách đã dẫn*, tr. 141.

(33) Theo F.B.Belajsky: «Quan điểm của chủ nghĩa Mao về lịch sử thế giới và lịch sử chân chính của các dân tộc phương Đông», trong «Các dân tộc Á - Phi» (tiếng Nga), số 5 năm 1972.

(34) Như trên.

(35) Như chú thích 34.

không phải là một nước độc lập và có chủ quyền, mà ngược lại, hoàn toàn phụ thuộc vào nước «tôn chủ» (tức nhà Thanh) cả về mặt nội trị lẫn ngoại giao. Theo họ, việc quân Cờ Đen cũng như quân chính qui của nhà Thanh được phái sang Việt Nam đánh lại bọn thực dân xâm lược Pháp vào nửa sau thế kỷ thứ XIX chính là một biểu hiện cụ thể của mối quan hệ «phiên thuộc» và «tôn chủ» giữa Việt Nam với Trung Quốc thời bấy giờ.

Với lập trường và quan điểm nói trên các sử gia mao-ít này đã lên án và phê phán rất gắt gao chính sách thỏa hiệp, nhượng bộ và đầu hàng của phái cầm quyền trong chính phủ nhà Thanh lúc đó mà Lý Hồng Chương là nhân vật đại biểu, không dám đấu tranh chống lại bọn thực dân xâm lược, ngược lại ký «Hiệp ước Thiên Tân» (1885), trao quyền «Bảo hộ truyền thống» của Trung Hoa đối với Việt Nam cho Pháp. Các tác giả này xem ra rất luyến tiếc «quyền tôn chủ của Trung Hoa» đối với Việt Nam đã bị Pháp cướp mất.

Thật ra, «quan điểm lịch sử» trên đây không phải là điều mới lạ, mà chỉ là sự nhắc lại cái mà Mao Trạch Đông đã đưa ra từ hơn nửa thế kỷ trước đây. Năm 1936, khi nói chuyện với Etga Xnau, một người Mỹ, tại Diên An, Mao Trạch Đông đã biểu lộ nỗi buồn của mình về việc «Trung Hoa mất chủ quyền ở Đông Dương. (1) Đến năm 1939, Mao Trạch Đông công khai nói rằng Việt Nam, các nước Đông Dương và nhiều nước khác nữa ở xung quanh là «phụ thuộc» nước của Trung Quốc. Ông ta nói: «Các nước đế quốc sau khi đánh bại Trung Quốc, đã chiếm các nước phụ thuộc của Trung Quốc: Nhật chiếm Triều Tiên, Đài Loan, Lưu Cầu, quần đảo Bành Hồ và Lữ Thuận, Anh chiếm Miến Điện, Bu Tan, Hương cảng, Pháp chiếm An Nam...» (36).

Tư tưởng và quan điểm trên đây của Mao Trạch Đông còn được thể hiện qua tám bản đồ «Cương vực của nước Trung Quốc» in trong tập sách «Sơ lược lịch sử Trung Quốc hiện đại» của Lưu Bách Hoa xuất bản tại Bắc Kinh năm 1954. Đây là một sự xuyên tạc và bịa đặt lịch sử rất trắng trợn chưa từng có. Thế giới gọi đó là một cuộc xâm lăng trên bản đồ của giới lãnh đạo Bắc Kinh trong thời hiện đại. Chính bản thân Mao Trạch Đông đã nhiều lần bày tỏ ý kiến rằng cần phải mở rộng lãnh thổ của Trung Quốc hiện nay bằng cách «sát nhập thêm vào nó đất đai của các nước láng giềng» (lời của Mao Trạch Đông (37)). Lấy «đường biên giới tưởng tượng» nói trên làm căn cứ lịch sử, và để thực hiện tham vọng bành trướng lãnh thổ của Mao Trạch Đông, từ sau năm 1950 Trung Quốc đã gay ra

xung đột và chiến tranh biên giới với Miến Điện, đòi chiếm 70.000 km², với Ấn Độ, đòi chiếm 130.000 km², với Liên Xô, đòi chiếm 200.000 km² trong tổng số 1,5 triệu km² mà Trung Quốc nói rằng Nga Sa hoàng đã chiếm của họ; và đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam vào tháng 1-1974...

Các tác giả cuốn lịch sử «Lịch sử cận đại Trung Quốc» trình bày về sự có mặt cũng như hoạt động của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam từ năm 1867 đến 1885 cũng có nhiều lệch lạc không đúng với thực tế lịch sử. Họ viết nhiều và đề cao quá mức «chiến công» đánh Pháp của Quân Cờ Đen. Họ cho rằng: «Đội quân này đã đứng ở tuyến đầu trong cuộc đấu tranh chống lại bọn thực dân Pháp xâm lược (tr. 235). Trong khi đó, những tội ác nghiêm trọng mà Quân Cờ Đen đã gây ra cho nhân dân Việt Nam, thì các sử gia mao-ít nói trên lại bỏ đi, không hề viết đến dù chỉ một chữ.

Về sự có mặt cũng như «công» và «tội» của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam trong thời gian nói trên, năm 1962 giới nghiên cứu sử học Việt Nam đã tổ chức nghiên cứu thảo luận tương đối toàn diện, đầy đủ và sâu sắc. Trên cơ sở của nhiều nguồn tư liệu xác thực đáng tin cậy, những người tham gia thảo luận đã đưa ra được những nhận xét và kết luận tương đối thỏa đáng, phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Một số luận văn nghiên cứu về vấn đề này, đã được công bố trên tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» trong năm 1962, trong đó đáng chú ý là các bài viết của đồng chí Trần Huy Liệu, Văn Tấn... Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lại một số điểm quan trọng đã được nhiều sử gia Việt Nam tán thành, qua đó nhằm phản bác lại những luận điệu sai trái của các tác giả cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» mà thôi.

Trước hết, ý kiến cho rằng: năm 1867, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen vào miền Bắc Việt Nam là do «nhận lời đề nghị của chính phủ phong kiến Việt Nam sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam đánh Pháp» (tr. 235). Như chúng ta đã biết, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen của ông vốn là một bộ phận khởi nghĩa nông dân Trung Quốc hoạt động ở vùng Quảng Tây, thuộc tổ chức gọi là «Tam Hợp Hội» và «Tam Diêm Hội» chứ không phải là tàn dư của quân khởi nghĩa «Thái Bình Thiên Quốc». Năm 1867, quân của Ngô Côn (tức Ngô Á Trung) trong đó có quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, bị quân Thanh tấn công dữ dội ở Quảng Tây, thất bại phải chạy

(36) Mao Trạch Đông: «Cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc».

đến vùng biên giới Trung - Việt, sau đó tràn vào miền Bắc Việt Nam, tìm nơi sinh sống trong những ngày cuối cùng của họ.

Sau khi vào vùng lục Yên Châu, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen chưa ý thức được là đứng về phía nhân dân và những người yêu nước Việt Nam chống lại bọn thực dân xâm lược. Họ vẫn cướp bóc nhân dân để sống qua ngày. Chỉ sau khi quân Cờ Đen đánh tan được bọn phi «Cờ vàng» và «Cờ Trắng» thì họ mới được triều đình nhà Nguyễn chú ý đến, dung nạp, phong cho chức tước. Bắt đầu từ đó, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen trở thành một lực lượng chính thức, nhận mệnh lệnh của chính quyền nhà Nguyễn. Theo sự điều động của triều đình Huế, phối hợp với quân chính quy và nhất là được sự giúp đỡ về mọi mặt của nhân dân Việt Nam nên Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã đánh thắng, bọn xâm lược Pháp hai trận lớn ở Cầu Giấy năm 1873 và 1882. Chúng ta khẳng định tinh thần chống đế quốc của Lưu Vĩnh Phúc, khẳng định công lao của ông và Quân Cờ Đen trong cuộc chiến đấu chống Pháp ở Việt Nam năm 1873 và 1882. Thế nhưng, nếu như nhận định và đánh giá tác dụng của những «chiến thắng» ấy quá cao như các tác giả cuốn «Lịch sử Cận Đại Trung Quốc» đã đưa ra, hoặc như của một sử gia khác của Trung Quốc thời gian gần đây nói rằng: «chính là do phản kháng anh dũng của quân Cờ Đen đã làm chậm lại tiến trình thực dân hóa ở miền Bắc Việt Nam...»⁽³⁹⁾ là không phù hợp với thực tế lịch sử. Nguyên nhân làm cho «quá trình thực dân hóa» nói trên bị chậm lại, theo chúng tôi nghĩ có nhiều mặt, nhưng trong đó đầu tranh liên tục kiên quyết và anh dũng của nhân dân và những người yêu nước Việt Nam là nhân tố quan trọng đứng ở vị trí hàng đầu.

Có một điểm quan trọng cần phải nêu ra ở đây là, Lưu Vĩnh Phúc tham gia vào cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng không phải là đứng trên lập trường tư tưởng của giai cấp nông dân Trung quốc, mà ngược lại, nó vẫn nằm trong phạm vi khuôn khổ của các vị tướng soái của «thương quốc», «dại quốc» và «Thiên triều» phong kiến, «Đại Thanh»; nghĩa là họ làm «nhiệm vụ» của nước «tôn chủ» đối với «phiên thuộc» khi bị lâm nguy. Tư tưởng lập trường và quan điểm này được thể hiện khá tập trung và rõ nét qua đoạn trích dẫn dưới đây trong bài «Hịch đánh Pháp» lần thứ nhất của Lưu Vĩnh Phúc:

«Nước Việt Nam kể từ khi nhà Tần nhà Hán trở về sau đều thuộc vào nước Trung Hoa, đến nhà Tống mới dựng ra khu vực ngoài. Trước, nhà Minh còn đặt thành hàng

lĩnh, cho đến triều Đại Thanh, đầu vua nước Việt có thay triều đổi họ, cũng vẫn dự hàng phiên thuộc, cống nạp định kỳ. Việc này đã chép trong sử sách, đầu một đứa trẻ con cũng đều biết Việt Nam là thuộc quốc của Đại Thanh, có lẽ nào chỉ nước Pháp là không nghe biết ư? Nước Pháp đã hòa hiếu với Trung Quốc mà lại còn động chạm tới thuộc quốc của Trung Quốc, như thế là dùng binh với Việt Nam không khác gì dùng binh với Trung quốc. Gây lẫn là do người Pháp trước, nên đại Hoàng đế Trung Hoa cả giận, phái quân đi đánh...»⁽⁴⁰⁾.

Chẳng những vậy, năm 1885, Lưu Vĩnh Phúc lại theo lệnh của chính quyền nhà Thanh rút quân về nước, nhận tước phong và quyền lợi, trở thành một viên quan phong kiến lớn của triều đình «Đại Thanh», chứ không ở lại Việt Nam, cùng với nhân dân và những người yêu nước Việt Nam tiếp tục cuộc kháng chiến chống lại bọn thực dân đế quốc xâm lược còn kéo dài mấy chục năm sau đó. Từ thực tế trên đây, với quan điểm lịch sử Marxist làm sao có thể coi Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen là quân chí nguyện của nhân dân Trung Quốc sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống lại bọn đế quốc xâm lược? Làm sao có thể cho rằng hoạt động của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam mang tính chất nhân dân điếm màu sắc quốc tế, hay là tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Trung-Việt thời cận đại? Chỉ có ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản được vũ trang bằng lý luận chủ nghĩa Mác Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính thì trong quan hệ giữa hai nước mới có thể có được những việc làm mang nội dung và tính chất nói trên mà thôi.

Bên cạnh «công lao» đánh Pháp nói trên, trong thời gian hoạt động ở Việt Nam, Lưu Vĩnh Phúc và Quân Cờ Đen cũng đã có nhiều hành vi tàn bạo, phá hoại, cướp của, giết người trên qui mô khá rộng lớn làm tổn

(37) Trích dẫn lại trong bài viết của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: «Chủ nghĩa Mao và khoa học lịch sử», Bản dịch tiếng Việt, đăng trong «Nghiên cứu lịch sử» số 1/1980.

(39) Ý kiến đưa ra tại cuộc hội nghị thảo luận học thuật tổ chức tại Khâm Châu tỉnh Quảng Tây, nhân dịp kỷ niệm 100 năm «chiến thắng Cầu giấy của quân Cờ Đen viện trợ Việt Nam chống Pháp», do Viện Khoa học xã hội tỉnh Quảng Tây phối hợp với một số cơ quan khác tổ chức, ngày 18 và 20/5/1983. Xem «Quang minh nhật báo», ngày 29-6-1983.

(40) Trích dẫn lại trong cuốn «chống xâm lăng» của Trần Văn Giàu.

thương nghiêm trọng đến tình cảm của nhân dân lao động Việt Nam. Đây cũng là một mặt quan trọng trong hoạt động của quân Cờ Đen không thể nào xem nhẹ hoặc bỏ qua được. Sự thật lịch sử này còn để lại khá nhiều tư liệu thành văn cụ thể, không sao có thể xóa nhòa được.

« Đại Nam thực lục (chính biên) chép: Đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc khi kéo xuống Bắc Ninh để hội tiểu, đường qua ba xã Tiêu Canh, Ngọc Canh và Hòa Canh, đều thuộc huyện Tam Dương, dõng vào đóng quân ngũ tam (ở ba xã). Do lòng ngờ vực và sợ hãi, dân ba xã ấy đóng chặt cổng làng, không cho vào. Bọn quân Cờ Đen liền phá cổng làng xông vào, đốt phá và giết hơn một nghìn hộ » (Bản kỷ, q. 3). Và ở một đoạn khác:

« Tháng 3 năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Phúc thứ I (1883) Hoàng Thủ Trung lãnh binh của đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc đem 2.000 quân từ Hưng Hóa kéo lên tỉnh thành Tuyên Quang. (Bấy giờ Doanh biên tức quân đội của triều đình Mãn Thanh từ Việt Nam trở về Trung Quốc — đã rút về địa giới nhà Thanh rồi.) Bọn Thủ Trung làm ngang bắt tuần phủ Hàंग Trương Hiệp giam vào phủ Yên Bình, cướp hết của cải trong kho, thu hết sổ sách công văn đem đi. Thông phán Nguyễn Trọng Hội bị bắn chết. Từ tháng 6 đến tháng chạp năm ấy, có tháng một lần, có tháng hai lần có tháng bốn năm lần hủ Trung thường đem quân đến sáu bảy nghìn hoặc hơn một vạn lính đông dã tan rã đến quấy rối cướp bóc tỉnh Tuyên Quang gây nhiều cản trở cho đường bộ và đường thủy » (kỷ thứ 5, q. 4).

Năm 1873 và 1882, hai lần quân cờ Đen đóng ở Làng Hạ Yên Quyết (gần Cầu Giấy) để đánh Pháp là hai lần làng này bị cướp phá trơ trụi đến không còn một con gà (theo tư liệu trong bài viết của Văn Tân).

Tại làng Cót nơi mà quân cờ Đen đã đóng quân để đánh Pháp ở Cầu Giấy vào năm 1873, cũng đã xảy ra tình trạng cướp phá giống như trên: « Quân Cờ Đen không có kỷ luật, đến đâu cũng tàn phá, cướp bóc, dân gian hết nhẫn như chửi » (trong « An Sơn tiêu sử », bản Hán văn: trích dẫn lại trong bài viết của Văn Tân). Hầu như tất cả những nơi trên miền Bắc Việt Nam mà quân Cờ Đen đã đi qua đều xảy ra phá hoại, cướp của giết người.

Quân Cờ Đen vốn là một đội quân ô hợp, trong đó « phần nhiều toàn là những người mắc tội giết người, bỏ nhà trốn đi, nên nếu không cũng toàn là những đồ ngông nghênh phóng dăng » (41). Điều này cũng đã được Lưu Vĩnh Phúc nói ra trong « Lưu Vĩnh Phúc lịch sử chỉ thảo » là « lính không ra lính

giặc không ra giặc, dựa vào người mà kiếm ăn, ngày hai bữa, ngoài thân ra không còn có gì nữa » (42). Sau khi sang Việt Nam, tính chất du dân và lưu manh hóa vốn có của quân Cờ Đen được dịp phát triển thêm một bước. Một đội quân với thành phần và tính chất như trên, nên chúng đã có những hành vi phá hoại, cướp bóc và giết người là điều tất yếu, dễ hiểu.

Trình dẫn một số tư liệu quen thuộc nói về tội ác của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy đối với nhân dân Việt Nam trong thời gian ở Việt Nam (1867—1885), để người đọc thấy được toàn diện và những nét hân thực của vấn đề, từ đó có được sự nhận thức và kết luận khách quan thỏa đáng.

Tất cả những ai chú ý theo dõi vấn đề đều nhận thấy rằng khoa học lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mấy chục năm qua đều chịu sự chỉ đạo và khống chế rất nghiêm ngặt của « tư tưởng Mao Trạch Đông » nói chung, của « sơ đồ lịch sử quan » phân động—tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán bành trướng và bá quyền nước lớn—của ông ta nói riêng. Những người cầm quyền của nước Trung Hoa hiện đại đều nhất quán muốn, và trong thực tế, đã bất hoạt động nghiên cứu sử học phải phục vụ cho mưu đồ đến tối bằng trướng và bá quyền của họ. Các sử gia mao ít bằng mọi thủ đoạn và đã cố gắng đến mức cao nhất xuyên tạc lịch sử nhằm chứng minh rằng: người Hán là một dân tộc « thượng đẳng ». Suốt trong lịch sử nhân loại họ đều văn minh tiên tiến hơn tất cả các dân tộc khác, rằng Trung Quốc là « trung tâm của thiên hạ » (tức thế giới): chứng minh và biện hộ cho tham vọng lãnh thổ và chính sách bá quyền nước lớn đối với tất cả các nước và các dân tộc xung quanh.

Khoa học lịch sử của Trung Quốc thời kỳ sau Mao vẫn đi theo đường hướng nói trên. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh là đường lối chống Liên Xô, tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán, chính sách bành trướng xâm lược và bá quyền nước lớn của giới cầm quyền phân động Bắc Kinh hiện nay đối với Việt Nam và các nước láng giềng khác được thể hiện công khai hơn, đẩy lên đến mức độ cao hơn, điên cuồng và trắng trợn hơn. Chẳng nào chưa thoát khỏi sự trói buộc và khống chế của « tư tưởng Mao Trạch Đông » thì khoa học lịch sử của nước Trung Hoa hiện đại rất khó có thể tiến lên theo hướng lành mạnh.

(41) Trần Văn Giáp: « Lưu Vĩnh Phúc tướng Cờ Đen » .H. 1958.

(42) Trong bộ « Trung Pháp chiến tranh tư liệu » (chữ Hán), tr.178.

GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỒNG CHI TỪ TRẦN



Viện sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử vô cùng đau đớn báo tin: Giáo sư Nguyễn Đồng Chi, nhà nghiên cứu sử học, cộng tác viên thân thiết của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã qua đời ngày 20 tháng 7 năm 1984 tại Hà Nội.

Giáo sư Nguyễn Đồng Chi sinh ngày 6 tháng giêng năm 1914 đến nay vừa tròn 70 tuổi và cũng vừa tròn 50 năm cầm bút với tư cách là một nhà văn, nhà sử học, nhà Hán học, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian nổi tiếng.

Sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước ở Nghệ Tĩnh, thân sinh của Nguyễn Đồng Chi là cụ Nguyễn Hiệt Chi, một nhà giáo dân kinh, một trong những người sáng lập trường Dục Thanh ở Phan Thiết - nơi Bác Hồ từng dạy học một thời gian trước khi ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Chú ruột của Nguyễn Đồng Chi là Nguyễn Hàng Chi, người cầm đầu phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh bị xử chém năm 1908. Nguyễn Đồng Chi đã sớm giác ngộ, tham gia các hoạt động yêu nước ở quê nhà. Nguyễn Đồng Chi đã tham gia giành chính quyền ở huyện Can Lộc quê hương vào tháng Tám năm 1945. Cùng với hoạt động yêu nước Nguyễn Đồng Chi đã hoạt động văn hóa khá sớm: lập từ

sách Ban trẻ; viết, dịch, xuất bản sách và truyện cho thiếu nhi; làm phóng viên cho các báo; viết tiểu thuyết xã hội *«Yêu đời»* (1935), phóng sự về nông thôn Nghệ Tĩnh, *«Túp lều nát»* (1937), sách nghiên cứu dân tộc học Tây Nguyên *«Một Kontum»* (1937) cho đến nay vẫn được đánh giá cao; viết *«Việt Nam cổ văn học sử»* (1941) được nhiều người chú ý, *«Hát giặm Nghệ Tĩnh»* (1942). Những tháng đầu sau cách mạng Nguyễn Đồng Chi làm trợ bút, chủ bút, chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An, mở nhà xuất bản, dịch, soạn sách khoa học, lịch sử và viết *«Phạm Hồng Thái»*, *«Lịch sử các phong trào cách mạng thế giới»*. Cuối 1946 vừa ra Hà Nội vài tháng thi Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Nguyễn Đồng Chi tham gia tự vệ chiến đấu cho đến tháng 3-1947. Trong những năm kháng chiến chống Pháp Nguyễn Đồng Chi hoạt động ở Liên khu IV. Từ cuối năm 1954 Nguyễn Đồng Chi ra Hà Nội tiếp tục hoạt động văn hóa và khoa học: Tham gia nghiên cứu lịch sử văn học ở Ban Văn Sử Địa Trung ương, chuyên viên cổ sử tại Viện Sử học. Nguyễn Đồng Chi là một trong những tác giả của các công trình *Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam* (1958 - 1960) *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* (1957); *Tác*

Đại Hùng Vương (1970). Vấn đề nông dân trong lịch sử Việt Nam thời trung đại cũng được Nguyễn Đồng Chi nghiên cứu sâu. Nguyễn Đồng Chi đặc biệt yêu thích văn hóa dân gian nên đã đóng góp nhiều công sức cho bộ môn khoa học này mà điển hình là bộ sách 5 tập *«Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam»*. Hai năm trước ngày giải phóng đất nước, Nguyễn Đồng Chi đã tích cực góp phần hoàn thành bản điều tra khoa học về văn đề biên giới Việt Nam.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Nguyễn Đồng Chi tham gia Ủy ban đổi tên đường phố Sài Gòn, làm chuyên viên cho ban Sử học của viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Hai năm sau trở ra Hà Nội, Nguyễn Đồng Chi trở thành thủ trưởng đầu tiên của Viện Nghiên cứu Hán nôm.

Những năm cuối đời Nguyễn Đồng Chi vẫn say sưa ghi chép viết sách, hướng dẫn cán bộ trẻ, chăm luận án nghiên cứu sinh... hoàn thành chấp bút và chủ biên nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian và thư tịch Hán nôm.

Nguyễn Đồng Chi cũng đã viết nhiều luận văn nghiên cứu đăng trên Tạp chí Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Giáo sư Nguyễn Đồng Chi là nhà khoa học, một trí thức XHCN, một cán bộ tận tụy, suốt một đời gắn bó với cách mạng và khoa học.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chân thành chia buồn cùng gia đình giáo sư Nguyễn Đồng Chi.

**Viện Sử học
Tòa soạn Tạp chí NCLS**

CÔNG TÁC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG, NGÀNH, GIỚI TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

Từ những năm 1970, nhiều xã đã viết lịch sử xã. Tỉnh đầu tiên là Thanh Hóa, riêng ở huyện Hoằng Hóa, toàn huyện đã viết lịch sử xã. Tới nay trong cả nước ta có hàng nghìn xã đã biên soạn xong lịch sử xã. Nhiều huyện đã tổng kết lịch sử chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân chống Pháp, chống Mỹ. Huyện Hoài Đức, huyện Hòa Vang đã in lịch sử huyện. Các tỉnh thành, nếu năm 1959 mới ra được Lịch sử cách mạng Tháng Tám, góp thành bộ Lịch sử Cách mạng Tháng Tám của các địa phương trong cả nước (xuất bản năm 1960), nay đang sớm hoàn thành lịch sử của địa phương mình để phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở các trường phổ thông. Lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, lịch sử tỉnh Hà Nam Ninh (phần cổ trung đại) đang chuẩn bị xuất bản. Ban lịch sử tỉnh Hà Nam Ninh đã xác định là, lịch sử tỉnh, thành phải phục vụ cho việc qui hoạch lại các vùng kinh tế, văn hóa của tỉnh, cho việc xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông vận tải, cho việc phát huy các truyền thống địa phương, nhất là truyền thống nông nghiệp và thủ công nghiệp. Thống nhất với yêu cầu đó, Hội đồng Sử học Hải Hưng, khi mới ra đời đã quyết định cho in *«Lịch sử thủ công nghiệp»*. Quảng Nam-Đà Nẵng đã đưa lịch sử các ngành nghề thủ công cổ truyền của mình lên sách, báo.

Nghệ Tĩnh đã thành lập Ban Lịch sử trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Các tỉnh Hải Hưng, Bắc Thái, Hải Phòng đã thành lập

Hội đồng Sử học. Lạng Sơn, trong khi chuẩn bị biên soạn lịch sử tỉnh, đã học tập kinh nghiệm Hà Bắc, biên soạn ngay *«Địa chí»* của tỉnh. Vĩnh Phú đã ra Lịch sử của tỉnh từ năm 1980 (phần cổ sử) nay đang xúc tiến hoàn thành phần cận hiện đại. Hà Sơn Bình, với lịch sử Hòa Bình đã ra mắt bạn đọc từ 1971, nay đang tiến hành lập Hội đồng Sử học. Hà Nam Ninh, nơi đã mở Hội nghị khoa học nghiên cứu về thế kỷ X, Thái Bình nơi đã mở Hội nghị về đất nước con người, tiêu biểu là Lê Quý Đôn..., đã đề xuất những vấn đề khoa học cần thảo luận để phục vụ cho việc khai thác và phát huy truyền thống dân tộc. Tạp chí Sử học của tỉnh ra đời đầu tiên ở Nghệ Tĩnh, rồi đến Quảng Nam-Đà Nẵng, nay đang được Hải Phòng học tập kinh nghiệm dự kiến cho xuất bản một năm nhiều số làm cơ quan ngôn luận cho sử học địa phương. Trong khi Nghĩa Bình khai thác truyền thống Tây Sơn, Ba Tơ, Phú Khánh khai thác truyền thống chống Mỹ, Thuận Hải chuẩn bị kỷ niệm nhà yêu nước Nguyễn Thông, các tỉnh Nam bộ cũng thi đua đưa sử học vào phục vụ cách mạng. Những kinh nghiệm khai phá đồng bằng sông Cửu Long, kinh nghiệm khai thác và bảo vệ thiên nhiên, những bài học về phát triển tiểu thủ công nghiệp, truyền thống đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nhằm chinh phục thiên nhiên, xây dựng cuộc sống tốt đẹp cho con người... đều được sử học chú ý. An Giang đã đẩy mạnh việc nghiên cứu di chỉ Óc Eo; Đồng Tháp chú ý khai thác

khu Tháp Mười lịch sử; Sông Bé nêu cao truyền thống «Chiến khu Đ anh hùng»; «Phước Long chiến thắng»; Kiên Giang cố gắng sớm cho ra: «Kiên Giang - Đất nước con người»; Bến Tre sớm cho ra: «Phong trào Đồng Khởi»; Quân khu 7, 8, 9 cho ra chuyên sử về các sự nghiệp anh hùng...

Về *Lịch sử các ngành*: Thủy Lợi đã xuất bản «Lịch sử thủy lợi» tập I; «Lịch sử ngoại giao» đã được hoàn thành dưới dạng thảo thảo. Đông Y đã thành công trong việc phổ biến thành tựu y học cổ truyền.

Về *Lịch sử các giới*: Đầu tiên là «Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn» nhà

máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy Công cụ số I và nhà máy Xi măng Hải Phòng đã đi đầu trong phong trào làm sử xi nghiệp. «Lịch sử phong trào phụ nữ» đã ghi lại một cách phong phú sự nghiệp anh hùng từ Bà Trưng, Bà Triệu đến «Đội quân tóc dài» chống Mỹ. Hoạt động của Hội đồng Lịch sử phong trào thanh niên với chủ đề «Tiếp bước cha anh, phát huy truyền thống». Các quân binh chủng từ Hậu Cần đến Hải quân, Pháo binh, Công binh, Đặc công đều đã làm lịch sử của mình.

V.T.

KỶ NIỆM 200 NĂM NGÀY MẤT CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÍ ĐƠN

NGÀY 5 và 6-6-1984, UBKHXHVN cùng với UBND và sở VH-TT Thái Bình tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm và Hội nghị khoa học nhân 200 năm ngày mất của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Đồng chí Đặng Trinh, phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình đọc diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm. Sau đó Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm UBKHXHVN đọc diễn văn giới thiệu tiểu sử, thân thế và đánh giá toàn bộ trước tác, sự nghiệp khoa học của Lê Quý Đôn. Khai mạc Hội nghị khoa học. Giáo sư Vũ Khiêu, Phó Chủ nhiệm UBKHXHVN đọc báo cáo khoa học đề dẫn nhằm đánh giá toàn bộ con người, tư tưởng triết học và sự nghiệp khoa học của Lê Quý Đôn; Vạch ra những lãnh vực cần tiếp tục nghiên cứu về Ông. Hội nghị đã nghe 18 trong số 37 bản báo cáo khoa học, tập trung vào lãnh vực chính sau đây:

- 1) Môi trường tự nhiên - xã hội, con người, tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn.
- 2) Lê Quý Đôn - Nhà bác học.
- 3) Lê Quý Đôn trong lãnh vực thơ ca, nghệ thuật.

4) Những sưu tầm thực tế và tư liệu mới phát hiện về Lê Quý Đôn.

Các báo cáo khoa học, đã chú ý tới những lãnh vực như xã hội học dân tộc học, ngôn ngữ học, địa lý học, lịch pháp học, giáo dục học, âm nhạc học, thông tin học v.v...; Và tiếp cận hiện tượng Lê Quý Đôn trên những cơ sở khoa học cần thiết như: phân thống nhất trong toàn bộ con người và sự nghiệp của Lê Quý Đôn, đánh giá Lê Quý Đôn trên những nhân tố xã hội thời bấy giờ; Đặt Lê Quý Đôn trong bối cảnh văn hóa - học thuật của Việt Nam, của các quốc gia trong khu vực và dòng văn hóa - học thuật chung của thế giới vào thế kỷ XVIII, bước đầu xác định những giá trị khoa học mang dấu ấn riêng của Lê Quý Đôn, cái mà Ông đã vượt được tầm văn hóa - tư tưởng, triết học - học thuật Á Đông đương thời, tình thời sự của những tài liệu và thông tin khoa học mà nền văn minh quá khứ nói tới ngày nay thông qua những tác phẩm của Lê Quý Đôn. Một số báo cáo khoa học đã công bố những sưu tầm và tư liệu mới, quý về Lê Quý Đôn.

P.V.

GIÁO SƯ TIẾN SĨ VIỆN TRƯỞNG VIỆN LỊCH SỬ TRUNG TÂM CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TỬ TRẦN

NGÀY 22-6-1984, đồng chí Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Viện trưởng

Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức, được tặng thưởng Huân chương Quốc gia, Huân chương cổ công với Tổ quốc của nước Cộng hòa Dân chủ Đức, và nhiều phần.

thường cao quý khác của Nhà nước và của xã hội, đã từ trần sau một thời gian ốm nặng, thọ 57 tuổi.

Đồng chí Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel là một người cộng sản đầy nhiệt huyết, một nhà khoa học năng nổ, một người đã cống hiến tất cả cuộc đời, nghị lực và khả năng sáng tạo của mình để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp khoa học. Là một nhà sử học mác xít - lê nin nít, đồng chí Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel đã có những đóng góp rất giá trị cho khoa học lịch sử mác xít - lê nin nít ở Cộng hòa Dân chủ Đức, cho sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các nhà sử học Cộng hòa Dân chủ Đức với các nhà sử học các nước

xã hội chủ nghĩa anh em.

Từ nhiều năm nay, Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức và Viện Sử học Việt Nam đã ký kết và hợp tác nghiên cứu nhiều đề tài khoa học, đã tổ chức những hội thảo khoa học ở cả hai nước, hàng năm đã gửi cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu khoa học.

Nhân dịp này, thay mặt giới sử học ở nước ta, Viện Sử học Việt Nam đã gửi điện chia buồn đến Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa dân chủ Đức và gia quyến Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel.

P. V.

BA LUẬN ÁN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐƯỢC CÔNG NHẬN HỌC VỊ TIẾN SĨ QUỐC GIA Ở PHÁP

VIỆC nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã được đẩy mạnh trong những năm gần đây ở Pháp. Trong gần một năm qua, các trường đại học đã công nhận ba học vị Tiến sĩ quốc gia (docteur d'état) cho ba nhà nghiên cứu:

- Philip Devinle (Philippe Devillers) được công nhận học vị này về toàn bộ những công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam của ông.

- Sàcô Fuceniô (Charles Fourneau) đã bảo vệ thành công luận án « Những sự tiếp xúc Pháp-Việt ở Bắc và Trung kỳ từ 1885 tới 1896 », một công trình dài hơi, nghiên cứu về

việc thiết lập ách thống trị thực dân ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam và phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

- Alanh Ruýtxiô (Alain Rusco): « Những người cộng sản Pháp và Đông Dương 1914 - 1954 », nghiên cứu về thái độ của các tầng lớp nhân dân Pháp đối với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Cùng với P. R. Feray (Feray), như vậy nước Pháp đã có bốn Tiến sĩ quốc gia chuyên nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại Việt Nam.

N. H.

Lê Văn Hưu với Đại Việt sử ký...

(Tiếp theo trang 74)

một đoạn riêng biệt mà cuối cùng do Phạm Công Trứ tổng hợp. Lê Hy chỉnh lý lại và viết thêm phần cuối cùng. Thế mà ngày nay ta vẫn xem toàn bộ Đại Việt sử ký toàn thư là của Ngô Sĩ Liên cả.

4. Trong Toàn thư có một lời xét đáng chú ý: « Xét sách Toàn thư lấy từ năm Giáp Ngọ đến năm Đinh Mùi cộng 14 năm là thuộc nhà Minh. Thông tính từ Triệu Vũ Đế năm Giáp Ngọ trở xuống đến khi người Minh về nước là năm Đinh Mùi, cộng là 1 634 năm, gồm cả ngoại kỷ cộng 2 672 năm. Nay chép theo sách Việt giám, nhưng không dám không chép sách Toàn thư để bị khảo (1). Như vậy không phải Lê Hy sao chép Toàn thư

mà thậm chí theo Việt giám bỏ Toàn thư. Mà Việt giám của Vũ Quỳnh khi đã được Phạm Công Trứ khen « phép lớn về việc chép hay bỏ (tức thủ xá N. D. H.) lại tỏ ràng trong ý chí tinh vi của sử bút ». Thủ xá của thủ xá!

Tóm lại Lê Hy đã biên soạn lại toàn bộ lịch sử từ họ Hồng Bàng đến Lê Gia Tôn theo quan điểm của ông mà thủ xá các tác phẩm người trước. Văn bản Chính Hòa 18 là văn bản Lê Hy. Đáng ra tác phẩm nên đề tên Lê Hy hơn là Ngô Sĩ Liên.

Ngày 19-6-1984

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư. Bản dịch. Tập III. Hà nội 1968 Trang 57.

SUMMARY

Some reflections on the land and peasant problem in the Vietnamese modern history

VĂN TẠO

The Vietnamese modern history is along process of obstinate fighting for national liberation and for the emancipation of the peasantry. Early in the XX century, the peasant problem is not separable from the national problem. The Nghệ-Tĩnh Soviets and the democratic movement of 1936-1939 are two large-scale anti-imperialist and anti-feudal struggles waged by the people under the leadership of the Party, which lead to the seizure of power in 1945. Since 1945, North-Vietnam, with its laggard agriculture and a small production, starts its advance towards socialism. Fully aware of those shortcomings, the people has overcome many hardships to win a decisive victory.

Vietnamese syndicates in the national-democratic and socialist revolution

VÕ QUÝ - NGUYỄN VĂN TUYỀN

On the 55th anniversary of the Tonkinese General Trade-union (28-7-1929), predecessor of the present-day Vietnam General Syndicate, the paper awakens reminiscences of the founding of the Vietnam General Syndicate and its activities in carrying out the two strategic tasks set by the Party: the national democratic revolution and the socialist one (1930-1984).

Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North-Vietnamese upland regions

NGUYỄN VĂN HUY

With the help of abundant historical data, the author carries out a research into the effacement of exploiting classes, the creation of a new peasantry, the development of the working class among and a socialist intelligentsia among various ethnic groups.

Inquiries into the building of a new lifestyle among North- Vietnamese ethnic minorities

ĐỖ NGUYỄN QUANG

To remove the old lifestyle and create a new one among North-Vietnamese ethnic minorities, we have to observe the guidelines of the Party and the State. Besides, the educational work must be furthered and the cultural life be improved in every upland and lowland region.

The Yên Thế insurgency, a brilliant model of the liberation movement between the late XIX and the early XX century

TRINH NHU – ĐINH XUÂN LÂM

The undauntedness of the Vietnamese peasantry is reflected in the Yên Thế movement, in which are associated many patriotic forces and tendencies. The movement enjoys the backing of various social strata, and set a brilliant example of the obstinate struggle for national liberation between the late XIX and the early XX century.

Further reflections on Đề Thám in the light of his role in the uprising of 27-6-1929

NGÔ VĂN HÒA

The author confirms the role played by Đề Thám as an organizer and leader of the insurgency of 27-6-1921 at Hanoi, that is referred to by historians as the « Hanoi poisoning attempt ». Together with Phan Chu Trinh and Phan Bội Châu, the leader Đề Thám is an outstanding model for the liberation movement in our country before the Party comes into being.

Lê Văn Hưu and the historiographical work « Đại Việt Sử ký toàn thư »

NGUYỄN DUY HÌNH

In confronting different texts, the author affirms that Lê Hy is the compiler of a historiographical work covering a long period from the Hồng Bàng family to the reign of Lê Gia Tông, after studying the works of his predecessors like Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Đặng Bính, Phạm Công Trứ. The text of Chính Hòa 18 is compiled by Lê Hy himself.

Vài nét về “Nê ngĩa tượng cực”...

(Tiếp theo trang 77)

Sau đó ông còn có công kiến tạo kinh đô Thăng Long đời nhà Lý. Ông còn chỉ đạo xây dựng hàng chục công trình khác còn lại đến ngày nay. Với tiếng tăm vang dội ấy, bọn phong kiến Trung Quốc buộc triều đình ta phải đưa ông theo trong đoàn thợ giỏi triều cống Trung Quốc.

Cuộc đời ông đã dành hơn 60 năm cho sự nghiệp kiến trúc và buộc phải ra đi khi đang còn xem xét lại những công trình của mình mới xây dựng xong.

5) Năm Thiệu Trị thứ 4 bộ Công đặt 5 ty: Công án, Quý chế, Doanh kiến, Tu tạo, Khám biên. Đến năm Tự Đức thứ 3 giảm 2 ty Công án và Khám biên, năm thứ 6 đem Ty tài mội thuộc vào, còn Ty nội vụ, tiết thận, võ khố, chế tạo và doanh thiện cũng đều thống thuộc (Đại Nam nhất thống chí). Bộ QGGD xuất bản. Sài Gòn 1959 – tr. 74.

6) Đại Nam thực lục: tập XI, tr 346 Hà Nội, nhà xuất bản Sử học 1963.

7) «Phàm các sắc thợ thuyền ở nội vụ và vũ khố đều lệ thuộc vào bộ Công quản hạt, lại đặt cơ sở ở trong 2 nhu ấy do bộ Công kén chọn Lang trung hoặc viên Ngoại Lang trung làm đốc công, phàm cách thức công tác đều quản lý cả, lại phái phiên dịch ở bộ ty theo ở luôn với đốc công chuyên việc xem xét... (Đại Nam thực lục: sđd tr. 345).

8) Thực chất trong tổ chức tượng cực, theo chúng tôi ngoài số lượng lính thợ trực thuộc biên chế chính thức của nhà nước đặt trong cơ cấu thường trực của ngạch binh, còn có một số lớn thợ thuyền tổ chức thành đội ngũ dưới sự lãnh đạo của các quan viên nhà nước, thực hiện các công trình mỗi khi có yêu cầu của triều đình.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-Nội

Điện thoại: 53200

Số 4 (217)

VII—VIII

1984

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam.	X1
VÕ QUÍ - NGUYỄN VĂN TUYỀN	- Công đoàn VN trong cách mạng dân, tộc dân chủ và cách mạng XHCN.	7
NGUYỄN VĂN HUY	- Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp - xã hội ở miền núi miền Bắc Việt Nam.	23
ĐỖ NGUYỆT QUANG	- Tìm hiểu về quá trình xây dựng nếp sống mới ở các vùng dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam (1954 - 1975).	39
TRINH NHƯ - ĐINH XUÂN LÂM	- Cuộc khởi nghĩa Yên Thế, một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.	49
NGÔ VĂN HÒA	- Một số suy nghĩ thêm về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội.	57
NGUYỄN DUY HÌNH	- Lê Văn Hưu với Đại Việt Sử ký toàn thư.	67
Tư liệu		
NGUYỄN HỮU THÔNG	- Vài nét về Nê ngỗa, tượng cục ở Huế	75
LÊ XUÂN QUANG	- Về tấm bia mới phát hiện ở Tam Điệp	78
Đọc sách		
TRẦN ĐỘ	- Một ý kiến nhân đọc cuốn Lịch sử cận đại Trung Quốc.	86

Thông tin

Editor in-chief: **VĂN TẠO**Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel: N°53200

CONTENTS

Văn Tào	- Some reflections on the land and peasant problem in the Vietnamese modern history	1
Võ Quý – Nguyễn Văn Tuyên	- Vietnamese syndicates in the national-democratic and socialist revolution.	7
Nguyễn Văn Huy	- Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North-Vietnamese upland regions.	23
Đỗ Nguyệt Quan	- Inquiries into the building of a new lifestyle among North-Vietnamese ethnic minorities (1954–1975).	39
Trịnh Nhu – Đinh Xuân Lâm	- The Yên Thế insurgency, a brilliant model of the national liberation movement between the late XIX and the early XX century.	49
Ngô Văn Hòa	- Further reflections on Đê Thám in the light of his role in the uprising of 27-6-1908 at Hanoi.	57
Nguyễn Duy Hinh	- Lê Văn Hưu and the historiographical work « Đại Việt Sử ký toàn thư ».	67

DOCUMENT

Nguyễn Hữu Thông	- Some features about the Nê nghĩa Tượng cục (construction office) in Huế city.	75
Lê Xuân Quang	- About the stèle recently discovered in Tam Điệp.	78

BOOK – REVIEW

Trần Độ	- Some opinions on the entitled « The modern history of China ».	80
----------------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР 4 (217)

Главный редактор: ВАН ТАО

VII — VIII

Зам. главного редактора.

1984

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Некоторые мышления о аграрном и крестьянском вопросах в новой и новейшей истории Вьетнама.	1
ВУ КВИ — НГУЕН ВАН ТУЭН	— Профсоюз Вьетнама в национально-демократической и социалистической революциях.	7
НГУЕН ВАН УЙ	— Некоторые вопросы преобразования социально-классовой структуры в горных районах Северного Вьетнама.	23
ДО НГУЕТ КУАНГ	— К процессу создания нового образа жизни у национальных меньшинств в горных районах Северного Вьетнама (1954—1975 гг).	39
ЧИНЬ НЮ — ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	— Восстание в Иентхе — плетящий образец национально — освободительного движения конца XIX — начала XX вв.	49
НГО ВАН ХОА	— Еще раз о Де Тхаме и его роле в восстании 27 июня 1908 г. в Ханое.	57
НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ	— Ле Ван Хыу и Дай Вьет шы ки тоан тхы.	67

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ХЫУ ТХОНГ	— Некоторые заметки о Не нгоа тыонг кук (Управление по строительству) в Хуэ	75
ЛЕ ЦУАН КУАНГ	— О недавно найденной каменной доске в городе тамдиэпе	78

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧАН ДО	— Некоторые замечания о «Новой истории Китая».	80
--------	--	----

ИНФОРМАЦИИ